

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Tài chính xanh - Cơ sở lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam

TS. Lưu Thị Thu Hà

10 Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) với tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Quốc Khánh

14 Mối quan hệ giữa giá chứng khoán với lãi suất và tỷ giá tại Việt Nam

Ths. Phạm Thanh Truyền - Ths. Nguyễn Thị Nhân

17 Đầu tư cho y tế cơ sở ở Việt Nam để làm tròn vai “người gác cổng” chăm sóc sức khỏe ban đầu

Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền

22 Chiến lược đầu tư tài chính: Vai trò của kiến thức tài chính

Phùng Thái Minh Trang

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

28 Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực sáng tạo của nhân viên: Nghiên cứu trong ngành công nghệ thông tin

TS. Nguyễn Thị Việt Hà

32 Ảnh hưởng của đặc điểm của hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu đến cấu trúc vốn của các công ty niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Thanh Tú - TS. Nguyễn Văn Bảo

35 Quản trị thanh khoản trong doanh nghiệp vận tải

TS. Nguyễn Ngọc Sơn

40 Nghiên cứu sai phạm báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp ở Việt Nam

Ths. Cao Thị Nhiên - PGS.TS. Đặng Ngọc Hùng

TS. Hoàng Thị Việt Hà

45 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định vay tín dụng đen của sinh viên các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga - TS. Nguyễn Thị Mai Lan

TS. Đồng Trung Chính - Nguyễn Thị Ngọc Ánh

49 Nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận thực tế: nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp ngành thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Nguyễn Thị Mỹ Dung

**53** Quyết định chọn lựa chuỗi cửa hàng bán lẻ của sinh viên trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh khi mua điện thoại thông minh

**PGS.TS. Phạm Hùng Cường - Nguyễn Huỳnh Quốc Thắng**

**57** Tác động của quản trị vốn lưu động đến giá trị công ty tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**Ths. Bùi Ánh Thành - TS. Nguyễn Vĩnh Khương**

## **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**61** Tác động của đặc điểm quản trị tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp cảng biển Việt Nam niêm yết

**TS. Đào Văn Thi**

**66** Thực trạng và định hướng tăng cường áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

**TS. Nguyễn Tuấn Anh**

**71** Chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

**Ths. Nguyễn Thị Kim Oanh - Ths. Bùi Thu Hà**

**75** Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với lợi ích kinh tế của người lao động trong các công ty dệt may ở Việt Nam

**Ths. Nguyễn Như Quảng**

**80** Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vận tải đường bộ Việt Nam trong bối cảnh công nghệ số

**Dương Thị Luyến**

**84** Đánh giá chính quyền cấp tỉnh đối với xác định chiến lược liên kết du lịch tại các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng

**Ths. Nguyễn Thị Thu Phương - Ths. Hoàng Thị Hồng Hạnh**

**TS. Nguyễn Văn Hậu - TS. Nguyễn Chí Thiện**

**88** Thực trạng phát triển của doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs) tại Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số

**TS. Nguyễn Hồng Hạnh - Nguyễn Trường Giang**

**Trương Thị Hà Ninh - Nông Thị Trang Nhung**

## **KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**92** Xây dựng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế số: Kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam

**Ths. Trần Thị Lan**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2024.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: [tapchinctkt@hvtc.edu.vn](mailto:tapchinctkt@hvtc.edu.vn)

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Green finance - Theoretical and practical foundations in Vietnam

PhD. Luu Thi Thu Ha

- 10 Official development assistance (ODA) capital and local economic growth in Vietnam

MSc. Nguyen Quoc Khanh

- 14 Relationship between stock prices and interest and exchange rates in Vietnam

MSc. Pham Thanh Truyen - MSc. Nguyen Thi Nhan

- 17 Investment in primary healthcare in Vietnam to the "Gatekeeper"

MSc. Nguyen Thi Thu Hien

- 22 Financial investment strategy: The role of financial knowledge

Phung Thai Minh Trang

## STUDY EXCHANGE

- 28 Factors affecting employees' creative capacity: Research in the information technology industry

PhD. Nguyen Thi Viet Ha

- 32 The impact of the board of directors and ownership structure on the capital structure of companies listed at Ho Chi Minh City stock exchange

PhD. Nguyen Thanh Tu - PhD. Nguyen Van Bao

- 35 Liquidity management in transportation enterprises

PhD. Nguyen Ngoc Son

- 40 Research on financial fraud reporting at businesses in Vietnam

MSc. Cao Thi Nien

Assoc.Prof.PhD. Dang Ngoc Hung

PhD. Hoang Thi Viet Ha

- 45 Study on factors affecting students' intention to borrow black credit at universities in Hanoi

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Hong Nga

PhD. Nguyen Thi Mai Lan

PhD. Dong Trung Chinh - Nguyen Thi Ngoc Anh

- 49 Identifying real earnings management behavior: An empirical study of seafood industry enterprises listed on Vietnam stock exchange

Nguyen Thi My Dung

- 53** Decision - making in choosing retail chains for smartphone purchases by students in Ho Chi Minh City  
**Assoc.Prof.PhD. Pham Hung Cuong - Nguyen Huynh Quoc Thang**
- 57** Impact of working capital management on firm value in listed companies on Vietnam stock market  
**MSc. Bui Anh Thanh - PhD. Nguyen Vinh Khuong**

## **CORPORATE FINANCE**

- 61** Impact of management characteristics on financial performance of listed Vietnamese seaport enterprises  
**PhD. Dao Van Thi**
- 66** Current status and orientation to enhance the application of management accounting in Vietnamese enterprises today  
**PhD. Nguyen Tuan Anh**
- 71** Digital transformation in retail banking in Vietnam - Current situation and solutions  
**MSc. Nguyen Thi Kim Oanh - MSc. Bui Thu Ha**
- 75** Impact of the fourth industrial revolution on the economic benefits of employees in textile companies in Vietnam  
**MSc. Nguyen Nhu Quang**
- 80** Solutions to improve the accounting information system in Vietnamese road transport enterprises in the context of digital technology  
**Duong Thi Luyen**
- 84** Valuation of the provincial level government on determining the tourism linkage strategy in the Southern provinces of the Red River Delta  
**MSc. Nguyen Thi Thu Phuong - MSc. Hoang Thi Hong Hanh**  
**PhD. Nguyen Van Hau - PhD. Nguyen Chi Thien**
- 88** Current development status of micro, small and medium enterprises (MSMEs) in Vietnam in the context of digital economy  
**PhD. Nguyen Hong Hanh - Nguyen Truong Giang**  
**Truong Thi Ha Ninh - Nong Thi Trang Nhung**

## **INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

- 92** Building human resources for digital economic development: international experiences and lessons learned for Vietnam  
**MSc. Tran Thi Lan**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in June, 2024.

# TÀI CHÍNH XANH - CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

TS. Lưu Thị Thu Hà\*

**Kinh tế xanh là nền kinh tế mà chính sách phát triển có định hướng thị trường sử dụng nền tảng là các nền kinh tế truyền thống với mục tiêu là sự hòa hợp giữa kinh tế và môi trường sinh thái. Muốn thúc đẩy nền kinh tế xanh thì không có cách nào khác là phải xây dựng một hệ thống tài chính xanh. Hiện nay, vẫn chưa có một khái niệm toàn diện và thống nhất được công nhận chính thức về hệ thống tài chính xanh trong các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam. Trong phạm vi bài này sẽ trình bày khái niệm, nội dung tài chính xanh và thực trạng, triển vọng về tài chính xanh ở Việt Nam.**

• Từ khóa: kinh tế xanh, tài chính xanh, môi trường sinh thái.

*A green economy is an economy in which market-oriented development policies use the foundation of traditional economies with the goal of harmony between the economy and the ecological environment. If you want to promote a green economy, there is no other way than to build a green financial system. Currently, there is still no officially recognized comprehensive and unified concept of the green financial system in research in the world and in Vietnam. Within the scope of this article, we will present the concept and content of green finance and the current status and prospects of green finance in Vietnam.*

• Key words: green economy, green finance, ecological environment.

Ngày gửi bài: 06/02/2024

Ngày gửi phản biện: 14/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## Mở đầu

Tài chính xanh đóng vai trò là kênh dẫn vốn và điều tiết nguồn lực cho phát triển nền kinh tế xanh, hướng tới sự phát triển bền vững thông qua việc cung cấp các lựa chọn hoặc khuyến khích các khoản đầu tư mang tính chất bảo vệ môi trường. Tài chính xanh có thể được coi là cách tiếp cận chiến lược của ngành tài chính để đáp ứng những thách thức của biến đổi khí hậu và quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế các-bon thấp của các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam.

## 1. Cơ sở lý thuyết tài chính xanh

### Khái niệm Tài chính xanh

Hiện nay, có một số quan điểm về tài chính xanh trong bối cảnh quốc gia và quốc tế như quan điểm của

nhóm Nghiên cứu Tài chính Xanh G20: “Tài trợ của các khoản đầu tư mang lại lợi ích môi trường trong bối cảnh rộng hơn của môi trường bền vững sự phát triển. Những lợi ích môi trường này bao gồm, ví dụ, giảm ô nhiễm không khí, nước và đất, giảm phát thải khí nhà kính (GHG), cải thiện hiệu quả năng lượng trong khi sử dụng tài nguyên thiên nhiên, cũng như giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu và đồng lợi ích của chúng”; Quan điểm của nhóm Sáng kiến Tài chính Xanh: “Tài trợ cho bất kỳ phương tiện nào để giảm phát thải các-bon hoặc nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên... Nó kết hợp huy động vốn cộng đồng xanh cho quy mô nhỏ, các chương trình cộng đồng cho đến phát hành trái phiếu xanh cho các dự án cơ sở hạ tầng lớn hoặc công ty các chương trình tiết kiệm năng lượng”. Hay theo Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD): Tài chính xanh là tài chính cho “Đạt được tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm thiểu ô nhiễm và phát thải khí nhà kính, giảm thiểu chất thải và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên”. Còn quan điểm của Chính phủ CHLB Đức: “Tài chính xanh là một chiến lược cách tiếp cận để kết hợp khu vực tài chính trong quá trình chuyển đổi theo hướng các-bon thấp và nền kinh tế tiết kiệm tài nguyên và trong bối cảnh thích ứng với biến đổi khí hậu”...

Mặc dù có nhiều quan điểm về tài chính xanh và có những khác biệt ở điểm nhấn mạnh, nhưng các quan điểm này đều thể hiện rằng vai trò của tài chính trong việc phân bổ vốn cho phạm vi rộng lớn hơn với mục đích phát triển bền vững và tập trung vào việc sử dụng đầu tư để mang lại lợi ích môi trường hoặc để giảm tác hại - phạm vi rộng của các vấn đề môi trường.

Do đó, Tài chính xanh có thể được hiểu là, “bất kỳ sáng kiến tài chính nào, quy trình, sản phẩm hoặc dịch

\* Trường Đại học Mở - Địa chất



vụ được thiết kế để bảo vệ môi trường tự nhiên hoặc quản lý như thế nào môi trường tác động đến tài chính và đầu tư”. Khái niệm này thừa nhận các khía cạnh khác nhau của tài chính xanh, trong khi vẫn tập trung toàn diện vào việc nâng cao và duy trì môi trường tự nhiên, quản lý rủi ro môi trường hiện tại và tương lai.

#### **Bản chất và nội dung của Tài chính xanh**

Bản chất thuật ngữ ‘tài chính xanh’ được sử dụng để chỉ các sản phẩm tài chính và dịch vụ cụ thể, bao gồm cả những dịch vụ được thiết kế để trực tiếp hưởng lợi môi trường và những thứ được thiết kế để quản lý rủi ro môi trường và thông qua hai nội dung cơ bản:

- *Các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh*: Tài chính xanh bao gồm một loạt các sản phẩm tài chính và dịch vụ, có thể được chia rộng rãi thành ngân hàng, các sản phẩm đầu tư và bảo hiểm. Ví dụ trái phiếu xanh, các khoản vay được gắn thẻ xanh, quỹ đầu tư và bảo hiểm rủi ro khí hậu.

Các sản phẩm và dịch vụ tài chính gắn với khía cạnh “xanh” liên quan đến tài sản như đầu tư vào các dự án năng lượng sạch hoặc trồng lại rừng. Trong trường hợp khác, các tính năng của sản phẩm xanh được thiết kế để khuyến khích hoặc khen thưởng hoạt động thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, một số sản phẩm được dán nhãn là ‘xanh’ nhưng chưa được chấp nhận rộng rãi, ví dụ: các sản phẩm tài chính (thẻ tín dụng) cung cấp khen thưởng công tác bảo vệ môi trường cho một mức chi tiêu nhất định. Hay các sản phẩm tài chính đáp ứng với môi trường vấn đề (như bảo hiểm lũ lụt) nhưng không tìm cách giải quyết các nguyên nhân của vấn đề này (như khí hậu thay đổi). Tuy nhiên, từ định nghĩa về tài chính xanh được sử dụng cho trường hợp này, rõ ràng rằng cốt lõi của sản phẩm, dịch vụ hoặc tổ chức, phải là “xanh” và trọng tâm phải đang bảo vệ hoặc cải thiện các hệ thống tự nhiên cũng như quản lý môi trường (vật lý, quá trình chuyển đổi và trách nhiệm pháp lý) và rủi ro.

- *Tài chính xanh như một cách tiếp cận tổ chức*: Các nguyên tắc tài chính xanh có thể được áp dụng không chỉ ở một sản phẩm hoặc cấp quy trình riêng lẻ, mà còn trên một tổ chức dịch vụ tài chính toàn bộ. Cách tiếp cận toàn bộ tổ chức đối với tài chính xanh bắt nguồn từ sự hiểu biết rằng hệ thống tài chính phục vụ và dựa vào nền kinh tế, nền kinh tế phục vụ xã hội và môi trường. Cách tiếp cận ‘nhúng’ này có nghĩa là khi sử dụng các quyết định kinh doanh, các tổ chức không chỉ xem xét các tác động tài chính của quyết định, mà còn những tác động của quyết định đó đối với nền kinh tế - xã hội mà rộng lớn hơn đối với cả môi trường. Tư duy này có thể ảnh hưởng đến mọi

lĩnh vực của doanh nghiệp, từ hoạt động, tuyển dụng nhân viên và chiến lược phát triển và đầu tư, thiết kế sản phẩm và định giá, quản lý rủi ro, tiếp thị và tài chính ban quản lý.

#### **2. Phát triển tài chính xanh ở Việt Nam**

Ở Việt Nam hiện nay, kinh tế tăng trưởng dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên với hiệu quả sử dụng thấp, phát sinh nhiều chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, công nghệ sản xuất còn lạc hậu... và cấu trúc chung của hệ thống tài chính xanh cũng không khác biệt nhiều so với hệ thống tài chính thông thường. Tuy nhiên, sự khác biệt nằm trong đặc điểm của các thành phần tham gia vào quá trình luân chuyển vốn cũng như mục đích sử dụng nguồn vốn huy động được. Như vậy, hệ thống tài chính xanh có thể được hiểu là: “Hệ thống tài chính cho phép luân chuyển nguồn tài chính tới các hoạt động đầu tư thông qua các trung gian tài chính và thị trường tài chính mà các hoạt động đầu tư đó phải đảm bảo các điều kiện xanh, bảo vệ môi trường và hướng tới phát triển bền vững. Khi đó, các bộ phận cấu thành của hệ thống tài chính xanh sẽ mang đặc điểm xanh, bao gồm: trung gian tài chính xanh, thị trường tài chính xanh, công cụ huy động vốn xanh hay nguồn vốn xanh, và đầu tư xanh”.

Trong hơn 20 năm qua, định nghĩa thực tiễn nhất của “Tài chính xanh” đó chính là: “Những hỗ trợ về tài chính hướng đến tăng trưởng xanh thông qua việc cắt giảm phát thải nhà kính và ô nhiễm môi trường một cách hiệu quả và có ý nghĩa”.

Từ quan điểm đó, hệ thống pháp luật về tài chính xanh ở Việt Nam đã được quan tâm và xây dựng. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020; Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2183/QĐ-BTC ngày 20/10/2015 về kế hoạch hành động của ngành tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020. Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam (Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018). Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại bước đầu đã có những chính sách cho tín dụng xanh như có các chương trình tín dụng góp phần sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo sinh kế và nâng cao mức sống của người dân, giải quyết từng bước các vấn đề môi trường và xã hội; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực theo hướng đầu tư theo chiều sâu, sử dụng công nghệ cao... Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về tài chính xanh của Việt Nam mới đang ở trong giai đoạn sơ khai, chưa được hoàn thiện, đồng bộ.

Về thị trường tài chính xanh, đã có một số hoạt động, sản phẩm được giới thiệu ra thị trường nhưng chưa thực sự trở thành một xu hướng đầu tư, phát triển. Trước hết, về thể chế thực thi, các chính sách về tài chính xanh tại Việt Nam mới đang ở dạng gợi mở trong các định hướng phát triển. Các quy định cụ thể về triển khai, vận hành thị trường vẫn đang được nghiên cứu, chưa được ban hành. Điển hình như chính sách đối với trái phiếu xanh mới ở dạng thử nghiệm, và chỉ là Trái phiếu Chính phủ, chưa phát triển Trái phiếu doanh nghiệp xanh. Đối với cổ phiếu xanh, chưa có khung chính sách phát triển thị trường cũng như các quy định về các sản phẩm (quy cách, điều kiện phát hành...).

Về phát triển các trung gian tài chính xanh, việc phát triển ngân hàng xanh đã có những bước tiến đáng kể như xây dựng khung chiến lược phát triển ngân hàng xanh. Các ngân hàng thương mại Việt Nam đạt được những tiến bộ khá tích cực trong việc phát triển hệ thống ngân hàng xanh thông qua hoàn thiện hệ thống quản trị, cải thiện chính sách cổ đông, công bố thông tin cũng như kiểm soát rủi ro. Các ngân hàng thương mại cũng đã chú trọng xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Kết quả đến nay đã có 3 ngân hàng thương mại áp dụng được Hệ thống quản lý trách nhiệm với môi trường và xã hội (ESMS), 17 ngân hàng thương mại đã xây dựng quy trình thẩm định rủi ro môi trường và xã hội trong các quy định nội bộ và đa phần đã thực hiện đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Tuy nhiên, đa phần các ngân hàng thương mại chưa có bộ phận riêng, chuyên trách về phát triển ngân hàng - tín dụng xanh.

Trong việc triển khai tín dụng xanh, thách thức hiện hữu nhất là rào cản về lượng vốn lớn, thời gian đầu tư lâu dài, trong khi hiệu quả tài chính chưa cao. Thời gian cho vay dự án điện mặt trời - điện gió hiện tại vào khoảng 11-15 năm, thời gian dài sẽ kéo theo lãi suất yêu cầu lớn. Bên cạnh đó, các vấn đề về kỹ thuật, kinh nghiệm trong thẩm định dự án xanh cũng là hạn chế lớn đối với các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chính do công nghệ và dự án mới nên kinh nghiệm của chủ đầu tư và ngân hàng chưa nhiều, có thể tiềm ẩn rủi ro cao.

Đối với đầu tư xanh, các dự án cho đầu tư xanh có thời gian thực hiện tương đối dài và quy mô vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn kéo dài nên việc cân nhắc lựa chọn có đầu tư hay không cũng là áp lực lớn cho doanh nghiệp khi đưa ra quyết định. Theo kết quả khảo sát nhận thức đầu tư xanh và phát triển bền vững của doanh nghiệp Việt Nam cho thấy, những nhân tố tác động tới đầu tư

xanh của doanh nghiệp bao gồm: cơ sở hạ tầng cho đầu tư xanh; khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn tài trợ cho hoạt động đầu tư xanh; ưu đãi tiếp cận vốn cho đầu tư xanh; hiểu biết đầu tư xanh; hỗ trợ từ Chính phủ, ngân hàng về tiếp cận vốn cho đầu tư xanh; nguồn vốn có thể tiếp cận cho đầu tư xanh; những ưu đãi đặc thù của đầu tư xanh. Phần lớn các doanh nghiệp khảo sát chưa thực sự biết tới quỹ đầu tư xanh, vốn xanh như phát hành trái phiếu xanh, tín dụng xanh và các công cụ huy động nợ xanh khác.

Bên cạnh đó, ý thức trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp, tổ chức về bảo vệ môi trường nói chung và về hệ thống tài chính xanh nói riêng còn khá hạn chế, nhưng về cơ bản ý thức trong các hoạt động hàng ngày chưa được hình thành một cách rõ nét. Các khái niệm về tăng trưởng xanh, tài chính xanh chưa được phổ cập rộng rãi cho mọi đối tượng trong xã hội.

Hiện nay, Việt Nam ngày càng chú trọng đầu tư tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh. Do đó, sự phát triển của các mô hình tài chính xanh trên thế giới (đặc biệt ở các nước phát triển như Mỹ, Anh, châu Âu (Đức v.v...)) chính là bài học thực tế cũng như các gợi ý/đề xuất quý giá cho Việt Nam trong quá trình phát triển hệ thống tài chính xanh ở giai đoạn sắp tới, đồng thời giúp xây dựng chiến lược, tạo dựng thị trường và tạo điều kiện phát triển nền kinh tế xanh phù hợp và bền vững hơn.

### ***Thách thức khi triển khai, đầu tư Tài chính xanh***

Bên cạnh các cơ hội, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các ngân hàng phải đối mặt với nhiều thách thức khi tiếp cận các khoản đầu tư xanh tại Việt Nam như:

- Cơ sở hạ tầng cho đầu tư xanh còn bất cập, yếu kém;
- Khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn tài trợ cho hoạt động đầu tư xanh;
- Ưu đãi tiếp cận vốn cũng như ưu đãi đặc thù cho đầu tư xanh chưa rõ ràng;
- Nhận thức và hiểu biết về đầu tư xanh còn hạn chế;
- Hỗ trợ từ các ngân hàng liên quan đến cách thức tiếp cận vốn cho đầu tư xanh còn yếu;
- Các nguồn vốn nào có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đầu tư xanh,...

Phần lớn các doanh nghiệp khảo sát chưa thực sự biết rõ tới quỹ đầu tư xanh hoặc vốn xanh như phát hành trái phiếu xanh, tín dụng xanh và các công cụ huy động nợ xanh khác trong lĩnh vực tài chính hiện nay.

Ngoài ra, khi triển khai tín dụng xanh, thách thức hiện hữu nhất là rào cản về lượng vốn lớn, thời gian đầu tư lâu dài, trong khi hiệu quả tài chính chưa cao. Ví dụ như các dự án cho vay đầu tư hệ thống điện mặt trời hiện tại trung bình vào khoảng 11-15 năm, thời gian thực hiện tương đối dài, quy mô vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn kéo dài,... nên việc cân nhắc lựa chọn có đầu tư hay không cũng là áp lực lớn cho doanh nghiệp khi đưa ra quyết định.

Đặc biệt, các doanh nghiệp vừa và nhỏ do hạn chế về nguồn vốn nên chưa có khả năng tiếp cận tài chính xanh phù hợp. Không phải doanh nghiệp nào cũng hiểu được tầm quan trọng của đầu tư xanh, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ - đối tượng chiếm số đông nhưng mỏng vốn, dễ bị “tồn thương” tài chính. Trong khi đó, chi phí đầu tư các sản phẩm công nghệ năng lượng bền vững, năng lượng xanh lại khá cao.

Trong lĩnh vực ngân hàng, ngày 06/8/2015 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Quyết định số 1552/QĐ-NHNN về Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng với mục tiêu là thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, đồng thời, nâng cao nhận thức, vai trò và năng lực của ngành Ngân hàng trong việc thực hiện cấp tín dụng cho các ngành kinh tế xanh, phát triển các sản phẩm và dịch vụ nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện tăng trưởng xanh.

Ngày 07/8/2018, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành Quyết định số 1604/QĐ-NHNN phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng và các chương trình tín dụng góp phần sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo sinh kế và nâng cao mức sống của người dân, giải quyết từng bước các vấn đề môi trường và xã hội; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực theo hướng đầu tư theo chiều sâu, sử dụng công nghệ cao.

Mục tiêu đối với ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025 là 100% ngân hàng xây dựng được bộ quy tắc về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; 100% ngân hàng thực hiện đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường cho các dự án được ngân hàng cấp vốn vay; kết hợp đánh giá rủi ro môi trường như một phần đánh giá rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Ngoài ra, ít nhất 10-12 ngân hàng có đơn vị, bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro môi trường và xã hội; 60% ngân hàng tiếp cận được nguồn vốn xanh và triển khai cho vay các dự án tín dụng xanh.

Trong hệ thống ngân hàng thương mại, tín dụng xanh đã và đang được triển khai mạnh mẽ. Theo Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (NHNN), dư nợ tín dụng xanh đã tăng từ hơn 71 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2015, lên đến 340 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2020. Tỷ trọng tín dụng xanh so với tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế tăng đều từ 1,55% năm 2015 lên 3,7% vào năm 2020. Tính đến cuối tháng 10/2021, tín dụng toàn nền kinh tế đạt gần 9,99 triệu tỷ đồng, kéo theo đó dư nợ tín dụng xanh tiếp tục gia tăng, chủ yếu tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp xanh và năng lượng tái tạo.

Các ngân hàng thương mại đi đầu trong tín dụng xanh thời gian qua có thể kể đến như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); Ngân hàng TMCP Bắc Á (Bac A bank), Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank), Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A bank)..

### 3. Khuyến nghị phát triển hệ thống tài chính xanh tại Việt Nam

**Một là**, cần nâng cao nhận thức và thúc đẩy lựa chọn đầu tư xanh thông qua việc cung cấp nhiều sản phẩm “Tín dụng Xanh” với mức ưu đãi lãi suất tốt cho tất cả các doanh nghiệp ở nhiều quy mô, ngành nghề khác nhau (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ) nhằm giúp sản phẩm “Tín dụng Xanh” được phổ biến rộng rãi ở nhiều hệ thống ngân hàng trong nước cũng như thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng sản phẩm “Tín dụng Xanh” ngày càng nhiều hơn.

Sản phẩm “Tín dụng Xanh” cần trở nên thân thiện, dễ hiểu và tạo cơ hội, điều kiện thuận lợi giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi hơn so với trước đây.

Về phía ngân hàng, cần nâng cao năng lực cho đội ngũ chuyên trách (như bổ sung các kiến thức cơ bản nhất liên quan đến đánh giá nhanh (giai đoạn đầu) tiềm năng hiệu quả/tiết kiệm năng lượng và tính khả thi của dự án trong quá trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn liên quan đến các gói hỗ trợ “Tín dụng Xanh” về đầu tư công nghệ hiệu quả năng lượng/tài nguyên.

#### **Hai là**, xây dựng lộ trình phát triển tài chính xanh

Đến năm 2025, thành lập thí điểm mô hình ngân hàng xanh, quỹ đầu tư xanh, doanh nghiệp đầu tư xanh. Đến năm 2040, áp dụng toàn diện hệ thống chỉ số đánh giá mức độ xanh hóa của hệ thống GFI, trong đó chia làm hai giai đoạn: giai đoạn 1 áp dụng riêng lẻ từng bộ chỉ số thành phần bao gồm bộ chỉ số đánh giá mức độ phát triển của ngân hàng xanh - green banking sub-index (GBI), bộ chỉ số đầu tư xanh - green investment sub-index (GII), bộ chỉ số chứng



khoản xanh - green stock sub - index (GSI), bộ chỉ số phát triển bền vững doanh nghiệp - sustainability sub - index (SSI); giai đoạn 2 áp dụng bộ chỉ số tổng hợp tài chính xanh (GFI). Trên cơ sở đó để đến năm 2050, vận hành toàn diện hệ thống tài chính xanh với 4 trụ cột chính: trung gian tài chính xanh, các công cụ huy động vốn xanh, các doanh nghiệp đầu tư xanh và thị trường tài chính xanh.

**Ba là, phối hợp sự góp sức của các bên liên quan**

*Về phía Nhà nước:* Cần đóng vai trò dẫn dắt thực hiện xanh hóa hệ thống tài chính. Phát triển hệ thống tài chính xanh là một quá trình lâu dài có thể chưa mang lại lợi ích trong ngắn hạn, vì vậy cần kết hợp với chiến lược phát triển xanh cũng như chiến lược phát triển chung của Chính phủ. Cụ thể, ưu tiên đầu tư và chi tiêu của Chính phủ trong những lĩnh vực kích thích xanh hóa các thành phần kinh tế, thu hút đầu tư của khu vực tư nhân vào kinh tế xanh; xây dựng, công bố lộ trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh ở Việt Nam từ nay đến năm 2050, trong đó phải xác định được những ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển theo hướng kinh tế xanh.

*Đối với các bộ, ban, ngành có liên quan:* Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần xây dựng danh mục và tiêu chí đánh giá ngành nghề sản xuất kinh doanh “xanh”; Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần xây dựng trình Chính phủ Nghị định về chính sách hỗ trợ triển khai phát hành trái phiếu xanh cũng như các quy định về kiểm soát công bố thông tin, sử dụng vốn và giám sát dự án. Đối với các lĩnh vực được phát hành trái phiếu xanh cần xác định lĩnh vực cụ thể, danh mục các dự án ưu tiên và xây dựng tiêu chí lựa chọn dự án xanh cụ thể, rõ ràng. Ngoài ra, còn một số vấn đề khác cần được quan tâm như xây dựng bộ chỉ số xanh, các chứng chỉ đầu tư xanh do các Quỹ đầu tư phát hành cho các dự án, chương trình và lĩnh vực xanh...

*Đối với ngân hàng:* Cần đóng vai trò chủ động trong việc xây dựng và phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam. Các ngân hàng nên ý thức rằng, việc phát triển ngân hàng xanh là một xu thế tất yếu trong giai đoạn hiện nay và tương lai. Hiện tại, ở Việt Nam chưa có một ngân hàng nào thực sự được coi là ngân hàng xanh, mà mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp các dịch vụ xanh của ngân hàng hay các hoạt động cho vay gắn với các cam kết về môi trường.

*Đối với các tổ chức tín dụng:* Cần quan tâm hơn đến xây dựng chiến lược quản trị rủi ro về môi trường cũng như các rủi ro về nguồn lực thiên nhiên khác (đất đai, nguồn nước...) trong quá trình hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy vai trò của các tổ

chức tài chính vĩ mô có ý nghĩa quan trọng trong phát triển hệ thống tài chính xanh. Các tổ chức tài chính vĩ mô cần xây dựng chiến lược huy động vốn xã hội từ các nhà tài trợ, nguồn hỗ trợ, tài trợ trong nước và quốc tế. Một lý do nữa là, khách hàng của tài chính vĩ mô là người nghèo nên nếu không có sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội, những sản phẩm năng lượng tái tạo có giá thành cao như hệ thống năng lượng mặt trời sẽ khó tiếp cận được. Để mô hình tài chính vĩ mô xanh thành công, cần có sự kết nối trực tiếp giữa các tổ chức cung cấp tài chính vĩ mô với đơn vị cung cấp sản phẩm/dịch vụ xanh và các tổ chức địa phương. Khác với các cấp tín dụng truyền thống, các tổ chức cung cấp tín dụng vĩ mô muốn thành công cần nghiên cứu mô hình hợp tác “liên minh” để tăng khả năng tiếp cận với khách hàng và giảm thiểu rủi ro cho các tổ chức tài chính vĩ mô.

*Đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp:* Cần đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ xanh, hướng tới công bố các báo cáo trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Các nhà quản trị doanh nghiệp cần tự nâng cao nhận thức về các vấn đề xã hội, môi trường, ý thức được vị trí, tầm quan trọng của việc cung cấp các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có lợi cho sức khỏe của người tiêu dùng. Các nhà đầu tư xanh đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một mạng lưới các nhà đầu tư xanh để khuyến khích những nhà đầu tư tiềm năng đầu tư vào các lĩnh vực xanh. Các cá nhân tham gia thị trường cũng nên đa dạng hóa đầu tư và tăng kỳ vọng phát triển bền vững trong tương lai, phân tán rủi ro. Tận dụng các khoản tiền nhàn rỗi để đầu tư vào các dự án xanh, mang lại nhiều giá trị cho xã hội.

*Về phía người tiêu dùng, các cá nhân, hộ gia đình:* cần có ý thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường, về việc làm xanh và phát triển kỹ năng xanh. Người tiêu dùng xanh có vai trò quan trọng đối với sự cân bằng cung - cầu trên thị trường, kích thích nền kinh tế xanh. Nếu như ngày càng nhiều người nâng cao nhận thức, chuyển sang sử dụng các sản phẩm xanh để bảo vệ môi trường thì sẽ có càng nhiều các doanh nghiệp, tổ chức tham gia vào các lĩnh vực xanh, từ đó thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh tại Việt Nam.

**Tài liệu tham khảo:**

Kỷ yếu Hội thảo quốc gia (2020), Cơ hội và thách thức phát triển hệ thống tài chính xanh ở Việt Nam, Trường đại học Kinh tế (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Trường đại học Kinh tế (Đại học Đà Nẵng) đồng tổ chức.

Trần Thị Thanh Tú (2020), Phát triển hệ thống tài chính xanh nhằm thúc đẩy kinh tế xanh ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

United Nations Development Programme - UNDP (2016), Green Bonds, <http://www.undp.org/content/sdfinance/en/home/solutions/green-bonds.html>.

# VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Quốc Khánh\*

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là nguồn lực tài chính từ nước ngoài vào Việt Nam, có tác động đến tăng trưởng kinh tế quốc gia cũng như các địa phương. Vốn ODA góp phần hỗ trợ các địa phương ở Việt Nam tăng tổng đầu tư xã hội, tạo cơ hội tiếp cận khoa học - công nghệ hiện đại, tăng cơ hội hợp tác quốc tế nhằm thu hút vốn FDI, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 2018-2022, vốn ODA giải ngân tại 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam có sự khác biệt khá lớn. Đồng thời, quá trình tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam cũng không đồng đều. Xuất phát từ thực tiễn này, trong bài viết này tác giả phân tích mối quan hệ của vốn ODA và tăng trưởng kinh tế địa phương. Từ đó, đưa ra định hướng phù hợp để các tỉnh có chiến lược sử dụng nguồn vốn này hiệu quả hơn.

• Từ khóa: ODA, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, tăng trưởng kinh tế địa phương, tổng sản phẩm trên địa bàn.

Official development assistance (ODA) is a financial resource from abroad into Vietnam, affecting national as well as local economic growth. ODA capital contributes to supporting localities in Vietnam to increase total social investment, creating opportunities to access modern science and technology, increasing international cooperation opportunities to attract FDI capital, thereby promoting economic growth. In the period 2018-2022, ODA disbursement in 63 provinces and cities in Vietnam has quite large differences. At the same time, the economic growth process of localities in Vietnam is also uneven. Starting from this reality, in this article the author analyzes the relationship between ODA capital and local economic growth. From there, provide appropriate directions for provinces to have strategies to use this capital more effectively.

• Key words: ODA, official development assistance capital, local economic growth, GRDP.

JEL codes: F34, F43, E60

Ngày gửi bài: 15/01/2024

Ngày gửi phản biện: 16/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

## 1. Giới thiệu

Vốn ODA có tác dụng lớn trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển tại các nước đang phát triển, khi quy mô tiết kiệm trong nước còn thấp hơn so với nhu cầu đầu tư, khi hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội còn cần được đầu tư, bổ sung, nâng cấp thì nguồn vốn ODA với giá trị lớn, thời gian

thu hồi vốn dài mới có khả năng đáp ứng những dự án này. ODA là nguồn vốn phù hợp góp phần gia tăng đầu tư của chính phủ và trở thành nguồn lực bên ngoài đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Dựa trên nghiên cứu của Dollar và Easterly (1999), một quốc gia có môi trường chính sách tốt, thể chế quản trị nhà nước minh bạch hiệu quả sẽ có tác động tích cực hơn tới tăng trưởng kinh tế, cụ thể lượng ODA bằng 1% GDP sẽ đẩy tăng trưởng thêm 0,5%. Với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA giữ vai trò vô cùng quan trọng, là nền tảng để nước ta có những thay đổi vượt bậc nhanh chóng sau hơn 40 năm chấm dứt chiến tranh. Dưới góc độ nghiên cứu điển hình cho từng địa phương tại Việt Nam, ta có thể thấy nhiều địa phương đã bứt phá, tăng trưởng vượt bậc nhờ sử dụng vốn ODA hiệu quả. Tuy nhiên, còn một số địa phương chưa có chủ trương, đường lối đúng đắn để khai thác nguồn vốn này cho quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hay phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững.

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung phân tích mối quan hệ giữa vốn ODA với tăng trưởng kinh tế địa phương. Từ đó, chỉ ra những thành tựu cũng như hạn chế của việc sử dụng vốn ODA vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở các địa phương ở Việt Nam. Tác giả sẽ đề xuất các giải pháp cần thiết để khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### Vốn ODA

Theo quan điểm do Ngân hàng Thế giới - World Bank (1998), ODA là một phần của Tài chính phát triển chính thức (ODF) trong đó có yếu tố viện trợ không hoàn lại cộng với cho vay ưu đãi phải chiếm ít

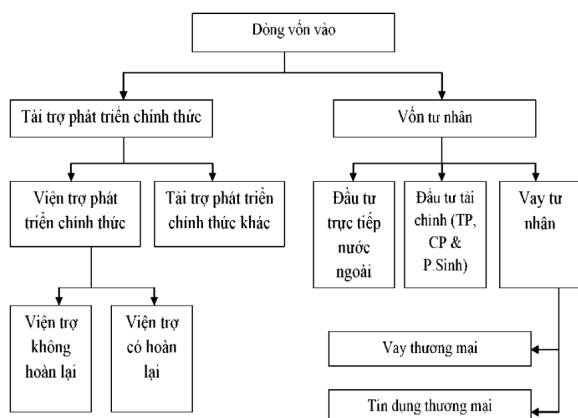
\* Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương

nhất 25% trong tổng viện trợ thì gọi là ODA. ODF là tất cả các nguồn tài chính mà Chính phủ các nước phát triển và Tổ chức đa phương dành cho các nước đang phát triển.

Theo Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) trong “Báo cáo tổng quan viện trợ phát triển chính thức tại Việt Nam - tháng 12 năm 2002” có đưa ra khái niệm về ODA như sau: “Viện trợ phát triển chính thức (ODA) bao gồm tất cả các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản cho vay đối với các nước đang phát triển, cụ thể là (i) do khu vực chính thức thực hiện; (ii) chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và phúc lợi; (iii) cung cấp với các điều khoản ưu đãi về mặt tài chính (nếu là vốn vay thì có phần không hoàn lại ít nhất là 25%)”.

Đỗ Thị Ngọc Lan (2019) đã đưa ra quan điểm rằng vốn ODA là dòng vốn từ bên ngoài vào một quốc gia với cấu trúc như hình dưới đây:

**Hình 1: Dòng vốn vào một quốc gia**



Nguồn: Đỗ Thị Ngọc Lan (2019)

Dựa trên quan điểm về ODA do các tổ chức quốc tế đưa ra ta có thể tổng kết rằng, vốn ODA là khoản vốn của các nước phát triển (nước giàu) hoặc các tổ chức quốc tế hỗ trợ cho các nước đang phát triển và kém phát triển (nước nghèo). Khoản vốn hỗ trợ này thường thể hiện dưới dạng tiền tệ, hàng hóa, chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức theo khuôn khổ Hiệp định, Thỏa ước hoặc các văn bản thỏa thuận ký kết chính thức. Khoản hỗ trợ dưới hình thức hỗ trợ không hoàn lại hoặc có hoàn lại, nhưng tỷ lệ phần ưu đãi không hoàn lại (phần cho không cộng với các phần ưu đãi về lãi suất, ưu đãi ân hạn,...) phải chiếm ít nhất là 25% tổng giá trị hỗ trợ đối với khoản ODA không ràng buộc và 35% đối với khoản ODA có ràng buộc. Khoản hỗ trợ này nhằm mục đích hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực với các mục tiêu cụ thể như: phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

### Tăng trưởng kinh tế địa phương

Tăng trưởng kinh tế là một trong những mục tiêu hướng tới của các quốc gia, vùng miền, địa phương. Đối với một quốc gia, tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm (Dương Trung Ý, 2018). Hay tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô, khối lượng hàng hóa và dịch vụ được tạo ra cho nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (Đỗ Văn Đức, 2017). Tăng trưởng kinh tế chỉ phản ánh những thuộc tính bên ngoài của quá trình phát triển mà chưa phản ánh được một số mặt như phương thức để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, cách thức để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, mối quan hệ và những tác động của tăng trưởng kinh tế đến những biến đổi xã hội và môi trường v.v... (Nguyễn Thị Thơm, 2014).

Địa phương là một phần, một vùng lãnh thổ của quốc gia. Do đó, tăng trưởng kinh tế của địa phương cũng sẽ gắn liền với tăng trưởng kinh tế quốc gia. Tăng trưởng kinh tế địa phương có thể được hiểu là sự tăng thêm về thu nhập của nền kinh tế địa phương trong một thời gian xác định (thường là một năm). Tăng trưởng kinh tế địa phương được biểu hiện thông qua quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế địa phương.

### Vốn ODA với tăng trưởng kinh tế địa phương

Các địa phương khi tiếp nhận vốn ODA sẽ tận dụng nguồn vốn này để đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng, dự án hỗ trợ giáo dục, y tế, môi trường, năng lượng sạch,... để tạo tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Hầu hết các dự án ODA đều có tính lan tỏa đến đầu tư tại địa phương và phát triển kinh tế địa phương đó. Điều này được thể hiện rõ nhất khi vốn ODA được sử dụng cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, giúp gia tăng lượng hàng hóa trao đổi giữa địa phương và các vùng miền khác, tạo điều kiện mở rộng quảng bá du lịch,... Bên cạnh đó, các dự án ODA tại địa phương tập trung vào hỗ trợ người dân thích ứng với biến đổi khí hậu cũng sẽ tạo ra sinh kế bền vững cho nhân dân, góp phần cải thiện đời sống, giảm nghèo bền vững.

Tác động của vốn ODA tới tăng trưởng kinh tế địa phương có thể được thể hiện qua sáu khía cạnh sau: Đầu tiên, ODA giúp bổ sung vốn đầu tư phát triển địa phương và tăng vốn đầu tư bình quân đầu người, từ đó giúp thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế địa phương (Dalgaard và Hansen và Tarp, 2004). Tiếp theo, ODA có tác động đến hiệu quả đầu tư công; sử dụng ODA một cách hữu ích sẽ giúp tăng trưởng kinh tế tốt hơn (White, 1992). Thêm vào đó, ODA còn giúp tạo nguồn chi NSDP. Chi NSDP phục vụ phát triển kinh tế xã hội tạo tiền đề để tăng thu ngân sách. Nhiều nghiên cứu cho thấy quy mô chi tiêu của khu vực công



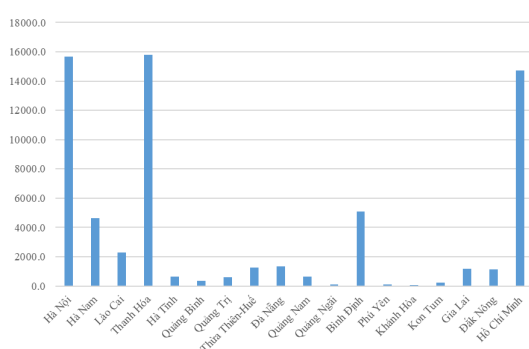
tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Grier và Tullock, 1989; Kweka và Morrissey, 2001) nên ODA sẽ giúp tăng trưởng kinh tế địa phương thông qua việc tăng quy mô ngân sách. Tiếp theo, ODA là cầu nối giúp địa phương hội nhập sâu rộng hơn với thế giới, do đó nó cũng giúp thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu, thu hút FDI cho địa phương (Selaya và Sunesen, 2012; Từ Thúy Anh và Vũ Thị Phương Mai, 2012).

Bên cạnh đó, ODA góp phần nâng cao chất lượng thể chế quản trị thông qua chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý. Khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý là hai yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Với hiệu ứng quản trị của nguồn vốn ODA của các nước cho vay ODA thường đi kèm với yêu cầu sử dụng nguồn vốn như minh bạch hóa, có trách nhiệm giải trình về sử dụng vốn ODA. Điều này làm nâng cao chất lượng thể chế quản trị. Từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững (Tarp, 2006; Fayissa & Grill, 2015).

Cuối cùng, ODA góp phần bổ sung tiết kiệm trong nước và đầu tư tư nhân. Các quốc gia đang phát triển có nguồn tiết kiệm và đầu tư hạn chế. Do vậy, ODA đã thay thế tiết kiệm trong nước và ODA được chính phủ sử dụng để duy trì (thay thế thuế trong nước, tức là tăng chi tiêu chính phủ). Việc chính phủ mở rộng đầu tư công cộng đã kích thích đầu tư tư nhân phát triển mạnh mẽ, từ đó tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế (White, 1992; Selaya và Sunesen, 2012).

### 3. ODA với tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam

**Hình 2: Tổng vốn ODA giải ngân tại các địa phương giai đoạn 2018-2022 (Tỷ đồng)**



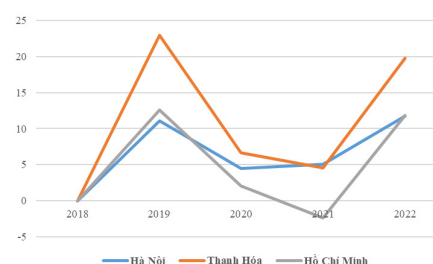
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2018-2022)

Nghiên cứu giai đoạn 2018-2022 có thể thấy vốn ODA giải ngân tại các địa phương ở Việt Nam có sự khác biệt khá lớn giữa 63 tỉnh, thành phố. Một số tỉnh liên tục không có vốn ODA giải ngân trong giai đoạn này là Bắc Ninh, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên, Đồng Nai và Vĩnh Long. Trong khi đó, một số tỉnh khác thì không có vốn ODA giải ngân trong suốt cả 5 năm. Do đó, để đánh giá một cách khách quan về tác động của

ODA với tăng trưởng kinh tế địa phương, bài nghiên cứu chỉ tập trung phân tích ở các địa phương có giải ngân vốn ODA trong cả giai đoạn nghiên cứu. Các tỉnh này bao gồm: Hà Nội, Hà Nam, Lào Cai, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông và TP. Hồ Chí Minh. Từ năm 2018 đến năm 2022, ba địa phương có vốn ODA giải ngân cao nhất cả nước là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Thanh Hóa. Nhóm tiếp theo là Hà Nam, Lào Cai và Bình Định. Trong khi đó, 12 tỉnh còn lại có số vốn ODA giải ngân khá thấp, đặc biệt là một số địa phương gồm: Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa và Kon Tum.

Tương ứng với số vốn ODA giải ngân, tốc độ tăng trưởng kinh tế của những địa phương này cũng có sự khác biệt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của ba tỉnh giải ngân vốn ODA nhiều nhất giai đoạn 2018-2022 được thể hiện thông qua tốc độ tăng GRDP địa phương. Trong ba địa phương giải ngân vốn đầu tư công lớn nhất là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Thanh Hóa thì tốc độ tăng trưởng GRDP của Thanh Hóa cao nhất, lần lượt qua các năm là 2019/2018: 23%; 2020/2019: 6,62%; 2021/2020: 4,55% và 2022/2021: 19,8%. Tiếp theo là Hà Nội với tốc độ tăng trưởng GRDP luôn dương trong giai đoạn nghiên cứu, số liệu lần lượt là 11,06% (2019/2018); 4,49% (2020/2019); 5,06% (2021/2020) và 11,74% (2022/2021). TP. Hồ Chí Minh là địa phương có tốc độ tăng trưởng GRDP biến động nhiều giai đoạn 2018-2022, theo đó GRDP của địa phương này giảm 2,42% trong năm 2021; sau đó tăng 11,86% năm 2022.

**Hình 3: Tăng trưởng GRDP của Hà Nội, Thanh Hóa, TP. Hồ Chí Minh (%)**



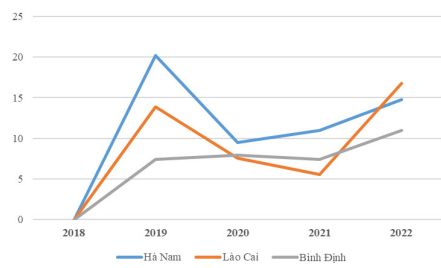
Nguồn: Tác giả tính toán

Ba địa phương tiếp theo có tổng vốn ODA giải ngân khá cao là Hà Nam, Lào Cai và Bình Định. Theo đó, tốc độ tăng trưởng GRDP của các tỉnh này được thể hiện như đồ thị tiếp theo đây. Trong đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế địa phương của tỉnh Hà Nam lần lượt theo từng năm 2019, 2020, 2021, 2022 so với năm liền trước là: 20,22%; 9,52%; 10,95% và 14,81%. Lào Cai và Bình Định có tốc độ tăng trưởng GRDP thấp hơn so với Hà Nam. Tốc độ tăng trưởng GRDP của Lào Cai nằm trong khoảng từ 5% - 17%. Với Bình Định,



tốc độ tăng trưởng GRDP biến động trong khoảng từ 7% đến 11%.

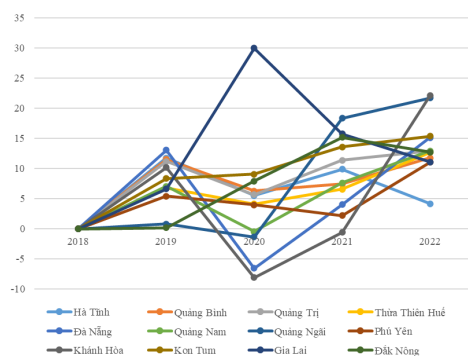
**Hình 3: Tăng trưởng GRDP của Hà Nam, Lào Cai, Bình Định (%)**



Nguồn: Tác giả tính toán

Với 12 địa phương còn lại, tốc độ tăng trưởng GRDP cũng có xu hướng tăng nhờ có sự hỗ trợ nguồn lực tài chính từ vốn ODA. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các địa phương được thể hiện dưới đồ thị sau:

**Hình 4: Tăng trưởng GRDP của một số địa phương tại Việt Nam (%)**



Nguồn: Tác giả tính toán

Thông qua trường hợp của 18 tỉnh, thành phố tại Việt Nam ta có thể thấy, ODA đóng vai trò bổ sung vốn đầu tư cho địa phương nên sẽ thúc đẩy gia tăng sản lượng của địa phương. ODA giúp bổ sung nguồn vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết vấn đề cân bằng tài khóa, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế của các địa phương. Thêm vào đó, hiệu ứng quản trị của vốn hỗ trợ phát triển chính thức đi kèm với các hỗ trợ kỹ thuật từ phía nhà tài trợ, giúp địa phương tiếp cận nhiều công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại. Cùng với đó, hiệu ứng lan tỏa của ODA với phát triển kinh tế xã hội khi đầu tư vào cơ sở hạ tầng địa phương, y tế, giáo dục, năng lượng sạch, thích ứng với biến đổi khí hậu,... và đã góp phần giúp nâng cao năng lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương.

#### 4. Kết luận

ODA là một trong những nguồn tài chính vô cùng quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong hơn 30 năm qua. Với các địa phương, tiếp cận ODA một cách hiệu quả sẽ là chìa khóa giúp

tăng trưởng nhanh và bền vững (minh chứng cụ thể như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh). Trong điều kiện Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, các điều kiện ưu đãi khi vay ODA sẽ ngày càng thu hẹp lại. Tuy nhiên, các địa phương vẫn có thể tiếp cận, xúc tiến, vận động để tìm kiếm các dự án hỗ trợ giá rẻ khi có đường hướng, chiến lược cụ thể, chi tiết, phù hợp với các lĩnh vực mà nhà tài trợ nước ngoài khuyến khích. Ví dụ, các tỉnh có thể tập trung vào những lĩnh vực mới, những lĩnh vực mà địa phương đang thiếu kinh nghiệm, tri thức như: kinh tế tuần hoàn, ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh... Đồng thời, các địa phương cần xây dựng chiến lược để sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn vốn này, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, các địa phương cần tập trung vào các nội dung khi sử dụng ODA để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế:

**Thứ nhất**, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn cho các địa phương, vốn ODA cần được tập trung đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp; xây dựng phát triển khu đô thị và nông thôn mới...

**Thứ hai**, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, với các điều kiện khác như kỳ hạn vay, thời gian ân hạn, lãi suất, tỷ giá, phương thức trả nợ tăng khả năng trả nợ của các đối tác cho vay phù hợp với điều kiện của Việt Nam nói chung và của từng địa phương nói riêng. Thêm vào đó là quan tâm nhiều hơn đến năng lực thẩm định kỹ thuật, công nghệ máy móc thiết bị, vật tư hàng hóa nhập khẩu nhằm giảm thiểu chi phí vay nợ, tránh nguy cơ nhập khẩu hàng hóa và công nghệ lạc hậu cho địa phương.

**Thứ ba**, sử dụng vốn ODA cũng nên chú ý đến vốn đối ứng của các địa phương thông qua chính sách xã hội hóa và hỗ trợ của các thành phần kinh tế khác trên địa bàn.

#### Tài liệu tham khảo:

- Chương trình phát triển Liên hợp quốc (2002), Tổng quan viện trợ phát triển chính thức tại Việt Nam năm 2002, Tài liệu do Văn phòng thường trú UNDP tại VN phát hành, Hà Nội.
- Đỗ Văn Đức (2017), Giáo trình kinh tế phát triển, Học viện Ngân hàng, Nhà xuất bản Lao động.
- Đỗ Thị Ngọc Lan (2019), ODA với tăng trưởng kinh tế, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Thị Thơm (2014), Tập bài giảng kinh tế phát triển nâng cao.
- Dương Trung Ý (2018), Giáo trình Kinh tế phát triển, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản chính trị.
- Dollar D., and Easterly W. (1999), The search for the key: Aid, Investment, and Policies in Africa, Working paper series, The World Bank.
- Dalgaard, C.J., Hansen, H and Tarp, F. (2004), On the empirics of foreign aid and growth, Economic Journal, vol 114, p191-216.
- Fayissa, B. and Gill, F. (2015), Revisiting the growth-governance relationship in developing Asian and Oceanic economies?, Journal of Economics and Finance, 1-14.
- Grier, K.B. and Tullock, G. (1989) An Empirical Analysis of Cross-National Economic Growth, 1951-1980. Journal of Monetary Economics, 24, 259-276. [http://dx.doi.org/10.1016/0304-3932\(89\)90006-8](http://dx.doi.org/10.1016/0304-3932(89)90006-8)
- Morrissey, O. (2001), Does aid increase growth?, Progress in Development Studies, 1, 1, 37-50.
- Selaya, P. and Sunesen, E. R. (2012), Does Foreign Aid Increase Foreign Direct Investment?, World Development, 2012, vol. 40, issue 11, 2155-2176.
- Tarp, F. (2006), Aid and development, Swedish Economic Policy Review, 13 (2), 9-61.
- Tu Thụy Anh and Vu Thị Phương Mai (2012), On impact of ODA and FDI: Does composition of FDI matter? Evidence from Asean countries.
- White, H (1992), The Macroeconomic Impact of Development Aid: a critical survey, Journal of Development Studies, 28, 2, 1-1992, Frank Cass, London.
- World Bank (1998), Assessing Aid: What Works, What Doesn't, and Why.

# MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁ CHỨNG KHOÁN VỚI LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ TẠI VIỆT NAM

Ths. Phạm Thanh Truyền\* - Ths. Nguyễn Thị Nhân\*

**Nghiên cứu này kiểm tra sự tồn tại mối quan hệ giữa lãi suất, tỷ giá và giá chứng khoán ở Việt Nam từ năm 2015 đến 2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất có mối quan hệ cùng chiều với giá chứng khoán. Kiểm định nhân quả cho thấy lãi suất và giá chứng khoán có quan hệ nhân quả, nhưng không tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa ba yếu tố tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán. Về góc độ dự báo, từ kết quả Granger Causality chỉ ra chỉ có biến lãi suất có khả năng dự báo biến động giá chứng khoán và ngược lại.**

• Từ khóa: giá chứng khoán, lãi suất, tỷ giá.

*The paper examines the existence of a relationship between interest rate variables, exchange rates and stock prices in Vietnam from 2015 to 2023. Research results show that interest rates have a relationship of the same direction with the stock market. The causality test shows that interest rates and stock prices have a causal relationship, but there is no long-term relationship between the three factors including Exchange rate, interest rates and Stock prices. From a forecasting perspective, the Granger Causality results show that only the interest rate variable can predict stock price fluctuations and vice versa.*

• Key words: stock prices, interest rates, exchange rates.

JEL codes: K22, E43, E63

Ngày gửi bài: 24/01/2024

Ngày gửi phản biện: 26/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 06/5/2024

## 1. Giới thiệu

Mối quan hệ giữa lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu có ý nghĩa quan trọng đối với các chính sách kinh tế và các quyết định ngân sách liên quan đến vốn quốc tế, vì những cú sốc tiêu cực ảnh hưởng đến một thị trường sẽ được truyền đi nhanh chóng đến các thị trường khác thông qua các hiệu ứng truyền dẫn. Vấn đề này đã trở nên quan trọng hơn với sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu gần đây. Với những tranh cãi liên quan đến bản chất và hướng của các liên kết này, một loạt các hoạt động nghiên cứu đã nổi lên liên quan đến tỷ giá, giá cổ phiếu và lãi suất như tỷ giá hối đoái. Bên cạnh đó, việc tự do hóa thị trường tài chính và tiến bộ công nghệ đã làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa thị trường chứng khoán, ngoại hối và thị trường tiền tệ. Giá chứng khoán, tỷ giá và lãi suất phản ứng nhanh chóng với những thay đổi của nền kinh tế của các quốc gia.

Vì vậy, để có thể đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp góp phần phát triển thị trường chứng khoán, tiền tệ và ngoại hối nghiên cứu thực hiện xem xét mối quan hệ giữa lãi suất, tỷ giá và giá cổ phiếu tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2023.

## 2. Lược khảo các nghiên cứu trước

### 2.1. Các nghiên cứu thực nghiệm ngoài nước

Asmy và cộng sự (2009) kiểm tra nguyên nhân ngắn hạn và dài hạn mối quan hệ giữa Chỉ số chứng khoán Kuala Lumpur và các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, cung tiền và tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước và sau khủng hoảng từ 1987 đến 1995 và từ 1999 đến 2007 bằng cách sử dụng dữ liệu tháng. Kết quả trước khủng hoảng mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu lâu dài là tích cực, trong khi trong giai đoạn sau khủng hoảng có mối liên hệ này lại tiêu cực.

Hamrita và Trifi (2011) sử dụng phân tích mối quan hệ giữa lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu ở Mỹ trong khoảng thời gian từ tháng 1/1990 đến tháng 12/2008. Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá hối đoái không khác biệt đáng kể. Tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu có mối quan hệ hai chiều trong giai đoạn này.

Chkili và Nguyễn (2014) sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình MS-VAR để nghiên cứu mối liên kết giữa tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán cho các nước BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi). Dữ liệu của nghiên cứu bao gồm giá cổ phiếu hàng tuần và tỷ giá đô la Mỹ của các quốc gia BRICS. Dữ liệu kéo dài từ tháng 3/1997 đến tháng 2/2013. Kết quả cho thấy rằng thị trường chứng khoán có ảnh hưởng nhiều hơn đến tỷ giá hối đoái, tuy nhiên thay đổi tỷ giá hối đoái không ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán của các nước BRICS.

Kal và cộng sự (2015) đã được sử dụng mô hình MS-VAR để phân tích mối liên hệ giữa tỷ giá hối đoái, lãi suất và chỉ số giá chứng khoán, áp dụng cho bốn loại tiền tệ chính: Đô la Úc, Đô la Canada, Yên Nhật, và

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: phamtruyen@ufm.edu.vn - nt.nhan@ufm.edu.vn

Bảng Anh. Nghiên cứu thực hiện giai đoạn 1972 - 2009 với dữ liệu theo quý. Kết quả cung cấp bằng chứng cho thấy mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán có thể thay đổi tùy thuộc vào các nước được xác định là định giá quá cao hay bị định giá thấp so với giá trị thực của tỷ giá hối đoái.

Ahmad, M và cộng sự (2019) nghiên cứu cách thị trường chứng khoán phản ứng với những biến động của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Để kiểm tra phản ứng này, các tác giả đã sử dụng dữ liệu về lãi suất, tỷ giá hối đoái và lợi nhuận chứng khoán trong giai đoạn năm 2007 đến 2017 tại Pakistan. Bằng cách áp dụng hồi quy bội, nghiên cứu chỉ ra rằng lãi suất và tỷ giá hối đoái có tác động đáng kể đến lợi nhuận cổ phiếu. Lãi suất có mối tương quan nghịch với giá chứng khoán trong khi tỷ giá hối đoái có mối tương quan thuận với giá chứng khoán.

Tursoy, T., & Mar'i, M. (2022) điều tra mối quan hệ qua lại giữa lãi suất và tỷ giá hối đoái ở các khoảng thời gian khác nhau ở Thổ Nhĩ Kỳ bằng cách sử dụng phân tích wavelet, giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2019. Kết quả chỉ ra rằng mối quan hệ trong dài hạn và ngắn hạn giữa tỷ giá hối đoái và lãi suất nhìn chung là tích cực và điều này khẳng định lý thuyết ngang giá sức mua và lý thuyết theo cách tiếp cận của Keynes về mối quan hệ ngắn hạn giữa tỷ giá hối đoái và lãi suất tiêu cực là phù hợp với mô hình giá cố định.

## 2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm trong nước

Huỳnh Thế Nguyễn & Nguyễn Quyết (2013) cho thấy sự biến động tỷ giá hối đoái sẽ tạo ra các cú sốc tiêu cực đến giá cổ phiếu, còn lãi suất sẽ có tác động tích cực đến giá cổ phiếu thông qua phương pháp kiểm định nhân quả Granger, mô hình Var và phân rã phương sai trong giai đoạn tháng 10/2007 đến tháng 12/2012 tại Việt Nam.

Nguyễn Minh Kiều và Nguyễn Văn Điệp (2013) đo lường mối quan hệ của bốn yếu tố kinh tế vĩ mô bao gồm: chỉ số giá tiêu dùng, tỷ giá, cung tiền, giá vàng trong nước đến mức độ biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn tháng 1/2004 đến 12/2011. Bằng cách sử dụng mô hình VAR, kết quả nghiên cứu cho thấy trong ngắn hạn chỉ số giá chứng khoán ngược chiều với tỷ giá hối đoái.

Huỳnh Thị Cẩm Hà và cộng sự (2014) phân tích tác động các biến kinh tế vĩ mô đến thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2001 đến 2013. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình ECM để xác định mối quan hệ các biến trong ngắn hạn, và mô hình VECM nhằm kiểm tra mối quan hệ dài hạn. Kết quả cho thấy trong dài hạn, lãi suất cho vay có mối quan hệ ngược chiều với VN-index, tỷ giá hối đoái không có tác động đến thị trường chứng khoán.

Nguyễn Quyết (2020) tìm hiểu mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu phân

tích được thu thập theo tháng trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2018. Kết quả phân tích chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ nhân quả một chiều từ lãi suất đến tỷ giá hối đoái trong trung hạn và ngắn hạn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không phát hiện mối quan hệ nhân quả giữa tỷ giá hối đoái và chỉ số VN-Index trong dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

## 3. Mô hình và phương pháp

### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các nghiên cứu trước, nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu:

$$\begin{aligned} LIR_t &= a_1 + a_2 LIR_{t-1} + a_3 LVNI_{t-1} + a_4 LEX_{t-1} + \beta_1 \\ LEX_t &= a_5 + a_6 LIR_{t-1} + a_7 LVNI_{t-1} + a_8 LEX_{t-1} + \beta_2 \\ LVNI_t &= a_9 + a_{10} LIR_{t-1} + a_{11} LVNI_{t-1} + a_{12} LEX_{t-1} + \beta_3 \end{aligned}$$

Trong đó: LIR, LEX, LVNI lần lượt chuỗi dữ liệu được lấy logarit của biến tương ứng,  $a_i$  là các hệ số hồi quy trong hệ phương trình và  $\beta_j$  là sai số của mô hình. Tỷ giá (EX) là tỷ giá hối đoái là tỷ giá VND/USD giao ngay ngày cuối cùng của tháng; Lãi suất (IR) là lãi suất mà ở đó ngân hàng trung ương áp dụng cho các nghiệp vụ tái cấp vốn cho ngân hàng thương mại; Giá chứng khoán (VNI) đo lường bằng chỉ số giá VN-Index là chỉ số giá đóng cửa ngày cuối cùng trong tháng, thể hiện biến động giá cổ phiếu giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán TP.HCM.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu, sau đó kiểm định quan hệ đồng liên kết giữa các chuỗi dữ liệu. Nếu không có đồng liên kết nghiên cứu sử dụng mô hình VAR để ước lượng mối quan hệ của chuỗi dữ liệu. Trường hợp nếu có đồng liên kết nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình VECM để ước lượng mối quan hệ giữa các biến.

## 4. Kết quả và thảo luận

### Kiểm định tính dừng

Bảng 1: Kiểm tra tính dừng chuỗi dữ liệu

Variable	ADF Unit Root Test		PP Unit Root Test		KPSS	
	Levels	First difference	Levels	First difference	Levels	First difference
LEX	-1.08	-10.89**	-1.08	-10.88**	0.95	0.13**
LVNI	-0.39	-10.68**	-3.22	-10.69**	1.11	0.07**
LIR	-1.08	-10.89**	-1.08	-10.89**	0.95	0.13**

\*\* Mức ý nghĩa 5%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng Eview 8

Các chuỗi dữ liệu không dừng ở chuỗi gốc, nhưng đều dừng ở sai phân bậc một (Bảng 1) là điều kiện để tiếp tục kiểm tra đồng liên kết, xem xét mối quan hệ giữa các biến trong mô hình.

### Kiểm định đồng liên kết

Căn cứ vào giá trị Trace statistic và Max Eigenvalue đều khẳng định không có đồng liên kết giữa ba biến trong mô hình và không có tồn tại mối quan hệ dài hạn của các biến.



Bảng 2: Kết quả kiểm định đồng liên kết giữa tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán giai đoạn 2015-2023

Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)				
Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Trace Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None	0.123894	17.20234	29.79707	0.6251
At most 1	0.025413	3.181918	15.49471	0.9581
At most 2	0.004268	0.453368	3.841466	0.5007

Trace test indicates no cointegration at the 0.05 level  
\* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level  
\*\*Mackinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)				
Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Max-Eigen Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None	0.123894	14.02042	21.13162	0.3634
At most 1	0.025413	2.728551	14.26460	0.9632
At most 2	0.004268	0.453368	3.841466	0.5007

Max-eigenvalue test indicates no cointegration at the 0.05 level  
\* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level  
\*\*Mackinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng Eview 8

**Chọn độ trễ phù hợp cho mô hình**  
Các biến không có đồng liên kết, nghiên cứu thực hiện xác định độ trễ phù hợp cho mô hình VAR.

Bảng 3: Kiểm định độ trễ cho mô hình VAR

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	550.5066	NA	4.85e-09	-10.63120	-10.55446	-10.60011
1	1036.379	934.0073	4.61e-13*	-19.89086*	-19.58390*	-19.76653*
2	1040.605	8777796	5.07e-13	-19.79816	-19.26098	-19.58058
3	1043.443	5.124527	5.72e-13	-19.67850	-18.91111	-19.38768
4	1050.600	12.50765	5.94e-13	-19.64272	-18.64511	-19.23865
5	1058.027	12.54672	6.14e-13	-19.61218	-18.38434	-19.11486
6	1063.710	9.288416	6.59e-13	-19.54776	-18.08971	-18.95720
7	1077.938	22.37836*	5.99e-13	-19.64928	-17.96101	-18.90547
8	1086.101	12.36382	6.15e-13	-19.63303	-17.71454	-18.85598

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng Eview 8

Dựa trên tiêu chí LR, PPE, AIC, HQ của kết quả mô hình VAR, nghiên cứu chọn độ trễ phù hợp là 2.

**Kiểm định Granger Causality**  
Nghiên cứu thực hiện kiểm định quan hệ nhân quả giữa các biến trong mô hình thông qua kiểm định nhân quả Granger.

Kết quả kiểm định Granger Causality của mô hình được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4: Kiểm định Granger Causality

Null Hypothesis:	Obs	F-Statistic	Prob.
LIR does not Granger Cause LEX	109	0.88582	0.4155
LEX does not Granger Cause LIR		0.65763	0.5202
LVNI does not Granger Cause LEX	109	0.49757	0.6094
LEX does not Granger Cause LVNI		0.26330	0.7694
LVNI does not Granger Cause LIR	109	3.60900	0.0305**
LIR does not Granger Cause LVNI		3.48758	0.0345**

\*\*Với mức ý nghĩa 5%

Nguồn: kết quả phân tích dữ liệu bằng Eview 8

**Thảo luận kết quả nghiên cứu**  
**Bảng 5: Tổng hợp mối quan hệ giữa các biến**

Mối tương quan	Kết quả
Mối tương quan giữa lãi suất và giá cổ phiếu: + Lãi suất tác động lên giá cổ phiếu + Giá cổ phiếu tác động lên lãi suất	+
Mối tương quan giữa tỷ giá và giá cổ phiếu	Không có ý nghĩa thống kê
Mối tương quan giữa lãi suất và tỷ giá	Không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả hồi quy cho thấy lãi suất tác động cùng chiều đến giá chứng khoán, có mức ý nghĩa thống kê 5%. Kết quả này ngược với kỳ vọng ban đầu của tác

giả, tuy nhiên kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây tại Việt Nam. Đó là nghiên cứu của Huỳnh Thế Nguyễn & Nguyễn Quyết (2013) giai đoạn 2007-2012. Kết quả nghiên cứu này càng củng cố kết quả nghiên cứu trước đây đó là giữa lãi suất và giá chứng khoán có mối tương quan dương với nhau.

Giá chứng khoán và lãi suất có mối quan hệ nhân quả với nhau, từ đó có thể sử dụng giá chứng khoán làm công cụ để kiểm soát lãi suất. Mối tương quan giữa tỷ giá và giá chứng khoán, mối tương quan giữa lãi suất và tỷ giá không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể giải thích do tỷ giá ở Việt Nam được điều hành chính sách thả nổi quản lý của Chính phủ, nên khi có biến động tiền tệ ở các nước lớn thì Nhà nước sẽ điều chỉnh tỷ giá để hạn chế biến động lớn, góp phần làm ổn định tỷ giá, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ sản xuất kinh doanh.

5. Kết luận

Nghiên cứu nhằm kiểm tra sự tồn tại mối quan hệ giữa các biến lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán ở Việt Nam từ năm 2015 đến 2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) không tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa biến lãi suất, giá chứng khoán và tỷ giá. Kiểm định nhân quả cho thấy giữa lãi suất và VN-Index có quan hệ nhân quả và cùng chiều. Do đó, các chính sách thắt chặt tín dụng thường đem lại tác động đến thị trường chứng khoán; (2) về góc độ dự báo, từ kết quả Granger Causality chỉ ra chỉ có biến lãi suất có khả năng dự báo biến động chỉ số VN-Index và ngược lại.

Như vậy để phát triển thị trường chứng khoán, chính phủ cần xây dựng cơ chế phối hợp trong việc điều hành đến thị trường chứng khoán thông qua công cụ lãi suất và các chính sách có liên quan. Một số chính sách tác động mạnh đến thị trường chứng khoán là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ. Ngoài ra, cần tạo sự gắn kết giữa thị trường tiền tệ với thị trường chứng khoán nhằm khơi thông dòng luân chuyển vốn. Phát triển thị trường chứng khoán nhằm tăng thêm kênh huy động vốn của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, tránh tình trạng tập trung nhu cầu vốn vào hệ thống ngân hàng sẽ khó tránh khỏi sức ép tăng lãi suất.

Tài liệu tham khảo:

Asmy, M., Rohilina, W., Hassama, A. and Fouad, M., 2009. Effects of macroeconomic variables on stock prices in Malaysia: an approach of error correction model'. MPRA paper, No. 20970, pp.1-34.  
Ahmad, M., Maochun, Z., & Sattar, A. (2019). Impact of interest rate and exchange rate on stock returns. Agathos, 10(1), 259-266.  
Hamrita, M. E., & Trifi, A. (2011). The relationship between interest rate, exchange rate and stock price: A wavelet analysis. International journal of economics and financial issues, 1(4), 220-228.  
Chkili, W., Nguyen, D.K., 2014. Exchange rate movements and stock market returns in a regime-switching environment: evidence from for BRICS countries. Research in International Business Finance, 31: 46-56.  
Huỳnh Thế Nguyễn & Nguyễn Quyết (2013). Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu tại TP. HCM. Tạp chí phát triển và hội nhập, (11 (21)), 37-41.  
Huỳnh Thị Cẩm Hà, Lê Thị Lành, Lê Thị Hồng Minh và Hoàng Thị Phương Anh (2014). Kiểm định các nhân tố vĩ mô tác động đến TTCK Việt Nam, Tạp chí khoa học, 3(2), 70-78.  
Kal, S. H., Arslaner, F., & Arslaner, N. (2015). The dynamic relationship between stock, bond and foreign exchange markets. Economic Systems, 39(4), 592-607.  
Nguyễn Quyết (2020). Mối quan hệ giữa tỷ giá, lãi suất và giá cổ phiếu trên TTCK thành phố Hồ Chí Minh: Tiếp cận theo phương pháp phân tích miền tần số, Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng Số 220- Tháng 9/ 2020.  
Nguyễn Minh Kiều và Nguyễn Văn Điệp (2013). Quan hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô và biến động TTCK: bằng chứng nghiên cứu từ thị trường Việt Nam, Science & Technology Development, Vol 16, No. Q3- 2013  
Turosy, T., & Mar'i, M. (2022). Investigating the co-movement between exchange rates and interest rates in the bi-variate form: Evidence from Turkey. Journal of Public Affairs, 22(3), e2529.



# ĐẦU TƯ CHO Y TẾ CƠ SỞ Ở VIỆT NAM ĐỂ LÀM TRÒN VAI “NGƯỜI GÁC CỔNG” CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU

Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền\*

*Y tế cơ sở có vai trò quan trọng trong hệ thống y tế của nước ta. Đây là tuyến y tế trực tiếp, gần dân nhất và được đánh giá là nền tảng, là xương sống trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Theo thống kê về y tế quốc gia, 45% chi tiêu y tế là chi tiêu cho chăm sóc cho bệnh nhân nội trú, trong khi tỷ lệ này ở các nước đang phát triển khác chỉ khoảng 30%. Trong một nghiên cứu khác cho thấy, khoảng 30% trường hợp điều trị nội trú có thể tránh được và được điều trị ở cấp y tế cơ sở. Để y tế cơ sở tiếp tục phát huy vai trò trong tình hình mới, cần tăng cường hệ thống y tế cơ sở của Việt Nam hơn nữa và cần tập trung đầu tư vào hệ thống y tế cơ sở, đồng thời cần có chính sách mới về đảm bảo kinh phí cho hoạt động của hệ thống y tế cơ sở để y tế cơ sở làm tròn vai “người gác cổng” chăm sóc sức khỏe ban đầu.*

• Từ khóa: y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu, đầu tư, đầu tư cho y tế cơ sở.

*Grassroots healthcare plays an important role in our country's healthcare system. This is the direct medical line, closest to the people and is considered the foundation and backbone of primary health care for the people. According to national health statistics, 45% of health spending is spent on inpatient care, while this proportion in other developing countries is only about 30%. Another study found that about 30% of inpatient cases could be avoided and treated at the primary health care level. In order for grassroots healthcare to continue to promote its role in the new situation, it is necessary to further strengthen Vietnam's grassroots healthcare system and focus on investing in the grassroots healthcare system, and at the same time need to have policies new issue of ensuring funding for the operation of the grassroots health system so that the grassroots healthcare system can fulfill the role of "gatekeeper" of primary health care.*

• Key words: basic health care, primary health care, investment, investment in basic health care.

Ngày gửi bài: 16/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Thực trạng đầu tư cho y tế cơ sở ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam được quốc tế đánh giá cao trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ trong đó có vai trò của y tế cơ sở. Và đã có những tiến bộ trong phát triển hệ thống y tế cơ sở ở Việt Nam thể hiện thông qua

chỉ số bao phủ y tế toàn dân. Chỉ số bao phủ y tế toàn dân của Việt Nam, hiện có mức xếp hạng cao trên thế giới. Vai trò của y tế cơ sở tại Việt Nam sau 20 năm thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/1/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IX về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, chỉ số bao phủ dịch vụ y tế thiết yếu của Việt Nam năm 2020 đạt 70 trên 100 điểm, cao hơn so với mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (61 điểm) và của toàn cầu (67 điểm). Mặc dù vậy, mạng lưới y tế cơ sở phủ rộng khắp toàn quốc nhưng vẫn còn những ‘vướng mắc’ từ thực tiễn.

Mạng lưới y tế cơ sở hiện nay đã phủ rộng khắp toàn quốc, 100% xã phường/thị trấn có trạm y tế xã. Đáng lưu ý, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 16% (năm 2002) lên 92% (năm 2022). Cùng đó, giai đoạn 2008-2015, trái phiếu Chính phủ đầu tư cơ sở vật chất cho y tế cơ sở là 19.220 tỷ đồng cho 598 bệnh viện/trung tâm y tế huyện, 114 phòng khám đa khoa khu vực. Giai đoạn 2016-2020, ngân sách trung ương tiếp tục hỗ trợ 240 tỷ đồng cho 24 bệnh viện huyện; Bộ Y tế cũng đã triển khai một số dự án ODA đầu tư cho y tế cơ sở, trong đó có một số trung tâm y tế huyện, 460 trạm y tế xã. Nhiều trạm y tế xã được đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương và viện trợ. Hiện nay và trong giai đoạn tới, Nhà nước tiếp tục quan tâm đầu tư cho y tế cơ sở, trong đó một số chương trình, dự án lớn như đầu tư từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) cho các bệnh viện, trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã với tổng kinh phí là 11.055,444 tỉ đồng bao gồm: (1) 2.281,741 tỷ đồng cho 33 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh; (2) 5.842,367 tỉ đồng cho 294 bệnh viện, trung tâm y tế tuyến huyện của 55 tỉnh/TP và (3) 2.931,336 tỉ đồng cho 1.421 trạm y tế tuyến xã của

\* Bộ Y tế

46 tỉnh/TP. Đầu tư từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2021-2025 gồm:

**Một là**, Chương trình MTQG về phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025: Tổng kinh phí dự kiến là 2.093,181 tỉ đồng (ngân sách trung ương: 1.496,692 tỉ đồng, gồm 455,433 tỉ đồng vốn đầu tư và 1.041,259 tỉ đồng vốn sự nghiệp; ngân sách địa phương: 596,489 tỉ đồng) để tăng cường công tác y tế cơ sở, cải thiện sức khỏe người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

**Hai là**, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 2.050 tỉ đồng (tương đương 88,6 triệu USD) vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn Ngân hàng Phát triển châu Á; vốn trong nước đầu tư cho các địa phương thực hiện Chương trình, trong đó có nội dung tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở.

**Ba là**, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Tổng kinh phí dự kiến 2.000 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 1.000 tỷ đồng vốn sự nghiệp; ngân sách địa phương: 500 tỷ đồng vốn sự nghiệp; Vốn huy động hợp pháp khác: 500 tỷ đồng) để cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo... xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Hiện Bộ Y tế đang quản lý 02 dự án ODA đầu tư cho y tế cơ sở gồm: Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở nguồn vốn WB với tổng vốn 126,25 triệu USD để đầu tư cho 13 tỉnh<sup>1</sup>, trong đó kế hoạch đầu tư xây mới 133 trạm y tế xã: 525,7 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo sửa chữa 308 trạm y tế xã: 477,7 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo sửa chữa 12 trung tâm y tế huyện: 137,3 tỷ đồng. Dự án gồm 03 hợp phần: (1) Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho mạng lưới y tế cơ sở thuộc địa bàn dự án; (2) Nâng cao năng lực của trạm y tế xã trong quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên và (3) Hỗ trợ xây dựng chính sách, thí điểm các sáng kiến, quản lý và điều phối dự án. Dự án được triển khai và thực hiện tại Bộ Y tế và 13 tỉnh<sup>2</sup> tham gia Dự án. Mục tiêu chung của dự án là nâng cao chất lượng và hiệu suất sử dụng dịch vụ y tế của mạng lưới y tế cơ sở tại các tỉnh dự án. Hỗ trợ cải thiện các dịch vụ dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe, khám chữa bệnh ban đầu; ưu tiên các đối tượng là bà mẹ trẻ em, người cao tuổi, người dân ở vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, góp phần đảm bảo sức khỏe, nâng cao tuổi thọ, và cải thiện chất lượng sống của người dân.

<sup>1</sup> Hà Giang, Bắc Kạn, Sơn La, Yên Bái, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Trà Vinh, Quảng Trị, Ninh Thuận, Hậu Giang, Bạc Liêu và Long An.

<sup>2</sup> Hà Giang 11,89 triệu USD, Bắc Kạn 6,76 triệu USD, Sơn La 11,79 triệu USD, Yên Bái 9,4 triệu USD, Hòa Bình 11,38 triệu USD, Quảng Bình 7,67 triệu USD, Quảng Trị 6,65 triệu USD, Quảng Ngãi 7,71 triệu USD, Ninh Thuận 4,04 triệu USD, Long An 8,17 triệu USD, Trà Vinh 5,06 triệu USD, Hậu Giang 4,04 triệu USD và Bạc Liêu 3,99 triệu USD.

**Bốn là**, Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, nguồn vốn ADB với tổng vốn 110,6 triệu USD đầu tư cho 16 tỉnh khó khăn để đầu tư xây mới 294 trạm y tế xã: 1.192 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo sửa chữa 260 trạm y tế xã: 321,2 tỷ đồng, trong đó: vốn vay ODA của ADB là 88,6 triệu USD; Vốn viện trợ không hoàn lại của ADB là 12 triệu USD và vốn đối ứng của Trung ương và địa phương là 10 triệu USD. Dự án được triển khai và đầu tư vốn tại 16 tỉnh<sup>3</sup>. Mục tiêu của Chương trình là tăng cường năng lực tuyến y tế cơ sở để hướng tới mục tiêu bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, góp phần giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Tuy nhiên sau dịch COVID-19 xảy ra, chúng ta càng thấy được vai trò của y tế cơ sở và y tế dự phòng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, hiện vẫn còn những tồn tại, khó khăn, vướng mắc. Năng lực cung ứng dịch vụ còn hạn chế, hiệu quả hoạt động còn thấp. Cơ chế tài chính cho y tế cơ sở chưa phù hợp. Hệ thống y tế đang phải đối mặt với nhiều thách thức như già hóa dân số nhanh, thay đổi mô hình bệnh tật với sự gia tăng bệnh không lây nhiễm và diễn biến khó lường của một số dịch bệnh mới, biến đổi khí hậu, công nghiệp hóa, đô thị hóa... Do vậy, vấn đề đặt ra ở đây là cần tập trung đầu tư hơn nữa nguồn lực cho y tế cơ sở để phát huy vai trò “người gác cổng” chăm sóc sức khỏe ban đầu cho ngành y tế Việt Nam.

## 2. Kết quả đạt được và những tồn tại trong đầu tư cho y tế cơ sở ở nước ta thời gian qua

Sau 20 năm thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/1/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IX về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở và Thông báo kết luận số 126-TB/TW ngày 01/4/2013 của Ban Bí thư khóa XI về 10 năm thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/1/2002, công tác y tế cơ sở đã đạt được những kết quả quan trọng: Mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp cả nước, từng bước được củng cố về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực; công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu được tăng cường, nhiều dịch bệnh nguy hiểm được khống chế và đẩy lùi, phòng chống và quản lý bệnh không lây nhiễm, quản lý sức khỏe người dân bước đầu được triển khai tại tuyến xã; chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở từng bước được nâng cao, góp phần quan trọng trong việc cải thiện tình trạng sức khỏe của nhân dân.

Kết quả thống kê cho thấy số lượng cán bộ y tế tại YTCS đã gia tăng rõ rệt, giai đoạn 2000-2010 tăng 44%,

<sup>3</sup> Tuyên Quang 6,62 triệu USD, Bắc Giang 2,84 triệu USD, Phú Thọ 7,29 triệu USD, Điện Biên 6,4 triệu USD, Lai Châu 2,45 triệu USD, Nghệ An 9,69 triệu USD, Hà Tĩnh 6,61 triệu USD, Quảng Nam 6,05 triệu USD, Phú Yên 3,41 triệu USD, Bình Thuận 4,28 triệu USD, Kon Tum 2,53 triệu USD, Gia Lai 3,63 triệu USD, Đắk Nông 5,37 triệu USD, Bình Phước 4,47 triệu USD, Sóc Trăng 6,64 triệu USD và Cà Mau 3,79 triệu USD.

giai đoạn 2010-2013 tiếp tục tăng thêm 16%, trong đó ở cấp huyện là 21% và cấp xã là 9%. Đến năm 2020, số lượng NVYT tại YTCS trên 187 nghìn người, chiếm 40% tổng số nhân lực y tế của cả nước, trong đó nhân lực cấp huyện là 115 nghìn người (24,5%), cấp xã là 72 nghìn người (15,5%). Tỷ lệ trạm y tế cấp xã có bác sỹ thường trú/định biên tăng từ 67,1% năm 2016 lên xấp xỉ 80% năm 2022. Tỷ lệ bác sỹ làm việc (bao gồm cả bác sỹ tuyến trên luân phiên, làm việc định kỳ 2-3 ngày/tuần) tăng từ 85,3% năm 2016 lên trên 90% năm 2022. Duy trì tỷ lệ trạm y tế cấp xã có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh trên 95%.

Đối với nhân viên y tế thôn bản, năm 2020 có 74,1% thôn, bản, ấp, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động. Theo số liệu thống kê từ báo cáo của 57 tỉnh, thành phố có 60.609 nhân viên y tế thôn, bản hoạt động; tuy nhiên có khoảng 11.875 nhân viên y tế thôn, bản đang hoạt động nhưng chưa được đào tạo (chiếm 19,59%); Tình trạng nhân viên y tế thôn bản chưa được đào tạo chiếm tỷ lệ cao do không có phụ cấp, đặc biệt sau khi Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố được ban hành, một số tỉnh đã ngừng chi trả phụ cấp.

Ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa có mạng lưới các cô đỡ thôn bản. Số lượng cô đỡ thôn bản đã tăng rất nhanh, từ 870 người năm 2002 lên 1.911 người năm 2017 và lên tới 3.077 người năm 2022. Đội ngũ cộng tác viên dân số được duy trì. Đến nay, cộng tác viên dân số có 163.686 người, giảm 11.161 người so với trước năm 2018, khi thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Phần lớn cộng tác viên dân số là nữ (83%), đa phần trong độ tuổi 35-55 (63%). Các cán bộ y tế đang làm công tác chuyên môn tại bệnh viện, cơ sở đào tạo y được xếp hạng II trở lên thực hiện chính sách luân phiên có thời hạn tối thiểu 3 tháng/lượt/người đến làm việc tại bệnh viện/cơ sở đào tạo tuyến dưới.

Trong 20 năm qua, YTCS đóng vai trò then chốt trong việc triển khai các hoạt động Y tế dự phòng (YTDP) và các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Giai đoạn 2001-2005 có 3 Chương trình y tế mục tiêu quốc gia với 10 Dự án cụ thể được triển khai<sup>4</sup>. Giai đoạn 2006-2010, có 4 chương trình mục tiêu quốc gia về y tế<sup>5</sup>. Giai đoạn 2011-2015, chương trình mục tiêu quốc

gia về y tế bao gồm 5 dự án<sup>6</sup>. Giai đoạn 2016-2020, ngành y tế triển khai Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số<sup>7</sup> và Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống y tế địa phương<sup>8</sup> nhằm giải quyết hàng loạt những vấn đề về phòng chống dịch bệnh cũng như phát hiện sớm, kịp thời khống chế không để dịch bệnh xảy ra, giảm số mắc và tử vong do một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, các BKLN phổ biến, nâng cao kiểm soát ATTP, khống chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS, duy trì mức sinh hợp lý, cân bằng giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số... Từ năm 2021, không còn Chương trình mục tiêu y tế - dân số, các nhiệm vụ chi của Chương trình chuyển sang chi thường xuyên, một số nội dung hoạt động được lồng ghép vào các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Một trong những bước đột phá trong công tác khám chữa bệnh tại YTCS trong giai đoạn sau 2010 đó là sự gia tăng mạnh mẽ của công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (BHYT). Đa số các cơ sở y tế tại YTCS đều thực hiện cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo BHYT và tỷ lệ KCB BHYT là chủ yếu trong cơ cấu cung ứng dịch vụ KCB tại YTCS. Năm 2022, số cơ sở KCB tại YTCS ký hợp đồng KCB BHYT là 2.059 (1.918 cơ sở cấp huyện và 141 cơ sở cấp xã), chiếm 77,9% tổng số cơ sở KCB BHYT; hơn 10 nghìn TYT cấp xã thực hiện KCB BHYT thông qua hợp đồng với bệnh viện cấp huyện hoặc TTYT hoặc cơ sở KCB được Sở Y tế giao nhiệm vụ.

Tổng số lượt KCB BHYT tại YTCS tăng từ 86 triệu lượt năm 2012 lên tới 113 triệu lượt năm 2022. Chất lượng khám chữa bệnh tại cấp huyện đã được cải thiện, người dân đã hài lòng hơn với các dịch vụ y tế. Báo cáo Chỉ số PAPI năm 2021 cho thấy 54,04% người trả lời hài lòng với dịch vụ của bệnh viện công lập cấp huyện; báo cáo năm 2019 cho thấy chỉ 0,4% số người sử dụng dịch vụ y tế của bệnh viện công lập cấp huyện phải lớt tay nhân viên y tế để được chăm sóc tốt hơn (năm 2013 là 20%, năm 2016 là 17%, năm 2017 là 9%).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

<sup>4</sup> Phòng chống sốt rét, phòng chống lao, phòng chống bệnh phong, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống các rối loạn do thiếu iốt, tiêm chủng mở rộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống sốt xuất huyết, chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng...

<sup>5</sup> Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm, Chương trình quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường, Chương trình Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Chương trình phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS. Trong Chương trình phòng, chống bệnh xã hội có 13 dự án gồm: phòng chống sốt rét, phòng chống lao, phòng chống bệnh phong, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng, chống sốt xuất huyết, tiêm chủng mở rộng, phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng, phòng, chống tăng huyết áp, phòng, chống ung thư, phòng, chống đuối nước đường và dự án quần dân y kết hợp.

<sup>6</sup> Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng; Tiêm chủng mở rộng; Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; Quần dân y kết hợp; Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

<sup>7</sup> Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số gồm 8 dự án thành phần gồm: Dự án Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến; Dự án Tiêm chủng mở rộng; Dự án Dân số và phát triển; Dự án An toàn thực phẩm; Dự án Phòng, chống HIV/AIDS; Dự án Đảm bảo máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học; Dự án Quần dân y kết hợp và Dự án Quản lý và truyền thông y tế.

<sup>8</sup> Chương trình Phát triển hệ thống y tế địa phương gồm 3 dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các BVĐK và chuyên khoa tuyến tỉnh, khu vực, bệnh viện vệ tinh chuyên khoa ung bướu, tim mạch, ngoại-chấn thương, sản, nhi; Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống bệnh viện YHCT toàn quốc; Đầu tư cho một số dự án thuộc đề án phát triển y tế biển đảo.



- Tổ chức hệ thống y tế cơ sở thời gian qua chưa ổn định, có biến động cả về tổ chức, nhân lực và khả năng cung ứng dịch vụ, một số địa phương (Phú Yên, Hưng Yên) đã giải thể trạm y tế cấp xã và giao trung tâm y tế cấp huyện thực hiện chức năng, nhiệm vụ của trạm y tế.

- Chất lượng nguồn nhân lực tại tuyến y tế cơ sở còn yếu, số lượng còn thiếu. Việc đào tạo, cập nhật thường xuyên về kiến thức, kỹ năng y khoa còn hạn chế; nhiều nơi không có nhân lực đủ trình độ chuyên môn để thực hiện dịch vụ. Thiếu nghiêm trọng bác sỹ chuyên ngành sản phụ khoa và nhi khoa (đặc biệt bác sỹ nhi khoa chuyên sâu về lĩnh vực sơ sinh) tại tuyến huyện vùng khó khăn<sup>9</sup>. Tỷ lệ nhân viên y tế thôn bản được đào tạo trên 3 tháng theo quy định mới đạt khoảng 57%. Cơ cấu nhân lực tại trạm y tế cấp xã còn chưa đầy đủ và phù hợp, có trạm y tế có 2 bác sỹ y học cổ truyền, có trạm có 2 bác sỹ sản

- Cơ chế quản lý trung tâm y tế cấp huyện cũng chưa thực sự ổn định và thống nhất giữa các địa phương. Có 59/63 tỉnh, thành phố quy định Trung tâm y tế cấp huyện là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế. Có 04/63 tỉnh, thành phố quy định Trung tâm Y tế huyện là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (Bình Phước, Hà Tĩnh và Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nam). Tại một số tỉnh, thành phố TTYT cấp huyện do UBND cấp huyện quản lý được quan tâm hơn trong đầu tư kinh phí, đồng thời sự phối hợp liên ngành trong công tác chăm sóc sức khỏe trên địa bàn huyện được thực hiện tốt hơn.

- Chế độ chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa tạo ra sự khác biệt lớn để khuyến khích cán bộ y tế về tuyến cơ sở. Quy định về người hoạt động không chuyên trách ở thôn bản không còn được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước (Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố) làm ảnh hưởng đến hoạt động của đội ngũ nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản.

Trước tình hình này, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới, ưu tiên phát triển mô hình bác sỹ gia đình, thiết lập hệ thống chuyển tuyến chuyên môn linh hoạt, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Việc chăm sóc sức khỏe và chăm sóc sức khỏe ban đầu, y tế cơ sở cần được coi là ưu tiên hàng đầu bên cạnh đó đầu tư cho y tế cơ sở kinh phí phải tương xứng mang lại hiệu quả cao nhất tới sức khỏe người dân... Từ những định hướng và điểm mới trên của Chỉ thị 25-CT/TW sẽ tạo ra tầm nhìn chiến lược cũng

như tạo ra xung lực mới, củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới.

### 3. Giải pháp khắc phục những tồn tại

Nhu cầu đầu tư cho y tế cơ sở hiện nay rất lớn, đặc biệt sau dịch Covid-19, các chuỗi cung ứng bị đứt gãy, hệ thống y tế cơ sở bị ảnh hưởng nặng nề. Thực hiện chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, ngành y tế được bố trí tối đa 14.000 tỷ đồng để đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực y tế, sản xuất vắc-xin trong nước và thuốc điều trị COVID-19. Theo đó, nhu cầu đề xuất đầu tư cho hệ thống y tế lên đến 53.900 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, với ngân sách được Quốc hội phân bổ tối đa là 14.000 tỷ đồng, chỉ đáp ứng khoảng 25% số vốn đầu tư cần cho ngành y tế trên cả nước. Như vậy, việc đầu tư cho y tế cơ sở hiện nay vẫn là một bài toán lớn đặt ra làm thế nào để đủ nguồn lực cho y tế cơ sở. Nguyên nhân của việc YTCS còn yếu kém là do:

- Sự quan tâm chỉ đạo của một số cấp ủy đảng, chính quyền trong triển khai thực hiện các chính sách về YTCS ở một số địa phương chưa cao; nhận thức về vai trò của YTCS và chăm sóc sức khỏe ban đầu chưa đầy đủ; sự phối hợp liên ngành trong triển khai chính sách và thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe ở YTCS còn kém hiệu quả.

- Công tác quản lý nhà nước về y tế còn nhiều bất cập khi chưa có các chính sách phù hợp, đồng bộ và nhất quán ở cấp độ hệ thống y tế để đảm bảo cho YTCS hoạt động hiệu quả. Còn thiếu các chính sách để giải quyết các yếu tố xã hội có ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, thu nhập của người dân chưa cao, đầu tư của Nhà nước và việc huy động các nguồn lực xã hội cho YTCS còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Do yêu cầu bức bách giải quyết quá tải khám chữa bệnh, ngân sách nhà nước trong những năm qua tập trung nhiều hơn cho bệnh viện; chưa đầu tư thỏa đáng cho phát triển y tế công cộng và phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu và y tế ở vùng khó khăn.

- Chưa có cơ chế tài chính hữu hiệu để tạo động lực cho YTCS phát triển. Bệnh viện tuyến huyện thực hiện cơ chế tự chủ nên chưa quan tâm đến hoạt động của y tế xã, một số địa phương giao tự chủ chi thường xuyên cho cả một số đơn vị y tế tuyến huyện có số thu không đủ chi, giới hạn trần thanh toán tại trạm y tế cấp xã.

- Danh mục thuốc, dịch vụ kỹ thuật và mức chi khám chữa bệnh do BHYT chi trả cho trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện cấp huyện và trạm y tế cấp xã còn thấp nên không thu hút bệnh nhân.

<sup>9</sup> Tại 225 huyện có khó khăn về địa lý, tính đến năm 2013, bình quân mỗi huyện chỉ có 01 BS chuyên khoa cấp I sản; 0,44 BS chuyên khoa cấp I nhi.



- Chế độ chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa tạo ra sự khác biệt lớn để khuyến khích cán bộ y tế có năng lực về YTCS và chưa đủ sức hấp dẫn để giữ chân cán bộ y tế tại YTCS.

Từ những nguyên nhân phân tích trên, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp cho y tế cơ sở làm tròn vai “người gác cổng” trong việc chăm sóc sức khỏe cho người dân trong thời gian tới như sau:

**Thứ nhất,** Chính phủ và Nhà nước cần quan tâm hơn nữa trong việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo cung ứng đủ thuốc, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ y tế của y tế cơ sở và tạo niềm tin cho người dân. Phân cấp từng tuyến một cách hài hòa và đồng bộ để kiện toàn các tuyến y tế từ trung ương đến địa phương.

**Thứ hai,** Chú trọng việc kết nối y tế cơ sở với các cơ sở y tế tuyến trên để tăng cường sự tương tác hiệu quả và hỗ trợ về chuyên môn giữa mạng lưới y tế cơ sở với các tuyến y tế khác. Đồng thời có các chính sách khuyến khích đầu tư y tế tư nhân để cùng phát triển song hành với y tế nhà nước tạo mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân từ y tế cơ sở.

**Thứ ba,** Đổi mới cơ chế tài chính cho y tế cơ sở bằng cách tăng tỷ trọng chi của quỹ BHYT cho khám chữa bệnh BHYT tại tuyến huyện và đặc biệt là trạm y tế xã thông qua việc mở rộng danh mục thanh toán bảo hiểm y tế.

**Thứ tư,** Mở rộng hình thức nhà nước đặt hàng giao nhiệm vụ cho y tế tuyến huyện, xã thực hiện các gói dịch vụ y tế công cộng và dự phòng trên cơ sở xác định rõ danh mục nhiệm vụ và đơn giá để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách nhà nước...

**Thứ sáu,** Tăng cường nguồn nhân lực cho y tế cơ sở, đào tạo, đào tạo lại cho các cán bộ y tế cơ sở, có chính sách hỗ trợ các cán bộ y tế tuyến trung ương về trực tiếp đào tạo cho cán bộ y tế tuyến cơ sở để nâng cao năng lực khám chữa bệnh cho người dân

**Thứ bảy,** nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe. Đồng thời thay đổi việc cung ứng dịch vụ từ tập trung vào điều trị trong bệnh viện sang tập trung vào chăm sóc phòng ngừa và dựa vào cộng đồng; xác định y tế cơ sở là nền tảng với vai trò “người gác cổng” và thiết lập lại hệ thống chuyển tuyến hiệu quả.

**Thứ tám,** ban hành cơ chế, chính sách phối hợp liên Bộ, ngành và Chính phủ để rút ngắn thời gian thẩm định, xét duyệt, phê duyệt dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho y tế cơ sở. Xây dựng chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích mạnh mẽ với mô hình y tế tư nhân không vì lợi nhuận như chính sách thuế, tài chính, đất đai tạo điều kiện để các nhà đầu tư được tiếp cận đầy đủ thông tin khi tìm hiểu đầu tư trong lĩnh vực y tế.

**Thứ chín,** xây dựng chính sách hỗ trợ y tế tư nhân tại các vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, y tế tuyến cơ sở, hướng dẫn về thực hiện PPP trong ngành y tế, nghiên cứu xây dựng mô hình PPP trong lĩnh vực y tế phù hợp với điều kiện kinh tế theo vùng, miền...

**Kết luận:** Sau dịch Covid-19 xảy ra, chúng ta càng thấy được vai trò quan trọng của y tế cơ sở và y tế dự phòng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, trong phòng chống dịch. Cùng đó, quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác chăm sóc sức khỏe. Thúc đẩy các chính sách và hành động liên ngành để giải quyết các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe. Mở rộng phạm vi của y tế cơ sở gồm cơ sở y tế huyện, xã, thôn bản, y tế tư nhân và các thành phần khác có liên quan trong chăm sóc sức khỏe. Cần phải ưu tiên đầu tư cho chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đảm bảo đủ nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước và BHYT cho hoạt động của y tế cơ sở gắn với việc phân bổ kinh phí phù hợp và với phương thức chi trả phù hợp để khuyến khích cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Và đặc biệt là cần tiếp tục tăng cường đầu tư, nâng cao vai trò chăm sóc sức khỏe ban đầu của y tế cơ sở. Y tế cơ sở phải đóng vai trò trong việc chăm sóc sức khỏe người dân liên tục, toàn diện - đây là mục tiêu của ngành y tế đến năm 2030. Việc thu hút đầu tư cho y tế cơ sở cần được đặt lên hàng đầu để huy động tối đa nguồn lực cho y tế cơ sở, triển khai một số chương trình, dự án lớn nhằm tăng cường đầu tư toàn diện cho tuyến y tế cơ sở trong thời gian tới... Bảo đảm đủ nhân lực, nguồn tài chính cho hoạt động của y tế cơ sở; xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, chế độ để thu hút bác sỹ về làm việc tại tuyến y tế cơ sở. Mạng lưới y tế cơ sở có vai trò cực kỳ quan trọng, có tính chất nền tảng đối với công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### Tài liệu tham khảo:

Xuân Thành, Định hướng và điểm mới của y tế cơ sở trong năm 2024 - (<https://www.phapluatplus.vn/suc-khoe-doi-song/dinh-huong-va-diem-moi-cua-y-te-co-so-trong-nam-2024-d204388.html>)

Thái Bình, Bộ Y tế nỗ lực huy động các nguồn lực đầu tư cho y tế cơ sở (Bộ Y tế nỗ lực huy động các nguồn lực đầu tư cho y tế cơ sở ([suckhoedoisong.vn](http://suckhoedoisong.vn)))

Đỗ Thoa, Thêm nguồn lực để y tế cơ sở làm tốt hơn công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu ([dangcongsan.vn](http://dangcongsan.vn))

Thái Bình, Y tế cơ sở đóng góp quan trọng vào công cuộc chăm sóc sức khỏe nhân dân ([suckhoedoisong.vn](http://suckhoedoisong.vn))

Báo cáo công tác thu hút nguồn lực đầu tư lĩnh vực y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế);

Lê Minh Sang, Ramesh Govindaraj, và Caryn Bredenkamp- Đối tác công tư y tế ở Việt Nam - Vấn đề và lựa chọn (World Bank Group- 2020)

Nguyễn Bình, Xã hội hóa y tế - cần tư duy khác, (<https://daibieunhandan.vn/chinh-sach-va-cuoc-song/Xa-hoi-hoa-y-te--can-tu-duy-khac-i48291/>)

Huy động đa dạng nguồn lực nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân tại cộng đồng - Tin liên quan - Cổng thông tin Bộ Y tế ([moh.gov.vn](http://moh.gov.vn))).

Tuyết Mai, Phát huy vai trò của y tế cơ sở trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân (Phát huy vai trò của y tế cơ sở trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ([mod.gov.vn](http://mod.gov.vn)))

# CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH: VAI TRÒ CỦA KIẾN THỨC TÀI CHÍNH

Phùng Thái Minh Trang\*

**Nghiên cứu về sự ảnh hưởng của kiến thức tài chính (KTTC) đến chiến lược đầu tư còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu kiểm tra KTTC đến chiến lược đầu tư thông qua vai trò trực tiếp và trung gian. Sử dụng ba phương pháp hồi quy đa biến, logit thứ tự và cấu trúc tuyến tính, kết quả cho thấy KTTC ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Bên cạnh đó, KTTC là trung gian trong các mối quan hệ giữa giới tính, tuổi, học vấn, kinh nghiệm đầu tư và yêu thích rủi ro với chiến lược đầu tư. Kết quả đều đồng nhất cho cả ba phương pháp. Một số hàm ý được đề nghị đến các nhà đầu tư và các nhà làm chính sách.**

• Từ khóa: chiến lược đầu tư, đầu tư ngắn hạn, kiến thức tài chính, sử dụng đòn bẩy.

Research on the influence of financial knowledge on investment strategy is limited. Therefore, the study examines financial accounting to investment strategy through direct and intermediary roles. Using three multivariate regression methods, ordinal logit and linear structure, the results show that financial accounting directly affects short-term investment and leverage use. Besides, financial accounting is an intermediary in the relationships between gender, age, education, investment experience and risk preference with investment strategy. The results were consistent for all three methods. Some implications are suggested for investors and policy makers.

• Key words: investment strategy, short-term investment, financial knowledge, using leverage.

Ngày gửi bài: 24/01/2024

Ngày gửi phản biện: 26/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 08/5/2024

## 1. Giới thiệu

Kiến thức tài chính (KTTC) đóng vai trò quan trọng trong các quyết định tài chính (Hamid và Loke, 2021; Hastings và Mitchell, 2020; Tran và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, KTTC tại Việt Nam không cao. Theo thống kê xếp hạng KTTC 144 nước (<https://sweatyournassets.biz/financial-literacy-ranking-by-country/>), KTTC của Việt Nam đạt 24%, đứng hạng 118/144 và thấp nhất so với một số nước lân cận như Singapore (59%), Malaysia (36%), Indonesia (32%), Trung Quốc (28%), Thailand (27%), Philippines (25%). Do đó, việc nâng cao KTTC trở nên cấp thiết.

Liên quan đến chiến lược đầu tư, một số ít nghiên cứu về chủ đề này. Zhang và cộng sự (2023) tìm thấy KTTC ảnh hưởng đến chiến lược “cắt lỗ, chốt lời”. Chiến lược đầu tư ngắn hạn và dài hạn cũng được đề cập (Fang và cộng sự, 2018); và chiến lược sử dụng nợ hay đòn bẩy tài chính (Phung và cộng sự, 2022). Do đó, nghiên cứu đề nghị kiểm tra mối quan hệ này.

Nghiên cứu có những đóng góp như sau. Thứ nhất, đây là nghiên cứu đầu tiên cả trong nước lẫn quốc tế về sự ảnh hưởng của KTTC đến chiến lược đầu tư. Kết quả cho thấy KTTC ảnh hưởng đến chiến lược đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Thứ hai, nghiên cứu tìm thấy vai trò trung gian của KTTC trong các mối quan hệ giữa giới tính, học vấn, tuổi, kinh nghiệm và yêu thích rủi ro với cả hai chiến lược. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng ba phương pháp hồi quy đa biến, logit thứ tự và cấu trúc tuyến tính để kiểm tra các giả thuyết. Kết quả đều đồng nhất cho cả ba phương pháp.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Lý thuyết học tập xã hội

Lý thuyết học tập xã hội (SLT) của Bandura (1986) nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến các quyết định. Thứ nhất, khả năng học hỏi thông qua quan sát sẽ giúp sinh viên hạn chế hoặc tránh được các sai sót mà người trước đã vấp phải. Học hỏi từ kinh nghiệm giúp sinh viên phát triển các hoạt động tích cực và tránh được các vấn đề tiêu cực. Thứ hai, năng lực giúp sinh viên có khả năng xem xét các vấn đề một cách sâu rộng thông qua kinh nghiệm thực tế. Sinh viên có thể giải quyết, dự đoán kết quả có thể xảy ra

\* Đại học Hoa Sen; email: [trang.phungthaiminh@hoasen.edu.vn](mailto:trang.phungthaiminh@hoasen.edu.vn)

và điều chỉnh các quyết định cho phù hợp hơn. Cuối cùng, sinh viên có khả năng tạo ra những ảnh hưởng tự điều chỉnh. Họ có thể quản lý tốt các hoạt động và tạo ra hiệu quả cho hoạt động đó. Qua đó, sinh viên sẽ kiểm soát tốt các quyết định của họ.

Kiến thức tài chính của một cá nhân đạt được thông qua yếu tố môi trường như thầy cô, bạn bè, gia đình. Trong đầu tư, kiến thức tài chính được xem như một khoản chi phí đầu tư nhằm giúp các quyết định tài chính hiệu quả hơn như chiến lược đầu tư trong ngắn hạn và dài hạn; và sử dụng đòn bẩy. Nghiên cứu kiểm tra sự ảnh hưởng của KTTC đến các quyết định này.

## 2.2. Các nghiên cứu liên quan và giả thuyết đề nghị

Một số nghiên cứu tìm thấy cá nhân có KTTC cao sẽ quản lý tài chính hiệu quả hơn (Hamid và Loke, 2021), tiết kiệm hưu trí (Hastings và Mitchell, 2020), vay tiền với lãi suất thấp (Huston, 2012), thói quen lập ngân sách chi tiêu (Phung, 2023), dự định khởi nghiệp làm chủ (Tran và cộng sự, 2023). KTTC càng cao, càng nắm giữ cổ phiếu thay vì trái phiếu (Zhu và Xiao, 2022); càng tham gia thị trường chứng khoán (Yamori và Ueyama, 2022).

Zhang và cộng sự (2023) nghiên cứu tại Trung Quốc và phát hiện KTTC giúp tăng lợi nhuận cho nhà đầu tư cá nhân thông qua chiến lược đầu tư “cắt lỗ và chốt lời”. Rieger và cộng sự (2021) thực hiện nghiên cứu thực nghiệm trực tuyến đến 97 người Đức và tìm thấy xu hướng đầu tư vào tài sản rủi ro trong một năm và 10 năm. Đặc biệt, xu hướng này càng cao khi thời gian đầu tư càng dài. Đầu tư ngắn hạn và dài hạn cũng có ảnh hưởng đến thị trường cho vay ngang hàng (Fang và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, nghiên cứu về mối quan hệ giữa KTTC và chiến lược đầu tư ngắn hạn chưa được khám phá. Do đó, giả thuyết được đề nghị như sau:

*H1: KTTC có mối quan hệ cùng chiều với đầu tư ngắn hạn.*

Một số nghiên cứu về quyết định sử dụng nợ cho đầu tư cổ phiếu như Phùng Thái Minh Trang và cộng sự (2023) tìm thấy càng tin tưởng vào TTCK, càng sử dụng đòn bẩy; nhận thức rủi ro càng cao, nguồn vay từ gia đình và bạn bè càng cao (Phung và cộng sự, 2022). Sử dụng đòn bẩy ảnh hưởng đến lợi nhuận công ty (Kalash, 2023). Tuy nhiên, mối quan hệ giữa KTTC và sử dụng

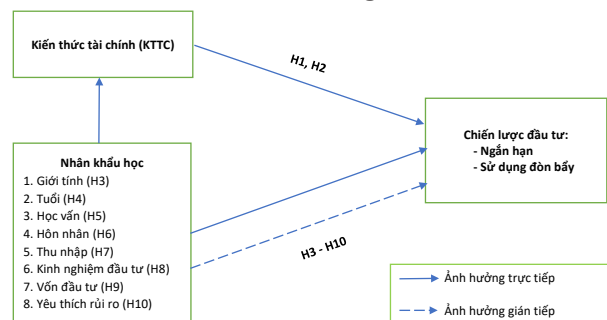
đòn bẩy chưa được khám phá trong nước lẫn quốc tế. Do đó, giả thuyết được đề nghị như sau:

*H2: KTTC có mối quan hệ cùng chiều với sử dụng đòn bẩy.*

Một số nghiên cứu cũng tìm thấy KTTC đóng vai trò trung gian trong các quyết định tài chính. Cụ thể, KTTC là trung gian giữa giáo dục tài chính và tài chính cá nhân (Son và Park, 2019); hành vi thiên vị và quyết định đầu tư (Iram và cộng sự, 2023); kỹ năng và các quyết định tài chính (Kumar và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, KTTC là trung gian của các yếu tố nhân khẩu học và chiến lược đầu tư chưa được khám phá. Do đó, các giả thuyết được đề nghị như sau:

*(H3-H10): KTTC là trung gian trong các mối quan hệ giữa chiến lược đầu tư và giới tính (H3); học vấn (H4); tuổi (H5); hôn nhân (H6); thu nhập (H7); kinh nghiệm đầu tư (H8); vốn đầu tư (H9) và yêu thích rủi ro (H10).*

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



## 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện khảo sát trực tuyến thông qua “Google Form”, từ tháng 11/2022 đến tháng 4 năm 2023. Đối tượng khảo sát là nhà đầu tư cá nhân (NĐT) với sự hỗ trợ của các công ty chứng khoán Việt Nam. Số lượng quan sát thu thập cho nghiên cứu này là 450. Ba phương pháp nghiên cứu được sử dụng là hồi quy đa biến (MLR), Logit thứ tự (OLR) và cấu trúc tuyến tính (SEM).

Thang đo về đầu tư ngắn hạn được dựa vào nghiên cứu của Rieger và cộng sự (2021) “Tỷ lệ (%) nắm giữ cổ phiếu dưới 1 năm trong danh mục của bạn là bao nhiêu?”. Thang đo về sử dụng đòn bẩy được dựa vào nghiên cứu của Phung và cộng sự (2022) “Tỷ lệ đòn bẩy (nợ so với vốn) trung bình trong danh mục của bạn là bao nhiêu?” với 5 mức độ: 1: không sử dụng đòn bẩy, 2: dưới 20%, 3: 20% đến dưới 30%, 4: 30% đến dưới 50%; và 5: 50% (mức cao nhất theo quy định). KTTC được đo



lường thông qua 16 câu hỏi của Van Rooij và cộng sự (2011) với 1 điểm cho mỗi câu trả lời đúng. Các biến kiểm soát cũng được dựa vào các nghiên cứu trước như Tran và cộng sự (2023); Yamori và Ueyama (2022).

4. Kết quả

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả về mẫu khảo sát được trình bày trong Bảng 1, Hình 2 và 3. Tổng số mẫu là 450 nhà đầu tư (NĐT); trong đó, nam chiếm 62%. Đa số nhà đầu tư trẻ, dưới 35 tuổi chiếm 80% và có trình độ đại học (86%), độc thân (62%) và thu nhập bình quân tháng từ 20 đến dưới 50 triệu (54%). Hầu hết đều có kinh nghiệm đầu tư dưới 3 năm (57%), vốn đầu tư dưới 200 triệu (64%) và thích rủi ro (70%).

Đa số (79%) nhà đầu tư có KTTC đạt từ trung bình (8/16 điểm). Trong đó, KTTC đạt thấp nhất (0 điểm) chiếm 2.4% và cao nhất (15/16) chiếm 0.9%. Số NĐT (15.6%) có KTTC đạt 11/16 điểm, là tỷ lệ cao nhất so với các mức độ khác. KTTC bao gồm cơ bản và nâng cao; trong đó, 66% NĐT đạt KTTC cơ bản và 74% đạt KTTC nâng cao từ trung bình trở lên. Tiếp theo, liên quan đến đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, 98% NĐT nắm giữ cổ phiếu dưới 1 năm. Trong đó, 17.3% NĐT chọn đầu tư ngắn hạn 100%. 26% NĐT đầu tư ngắn hạn từ 70% trở lên. Cuối cùng, 79% NĐT đều sử dụng đòn bẩy. Trong đó, 23% sử dụng mức cao nhất (50% nợ trên tổng vốn) và 41% sử dụng đòn bẩy với mức 20%.

4.2. Kết quả chính

4.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư ngắn hạn

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (NGANHAN) thông qua 3 mô hình với 3 phương pháp. Kết quả được trình bày trong Bảng 1 và Hình 2. KTTC là biến độc lập chính và được đo lường dưới nhiều dạng như biến liên tục trong mô hình (1); biến giả (KTTC trên trung bình = 1) trong mô hình (2), KTTC là biến trung gian trong mô hình (3).

Kết quả cho thấy KTTC ảnh hưởng đến NGANHAN và sự ảnh hưởng này đồng nhất cho cả ba phương pháp. Cụ thể, KTTC càng cao, tỷ lệ đầu tư ngắn hạn càng cao (xem mô hình 1 và 3). Mô hình (2) cho thấy NĐT có KTTC dưới trung bình có tỷ lệ đầu tư ngắn hạn thấp hơn NĐT có KTTC từ trung bình trở lên. Ngoài ra NĐT có học vấn càng cao, càng có xu hướng đầu tư cổ phiếu ngắn hạn. Mô hình (2) cho thấy NĐT đạt trình độ

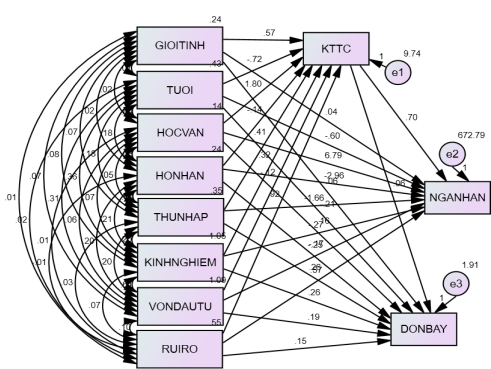
trung học phổ thông có xu hướng đầu tư ngắn hạn thấp hơn NĐT đạt trình độ thạc sĩ.

Bảng 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư cổ phiếu ngắn hạn

	(1)	(2)	(3)
	MLR	OLR	SEM
Kiến thức tài chính	0,705 (1,781)*		0,700 (1,785)*
Kiến thức tài chính (dưới so với trên trung bình)		-0,549 (2,865)*	
Giới tính (Nam = 1)	0,128 (0,048)		0,041 (0,015)
Nữ = 0		-0,007 (0,001)	
Tuổi	-0,445 (-0,171)		-0,603 (-0,232)
Dưới 35 so với trên 35 tuổi		-0,007 (0,001)	
Học vấn	7,084 (2,005)**		6,795 (1,949)**
Trung học phổ thông sv Thạc sĩ		-1,145 (4,943)**	
Tình trạng hôn nhân (Gia đình = 1)	-3,027 (-0,946)		-2,961 (-0,932)
Độc thân = 0		0,175 (0,636)	
Mức thu nhập	-2,305 (-1,099)		-1,665 (-0,692)
Dưới 50 triệu sv trên 50 triệu/tháng		0,377 (0,799)	
Kinh nghiệm đầu tư	-0,157 (-0,098)		-0,271 (-0,170)
Dưới 5 năm sv 10 năm hoặc hơn		0,035 (0,009)	
Vốn đầu tư	-0,007 (-0,004)		-0,250 (-0,168)
Dưới 200 triệu sv trên 3 tỷ		0,177 (0,121)	
Yêu thích rủi ro	0,575 (0,332)		0,571 (0,333)
Sợ so với thích rủi ro		0,035 (0,006)	
Hệ số chặn -2 Log Likelihood	46,014***	1740,837	
Pseudo R-Square/Adjust R2/R2	0,007	0,046	0,03
F Change/Chi-square	1,376***	76,341***	3,874***
Df	9	20	2

\*\*\*: p<1%; \*\*: p<5%; \*: p<10%; Biến phụ thuộc: Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, NGANHAN. T-test trong ngoặc đơn. Mô hình phù hợp SEM: GFI = 0,998; AGFI = 0,949; TLI = 0,937; RMSEA = 0,046.

Hình 2: Mô hình cấu trúc tuyến tính





#### 4.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đòn bẩy

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đòn bẩy thông qua 4 mô hình và 3 phương pháp. Kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Cả 3 mô hình đều cho thấy, KTTC có ảnh hưởng đến sử dụng đòn bẩy; nghĩa là KTTC càng cao, tỷ lệ sử dụng đòn bẩy càng cao (xem mô hình 1 và 3). Mô hình (2) cho thấy NĐT có KTTC dưới trung bình sử dụng đòn bẩy thấp hơn NĐT có KTTC từ trung bình trở lên.

Các yếu tố nhân khẩu học như nhà đầu tư có tuổi dưới 35 sử dụng đòn bẩy cao hơn NĐT tuổi trên 35 (xem mô hình 2). Mô hình 1 và 3 thể hiện NĐT càng có thu nhập cao; càng có kinh nghiệm đầu tư; vốn đầu tư càng nhiều; càng yêu thích rủi ro thì họ càng sử dụng đòn bẩy.

**Bảng 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược sử dụng đòn bẩy**

	(1) MLR	(2) OLR	(3) SEM
KTTC	0,060 (2,829)***		0,060 (2,858)***
KTTC (dưới so với trên trung bình)		-0,502 (4,974)**	
Giới tính (Nam = 1)	0,058 (0,408)		0,058 (0,412)
Nữ = 0		0,004 (0,001)	
Tuổi	-0,209 (-1,494)		-0,209 (-1,508)
Dưới 35 so với trên 35 tuổi		0,622 (4,927)**	
Học vấn	-0,156 (-0,833)		-0,156 (-0,841)
Trung học phổ thông sv Thạc sĩ		-0,409 (0,590)	
Hôn nhân (Gia đình = 1)	-0,174 (-1,016)		-0,174 (-1,026)
Độc thân = 0		0,306 (1,819)	
Thunhập	0,261 (2,014)**		0,261 (2,034)**
Dưới 50 triệu sv trên 50 triệu/tháng		-0,516 (1,418)	
Kinh nghiệm đầu tư	0,263 (3,036)***		0,263 (3,067)***
Dưới 5 năm sv 10 năm		-0,679 (3,096)*	
Vốn đầu tư	0,186 (2,325)**		0,186 (2,349)**
Dưới 200 triệu sv trên 3 tỷ		-0,590 (1,235)	
Yêu thích rủi ro	0,156 (1,679)*		0,153 (1,675)*

	(1) MLR	(2) OLR	(3) SEM
Sợ rủi ro sv thích rủi ro		-0,338 (0,500)	
Hệ số chặn (-2 Log Likelihood)	1,501***	1069,692	
Pseudo R-Square/Adjust R2/R2	0,096	0,157	0,114
F Change/Chi-square	6,292***		3,874***
Df	9	20	2

\*\*\*:  $p < 0,01$ ; \*\*:  $p < 0,05$ ; \*:  $p < 0,1$ . Biến phụ thuộc: sử dụng đòn bẩy DONBAY. T-test trong ngoặc đơn. Mô hình SEM phù hợp xem Bảng 2.

#### 4.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức tài chính

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức tài chính thông qua 3 mô hình và 3 phương pháp. Kết quả được trình bày trong Bảng 3, cho thấy giới tính, tuổi, học vấn, kinh nghiệm và yêu thích rủi ro có ảnh hưởng đến KTTC. Chi tiết được trình bày như sau:

Nhà đầu tư (NĐT) nam có kiến thức tài chính cao hơn NĐT nữ (xem mô hình 1 và 3). Mô hình cho thấy NĐT nữ có KTTC thấp hơn NĐT nam. Tuổi càng cao càng, KTTC càng thấp (xem mô hình 1 và 3). NĐT dưới 35 tuổi có KTTC cao hơn NĐT trên 35 tuổi. Học vấn càng cao, KTTC càng cao. NĐT có trình độ trung học phổ thông có KTTC thấp hơn NĐT có trình độ thạc sĩ hoặc cao hơn. Về kinh nghiệm: NĐT càng có kinh nghiệm đầu tư cổ phiếu, KTTC của họ càng cao. NĐT có kinh nghiệm dưới 5 năm có KTTC thấp hơn NĐT có kinh nghiệm 10 năm. NĐT càng yêu thích rủi ro, KTTC của họ càng cao. NĐT sợ rủi ro có KTTC thấp hơn NĐT thích rủi ro.

**Bảng 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức tài chính**

	MLR (1)	OLR (2)	SEM (3)
Giới tính (Nam = 1)	0,571 (1,779)*		0,571 (1,828)*
Nữ = 0		-0,389 (4,514)**	
Tuổi	-0,725 (-2,312)***		-0,725 (-2,680)***
Dưới 35 sv trên 35		0,519 (3,710)*	
Học vấn	1,799 (4,339)***		1,799 (4,361)***
Trung học phổ thông sv Thạc sĩ hoặc cao hơn		-0,800 (7,075)***	
Hôn nhân (Gia đình = 1)	-0,144 (-0,373)		-0,144 (-0,376)
Độc thân = 0		0,286 (1,713)	
Thunhập	0,415 (1,423)		0,415 (1,416)

	MLR (1)	OLR (2)	SEM (3)
Dưới 50 triệu sv trên 50 triệu/tháng		-0,221 (0,279)	
Kinh nghiệmdầutư	0,324 (1,676)*		0,324 (1,662)*
Dưới 5 năm sv 10 năm		-0,943 (6,359)**	
Vốndầutư	-0,124 (-0,686)		-0,124 (-0,755)
Dưới 200 triệu sv trên 3 tỷ		-0,125 (0,061)	
Yêuthíchrủiro	0,917 (4,511)***		0,917 (4,607)***
Sợ so với thích rủi ro		-1,137 (8,127)***	
Hệ số chặn -2 Log Likelihood	3,125***	1674,064***	
Pseudo R-Square/Adjust R2/R2	0,101	0,157	0,117
F Change/Chi-square	7,335***		3,874***
Df	8	18	2

\*\*\*:  $p < 0,01$ ; \*\*:  $p < 0,05$ ; \*:  $p < 0,1$ . Biến phụ thuộc: kiến thức tài chính, KTTC. T-test trong ngoặc đơn. Mô hình SEM phù hợp xem Bảng 2.

4.2.4. Vai trò trung gian của KTTC

Nghiên cứu kiểm tra vai trò trung gian của KTTC trong các mối quan hệ với chiến lược đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy thông qua 5 mô hình. Trong đó, mô hình từ 1 đến 3 trình bày ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố nhân khẩu học đến đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Mô hình 4 và 5 trình bày ảnh hưởng gián tiếp của các yếu tố này. Kết quả được trình bày ở Bảng 4, cho thấy KTTC có vai trò trung gian và giải thích được sự ảnh hưởng của một số yếu tố nhân khẩu học đến chiến lược đầu tư.

Đầu tiên, giới tính không ảnh hưởng trực tiếp nhưng ảnh hưởng gián tiếp đến NGANHAN và DONBAY. Nghĩa là, NĐT nam có KTTC cao hơn nữ, và điều này dẫn đến họ có xu hướng đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy cao hơn nữ. Tương tự, tuổi không ảnh hưởng trực tiếp nhưng gián tiếp; thể hiện rằng, tuổi càng cao, KTTC càng thấp và dẫn đến đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy thấp.

Học vấn vừa có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến NGANHAN nhưng không ảnh hưởng trực tiếp chỉ có ảnh hưởng gián tiếp đến DONBAY. Những kết quả hàm ý rằng, NĐT có học vấn càng cao, càng có KTTC cao và điều này dẫn đến họ đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy càng cao. Kinh nghiệm ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến NGANHAN, nhưng chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến DONBAY. Kết quả cho thấy NĐT càng có kinh nghiệm, càng có KTTC và điều này dẫn đến họ

càng đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Cuối cùng, yêu thích rủi ro có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến NGANHAN và DONBAY. Nghĩa là, NĐT càng yêu thích rủi ro, càng có KTTC và do đó, họ càng đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy.

Bảng 4: Ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp

Biến độc lập	Trực tiếp			Gián tiếp thông qua KTTC	
	KTTC (1)	NGANHAN (2)	DONBAY (3)	NGANHAN (4)	DONBAY (5)
Giới tính (Nam = 1)	0,571*	0,041	0,058	0,400*	0,034*
Tuổi	-0,725***	-0,603	-0,209	-0,507**	-0,043**
Học vấn	1,799***	6,795**	-0,156	1,26**	0,107**
Hôn nhân (Gia đình = 1)	-0,144	-2,961	-0,174	-0,101	-0,009
Thunhập	0,415	-1,665	0,261**	0,29	0,025
Kinh nghiệmdầutư	0,324*	-0,271	0,261**	0,227*	0,019*
Vốndầutư	-0,124	-0,25	0,186**	-0,087	-0,007
Yêuthíchrủiro	0,917***	0,571	0,153*	0,642**	0,055*
KTTC	n/a	0,7*	0,06***	n/a	n/a

\*\*\*:  $p < 0,01$ ; \*\*:  $p < 0,05$ ; \*:  $p < 0,1$ . Biến phụ thuộc: KTTC: kiến thức tài chính; NGANHAN: đầu tư ngắn hạn; DONBAY: sử dụng đòn bẩy. n/a: không áp dụng. Kết quả tổng hợp từ mô hình SEM.

4.2.5. Thảo luận

Nghiên cứu tìm thấy KTTC ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy (Xem Bảng 5). NĐT càng có KTTC, càng đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Do đó, giả thuyết H1 và H2 được chấp nhận. Kết quả này cũng đóng góp thêm vào kho tàng lý thuyết cùng với các nghiên cứu trước như Huston, 2012; Zhu và Xiao (2022); Zhang và cộng sự (2023).

KTTC cũng có vai trò trung gian trong các mối quan hệ giữa giới tính, tuổi, học vấn, kinh nghiệm và yêu thích rủi ro với đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Do đó, các giả thuyết H3, H4, H5, H8 và H10 được chấp nhận. Kết quả này cũng đóng góp về vai trò trung gian của KTTC cùng với các nghiên cứu khác như Son và Park (2019); Iram và cộng sự (2023); Kumar và cộng sự (2023).

Nghiên cứu cũng tìm thấy một số yếu tố như giới tính, tuổi, học vấn, kinh nghiệm đầu tư và yêu thích rủi ro ảnh hưởng trực tiếp đến KTTC. Kết quả này cũng đồng nhất với một số nghiên cứu trước như nam có KTTC cao hơn nữ (Anshika và cộng sự, 2021; Phung, 2023). Học vấn càng cao, KTTC càng cao (Anshika và cộng sự, 2021; Morgan và Trinh, 2019; Phung, 2023). Tuổi có mối quan hệ cùng chiều với KTTC (Anshika và cộng sự, 2021; Morgan và Trinh, 2019).

Một số yếu tố như hôn nhân, thu nhập và vốn đầu tư không ảnh hưởng trực tiếp đến KTTC, và do đó các giả thuyết về vai trò trung gian của KTTC là H6, H7 và H9 bị bác bỏ. Các nghiên cứu trước như Morgan và Trinh (2019) cũng không tìm thấy thu nhập giải thích được KTTC tại Việt Nam. Một số nghiên cứu khác không kiểm tra hôn nhân hay vốn đầu tư ảnh hưởng đến KTTC (Anshika và cộng sự, 2021; Morgan và Trinh, 2019).

**Bảng 5: Kết quả các giả thuyết**

Giả thuyết	Thuận chiều (+); Ngược chiều (-)	Chấp nhận/ Bác bỏ
H1: KTTC -> NGANHAN	+	Chấp nhận
H2: KTTC -> DONBAY	+	Chấp nhận
H3: GIOITINH -> KTTC -> NGANHAN/DONBAY	+	Chấp nhận
H4: HOCVAN -> KTTC -> NGANHAN/DONBAY	+	Chấp nhận
H5: TUOI -> KTTC -> NGANHAN/DONBAY	-	Chấp nhận
H6: HONHAN -> KTTC -> NGANHAN/DONBAY		Bác bỏ
H7: THUNHAP -> KTTC -> NGANHAN/DONBAY		Bác bỏ
H8: KINHNGHIEM -> KTTC -> NGANHAN/DONBAY	+	Chấp nhận
H9: VONDAUTU -> KTTC -> NGANHAN/DONBAY		Bác bỏ
H10: RUIRO -> KTTC -> NGANHAN/DONBAY	+	Chấp nhận

## 5. Kết luận, hàm ý quản trị và đề xuất nghiên cứu

Nghiên cứu kiểm tra vai trò của KTTC ảnh hưởng đến chiến lược đầu tư. Sử dụng ba phương pháp hồi quy đa biến, logit thứ tự và cấu trúc tuyến tính, kết quả cho thấy KTTC ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Bên cạnh đó, KTTC có vai trò trung gian trong các mối quan hệ giữa giới tính, tuổi, học vấn, kinh nghiệm đầu tư và yêu thích rủi ro với đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Kết quả đều đồng nhất cho cả ba phương pháp.

Nghiên cứu có một số hàm ý quản trị như sau. Đầu tiên, KTTC đóng vai trò quan trọng trong các quyết định tài chính. NĐT càng có KTTC càng đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Tuy nhiên, tỷ lệ đầu tư ngắn hạn quá lớn so với dài hạn có thể dẫn đến những rủi ro như phải “cắt lỗ” khi giá cổ phiếu hoặc thị trường đang có chiều hướng đi xuống. Bên cạnh đó, việc sử dụng đòn bẩy hiệu quả sẽ giúp NĐT đạt được lợi nhuận như mong đợi. Tuy nhiên, khi thị trường đang xuống, cần hạn chế sử dụng đòn bẩy hoặc sử dụng với tỷ lệ nhỏ để tránh áp lực trả lãi vay.

Bên cạnh đó, NĐT cá nhân là lực lượng chính tham gia giao dịch trên TTCK Việt Nam, do đó, các công ty chứng khoán cần tổ chức nhiều buổi tập huấn và hội thảo về tài chính để giúp NĐT

nâng cao KTTC. Bởi vì đa số NĐT cá nhân đều đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy, việc nâng cao nhận thức của NĐT để tránh những rủi ro có thể xảy ra khi đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy quá mức.

Cuối cùng, việc đầu tư cổ phiếu trong thời gian ngắn có thể gây ra sự bất ổn của thị trường tài chính vì số lượng giao dịch hàng ngày quá mức. Do đó, cần thiết phải có sự kết hợp giữa các công ty chứng khoán và các cơ sở giáo dục trong việc đào tạo nâng cao hiểu biết KTTC cho sinh viên bởi vì sinh viên là NĐT cá nhân tương lai. Các nhà làm chính sách cần có những chính sách hỗ trợ và khuyến khích NĐT cá nhân tham gia thị trường chứng khoán bền vững.

Nghiên cứu cũng có một số giới hạn. Một số yếu tố như hôn nhân, thu nhập và vốn đầu tư không ảnh hưởng đến KTTC, chiến lược đầu tư ngắn hạn và sử dụng đòn bẩy. Do đó, các nghiên cứu sau cần kiểm tra lại các yếu tố này. Bên cạnh đó, phạm vi nghiên cứu cần được mở rộng thêm và đa dạng văn hóa.

## Tài liệu tham khảo:

- Anshika, Singla, A., & Mallik, G. (2021). Determinants of financial literacy: Empirical evidence from micro and small enterprises in India. *Asia Pacific Management Review*, 26(4), 248-255.
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. : Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Fang, X., Wang, B., Liu, L., & Song, Y. (2018). Heterogeneous Traders, the Leverage Effect and Volatility of the Chinese P2P Market. *Journal of Management Science and Engineering*, 3(1), 39-57.
- Hamid, F. S., & Loke, Y. J. (2021). Financial literacy, money management skill and credit card repayments. *International Journal of Consumer Studies*, 45(2), 235-247.
- Hastings, J., & Mitchell, O. S. (2020). How financial literacy and impatience shape retirement wealth and investment behaviors. *Journal of Pension Economics & Finance*, 19(1), 1-20.
- Morgan, P. J., & Trinh, L. Q. (2019). Determinants and impacts of financial literacy in Cambodia and Viet Nam. *Journal of Risk and Financial Management*, 12(1), 1-24.
- Phung, T. M. T. (2023). Parental roles, financial literacy and budgeting behaviour: a survey during the COVID-19 pandemic. *Journal of Applied Research in Higher Education*, 15(3), 796-812.
- Phung, T. M. T., Hsu, W.-H., Naylor, M. J., & Young, M. R. (2022). Perceived risk and debt behaviour in the stock market: A survey of investors in Vietnam. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 1-29.
- Tran, Q. N., Phung, T. M. T., Nguyen, N. H., & Nguyen, T. H. (2023). Financial Knowledge Matters Entrepreneurial Decisions: A Survey in the COVID-19 Pandemic. *Journal of the Knowledge Economy*. 1-24.
- Van Rooij, M., A. Lusardi, and R. Alessie. 2011. Financial Literacy and Stock Market Participation. *Journal of Financial Economics* 101 (2): 449-472.
- Yamori, N., & Ueyama, H. (2022). Financial Literacy and Low Stock Market Participation of Japanese Households. *Finance Research Letters*, 44, 1-5.
- Zhang, Y., Lu, X., & Xiao, J. J. (2023). Does financial education help to improve the return on stock investment? Evidence from China. *Pacific-Basin Finance Journal*, 78, 1-13.
- Zhu, T., & Xiao, J. J. (2022). Consumer financial education and risky financial asset holding in China. *International Journal of Consumer Studies*, 46(1), 56-74.
- Phùng Thái Minh Trang, Nguyễn Hữu Thọ & Nguyễn Văn Hóa (2023). Sự tin tưởng và quyết định sử dụng đòn bẩy tại thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 313, 2-14.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC SÁNG TẠO CỦA NHÂN VIÊN: NGHIÊN CỨU TRONG NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TS. Nguyễn Thị Việt Hà\*

Bài viết này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố có tác động đến năng lực sáng tạo của nhân viên trong ngành công nghệ thông tin tại Việt Nam. Để thực hiện nghiên cứu, mẫu ngẫu nhiên theo phân tầng được áp dụng lựa chọn đối với các công ty công nghệ tại Hà Nội vào tháng 1 năm 2024. Kết quả khảo sát hợp lệ thu về từ 269 bản trả lời bảng hỏi được phân tích bằng phần mềm Smart-PLS v3. Nghiên cứu cho thấy có bốn yếu tố chính ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến năng lực sáng tạo của nhân viên ngành công nghệ thông tin tại Việt Nam. Các yếu tố này gồm kỹ năng chuyên môn, kỹ năng tư duy sáng tạo, môi trường làm việc khuyến khích sáng tạo, và sự hỗ trợ của tổ chức. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng đủ mạnh để khẳng định vai trò tác động của động lực làm việc lên năng lực sáng tạo của nhân viên. Nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng thực nghiệm cho thấy ứng dụng lý thuyết đổi mới sáng tạo trong các công ty công nghệ tại Việt Nam.

• Từ khóa: đổi mới sáng tạo, năng lực sáng tạo, nhân viên, kỹ năng, động lực, môi trường làm việc, sự hỗ trợ của tổ chức.

This article was conducted to identify factors that impact the creative capacity of employees in the information technology industry in Vietnam. Through a stratified random sampling method for technology companies in Hanoi conducted in January 2024, the author collected a data set with 269 valid responses to analyze using the Smart-PLS v3. The results show that internal factors (professional skills and creative skills) and external factors (work environment and organizational support for creative process) have statistically significant and positive impact on the creative capacity of employees working in the information technology industry. Besides, the work motivation factor is not enough to confirm its impact role. This study provides empirical evidence on the application of innovation theory in technology companies in Vietnam.

• Key words: innovation, creative capacity, employee, skill, motivation, working environment, organizational support.

JEL codes: M12, D22, L63

Ngày gửi bài: 15/3/2024

Ngày gửi phản biện: 20/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

ty trong các ngành nghề khác nhau, được kết luận trong các nghiên cứu (Dua và cộng sự, 2020). Nhân viên có năng lực sáng tạo là một trong những điều kiện tiên quyết của sự đổi mới sáng tạo của công ty (Amabile và cộng sự, 1996). Sự sáng tạo của nhân viên đóng góp đáng kể vào sự đổi mới, hiệu quả và sự tồn tại của tổ chức (Ivcevic và cộng sự, 2021), là nguồn lực quan trọng của lợi thế cạnh tranh và thành công lâu dài (Hughes và cộng sự, 2018). Sự sáng tạo của nhân viên có thể nâng cao hiệu quả sự phát triển của tổ chức với tư cách là động lực chính cho đổi mới sáng tạo trong tổ chức, sáng tạo là yếu tố đầu vào của đổi mới, tăng trưởng và khả năng cạnh tranh (Wang và cộng sự, 2022), hầu hết các tổ chức đều đầu tư mạnh vào việc tìm ra những cách hiệu quả để khuyến khích nhân viên.

Dựa trên lý thuyết thành phần sáng tạo của Amabile (1988), nghiên cứu này nhận diện và phân tích các yếu tố tác động đến năng lực sáng tạo của nhân viên từ góc bộ bên trong thuộc bản thân tổ chức của họ và các yếu tố bên ngoài tới từ tổ chức nơi họ làm việc. Bài viết này được kỳ vọng sẽ đưa ra những kiến nghị có giá trị và hữu ích cho các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin nhằm nâng cao

## 1. Đặt vấn đề

Trong thời đại toàn cầu hóa và sự phát triển của nền kinh tế tri thức, công nghệ thay đổi với nhịp độ nhanh, môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp, đòi hỏi các doanh nghiệp cần chủ động đổi mới và sáng tạo. Sáng tạo và đổi mới đã góp phần vào sự tồn tại và gia tăng khả năng cạnh tranh của các công

\* Học viện Ngân hàng; email: hantv@hvn.edu.vn



năng lực đổi mới sáng tạo ở cấp độ nhân viên góp phần thay đổi và tăng cường hiệu quả hoạt động của tổ chức trong bối cảnh quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

## 2. Tổng quan lý thuyết

Hai nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến khả năng sáng tạo của nhân viên gồm: Các nhân tố tự thân của nhân viên (nhân tố thúc đẩy sáng tạo từ bên trong) và nhân tố thuộc môi trường (nhân tố thúc đẩy sáng tạo từ bên ngoài).

### **Động lực nội tại**

Động lực nội tại đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy cá nhân sáng tạo. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh mối liên hệ, tác động tích cực giữa động lực nội tại và năng lực sáng tạo của nhân viên trong công việc (Shalley và cộng sự (2004); Amabile, 1998). Động lực thực hiện nhiệm vụ được đặc trưng bởi sự coi trọng, sự đầu tư và tham gia của cá nhân (Ryan và Deci, 2000). Điều này được củng cố bởi các phân tích tổng hợp cho thấy mối quan hệ tích cực đáng kể giữa động lực nội tại và năng lực sáng tạo (Cerasoli và cộng sự, 2014; Liu và cộng sự, 2016). Mô hình các thành phần năng động của sự sáng tạo và đổi mới trong tổ chức cũng nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ này (Amabile và Pratt, 2016). Hơn nữa, Grant và Berry (2011) phát hiện ra rằng nhận thấy ý nghĩa của công việc qua việc hỗ trợ người khác có ảnh hưởng tích cực đến sự sáng tạo. Vì vậy, tác giả đặt giả thuyết như sau:

*Giả thuyết thứ nhất (H1): Động lực nội tại có tác động tích cực nâng cao năng lực sáng tạo (NLST) của nhân viên ngành công nghệ thông tin.*

### **Kỹ năng chuyên môn**

Theo Swanson và Holton (2001), khi nhân viên là chuyên gia trong lĩnh vực sẽ sở hữu kiến thức và kinh nghiệm sâu rộng, giúp họ giải quyết vấn đề phức tạp một cách hiệu quả. Kỹ năng chuyên môn giúp nhân viên nhận thức được khả năng và kiến thức của bản thân, từ đó khám phá các giải pháp thay thế và đổi mới, từ đó nâng cao khả năng sáng tạo (Fitzgerald và Schurte, 2009). Amabile và Pratt (2016) cũng khẳng định rằng năng lực sáng tạo của nhân viên phụ thuộc vào kỹ năng chuyên môn liên quan. Cá nhân sở hữu nhiều kỹ năng chuyên môn hơn có khả năng hiểu rõ nguyên nhân gốc rễ của vấn đề và kết hợp kiến thức đa dạng để đưa ra ý tưởng có tính sáng tạo (Liu và cộng sự, 2016). Vì vậy, tác giả đề xuất:

*Giả thuyết thứ hai (H2): Kỹ năng chuyên môn (KNCM) có ảnh hưởng tích cực nâng cao năng lực sáng tạo của nhân viên ngành công nghệ thông tin.*

### **Kỹ năng tư duy sáng tạo**

Nhiều học giả đã mô tả một tư duy sáng tạo như là một yếu tố thiết yếu của năng lực sáng tạo (Amabile, 1988; Barron và Harrington, 1981). Tư duy sáng tạo liên quan đến quá trình và bao gồm cả kỹ năng tư duy khác biệt và hội tụ cần thiết để đưa ra những ý tưởng độc đáo và có giá trị (Birdi và cộng sự, 2016). Những nhân viên có khả năng tư duy sáng tạo có thể đưa ra nhiều câu trả lời hoặc chiến lược thay thế khác với những câu trả lời hoặc chiến lược thường được sử dụng (Scott và cộng sự, 2004). Nhân viên có kỹ năng tư duy hội tụ có thể đánh giá giá trị của các khái niệm mới hoặc xác định nguồn gốc của vấn đề. Dul và Ceylan (2011) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tư duy sáng tạo và năng lực sáng tạo. Tuy vậy, một số nghiên cứu (Zhou và George, 2001) đã không tìm thấy mối liên hệ đáng kể giữa mối quan hệ này. Vì vậy, cần nhiều nghiên cứu thực nghiệm hơn. Do đó, tác giả đề xuất:

*Giả thuyết thứ ba (H3): Kỹ năng tư duy sáng tạo (KNST) có tác động tích cực nâng cao năng lực sáng tạo của nhân viên ngành công nghệ thông tin.*

### **Sự hỗ trợ của tổ chức**

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa sự hỗ trợ tổ chức và năng lực sáng tạo của nhân viên. Khi nhận được sự hỗ trợ cao từ tổ chức, nhân viên có xu hướng tư duy tích cực và hành động chủ động hơn (Zang và cộng sự, 2016). Nghiên cứu thực nghiệm của Duan và cộng sự (2020) đã chứng minh vai trò quan trọng của sự hỗ trợ tổ chức trong việc thúc đẩy khả năng sáng tạo của nhân viên. Nhờ sự hỗ trợ này, nhân viên có thể dễ dàng tạo ra những ý tưởng mới và sáng tạo hơn. Do đó, tác giả đề xuất:

*Giả thuyết thứ tư (H4): Sự hỗ trợ của tổ chức (HTTC) có tác động tích cực nâng cao năng lực sáng tạo của nhân viên ngành công nghệ thông tin.*

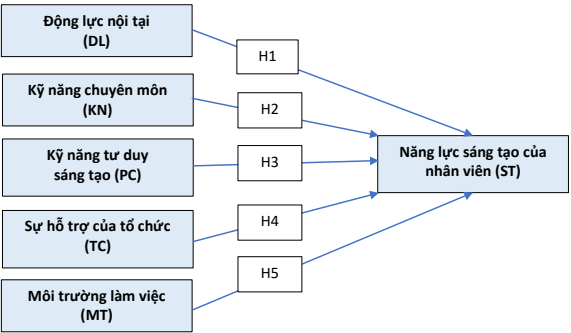
### **Môi trường làm việc**

Môi trường làm việc có nhiều ảnh hưởng đến sự sáng tạo của nhân viên bởi nó tác động đến mọi khía cạnh của một tổ chức. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh mối liên hệ tích cực giữa môi trường làm việc và năng lực sáng tạo của nhân viên, như nghiên cứu của Liu và cộng sự (2020). George và Zhou (2001) cho rằng môi trường sáng tạo giúp nhân viên có tâm trạng tích cực, từ đó thúc đẩy tư duy sáng tạo. Môi trường làm việc truyền cảm hứng cũng góp phần đáng kể vào việc gia tăng sự sáng tạo của nhân viên và thúc đẩy họ tạo ra những sản phẩm mới (Parke và Seo, 2017). Khuyến khích sáng tạo và trao quyền tự chủ cho nhân viên được xem là yếu tố then chốt để thúc đẩy sáng tạo (Mainemelis, 2010). Do đó, tác giả đề xuất:

Giả thuyết thứ năm (H5): Môi trường làm việc (MTLV) có tác động tích cực nâng cao năng lực sáng tạo của nhân viên ngành công nghệ thông tin.

Từ những giả thuyết nêu trên, mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

Tất cả các biến tiềm ẩn được ước tính dựa trên việc áp dụng các biến quan sát đo lường thông qua thang đo Likert năm điểm (5 - hoàn toàn đồng ý; 1 - hoàn toàn không đồng ý). Các thang đo nhân tố tự thân được kế thừa từ nghiên cứu của Zhou và Shalley (2003). Thang đo các yếu tố ảnh hưởng thuộc môi trường tổ chức được kế thừa và điều chỉnh từ Liu và cộng sự (2020); và thang đo yếu tố sự hỗ trợ của tổ chức được kế thừa từ nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2016). Thang đo của yếu tố năng lực sáng tạo của nhân viên được xây dựng được điều chỉnh từ George và Zhou (2001) để đánh giá năng lực của nhân viên trong việc đề xuất những ý tưởng hữu ích cho tổ chức.

Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng được áp dụng để chọn mẫu. Những người tham gia khảo sát là những nhân viên đang làm việc trong các công ty công nghệ thông tin tại Hà Nội. Tổng cộng có 350 bảng câu hỏi được gửi tới các cá nhân trong mẫu nghiên cứu và thu về 269 bản trả lời hợp lệ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Kết quả kiểm tra, đánh giá mô hình đo lường được trình bày tại Bảng 1. Các kết quả chỉ ra rằng tất cả các cấu trúc thể hiện tải trọng bên ngoài từ 0,629 đến 0,825, vượt qua ngưỡng khuyến nghị là 0,60. Hệ số Cronbach' alpha thu được nằm trong khoảng từ 0,770 đến 0,827, vượt các giá trị tối thiểu chấp nhận được và cho thấy tính nhất quán bên trong mạnh mẽ cho từng cấu trúc tiềm ẩn. Hơn nữa, độ tin cậy tổng hợp (CR) cho tất cả các cấu trúc vượt quá ngưỡng được chỉ định 0.7 và trong khoảng từ 0.849 đến 0.882, xác nhận độ tin cậy của chúng. Các giá trị

AVE, dao động từ 0,567 đến 0,698, cũng hỗ trợ tính hợp lệ hội tụ khi chúng cao hơn điểm chuẩn 0,50. Những kết quả này cung cấp bằng chứng đáng kể về tính hợp lệ của cấu trúc cho tất cả các biến được xem xét trong nghiên cứu này.

Bảng 1: Kết quả các chỉ số đánh giá độ tin cậy của thang đo

Biến nghiên cứu	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	Trung bình phương sai (AVE)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số VIF
Động lực nội tại (DL)	DL1	0.848	0.585	0.849	0.770	
	DL 2	0.784				
	DL3	0.691				
	DL4	0.727				
Kỹ năng chuyên môn (KN)	KN1	0.797	0.567	0.867	0.807	
	KN2	0.805				
	KN3	0.757				
	KN4	0.629				
	KN5	0.765				
Kỹ năng tư duy sáng tạo (PC)	PC1	0.789	0.697	0.873	0.783	
	PC2	0.855				
	PC3	0.859				
Sự hỗ trợ từ tổ chức (TC)	TC1	0.783	0.653	0.882	0.822	
	TC2	0.827				
	TC3	0.841				
	TC4	0.778				
Môi trường làm việc (MT)	MT1	0.772	0.586	0.875	0.827	
	MT2	0.779				
	MT3	0.791				
	MT4	0.626				
	MT5	0.843				
Năng lực sáng tạo của nhân viên (ST)	ST1	0.821	0.698	0.902	0.856	
	ST2	0.860				
	ST3	0.837				
	ST4	0.823				

Nguồn: Kết quả tính toán từ Smart-PLS

Bảng 2 chỉ ra rằng căn bậc hai của AVE của mỗi biến tiềm ẩn (các thành phần chéo in đậm) cao hơn các hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình đề xuất. Nói cách khác, điều này đã xác nhận độ tin cậy của các biến tiềm ẩn, và sự phân biệt và hội tụ của các thang đo.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ phân biệt của các biến trong mô hình

Biến nghiên cứu	DL	KN	MT	PC	TC	ST
DL	0.765					
KN	0.522	0.753				
MT	0.588	0.427	0.766			
PC	0.585	0.591	0.501	0.835		
TC	0.462	0.557	0.556	0.692	0.835	
ST	0.415	0.539	0.514	0.653	0.749	0.808

Nguồn: Kết quả tính toán từ Smart-PLS

4.2. Phân tích mô hình cấu trúc

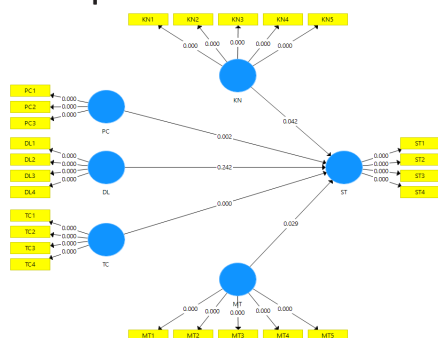
Bảng 3 trình bày kết quả kiểm tra giả thuyết, chứng minh rằng năng lực đổi mới của nhân viên thể hiện mối tương quan tích cực và trực tiếp với bốn yếu tố gồm kỹ năng chuyên môn, kỹ năng tư duy sáng tạo, sự hỗ trợ của tổ chức cho đổi mới sáng tạo, và môi trường làm việc hỗ trợ sự đổi mới sáng tạo. Trong đó, sự hỗ trợ của tổ chức cho từng nhân

viên (TC) có tác động tích cực nhất đến năng lực sáng tạo của nhân viên với hệ số ( $\beta = 0,489$ ;  $p < 0,001$ ), tiếp theo là tác động tích cực của kỹ năng tư duy sáng tạo (PC) với ( $\beta = 0,222$ ;  $p < 0,05$ ). Yếu tố môi trường làm việc hỗ trợ cho sự sáng tạo của nhân viên với ( $\beta = 0,126$ ;  $p < 0,05$ ) có tác động lớn hơn mức tác động nhỏ nhất trong các yếu tố là tác động của kỹ năng chuyên môn lên năng lực sáng tạo của nhân viên với ( $\beta = 0,121$ ;  $p < 0,05$ ).

**Bảng 3: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu**

Giả thuyết	Mối liên hệ	Hệ số tác động	Độ lệch chuẩn	Kiểm định T	Giá trị P-Value	Kết luận về giả thuyết
H1 (+)	DL → ST	-0.074	0.063	1.170	0.242	Bác bỏ
H2 (+)	KN → ST	0.121	0.059	2.041	0.042	Chấp thuận
H3 (+)	PC → ST	0.222	0.071	3.134	0.002	Chấp thuận
H4 (+)	TC → ST	0.489	0.067	7.267	0.000	Chấp thuận
H5 (+)	MT → ST	0.126	0.057	2.189	0.029	Chấp thuận
R <sup>2</sup> : 0.612						

**Hình 2: Kết quả PLS-SEM của mô hình cấu trúc**



Những phát hiện trong Hình 2 và Bảng 3 chỉ ra rằng hầu hết các ảnh hưởng trực tiếp của các biến độc lập đến biến phụ thuộc đều có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, các giả thuyết H2, H3, H4 và H5 được hỗ trợ, ngoại trừ giả thuyết H1. Về giả thuyết H1, kết quả phân tích mô hình thể hiện tại Hình 2 và Bảng 3 đã cho thấy chưa có đủ bằng chứng để kết luận về mối liên hệ tác động của động lực nội tại của các cá nhân ảnh hưởng tới năng lực sáng tạo của nhân viên đó. Cụ thể, các chỉ số biểu diễn mối liên hệ này với ( $\beta = -0.074$ ;  $p > 0,05$ ). Do đó, kết quả cho thấy, động lực làm việc và năng lực sáng tạo của nhân viên không có mối quan hệ tác động lẫn nhau.

## 5. Kết luận và hàm ý

Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng, năng lực sáng tạo của nhân viên trong tổ chức chịu ảnh hưởng bởi 4 yếu tố: Sự hỗ trợ của tổ chức cho từng nhân viên; Kỹ năng tư duy sáng tạo; Yếu tố môi trường làm việc; Kỹ năng chuyên môn.

Kết quả nghiên cứu ngụ ý rằng năng lực sáng tạo của nhân viên phụ thuộc vào bản thân họ và cả tổ chức nơi họ làm việc. Với những cá nhân có kỹ năng

chuyên môn tốt, có kỹ năng sáng tạo thì sẽ đóng góp nhiều ý tưởng sáng tạo cho tổ chức của họ. Hơn nữa, các tổ chức cũng có thể nâng cao sự sáng tạo của nhân viên của mình thông qua việc ban hành những chính sách quản lý coi trọng sự sáng tạo, thiết lập môi trường làm việc thuận tiện và gợi mở cho sáng tạo. Những nhân viên có năng lực chuyên môn và sáng tạo thì họ tự tin vào bản thân trong công việc, chủ động tìm kiếm những ý tưởng mới, những cách làm việc hiệu quả hơn, đề xuất nhiều ý tưởng sáng tạo cho tổ chức của mình. Những nhân viên như vậy cần được nuôi dưỡng trong môi trường làm việc khuyến khích và hỗ trợ thúc đẩy sự sáng tạo thì họ sẽ nỗ lực nhiều hơn để hoàn thành mục tiêu khó khăn của tổ chức. Đây là căn cứ đề xuất những khuyến nghị cho các doanh nghiệp trong ngành công nghệ thông tin nhằm tăng cường năng lực sáng tạo của đơn vị. Các công ty tăng giá trị hiện tại bằng cách thiết lập quy trình về cách tạo lập môi trường làm việc sáng tạo và các chính sách của tổ chức hỗ trợ khuyến khích sáng tạo để thúc đẩy năng lực sáng tạo của nhân viên./.

## Tài liệu tham khảo:

- Amabile, T. M. (1988). A model of creativity and innovation in organizations. *Research in organizational behavior*, 10(1), 123-167.
- Amabile, T. M., & Pillemer, J. (2012). Perspectives on the social psychology of creativity. *The Journal of Creative Behavior*, 46(1), 3-15.
- Amabile, T. M., & Pratt, M. G. (2016). The dynamic componential model of creativity and innovation in organizations: Making progress, making meaning. *Research in organizational behavior*, 36, 157-183.
- Amabile, T., Conti, R., Coon, H., Lazenby, J. and Herron, M. (1996), "Assessing the work environment for creativity", *The Academy of Management Journal*, Vol. 39 No. 5, pp. 1154-1184.
- Amabile, T.M., Schatzel, E.A., Moneta, G.B. and Kramer, S.J. (2004), "Leader behaviors and the work environment for creativity: Perceived leader support", *Leadership Quarterly*, Vol. 15 No. 1.
- Bagozzi, R.P., Yi, Y. and Phillips, L.W. (1991), "Assessing construct validity in organizational research", *Administrative Science Quarterly*, Vol. 36 No. 3, pp. 421-458.
- Barron, F., & Harrington, D. M. (1981). Creativity, intelligence, and personality. *Annual Review of Psychology*, 32, 439-476.
- Birdi, K., Leach, D., & Magadley, W. (2016). The relationship of individual capabilities and environmental support with different facets of designers' innovative behavior. *Journal of Product Innovation Management*, 33(1), 19-35.
- Cerasoli, C. P., Nicklin, J. M., & Ford, M. T. (2014). Intrinsic motivation and extrinsic incentives jointly predict performance: A 40-year meta-analysis. *Psychological Bulletin*, 140(4), 980-1008.
- Clark, L. A., & Watson, D. (2019). Constructing validity: New developments in creating objective measuring instruments. *Psychological assessment*, 31(12), 1412.
- Duan, W., Tang, X., Li, Y., Cheng, X., & Zhang, H. (2020). Perceived organizational support and employee creativity: The mediation role of calling. *Creativity Research Journal*, 32(4), 403-411.
- Dul, J. and Ceylan, C. (2011), "Work environments for employee creativity", *Ergonomics*, Vol. 54 No. 1, pp. 12-20.
- Feist, G. J. (1998). A meta-analysis of personality in scientific and artistic creativity. *Personality and social psychology review*, 2(4), 290-309.
- Finke, R.A., Ward, T.B. and Smith, S.M. (1992), *Creative Cognition: Theory, Research, and Applications*, MIT Press, Cambridge, MA.
- Fischer, C., Malycha, C. P., & Schaffmann, E. (2019). The influence of intrinsic motivation and synergistic extrinsic motivators on creativity and innovation. *Frontiers in psychology*, 10, 416995.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39.
- George, J.M. and Zhou, J. (2001), "When openness to experience and conscientiousness are related to creative behavior: an interactional approach", *Journal of Applied Psychology*, Vol. 86 No. 3, pp. 513.
- Grant, A.M. and Berry, J.W. (2011), "The necessity of others is the mother of invention: intrinsic and prosocial motivations, perspective taking, and creativity", *Academy of Management Journal*, Vol. 54 No. 1, pp. 73-96.
- Swanson, R.A. and Holton, E.F. (2001), *Foundations of Human Resource Development*, Berrett-Koehler, San Francisco, CA.
- Wang, W., Kang, S. W., & Choi, S. B. (2022). Servant leadership and creativity: A study of the sequential mediating roles of psychological safety and employee well-being. *Frontiers in Psychology*, 12, 807070.
- Woodman, R.W., Sawyer, J.E. and Griffin, R.W. (1993), "Toward a theory of organizational creativity", *The Academy of Management Review*, Vol. 18 No. 2, pp. 293-321.
- Zhang, L., Bu, Q., & Wee, S. (2016). Effect of perceived organizational support on employee creativity: Moderating role of job stressors. *International Journal of Stress Management*, 23(4), 400.
- Zhang, X. and Bartol, K.M. (2010), "Linking empowering leadership and employee creativity: the influence of psychological empowerment, intrinsic motivation, and creative process engagement", *Academy of Management Journal*, Vol. 53 No. 1, pp. 107-128.
- Zhou, J., & George, J. M. (2001). When job dissatisfaction leads to creativity: Encouraging the expression of voice. *Academy of Management journal*, 44(4), 682-696.
- Zhou, J., & Shalley, C. E. (2003). Research on employee creativity: A critical review and directions for future research. *Research in personnel and human resources management*, 165-217.



# ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC ĐIỂM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN CẤU TRÚC VỐN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Thanh Tú\* - TS. Nguyễn Văn Bảo\*\*

*Nghiên cứu xem xét đến mối quan hệ giữa hội đồng quản trị, cấu trúc sở hữu đến cấu trúc vốn. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng từ 112 công ty phi tài chính niêm yết tại SGCK TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2018-2023. Kết quả cho thấy quy mô hội đồng quản trị, tính độc lập của hội đồng quản trị, CEO kiêm nhiệm, tính tập trung sở hữu, quy mô công ty tác động cùng chiều đến đòn bẩy tài chính; tỉ lệ sở hữu nhà nước và khả năng sinh lợi có tương quan ngược chiều với cấu trúc vốn. Từ đó giúp các doanh nghiệp nhận diện được nhân tố cốt lõi tác động đến cấu trúc vốn và có các quyết định phù hợp trong huy động nguồn tài trợ.*

• Từ khóa: hội đồng quản trị, cấu trúc sở hữu, cấu trúc vốn, công ty niêm yết, thị trường chứng khoán.

*The study examines the relationship between the board of directors, ownership structure and capital structure. The study uses panel data from 112 non-financial companies listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange in the period 2018-2023. The results show that the size of the Board of Directors, independence of the Board of Directors, CEO duality, ownership concentration, and size have the same impact on financial leverage; State ownership ratio and profitability are negatively correlated with capital structure. From there, it helps businesses identify the core factors affecting capital structure and make appropriate decisions in mobilizing funding sources.*

• Key words: board of directors, ownership structure, capital structure, listed company, stock market.

JEL codes: M41

Ngày gửi bài: 27/02/2024

Ngày gửi phản biện: 30/2/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 23/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 23/5/2024

## 1. Đặt vấn đề

Cấu trúc vốn là yếu tố quan trọng tác động đến mức độ hoạt động tổng thể của các công ty, và là vấn đề quan trọng trong quản trị tài chính công ty (Neves và cộng sự, 2020). Vì vậy, nghiên cứu về cấu trúc vốn thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học trên thế giới cũng như trong nước. Cấu trúc vốn là sự kết hợp giữa các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu để tài trợ cho các hoạt động của doanh nghiệp (Ross, Westerfield và

Jaffe, 2012). Một cấu trúc vốn hợp lý phải đảm bảo sự cân bằng giữa vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả có chi phí sử dụng vốn thấp, rủi ro chấp nhận được, phù hợp với điều kiện kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp. Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái cũng như tình hình kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn như hiện nay, muốn tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp cần phải phát huy tối đa sức mạnh nội tại của mình. Việc xây dựng được cấu trúc vốn hợp lý cũng là cách để doanh nghiệp phát huy sức mạnh đó.

Mặc dù có nhiều bằng chứng về các yếu tố quyết định cấu trúc vốn, các nghiên cứu hiện nay (Huang, 2019; Neves và cộng sự, 2020) lập luận rằng quyết định về cấu trúc vốn là câu đố đối với các nhà nghiên cứu tài chính và kế toán. Nguyên nhân là do các lý thuyết cấu trúc vốn khác nhau và các mô hình hồi quy định lượng khác nhau dẫn đến các kết quả thiếu thuyết phục (Hussainey và Aljifri, 2012). Vì vậy, nghiên cứu hiện tại đánh giá ảnh hưởng của cả đặc điểm hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu đến cấu trúc vốn.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### Lý thuyết cấu trúc vốn

Lý thuyết của Modigliani và Miller năm 1958 được xem là lý thuyết cơ bản nhất về cấu trúc vốn trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, giá trị của doanh nghiệp không thay đổi theo cấu trúc vốn của nó, hay nói cách khác là độc lập với cấu trúc vốn của nó. Nghĩa là không có một cấu trúc vốn tối ưu cho doanh nghiệp. Theo lập luận của Modigliani và Miller, trong một thị trường vốn hoàn hảo và không có thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị của doanh nghiệp không vay nợ cũng bằng với giá trị của doanh nghiệp có sử dụng nợ vay; nói cách

\* Học viện Hàng không Việt Nam (VAA); email: tunt@vaa.edu.vn

\*\* Trường Đại học Công nghệ TP. HCM (Hutech); email: nv.bao@hutech.edu.vn

khác, giá trị thị trường của doanh nghiệp độc lập với cấu trúc vốn của nó.

### Lý thuyết trật tự phân hạng

Lý thuyết trật tự phân hạng được phát triển bởi Stewart Myers và Nicolas Majluf (1984) lý giải các quyết định đầu tư và tài trợ của doanh nghiệp dựa trên cơ sở thông tin bất cân xứng. Do đó, nếu các dự án có triển vọng, đem lại lợi nhuận cao thì cách tài trợ tốt nhất là dùng nguồn sẵn có từ lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư, rồi mới phát hành nợ vay. Giải pháp cuối cùng khi công ty đã sử dụng hết khoản lợi nhuận giữ lại và không còn khả năng vay nợ là phát hành cổ phần thường.

Ngoài những lý thuyết nêu trên, các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cũng đã đưa ra bằng chứng về các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp. Meah (2019) đã nghiên cứu tác động của quản trị công ty đối với cấu trúc vốn tại Bangladesh cho thấy: quy mô hội đồng quản trị, quy mô Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ đông nước ngoài càng cao thì công ty sẽ ít sử dụng nợ hơn.

Nghiên cứu của Bajagai & cộng sự (2018) cho rằng các biến thành phần hội đồng quản trị và CEO kiêm nhiệm có giá trị càng cao thì cấu trúc vốn càng cao. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng biến số lượng các cuộc họp hội đồng quản trị và tỷ lệ cổ phần của nhà quản lý cũng có ảnh hưởng tích cực đến cấu trúc vốn. Tương tự, các biến quy mô công ty, tuổi tác và ROA cũng có tác động tích cực và đáng kể đến cấu trúc vốn.

Nghiên cứu của Zhang (2013) xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến cấu trúc vốn của các công ty phi tài chính của Trung Quốc, các nhân tố: tính tập trung sở hữu tác động ngược chiều đến cấu trúc vốn; nhân tố sở hữu nhà nước, sở hữu pháp nhân tác động cùng chiều đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Thuý Hạnh (2019) cũng nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn và đưa ra kết luận quy mô công ty và tài sản cố định có ảnh hưởng cùng chiều với cấu trúc vốn, trong khi tính thanh khoản và sở hữu nhà nước ảnh hưởng ngược chiều tới cấu trúc vốn. Ngoài ra còn có nghiên cứu của Nguyễn Văn Thuận và Nguyễn Thị Thu Thủy (2020) cho thấy quy mô hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị độc lập có tương quan dương với cấu trúc vốn.

Từ các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy có khá nhiều nghiên cứu các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn nhưng kết luận từ các nghiên cứu chưa có sự đồng nhất. Hơn nữa, mỗi nghiên cứu có một phạm vi nghiên cứu nhất định và phương pháp phân tích, ước lượng dữ liệu khác nhau. Đề tài này sẽ đóng góp vào các bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố liên quan đến đặc

điểm hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty niêm yết ở TP.HCM.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Từ việc trình bày các lý thuyết nền và kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước, bài viết đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:

$$LEV_{it} = \beta_0 + \beta_1 BOD_{it} + \beta_2 IND_{it} + \beta_3 DUA_{it} + \beta_4 OC_{it} + \beta_5 STATE_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 PROFIT_{it} + \varepsilon_i$$

**Bảng 1: Mô tả biến tác động đến cấu trúc vốn của các công ty niêm yết ở TP.HCM**

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường
<b>Biến phụ thuộc</b>		
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng Nợ phải trả / Tổng Tài sản
<b>Biến độc lập</b>		
Quy mô hội đồng quản trị	BOD	Số thành viên hội đồng quản trị
Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập	IND	Số lượng thành viên độc lập/Số thành viên hội đồng quản trị
Giám đốc điều hành kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng quản trị	DUA	Giá trị "1" (CEO kiêm vị trí chủ tịch hội đồng quản trị) và "0" (CEO không kiêm vị trí chủ tịch hội đồng quản trị)
Tính tập trung sở hữu	OC	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn nhất
Sở hữu nhà nước	STATE	Tỷ lệ sở hữu của nhà nước
<b>Biến kiểm soát</b>		
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Ln (Tổng Tài sản)
Khả năng sinh lời	PROFIT	Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thu thập từ các công ty phi tài chính đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM trong giai đoạn 2018-2022, với mẫu nghiên cứu là 112 mẫu. Đầu tiên, nhóm tác giả sẽ tiến hành phân tích thống kê mô tả các đặc trưng của các biến trong mô hình để đánh giá giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, và giá trị lớn nhất của từng biến nghiên cứu.

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy**

	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
LEV	0.430364	0.173055	0.001271	0.923546
BOD	0.564851	1.313621	3	11
IND	0.247219	0.202561	0	0.814186
DUA	0.150118	0.400215	0	1
OC	0.302415	0.010283	0.019272	0.902102
STATE	0.190762	0.202674	0	0.842551
SIZE	28.250615	1.430213	25.032279	33.119602
PROFIT	0.023762	0.062614	-0.802401	0.247133

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata

Kết quả thống kê trong bảng 2 cho thấy, trung bình các công ty có tỷ lệ nợ trên tổng tài sản khá cao chiếm khoảng 43.04%. Đối với biến IND sở hữu, giá trị trung bình của tính tập trung sở hữu (OC) là 0.302415, dao động từ 0.019272 đại diện cho tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập trong công ty, giá trị trung bình của biến vào khoảng 24.72% và độ lệch chuẩn 0.202561, tỉ lệ này khá thấp so với con số quy định tối thiểu 1/3 tổng số thành viên hội đồng quản trị là thành viên độc lập. Liên

quan đến cấu trúc đến 0.902102. Biến khả năng sinh lời đạt giá trị trung bình là 0.023762, với giá trị nhỏ nhất và lớn nhất tương ứng là -0.802401 và 0.247133.

Để lựa chọn ra phương pháp hồi quy phù hợp, lần lượt thực hiện theo ba mô hình Pooled OLS, FEM, và REM. Kết quả kiểm định Hausman và kiểm định Likelihood Ratio chỉ ra rằng mô hình FEM là mô hình ước lượng tốt nhất. Tiếp đến, thực hiện kiểm định White và kiểm định BG, kết quả hai kiểm định này đều đi đến kết luận xảy ra đồng thời hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Do đó, phương pháp GLS là phương pháp được sử dụng để khắc phục hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai thay đổi giúp cho các kết quả ước lượng hiệu quả hơn.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

**Bảng 3: Kết quả hồi quy các nhân tố đặc điểm của hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu tác động đến cấu trúc vốn của các công ty niêm yết ở TP.HCM**

Mô hình/Biến	OLS	FEM	REM	GLS
BOD	0.0138**	-0.0140*	-0.0128*	0.0262***
IND	0.1447	0.1414*	0.1347**	0.0335*
DUA	0.0126*	0.0116	0.0127*	-0.0062*
OC	0.0412	-0.0283	0.0615	0.0482**
STATE	0.0876*	-0.0782	-0.0614	-0.0912**
SIZE	0.0348***	0.104***	0.0915***	0.0679***
PROFIT	0.182	-0.261***	-0.215***	-0.00175***
Constant	-0.377***	-0.312***	-0.227***	-0.405***
N	560	560	560	560

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata

Dựa vào kết quả hồi quy của mô hình GLS từ bảng 3 bên trên, hệ số của biến BOD là 0.0262 cho thấy quy mô hội đồng quản trị tác động cùng chiều đến đòn bẩy tài chính và quy mô hội đồng quản trị càng lớn càng có nhiều khả năng tài trợ thông qua vay nợ.

Đối với biến IND đại diện cho tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập trong hội đồng quản trị của công ty, các kết quả hồi quy đã cho thấy một hội đồng quản trị gồm nhiều thành viên độc lập hơn sẽ ảnh hưởng cùng chiều đến đòn bẩy tài chính.

Biến DUA tác động ngược chiều đến biến phụ thuộc, như vậy vấn đề kiêm nhiệm đồng thời hai chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong công ty sẽ làm gia tăng vấn đề bất cân xứng thông tin theo lý thuyết trật tự phân hạng.

Liên quan vai trò của cấu trúc sở hữu, bài viết phát hiện tính tập trung sở hữu (OC) tác động cùng chiều và đáng kể đến đòn bẩy. Thật vậy, hệ số hồi quy của biến OC trong mô hình là 0.0482. Như vậy, khi tính tập trung sở hữu càng cao, doanh nghiệp càng có xu hướng tài trợ bằng nợ nhiều hơn.

Biến STATE tác động ngược chiều đến đòn bẩy với hệ số hồi quy là 0.0912, điều này cho thấy vai trò giám sát của cổ đông Nhà nước chưa được phát huy

hết, giảm hiệu quả kiểm soát nội bộ và làm tăng rủi ro đạo đức của nhà quản lý; điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả quản trị công ty, dẫn đến giảm tỉ lệ nợ để tránh rủi ro.

Quy mô công ty có mối quan hệ đồng biến với tỉ lệ đòn bẩy, khi tăng 1% thì tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của công ty sẽ tăng 0.0679%. Với kết quả này cho thấy rằng, đối với các công ty có quy mô càng lớn thì có tỉ lệ đòn bẩy lớn. Điều này dễ hiểu với việc công ty chấp nhận rủi ro lớn thì nhận lại lợi nhuận lớn.

Khả năng sinh lời được tìm thấy có tác động ngược chiều đến đòn bẩy tài chính, ủng hộ lý thuyết trật tự phân hạng cho rằng các công ty muốn huy động vốn, ban đầu ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ nội bộ, sau đó chuyển sang nguồn vốn bên ngoài. Điều này có nghĩa là các công ty sinh lời có nhiều quỹ nội bộ hơn nên ít phụ thuộc vào tài trợ bằng nợ vay.

Kết quả từ hồi quy GLS cho thấy: Quy mô hội đồng quản trị, tính độc lập của hội đồng quản trị, CEO kiêm nhiệm, tính tập trung sở hữu, quy mô công ty tác động cùng chiều đến đòn bẩy tài chính; tỉ lệ sở hữu nhà nước và khả năng sinh lời tác động ngược chiều đến cấu trúc vốn.

#### 6. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

**Thứ nhất**, các công ty nên tăng cường tính minh bạch khi công bố về số lượng các thành viên hội đồng quản trị độc lập trong báo cáo thường niên của đơn vị mình.

**Thứ hai**, tăng cường tính độc lập của hội đồng quản trị là điều cần thiết để công ty gia tăng khả năng tiếp cận với thị trường vốn, cũng như giảm bớt chi phí sử dụng vốn.

**Thứ ba**, các công ty nên tách bạch giữa hai chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc hay nói cách khác việc hạn chế tập trung quyền lực của chủ tịch hội đồng quản trị sẽ giúp gia tăng tính minh bạch, hiệu quả của hệ thống quản trị công ty và tạo điều kiện tiếp cận thị trường vốn để đáp ứng được nhu cầu phát triển của công ty.

#### Tài liệu tham khảo:

- Huang, W. (2019). Ownership, tax and intercorporate loans in China. *International Journal of Accounting and Information Management*, 27(1), 111-129.
- Nguyễn Thị Thuý Hạnh (2019). Nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty sản xuất thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học kinh tế và quản trị kinh doanh - Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh*, 14(1), 142-152
- Nguyễn Văn Thuận và Nguyễn Thị Thu Thuý (2020). Tác động của quản trị công ty đến cấu trúc vốn: Nghiên cứu thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Meah M. R. (2019). The efficiency of corporate governance on capital structure: An empirical study from listed manufacturing firms in Bangladesh. *Asian Journal of Accounting and Governance*, 11(1), 13-23.
- Neves, M.E., Serrasqueiro, Z., Dias, A. and Hermanto, C. (2020). Capital structure decisions in a period of economic intervention: Empirical evidence of Portuguese companies with panel data. *International Journal of Accounting & Information Management*, Vol. 28 No. 3, pp. 465-495.
- Ross, S., Westerfield, R., & Jaffe, J. (2012). *Corporate finance*: McGraw-Hill Higher Education.



# QUẢN TRỊ THANH KHOẢN TRONG DOANH NGHIỆP VẬN TẢI

TS. Nguyễn Ngọc Sơn\*

**Cạn kiệt thanh khoản khiến rất nhiều các doanh nghiệp với các quy mô khác nhau từ nhỏ, vừa đến lớn và rất lớn tuyên bố phá sản. Nói cách khác, nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng hàng loạt các công ty phá sản hoặc nộp đơn xin phá sản là do doanh nghiệp bị mất tính thanh khoản, mất khả năng chi trả. Vì vậy, quản trị thanh khoản thông minh có thể giúp ngăn ngừa phá sản. Bài báo giúp bạn đọc tìm được câu trả lời vì sao các doanh nghiệp cần quan tâm tới quản trị thanh khoản của doanh nghiệp mình. Bài báo cũng giúp bạn đọc hiểu rõ hơn vai trò, ý nghĩa của quản trị thanh khoản trong doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vận tải nói riêng. Căn cứ vào đặc điểm của lĩnh vực vận tải, bài báo chỉ rõ những nội dung cần quan tâm trong việc quản trị thanh khoản của các doanh nghiệp vận tải. Trên cơ sở đó, Bài báo chỉ ra một số lưu ý quan trọng giúp tối ưu hóa công tác quản trị thanh khoản trong các doanh nghiệp vận tải.**

• Từ khóa: thanh khoản, quản trị thanh khoản, doanh nghiệp vận tải.

Exhaustion of liquidity has caused many businesses of different sizes from small, medium to large and very large to declare bankruptcy. In other words, the main reason leading to a series of enterprises going bankrupt or filing for bankruptcy is because businesses lose liquidity and are unable to pay. Therefore, smart liquidity management can help prevent bankruptcy. The article helps readers find the answer to why enterprises need to pay attention to their liquidity management. The article also helps readers better understand the role and meaning of liquidity management in businesses in general and transportation businesses in particular. Based on the characteristics of the transportation sector, the article clearly points out the contents that need attention in liquidity management of transportation enterprises. On that basis, the article points out some important notes to help optimize liquidity management in transportation enterprises.

• Key words: liquidity, liquidity management, transportation enterprises.

Ngày gửi bài: 12/12/2023

Ngày gửi phản biện: 18/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

## 1. Đặt vấn đề

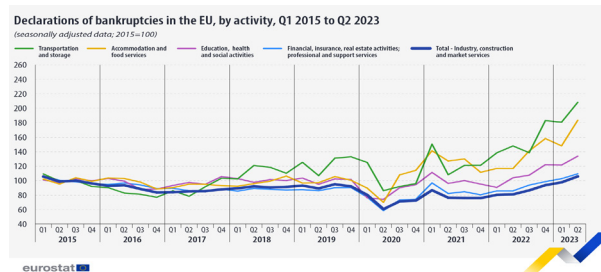
Trong thời gian diễn ra đại dịch Covid, để kiểm soát đại dịch, Chính phủ các nước trên thế giới đã hạn chế đi lại của người dân, điều này tác động rất lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (DN), nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa đột nhiên dừng lại và dẫn đến tình trạng thiếu tiền mặt trong thế

giới kinh doanh. Mặc dù Chính phủ các nước, thông qua các gói hỗ trợ tài chính, rất nỗ lực để không một DN nào từ các DN nhỏ đến DN lớn bị phá sản, nhưng trên thực tế số lượng công ty nộp đơn xin phá sản trong giai đoạn đại dịch là rất lớn.

Tác động của đại dịch cho đến nay vẫn còn rất nặng nề, các công ty tuyên bố phá sản vẫn ngày một tăng lên nhất là trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống.

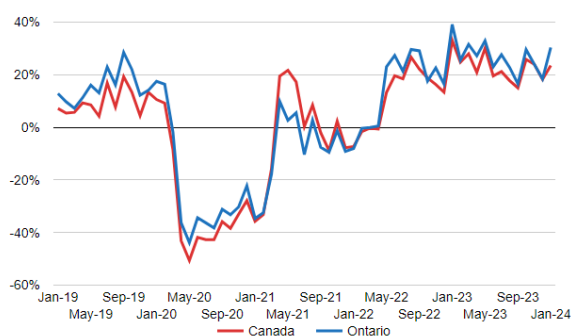
Tại châu Âu, tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế đều ghi nhận số vụ phá sản trong quý 2 năm 2023 tăng so với quý trước. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (+23,9%), vận tải và kho bãi (+15,2%), giáo dục, y tế và hoạt động xã hội (+10,1%) là những ngành có số vụ phá sản tăng cao nhất trong quý 2 năm 2023 so với quý trước.

So với quý 4 năm 2019 trước đại dịch, số lượng tuyên bố phá sản trong quý 2 năm 2023 cao hơn ở hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế. Mức tăng lớn nhất về số vụ phá sản so với quý 4/2019 được ghi nhận ở các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (+82,5% và vận tải, kho bãi (+56,7%).



Tại Canada, tình trạng người tiêu dùng mất khả năng thanh toán tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ. Tỷ lệ vỡ nợ trong tháng 1 năm 2024 tăng 30,4% ở Ontario và 23,5% trên toàn Canada.

\* Đại học Công nghệ Giao thông vận tải; email: sonnnvpqh@gmail.com

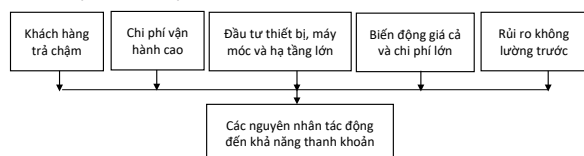


Tại Việt Nam, chỉ trong 7 tháng năm 2020, đã có gần 80.000 DN đã phải rời bỏ thị trường.

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hầu hết các công ty nộp đơn xin phá sản không phải do mô hình kinh doanh tồi hoặc mô hình kinh doanh không bền vững mà đơn giản là do các công ty cạn kiệt thanh khoản hoặc tiền mặt. Như vậy, nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng hàng loạt các công ty phá sản hoặc nộp đơn xin phá sản là do DN bị mất tính thanh khoản, mất khả năng chi trả. Tiền bạc với DN giống như máu trong bộ máy tuần hoàn cơ thể con người. Thiếu tiền bạc, mất thanh khoản giống như cơ thể mất máu dần và dẫn đến cái “chết” của DN. Vì vậy, quản trị thanh khoản thông minh có thể giúp ngăn ngừa phá sản.

## 2. Giới thiệu

Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới tình trạng mất khả năng thanh khoản của DN nói chung và DN vận tải nói riêng. Các nguyên nhân cơ bản có thể kể đến được thể hiện như sơ đồ sau:



**Khách hàng trả chậm:** Một trong những vấn đề phổ biến là các DN giao thông vận tải thường phải chờ đợi các khoản thanh toán từ khách hàng, đặc biệt là trong ngành vận tải hàng hóa. Việc khách hàng trả chậm có thể làm giảm tính thanh khoản của DN và gây ra áp lực tài chính.

**Chi phí vận hành cao:** Hoạt động giao thông vận tải thường đòi hỏi các chi phí vận hành cao như nhiên liệu, bảo dưỡng xe, lương nhân viên và phí bảo hiểm. Nếu không quản lý được các chi phí này, DN có thể gặp khó khăn trong việc duy trì tính thanh khoản.

**Đầu tư thiết bị, máy móc và hạ tầng lớn:** Các DN giao thông vận tải thường phải đầu tư lớn vào trang thiết bị máy móc như mua phương tiện, mua công cụ dụng cụ hỗ trợ, sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị

máy móc cũng như xây dựng và duy trì hệ thống nhà ga, bến cảng hệ thống đường bộ hoặc đường sắt. Việc này có thể tạo ra áp lực tài chính lớn và làm mất đi tính thanh khoản.

**Biến động giá cả và chi phí:** Ngành giao thông vận tải thường phải đối mặt với sự biến động của giá nhiên liệu, chi phí nhân công và chi phí vận hành khác. Nếu không có kế hoạch dự phòng và quản lý rủi ro tốt, các biến động này có thể làm giảm tính thanh khoản của DN.

**Rủi ro không lường trước:** Các DN vận tải thường phải đối mặt với các rủi ro không lường trước như tai nạn giao thông, thất thoát hàng hóa hoặc thiên tai. Những sự kiện không mong muốn này có thể gây ra thiệt hại lớn và ảnh hưởng đến tính thanh khoản của DN.

Như vậy, để duy trì và nâng cao tính thanh khoản trong hoạt động kinh doanh, các DN vận tải cần phải có kế hoạch quản lý tài chính cẩn thận và linh hoạt để đối phó với các thách thức và rủi ro trong ngành. Bài báo giúp bạn đọc hiểu rõ hơn vai trò, ý nghĩa của quản trị thanh khoản trong DN nói chung và DN vận tải nói riêng. Bài báo cũng đi sâu phân tích và chỉ ra một số những lưu ý quan trọng giúp tối ưu hóa công tác quản trị thanh khoản trong các DN vận tải. Và cuối cùng, phần kết luận trình bày những gợi ý gợi mở giúp công tác quản trị thanh khoản trong DN vận tải vận hành được hiệu quả hơn.

## 3. Tính thanh khoản và quản trị thanh khoản trong các DN

### 3.1. Tính thanh khoản

Tính thanh khoản mô tả mức độ mà một tài sản có thể được mua hoặc bán nhanh chóng trên thị trường ở mức giá phản ánh giá trị nội tại của nó.

Tính thanh khoản của một tài sản lưu động hoặc ngắn hạn sẽ cao khi giá của nó trên thị trường ít biến động. Các tài sản ngắn hạn/lưu động được xếp lại từ cao đến thấp tính thanh khoản như sau:

- Tiền mặt.
- Các khoản tài chính tương đương tiền.
- Khoản đầu tư ngắn hạn.
- Khoản phải thu.
- Ứng trước ngắn hạn.
- Hàng hóa tồn kho

Tiền mặt luôn được ưu tiên sử dụng trực tiếp cho các thanh toán, tích trữ và lưu thông, do đó nó sẽ có tính thanh khoản cao nhất. Ngược lại, các loại hàng hóa tồn kho thường phải trải qua nhiều giai đoạn như

phân phối, tiêu thụ trước khi có thể chuyển đổi thành khoản phải thu và sau đó là tiền mặt. Do đó, đây là loại tài sản có tính thanh khoản thấp nhất.

### 3.2. Quản trị thanh khoản trong DN

Quản trị thanh khoản trong DN là quá trình quản lý và điều hành các nguồn lực tài chính của DN để đảm bảo có vừa đủ tiền mặt và tài sản (những tài sản dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt) để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính, chi phí và hoạt động kinh doanh hàng ngày. Điều này giúp đảm bảo sự mượt mà của hoạt động kinh doanh và giảm thiểu rủi ro tài chính.

Quản trị thanh khoản thường bao gồm các hoạt động sau:

**Dự báo dòng tiền mặt:** Dự báo dòng tiền mặt giúp đảm bảo rằng DN có đủ tiền mặt để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính và chi phí hàng ngày của DN

**Quản lý nghĩa vụ nợ ngắn hạn và đầu tư:** Bao gồm thanh toán kịp thời các khoản nợ và giám sát chặt chẽ các khoản đầu tư để đảm bảo chúng hoạt động như mong đợi.

**Đánh giá hạn mức tín dụng:** Hạn mức tín dụng là nguồn tài trợ có thể được sử dụng trong trường hợp khẩn cấp, chẳng hạn như chi phí đột xuất hoặc chênh lệch dòng tiền ngắn hạn.

*Tối ưu hóa quy trình phải thu và quy trình phải trả.*

*Tối ưu hóa quản lý tồn kho.*

*Theo dõi và báo cáo.*

Quản trị thanh khoản là một phần quan trọng của quản lý tài chính tổng thể của DN và đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định và bền vững của hoạt động kinh doanh.

### 3.3. Tầm quan trọng của quản trị thanh khoản

Quản trị thanh khoản bao gồm hai bước chính: giám sát dòng tiền và lập kế hoạch dòng tiền. Bước đầu tiên yêu cầu có cái nhìn tổng quan về thu nhập và chi tiêu theo thời gian thực. Điều quan trọng nữa là công ty phải tiếp cận các dòng tiền vào và dòng tiền ra trong lịch sử để hiểu tác động của tính thời vụ hoặc biến động của thị trường và nhận ra các mô hình chi tiêu và tạo doanh thu.

Ở bước thứ hai, lập kế hoạch dòng tiền, điều quan trọng là sử dụng những hiểu biết sâu sắc từ việc giám sát dòng tiền để lập kế hoạch chi phí và thu nhập ước tính. Để làm cho nó thực tế nhất có thể, bộ phận tài chính và ngân khố nên liên lạc chặt chẽ với các nhóm bán hàng, mua sắm và kế toán.

Như vậy, quản trị thanh khoản tốt giúp DN:

- Đảm bảo được tính hiệu quả của vốn lưu động.

- Tiếp cận nguồn tài trợ bên ngoài.
- Góp phần quản lý chuỗi cung ứng.
- Cải thiện chiến lược quản lý tiền mặt.

## 4. Doanh nghiệp vận tải và quản trị thanh khoản DN vận tải

### 4.1. Đặc điểm doanh nghiệp vận tải

Những đặc điểm riêng biệt của các DN trong lĩnh vực vận tải gồm:

- Phạm vi hoạt động rộng lớn: DN giao thông vận tải thường hoạt động trên diện rộng, có thể hoạt động trong cả nội địa và quốc tế. Các hoạt động này bao gồm vận chuyển hàng hóa, hành khách, logistics và các dịch vụ liên quan.

- Cơ sở hạ tầng lớn: Để hoạt động hiệu quả, các DN giao thông vận tải cần có cơ sở hạ tầng phức tạp bao gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không, cảng biển, và các cơ sở lưu trữ và bảo quản.

- Quản lý rủi ro cao: Ngành Giao thông vận tải đối mặt với nhiều rủi ro như tai nạn giao thông, thất thoát hàng hóa, thay đổi quy định pháp lý và biến động thị trường. Do đó, quản lý rủi ro là một phần quan trọng của hoạt động kinh doanh.

- Yêu cầu pháp lý và an toàn nghiêm ngặt: Các DN giao thông vận tải phải tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn pháp lý và an toàn nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn cho hành khách và hàng hóa.

### 4.2. Quản trị thanh khoản doanh nghiệp vận tải.

**Dự báo dòng tiền mặt:** Tình trạng thanh toán chậm và chi phí vận hành cao chính là những đặc điểm hết sức nổi bật trong bức tranh về dòng tiền trong các DN vận tải. Những nội dung cần quan tâm khi tiến hành dự báo dòng tiền mặt cho các DN vận tải gồm:

- Lập kế hoạch chi tiêu thường xuyên.
- Tự động hóa và số hóa bất cứ khi nào có thể.
- Cải tiến quy trình thanh toán hóa đơn tốt tại chỗ.
- Duy trì dự báo dòng tiền: Cần thiết liệt kê tất cả các khoản thu nhập và chi tiêu của DN trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó tính toán dòng tiền đang hoạt động của DN. Duy trì dự báo dòng tiền sẽ giúp DN giải quyết các chi phí như xe tải bị hỏng, một loạt các khoản thanh toán trễ hoặc một số sự kiện không lường trước được khác.

**Quản lý nghĩa vụ nợ ngắn hạn và đầu tư:** Để quản lý tốt nghĩa vụ nợ ngắn hạn và đầu tư, các DN vận tải cần:

- Xác định và theo dõi các khoản nợ ngắn hạn.



- Đảm bảo rằng DN có đủ tiền mặt để thanh toán nghĩa vụ nợ ngắn hạn đúng hạn mà không gặp khó khăn.

- Xác định mục tiêu và chiến lược đầu tư của DN.

- Đánh giá rủi ro và lợi ích của từng loại đầu tư và đảm bảo rằng chúng phù hợp với mục tiêu tài chính và chiến lược của DN.

- Theo dõi và đánh giá hiệu suất của các khoản đầu tư để đảm bảo rằng chúng đóng góp vào sự ổn định và tăng trưởng của DN.

- Cân nhắc việc sử dụng vốn tự có và vốn vay để đảm bảo rằng DN có đủ tài nguyên tài chính để vận hành một cách hiệu quả mà không gây quá mức tăng cường nghĩa vụ nợ.

- Theo dõi và đánh giá thường xuyên các điều chỉnh cần thiết trong chiến lược tài chính của DN dựa trên biến động của thị trường và môi trường kinh doanh.

*Đánh giá hạn mức tín dụng:* Hạn mức tín dụng kinh doanh là một công cụ tài chính quan trọng đối với các DN thuộc mọi quy mô. Đối với các DN vận tải, hạn mức tín dụng kinh doanh vận tải có thể được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, chẳng hạn như mua phương tiện mới, sửa chữa phương tiện hiện có hoặc trang trải các chi phí bất ngờ.

Để đủ điều kiện nhận hạn mức tín dụng kinh doanh vận tải, các DN cần đặc biệt quan tâm tới ba tiêu chí: Thời gian kinh doanh, doanh thu hàng năm và điểm tín dụng.

- Thời gian kinh doanh thể hiện kinh nghiệm của DN,

- Doanh thu hàng năm cho thấy khả năng sinh lời của DN,

- Điểm tín dụng của DN cung cấp cho người cho vay lịch sử chi tiết về cách DN xử lý tín dụng trong quá khứ.

*Theo dõi và báo cáo:* Theo dõi các chỉ số thanh khoản quan trọng và báo cáo tình hình tài chính định kỳ là một phần quan trọng của quản trị thanh khoản trong các DN vận tải. Một số chỉ số và báo cáo quan trọng cần được theo dõi và báo cáo định kỳ cho lãnh đạo gồm:

● Chỉ số thanh khoản quan trọng:

- Tỷ lệ thanh toán nhanh (Quick Ratio): Đo lường khả năng thanh toán nhanh chóng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn của DN, bằng cách so sánh tài sản dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt với nghĩa vụ nợ ngắn hạn.

- Tỷ lệ nợ phải thu so với doanh số bán hàng (Accounts Receivable Turnover Ratio): Đo lường hiệu

suất quản lý nợ phải thu bằng cách so sánh số lần thu nợ trong một khoảng thời gian nhất định với doanh số bán hàng hoặc doanh thu.

- Tỷ lệ nợ phải trả so với doanh số bán hàng (Accounts Payable Turnover Ratio): Đo lường hiệu suất quản lý nợ phải trả bằng cách so sánh số lần thanh toán nợ trong một khoảng thời gian nhất định với doanh số bán hàng hoặc doanh thu.

- Chỉ số thanh toán trung bình (Average Collection Period): Xác định thời gian trung bình mà DN mất để thu được tiền từ khách hàng sau khi phát hành hóa đơn.

- Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt: Phản ánh độ dài của thời gian mà một DN bán hàng tồn kho, thu các khoản phải thu và trả các khoản phải trả của mình.

● Báo cáo tài chính định kỳ:

- Báo cáo lưu chuyển tiền mặt (Cash Flow Statement): Báo cáo chi tiết các dòng tiền mặt vào và ra của DN trong một khoảng thời gian nhất định, bao gồm từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Báo cáo công nợ và phải trả (Accounts Receivable and Payable Aging Reports): Báo cáo tình hình các khoản nợ phải thu từ khách hàng và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp theo thời gian, giúp đánh giá hiệu suất quản lý và dự báo tương lai.

- Báo cáo lưu chuyển hàng tồn kho (Inventory Turnover Report): Báo cáo về việc quản lý và sử dụng hàng tồn kho của DN, đo lường hiệu suất quản lý hàng tồn kho bằng cách so sánh số lần hàng tồn kho được bán trong một khoảng thời gian nhất định.

#### 4. Tối ưu hóa công tác quản trị thanh khoản trong các DN vận tải

Tối ưu hóa tính thanh khoản có nghĩa là có lượng tiền mặt phù hợp để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính và hoạt động, đồng thời đầu tư vào tăng trưởng và đổi mới. Để tối ưu công tác quản trị thanh khoản, các DN vận tải cần:

##### *Quản lý doanh thu và chi phí*

Một trong những chiến lược cơ bản nhất để tối ưu hóa tính thanh khoản là quản lý doanh thu và chi phí một cách hiệu quả. Điều này có nghĩa là tối đa hóa doanh thu từ hành khách, hàng hóa, dịch vụ phụ trợ và quan hệ đối tác, đồng thời giảm thiểu chi phí nhiên liệu, nhân công, bảo trì và nợ. Các DN vận tải có thể sử dụng nhiều công cụ và kỹ thuật khác nhau để đạt được điều này, chẳng hạn như định giá linh hoạt, quản lý lợi nhuận, hệ thống quản lý doanh thu, biện pháp kiểm soát chi phí, phòng ngừa rủi ro và tái cơ cấu nợ.

**Tối ưu hóa vốn lưu động**

Vốn lưu động là sự khác biệt giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Vốn lưu động phản ánh tình hình tài chính ngắn hạn của một DN. Tối ưu hóa vốn lưu động có nghĩa là nâng cao hiệu quả và tốc độ của các chu kỳ chuyển đổi tiền mặt, chẳng hạn như các khoản phải thu, hàng tồn kho và các khoản phải trả. Các DN vận tải có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để tối ưu hóa vốn lưu động, chẳng hạn như giảm thời hạn tín dụng, thu thanh toán nhanh hơn, quản lý mức tồn kho, đàm phán các điều khoản thanh toán tốt hơn và thuê ngoài các chức năng không cốt lõi.

**Đa dạng hóa nguồn tài trợ**

Một chiến lược khác để tối ưu hóa tính thanh khoản là đa dạng hóa nguồn vốn và tiếp cận thị trường vốn. Điều này có nghĩa là có sự kết hợp giữa vốn chủ sở hữu, nợ và các công cụ kết hợp, chẳng hạn như trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và chứng quyền. Các DN vận tải cũng có thể tận dụng tài sản của mình, chẳng hạn như các phương tiện vận tải, các thiết bị và công cụ máy móc khác... để đảm bảo tài chính hoặc tạo ra tiền mặt. Ngoài ra, các DN vận tải có thể tìm kiếm các nguồn tài trợ thay thế, chẳng hạn như hỗ trợ của chính phủ, vốn cổ phần tư nhân hoặc liên minh chiến lược.

**Thực hiện dự báo dòng tiền và lập kế hoạch kịch bản**

Dự báo dòng tiền và lập kế hoạch kịch bản là điều cần thiết để tối ưu hóa tính thanh khoản, vì chúng giúp các DN vận tải dự đoán và chuẩn bị cho dòng tiền vào và dòng tiền ra trong tương lai cũng như các rủi ro và cơ hội tiềm ẩn. Dự báo dòng tiền liên quan đến việc ước tính số lượng và thời gian của dòng tiền dựa trên dữ liệu lịch sử, xu hướng hiện tại và dự đoán trong tương lai. Lập kế hoạch kịch bản bao gồm việc tạo và phân tích các kịch bản khác nhau dựa trên các giả định và biến số khác nhau, chẳng hạn như nhu cầu, công suất, giá cả, chi phí và các yếu tố bên ngoài.

**Áp dụng chuyển đổi và đổi mới kỹ thuật số**

Chuyển đổi và đổi mới kỹ thuật số cũng có thể giúp các DN vận tải tối ưu hóa tính thanh khoản, vì chúng cho phép các DN cải thiện hiệu quả hoạt động, nâng cao trải nghiệm của khách hàng và tạo ra các nguồn doanh thu mới.

**5. Kết luận**

Quản trị thanh khoản trong các DN nói chung và DN vận tải nói riêng có những vai trò hết sức quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của DN.

Quản trị thanh khoản hiệu quả trong DN vận tải là một phần quan trọng của quản lý tài chính tổng thể, giúp đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của DN trong môi trường kinh doanh không chắc chắn.

Quản trị thanh khoản trong DN vận tải giúp:

- Cân bằng dòng tiền: DN vận tải thường phải đối mặt với các chu kỳ dòng tiền không đều do nhiều yếu tố như thời tiết, biến động giá cả, và yêu cầu về chi phí nhân công và nhiên liệu. Quản trị thanh khoản giúp cân bằng dòng tiền và đảm bảo sự ổn định tài chính trong mọi tình huống.

- Phản ứng linh hoạt với biến động thị trường: Ngành vận tải thường biến động theo mùa, thời tiết và điều kiện kinh tế. Quản trị thanh khoản giúp DN thích ứng nhanh chóng với biến động thị trường và đáp ứng được nhu cầu của khách hàng trong mọi tình huống.

- Đảm bảo thanh toán đúng hạn: Trong ngành vận tải, việc thanh toán đúng hạn cho các chi phí như lương, nhiên liệu, và chi phí vận chuyển là rất quan trọng để duy trì mối quan hệ với đối tác và nhà cung cấp. Quản trị thanh khoản giúp đảm bảo rằng DN có đủ tiền mặt để thanh toán đúng hạn mà không gặp phải khó khăn.

- Quản lý rủi ro: Quản trị thanh khoản giúp DN xác định và quản lý các rủi ro tài chính như rủi ro về dòng tiền, rủi ro về biến động giá cả và rủi ro về tình trạng thanh toán từ khách hàng.

Quản trị thanh khoản trong DN nói chung và DN vận tải nói riêng, không chỉ giúp đảm bảo hoạt động ổn định và liên tục của DN mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra cơ hội phát triển và tăng cường cạnh tranh trong ngành. Đây là lĩnh vực rất đáng được các DN nghiêm túc nghiên cứu và đưa ra những chính sách phù hợp.

**Tài liệu tham khảo.**

- <https://vov.vn/kinh-te/thi-truong/mat-tinh-thanh-khoan-va-kha-nang-chi-tra-nhieu-doanh-nghiep-se-chet-886370.vov>  
 Tuhidul Murad; "Efficient Liquidity Management help prevent Bankruptcy"; Associate Director, Finance Lead Finland & Baltics, Meng; Published Apr 26, 2020  
 Tayyeba IrumChris Hudgins; "US corporate bankruptcies end 2020 at 10-year high amid COVID-19 pandemic"; 5 Jan, 2021;  
<https://www.spglobal.com/marketintelligence/en/news-insights/latest-news-headlines/us-corporate-bankruptcies-end-2020-at-10-year-high-amid-covid-19-pandemic-61973656>  
 Luca Ventura; "COVID-19 Bankruptcies: A Global Snapshot"; august 12, 2020  
<https://gfmag.com/features/covid-19-bankruptcies-global-country/>  
<https://www.investopedia.com/terms/l/liquidity.asp>  
<https://tipalti.com/financial-operations-hub/liquidity-management/>  
 Maria Holyk; "Liquidity Management: Importance, Risks, and Best Practices";  
<https://precoro.com/blog/liquidity-management>  
 Nguyễn Ngọc Sơn (2016), Quản lý vốn và tài sản trong tái cơ cấu các DN nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng giao thông, NXB Giao thông Vận tải.  
 Nguyễn Đình Kiệm (2006), Quản lý vốn và tài sản tại DN, NXB Tài chính.  
 Ngô Kim Thanh, Lê Văn Tâm (2010), Giáo trình quản trị DN, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Thống kê.  
<https://ec.europa.eu/eurostat/web/products-eurostat-news/w/ddn-20230817-1>  
<https://www.hoyes.com/press/consumer-insolvency-statistics/>

# NGHIÊN CỨU SAI PHẠM BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Ths. Cao Thị Nhiên\* - PGS.TS. Đặng Ngọc Hùng\*\* - TS. Hoàng Thị Việt Hà\*\*

**Bài báo nghiên cứu sai phạm báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu khảo sát 454 doanh nghiệp bị Ủy ban chứng khoán nhà nước xử phạt hành chính liên quan đến sai phạm BCTC trong 9 năm 2015-2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số lượng doanh nghiệp bị xử phạt sai phạm BCTC có xu hướng tăng, với tỷ lệ các doanh nghiệp sai phạm trung bình khoảng 2%. Nghiên cứu đã xác định các công ty thường có các hành vi sai phạm BCTC: Thứ nhất là sai phạm về công bố thông tin chiếm tỷ lệ 81%, đứng thứ hai là hành vi sai phạm về giải trình chênh lệch lợi nhuận cũng như sai phạm về giao dịch với bên liên quan, cùng chiếm tỷ lệ 35%. Độ trễ thời điểm doanh nghiệp bị xử phạt liên quan đến thời điểm sai phạm BCTC trung bình là 2 năm. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sai phạm BCTC, chúng tôi đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng BCTC và tính minh bạch của thị trường tài chính.**

• Từ khóa: sai phạm, gian lận; sai sót; báo cáo tài chính.

*This article studies financial reporting violations (financial statements) of listed companies on the Vietnamese stock market. Research and survey of 454 enterprises administratively sanctioned by the State Securities Commission related to financial statement violations in the 9 years 2015-2023. Research results show that the number of businesses fined for violations of financial statements tends to increase, with the average rate of businesses with violations averaging about 2%. Research has identified companies that often commit violations of financial statements: The first is violations of information disclosure accounting for 81%, the second is violations of explaining profit differences as well as Violations in transactions with related parties, together accounting for 35%. The delay in the time when an enterprise is sanctioned in relation to the time of financial statement violations is on average 2 years. Based on the study of the current situation of financial statement violations, we have proposed a number of recommendations to improve the quality of financial statements and the transparency of the financial market.*

• Key words: misconduct, fraud; errors; financial report.

JEL codes: M40, M41, M38

Ngày gửi bài: 16/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế thị trường, BCTC là một nguồn cung cấp thông tin quan trọng và không thể thiếu nhằm kết nối doanh nghiệp với nhà đầu tư, các cơ quan quản lý và các bên liên quan khác trong nền kinh tế. Trên thị trường chứng khoán, thông tin càng hữu ích sẽ càng làm gia tăng niềm tin của công chúng và đó là cơ sở để họ đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, thị trường chứng khoán trên thế giới và Việt Nam đã chứng kiến đã có nhiều doanh nghiệp sai phạm BCTC, nhằm đem lại lợi ích cho họ. Do vậy vấn đề hạn chế sai phạm BCTC của các công ty niêm yết phải được đặt lên hàng đầu.

Các nghiên cứu sớm nhất về nhận diện sai phạm BCTC là các nghiên cứu sử dụng mô hình dồn tích có điều chỉnh. Đi đầu trong nhóm này là nghiên cứu của (Friedlan, 1994), nhằm hoàn thiện mô hình này. Nhóm các nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật thống kê để nhận diện sai phạm BCTC xuất hiện và phổ biến rộng rãi, đem lại kết quả có độ chính xác cao, các nghiên cứu tiêu biểu ở nhóm này là Beneish (1999), Dechow, Ge, & Sloan (2011). Kinney & Martin (1994) đã khảo sát nhiều nghiên cứu về chênh lệch giữa số liệu kiểm toán và số liệu của đơn vị tự lập để chứng minh rằng kiểm toán viên đã góp phần phát hiện một cách đáng kể các xu hướng báo cáo không đúng số liệu của đơn vị.

Tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu liên quan đến sai phạm BCTC như: Nguyễn Trọng Hiếu,

\* Trường Đại học Nguyễn Trãi; email: [nhiencnt@hau.edu.vn](mailto:nhiencnt@hau.edu.vn) (NCS tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

\*\* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: [dangngochung@hau.edu.vn](mailto:dangngochung@hau.edu.vn) - [hoangthiviettha@gmail.com](mailto:hoangthiviettha@gmail.com)



Nguyễn Công Phương & Nguyễn Mạnh Cường (2022), Hoàng Hà Anh, Trần Minh Dạ Hạnh, Lê Na & Nguyễn Ngọc Thùy (2023), Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà & Đặng Việt Chung (2017) xem xét các nhân tố ảnh hưởng và sử dụng mô hình để dự đoán khả năng sai sót trọng yếu do gian lận, sai sót trên BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Qua việc nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả xác định khoảng trống nghiên cứu trước: (i) Chưa xem xét sai phạm BCTC dựa trên quyết định xử phạt của Ủy ban chứng khoán; (ii) xu hướng sai phạm BCTC ở Việt Nam như thế nào?; (iii) Những nội dung sai phạm BCTC các doanh nghiệp ở Việt Nam là gì? Do đó, mục đích của nghiên cứu này nhằm xác định hành vi sai phạm BCTC các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Một số khái niệm

Theo VAS 240 (2012), “Sai sót trong báo cáo tài chính có thể phát sinh từ gian lận hoặc nhầm lẫn. Để phân biệt giữa gian lận và sai sót, cần xem xét hành vi dẫn đến sai sót trong báo cáo tài chính là cố ý hay không cố ý”; “Gian lận là hành vi cố ý do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện bằng các hành vi gian dối để thu lợi bất chính hoặc bất hợp pháp”.

Như vậy, gian lận và sai sót đều là hành vi sai phạm, trong lĩnh vực tài chính kế toán các hành vi này gây lệch lạc thông tin, phản ánh sai thực tế. Tuy nhiên, hai hành vi này khác nhau về khía cạnh ý thức và mức độ “trọng yếu” của sai phạm. Về mặt ý thức, sai sót là hành vi không có chủ ý, nguyên nhân của sai sót có thể là do năng lực hạn chế hoặc do sơ suất, thiếu thận trọng trong công việc; trong khi đó gian lận là hành vi có chủ ý, cố ý gây ra sự sai phạm khác để trục lợi. Từ sự khác nhau về ý thức nên gian lận được che giấu rất tinh vi và khó phát hiện, còn sai sót dễ phát hiện hơn.

### 2.2. Động cơ dẫn đến hành vi sai phạm báo cáo tài chính

Việc ghi nhận thông tin trong BCTC mang tính chất thời điểm, vậy nên tùy vào đặc điểm, hoàn cảnh doanh nghiệp mà nhà quản trị có xu hướng làm đẹp BCTC để phù hợp với mục tiêu đặt ra tại thời điểm công bố BCTC.

Thông thường, Nhà quản trị doanh nghiệp thường sử dụng các biện pháp quản trị lợi nhuận (quản trị lợi nhuận dồn tích, quản trị lợi nhuận thực tế), khi sử dụng các biện pháp quản trị lợi nhuận không đạt mục đích, nhà quản trị sẽ sử dụng các hành vi như làm giả chứng từ, sổ sách, khai báo khống tài sản,... dẫn đến sai phạm BCTC. Dựa trên các nghiên cứu của Cohen & Zarowin (2008), Gunny (2005), có thể khái quát các động cơ dẫn đến hành vi sai phạm BCTC như: Đảm bảo xu hướng ổn định lợi nhuận; Doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ra công chúng; Tránh vi phạm hợp đồng đi vay; Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; Nhà quản trị có động cơ làm giảm thu nhập thực tế nhằm làm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

## 3. Tổng quan nghiên cứu

Theo kết quả của ACFE (2022) những hành vi gian lận được thực hiện chủ yếu bởi 3 đối tượng chính là nhân viên, ban giám đốc và chủ sở hữu. Theo kết quả năm 2022 thì Ban giám đốc là đối tượng gây ra hầu hết các hành vi gian lận chiếm đến 39%, tỷ lệ gây ra gian lận thấp nhất 2% thuộc về đối tượng khác. Chính những hành vi này đã tác động đến tính trung thực, khách quan của của thông tin trên BCTC.

**Bảng 1: Thống kê các đối tượng thực hiện gian lận**

Đối tượng gian lận	Năm 2018		Năm 2020		Năm 2022	
	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)
Chủ sở hữu	19%	850.000	20%	600.000	23%	337.000
Ban giám đốc	34%	150.000	35%	150.000	39%	125.000
Nhân viên	44%	50.000	41%	60.000	37%	50.000
Đối tượng khác	3%	189.000	3%	230.000	2%	133.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo gian lận của ACFE năm 2018, 2020, 2022

ACFE đã phân loại gian lận thành ba hình thức cụ thể đã được trình bày rõ ở phần phân loại gian lận ở trên, gồm biển thủ, tham ô và lập BCTC gian lận. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng gian lận liên quan đến biển thủ tài sản chiếm 83,5% các trường hợp nghiên cứu, nhưng mức thiệt hại lại thấp hơn cả so với hai hành vi gian lận còn lại. Trong khi đó, với một tỷ lệ rất thấp chỉ xấp xỉ 9,6% là các hành vi lập BCTC gian lận nhưng lại gây ra một mức thiệt hại kinh tế cao nhất.

Công trình nghiên cứu về lạm dụng và gian lận nghề nghiệp năm 2022 của Ủy ban điều tra về gian lận Hoa Kỳ (ACFE) đã tổng hợp, hệ thống các BCTC thường bị bóp méo theo những kỹ thuật sau: (1) Che giấu hoặc phóng đại các khoản phải trả hay chi phí, (2) Lợi nhuận hư cấu; (3) Giá trị tài sản

không phù hợp; (4) Cung cấp thông tin không chính xác; (5) Khác biệt về thời gian ghi nhận lợi nhuận hoặc chi phí.

**Bảng 2: Thống kê các đối tượng thực hiện gian lận**

Loại gian lận	Năm 2018		Năm 2020		Năm 2022	
	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)
Biến thủ	89%	114.000	86%	100.000	86%	100.000
Tham ô	38%	250.000	43%	200.000	50%	150.000
Lập BCTC gian lận	10%	800.000	10%	954.000	9%	593.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo gian lận của ACFE năm 2018, 2020, 2022

Schilit (1993) phân loại các thủ đoạn thành bảy mảnh khoe tài chính như sau: Ghi nhận lợi nhuận quá sớm; Ghi nhận doanh thu không có thật; Tăng thu nhập với các lợi ích trước mắt; Chuyển chi phí hiện tại sang kỳ sau; Không ghi nhận hoặc công bố tất cả các khoản phải trả; Chuyển thu nhập hiện tại sang kỳ sau; Chuyển đổi chi phí tương lai đến kỳ hiện tại. Nghiên cứu của Bonner, Palmrose & Young (1998) đã phát hiện thêm các kỹ thuật khác dựa trên AAERs của SEC để phát triển cách phân loại chi tiết các phương án gian lận BCTC bên cạnh việc xem xét tài liệu lý thuyết và thực tế để phân tích các thủ thuật theo nghiên cứu của Rezaee (2005). Bonner et al. (1998) đã chỉ ra ba loại phổ biến nhất của gian lận bao gồm cả doanh thu hư cấu, ghi nhận doanh thu sớm hoặc không đủ và phóng đại các tài sản hoặc nói giảm chi phí/nợ.

Dựa trên các nghiên cứu của ACFE (2022), COSO (2010), Schilit (1993), VAS 240 (2012), Bonner et al. (1998), tổng hợp các hành vi sai phạm BCTC được tóm lược thành 5 nhóm gồm: (1) Ghi tăng hoặc giảm các khoản chi phí; (2) Ghi tăng hoặc giảm doanh thu; (3) Định giá sai giá trị các tài sản, nợ phải trả; (4) Cung cấp thông tin không đầy đủ và không chính xác; (5) Các hành vi khác.

4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

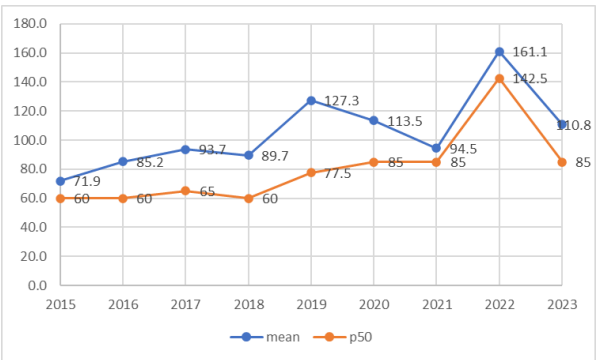
Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả thu thập dữ liệu các doanh nghiệp niêm yết sai phạm BCTC trong giai đoạn 2015 - 2023 theo quyết định xử phạt của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong 9 năm có, 454 doanh nghiệp bị xử phạt do sai phạm BCTC, trong đó năm 2023 có số sai phạm BCTC nhiều nhất với 80 doanh nghiệp sai phạm, đặc biệt là sai phạm BCTC của các doanh nghiệp khác, liên quan đến phát hành trái phiếu, với số doanh nghiệp bị xử phạt là 27 doanh nghiệp.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực chứng khoán, căn cứ vào mức độ và nội dung vi phạm, trong đó có sai phạm BCTC. Hình 2 trình bày về mức phạt vi phạm hành chính có xu hướng tăng theo thời gian, đỉnh cao là năm 2022, với mức phạt trung bình là 161,1 triệu đồng, với mức trung vị là 142,5 triệu đồng. Bên cạnh đó chúng tôi có kiểm định về mức phạt hành chính của các doanh nghiệp có liên quan đến sai phạm BCTC, kết quả kiểm định ( $pro/chi2 = 0.000$ ) cho thấy có sự khác biệt giữa các năm và giữa các doanh nghiệp niêm yết ở các sản chứng khoán khác nhau.

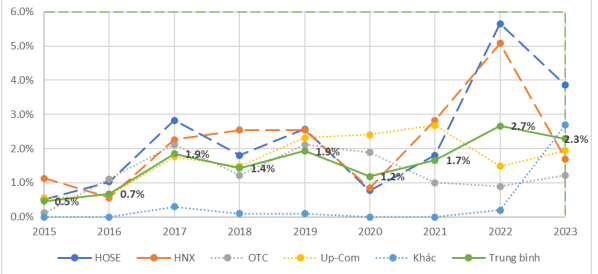
**Hình 2: Mức phạt trung bình của các doanh nghiệp sai phạm**



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 3, trình bày tỷ lệ các doanh nghiệp sai phạm có liên quan đến BCTC, kết quả cho thấy năm 2022, có tỷ lệ các doanh nghiệp sai phạm cao nhất, trung bình là 2,7%. Các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE và HNX có tỷ lệ sai phạm cao hơn các doanh nghiệp ở những sản chứng khoán còn lại.

**Hình 3: Tỷ lệ trung bình các doanh nghiệp sai phạm BCTC**



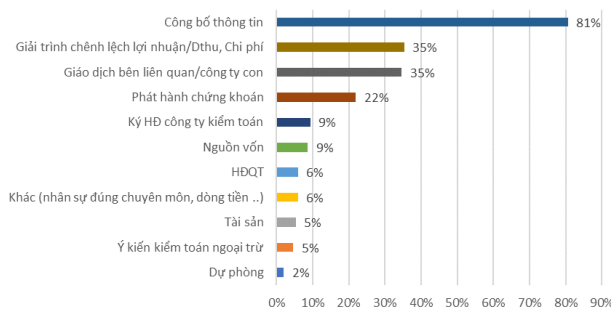
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để xem xét cụ thể hơn những lý do sai phạm BCTC, trong số 454 doanh nghiệp sai phạm, chúng

tôi xem xét 150 có sai phạm BCTC niêm yết trên sàn HOSE và HNX, trong số các sai phạm BCTC, sai phạm liên quan đến BCTC năm chiếm tỷ lệ 83,3%, sai phạm báo cáo quý là 50,7% và sai phạm liên quan đến báo cáo bán niên chiếm tỷ lệ 43,3% (Lưu ý, trong quyết định xử phạt hành chính, có thể liên quan đến BCTC quý, bán niên và BCTC năm).

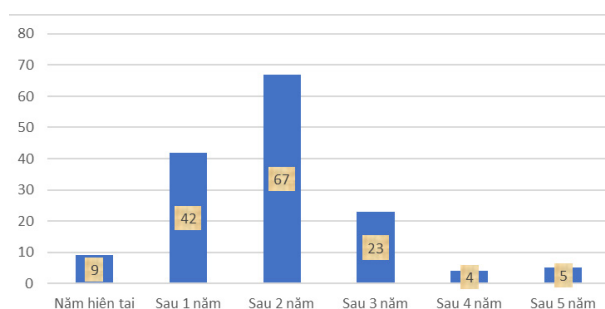
Theo kết quả từ dữ liệu khảo sát (Hình 5), dựa trên 150 doanh nghiệp sai phạm, trong các hành vi được sử dụng phổ biến liên quan đến sai phạm BCTC là liên quan đến công bố thông tin (không công bố thông tin, công bố thông tin sai lệch) chiếm tỷ lệ cao nhất 81%, đứng thứ hai là hành vi liên quan đến giải trình chênh lệch lợi nhuận và hành vi giao dịch với bên liên quan, cùng chiếm tỷ lệ 35%, kế tiếp do các hành vi sai phạm liên quan đến phát hành chứng khoán.

**Hình 5: Nội dung các báo cáo tài chính sai phạm**



Nguồn: Tác giả tổng hợp

**Hình 6: Độ trễ thời gian doanh nghiệp bị xử phạt có sai phạm báo cáo tài chính**



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để xem xét đến tính kịp thời xử lý các hành vi sai phạm của doanh nghiệp liên quan đến BCTC, chúng tôi xem xét thời điểm ủy ban chứng khoán nhà nước ra quyết định xử phạt đối với hành vi đã phạm liên quan đến BCTC trong quá khứ, (Hình 6), cho thấy độ trễ về thời gian xử lý vi phạm trung bình là 2 năm.

Để xem xét một cách toàn diện hơn, xem nội dung sai phạm BCTC của các doanh nghiệp bị xử phạt, ví dụ quyết định xử phạt đối với Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại DIC, có mã chứng khoán DIC nội dung như sau “Phạt tiền 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng) theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Vì đã có hành vi vi phạm hành chính: không công bố đối với thông tin phải công bố theo quy định pháp luật (Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (Công ty) không công bố thông tin trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN: Báo cáo tình hình quản trị công ty bán niên 2020; Báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên riêng và hợp nhất năm 2020; BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020; không công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của HNX các báo cáo sau: BCTC riêng và hợp nhất quý 3,4/2020...”.

Đặc biệt, sau sự kiện vi phạm nghiêm trọng năm 2022 là vụ án mà các bị can có liên quan đến việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ của Tân Hoàng Minh, năm 2023 đã có 27 doanh nghiệp đã bị ủy ban chứng khoán Nhà nước ra quyết định xử phạt liên quan đến phát hành trái phiếu, ví dụ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đô, đã bị xử phạt với nội dung “Phạt tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) theo quy định tại Điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán do có hành vi vi phạm hành chính: Không công bố thông tin đối với thông tin phải công bố theo quy định pháp luật (Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đô (Công ty) không gửi nội dung công bố thông tin (CBTT)...”.

Kết quả nghiên cứu trên cũng khá tương đồng với các kết quả nghiên cứu của ACFE (2022), COSO (2010), Beasley (1996), Schilit (1993), Bonner et al. (1998), Rezaee (2005).

## 6. Kết luận và khuyến nghị

Sai phạm BCTC ảnh hưởng rất lớn đến các đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC, đặc biệt là các nhà đầu tư. Lý do dẫn đến hành vi sai phạm BCTC chủ yếu liên quan đến các hành vi được sử dụng phổ biến như không công bố thông tin đúng quy định, giải trình chênh lệch lợi nhuận chưa phù hợp,



giao dịch các bên liên quan chưa đúng quy định. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị sau:

#### **Đối với cơ quan nhà nước**

+ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban chứng khoán, Bộ Tài chính cần xây dựng hệ thống văn bản pháp quy nhằm kiểm soát và hạn chế tới mức thấp nhất các hành vi sai phạm BCTC. Có thể tham khảo đạo luật Sarbanes-Oxley (Hoa Kỳ).

+ Tăng cường công tác thanh tra, xử lý vi phạm liên quan đến tính minh bạch và trung thực của thông tin BCTC của các doanh nghiệp niêm yết. Việc xử phạt cần khắt khe và có tính răn đe hơn, đồng thời tăng mức chế tài đối với các hành vi vi phạm. Thành lập các tổ chức chống gian lận, có thể tham khảo như Ủy ban Giám sát các Công ty đại chúng Hoa Kỳ (PCAOB), Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Hoa Kỳ (ACFE).

+ Tăng cường kiểm soát chất lượng kế toán - kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết thông qua thành lập tổ chức chuyên về kiểm soát hoạt động kế toán - kiểm toán.

+ Tăng cường tính giám sát bằng cách ban hành các văn bản nhằm nâng cao vai trò, phân định rõ trách nhiệm của ủy ban chứng khoán Việt Nam, sở giao dịch chứng khoán trong quá trình giám sát hoạt động công bố thông tin của doanh nghiệp niêm yết.

#### **Đối với công ty kiểm toán**

+ Không ngừng nâng cao chất lượng kiểm toán cho khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp niêm yết. Đối với những khách hàng kiểm toán là các công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, BCTC kiểm toán là báo cáo tài chính hợp nhất, và các báo cáo tài chính riêng đòi hỏi công ty kiểm toán phải cử các kiểm toán viên có năng lực, có kinh nghiệm khi thực hiện kiểm toán các công ty này. Ngoài ra theo kết quả kiểm định các BCTC hợp nhất thì có xu hướng chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán.

+ Đẩy mạnh hoạt động tư vấn cho doanh nghiệp niêm yết trong và sau kiểm toán, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp thì vấn đề xác định doanh thu, giá vốn của những công trình đã hoàn thành và được ghi nhận phù hợp với quy định là khá phức tạp.

+ Phối hợp với hội nghề nghiệp và các cơ quan quản lý để hoàn thiện chính sách kế toán và các văn bản pháp luật.

#### **Đối với các doanh nghiệp**

+ Nâng cao chất lượng nhân lực kế toán, các chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên một phần là gian lận mà người lập BCTC cố ý tạo nên, cũng có một phần không nhỏ là từ những nguyên nhân chủ quan như trình độ nghiệp vụ của người làm kế toán còn yếu kém, thiếu tính trung thực khách quan, cũng như khả năng quan sát, phân tích tổng hợp. Đặc biệt là những công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, phải lập BCTC hợp nhất thì đội ngũ nhân lực càng đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, tính chuyên nghiệp trong công tác kế toán. Các vấn đề về lập dự phòng, xử lý chênh lệch tỷ giá, kế toán viên cần dựa trên các quy định của nhà nước và xét đoán của bản thân để đo lường, ghi nhận cho phù hợp với điều kiện thực tế của công ty.

+ Hội đồng quản trị phải tăng cường hoạt động giám sát nhằm đảm bảo hành vi của Ban Giám đốc không vi phạm lợi ích của cổ đông. Điều này sẽ làm tăng chi phí giám sát mà nhà quản lý phải gánh chịu. Theo lý thuyết ủy nhiệm, việc tăng chi phí giám sát sẽ làm xuất hiện “sự bảo vệ bằng giá”, buộc nhà quản lý phải tăng cường tính minh bạch của thông tin để tối thiểu hóa chi phí này.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- ACFE. (2022). *Occupational fraud 2022: a report to the nations*. In (pp. 1-96): Association of Certified Fraud Examiners Austin.
- Beasley, M. S. (1996). An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud. *Accounting review*, 71(4), 443-465. doi: <https://www.jstor.org/stable/248566>
- Beneish, M. D. (1999). Incentives and penalties related to earnings overstatements that violate GAAP. *The Accounting Review*, 74(4), 425-457.
- Bonner, S. E., Palmrose, Z. V., & Young, S. M. (1998). Fraud type and auditor litigation: An analysis of SEC accounting and auditing enforcement releases. *Accounting Review*, 73(4), 503-532. doi: <https://www.jstor.org/stable/248188>
- Cohen, D., & Zarowin, P. (2008). Economic consequences of real and accrual-based earnings management activities. *The accounting review*, 83(3), 758-780.
- COSO. (2010). *Report On ERM*. Retrieved from
- Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà, & Đặng Việt Chung. (2017). Ảnh hưởng của chênh lệch lợi nhuận trước và sau Kiểm toán đến giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí khoa học & Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 38(b), 169-175.
- Dechow, P. M., Ge, W., Larson, C. R., & Sloan, R. G. (2011). Predicting material accounting misstatements. *Contemporary accounting research*, 27(1), 17-82. doi: <https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.2010.01041.x>
- Friedlan, J. M. (1994). Accounting choices of issuers of initial public offerings. *Contemporary accounting research*, 11(1), 1-31. doi: <https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.1994.tb00434.x>
- Gunny, K. A. (2005). *What are the consequences of real earnings management?*. University of California, Berkeley.
- Hoàng Hà Anh, Trần Minh Dạ Hạnh, Lê Na, & Nguyễn Ngọc Thùy. (2023). Đánh giá việc thao túng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 18(2), 1-13.
- Kinney, J. W. R., & Martin, R. D. (1994). Does auditing reduce bias in financial reporting? A review of audit-related adjustment studies. *Auditing*, 13(1), 149-156.
- Nguyễn Trọng Hiếu, Nguyễn Công Phương, & Nguyễn Mạnh Cường. (2022). Quản trị công ty và sai sót báo cáo tài chính. *Kinh tế & Phát triển*, 299(1), 63-72.
- VAS 240. (2012). *Chuẩn mực kiểm toán số 240: Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính*. In. Bộ Tài chính.

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH VAY TÍN DỤNG ĐEN CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga\* - TS. Nguyễn Thị Mai Lan  
TS. Đồng Trung Chính - Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Tín dụng đen được dùng để chỉ các hoạt động cho vay dân sự giữa các cá nhân, tổ chức không qua hệ thống tín dụng chính thức với đặc trưng cơ bản nhất là cho vay với mức lãi suất cao và bị pháp luật nghiêm cấm. Tín dụng đen thường diễn ra như những hoạt động ngầm nhưng hệ lụy của nó có tác động tiêu cực đến các khía cạnh của cuộc sống. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến ý định vay tín dụng đen của sinh viên, thực nghiệm tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Dựa trên kết quả phân tích số liệu khảo sát của 300 sinh viên cho thấy hiệu quả kỳ vọng có tác động ngược chiều đến ý định vay tín dụng đen, chuẩn chủ quan, kiến thức tài chính và tính tiện lợi có tác động tích cực đến ý định vay tín dụng đen. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế ý định vay tín dụng đen của sinh viên từ đó tránh những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra.

• Từ khóa: kiến thức tài chính; tín dụng đen; chuẩn chủ quan, hiệu quả kỳ vọng, tính tiện lợi.

Usury is used to refer to civil lending activities between individuals and organizations without going through the informal credit system, with the most basic characteristic being lending at high interest rates and strictly prohibited by law. Usury often takes place as underground activities, but its consequences have a negative impact on all aspects of life. This study was conducted to evaluate the factors affecting students' intention to borrow usury, experimentally at universities in Hanoi. Based on the results of analyzing survey data of 300 students, it shows that expected performance have a negative impact on the intention to borrow usury, subjective norms, financial knowledge and convenience have a positive impact to the intention of borrowing usury. Based on the research results, the study proposes some solutions to limit students' intention to borrow usury, thereby avoiding possible negative consequences.

• Key words: financial knowledge, usury, subjective norm, expected performance, convenience.

JEL codes: D14, G02

## 1. Giới thiệu

Tín dụng đen (tín dụng phi chính thức) gồm những hoạt động cho vay tín dụng không qua hệ thống ngân hàng, các tổ chức tín dụng được thành lập theo quy định của pháp luật được thừa nhận, trong đó người cho vay thực hiện những hành vi phi đạo đức hoặc trái pháp luật để thu hồi nợ và thường gây ra hậu quả nghiêm trọng tới người đi vay (Nugent, 1941a; Kelso, 1941b; Shergold,

Ngày gửi bài: 01/3/2024

Ngày gửi phản biện: 12/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

1978). Tín dụng đen là những hành vi liên quan đến việc lừa dối, lừa đảo và lợi dụng người vay được thực hiện bởi các chủ nợ, nhà môi giới, các tổ chức (Fishbein và Bunce, 2000; Eggert, 2001). Tín dụng đen là các khoản vay thiếu công bằng, lừa đảo, quảng bá sai sự thật, thiếu trung thực khi thực hiện hợp đồng vay và lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người vay để trục lợi. Ngoài ra, những tổ chức cung cấp dịch vụ tín dụng phi chính thức còn đe dọa, tạo ra áp lực, sử dụng vũ lực, đối xử không công bằng nếu như người vay không trả được nợ đúng hạn.

Những người sử dụng tín dụng đen thường là những người đang gặp vấn đề tài chính với các khoản nợ đến hạn, không có khả năng tiếp cận các khoản tín dụng chính thức từ phía tổ chức tín dụng chính thức (Carr và Kolluri, 2001a; McCoy, 2005). Chính vì các lý do trên mà các hộ kinh doanh cá thể tại các nước đang phát triển sử dụng tín dụng đen ngày càng nhiều hơn, đặc biệt là những người thiếu hiểu biết, tự tin vào khả năng của mình. Nguyên nhân dẫn đến hành vi sử dụng tín dụng đen do người vay tiền tham gia những hoạt động tệ nạn hay có những nhu cầu bất hợp pháp cần che giấu, thì những tổ chức cung cấp dịch vụ tín dụng phi chính thức thường có những thủ đoạn tinh vi như cất giấu hợp đồng kín đáo, dễ tiêu hủy, lợi dụng công nghệ thông tin, phần mềm, ứng dụng điện thoại để cho vay... để tránh những trách nhiệm về hình sự (Phạm Văn Tám, 2018).

\* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: nguyenthihongnga@hau.edu.vn

Các nghiên cứu về tín dụng đen chủ yếu tập trung chỉ ra đặc điểm của các đối tượng vay tín dụng đen, đặc điểm của các đối tượng cho vay tín dụng đen và các hệ lụy của tín dụng đen đối với an sinh xã hội.

Bài báo tập trung vào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định vay tín dụng đen của sinh viên các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, qua đó đề xuất khuyến nghị với các bên liên quan nhằm hạn chế ý định vay tín dụng đen của sinh viên hiện nay.

## 2. Lý thuyết nền cho mô hình nghiên cứu và tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) được xây dựng và phát triển bởi Ajzen và Fishbein (1980), theo lý thuyết này, hành vi con người được quyết định bởi yếu tố quan trọng nhất chính là “Ý định hành vi” (Behavior intention). Ý định hành vi lại được giải thích bằng “Thái độ” (Attitude) đối với hành vi và “Chuẩn chủ quan” (Subjective Norm) đối với hành vi đó.

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), là sự mở rộng của lý thuyết hành động hợp lý (TRA), nhân tố hành vi “Nhận thức kiểm soát hành vi” (Perceived Behavioral Control) được thêm vào để thể hiện sự khó khăn hay dễ dàng khi thực hiện một hành vi cụ thể và việc thực hiện hành vi đó có bị kiểm soát hay không (Ajzen, 1991a).

Nhiều các nghiên cứu trên thế giới về ý định hành vi sử dụng TRA, TPB, TAM để giải thích ý định hành vi của người tiêu dùng, tập trung nhiều vào các nghiên cứu về ý định sử dụng công nghệ như ý định sử dụng Internet Banking, hệ thống tàu điện, điện thoại di động, mua sắm trực tuyến,...

Một số nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình, doanh nghiệp (Okurut, 2006; Nguyễn và Phạm, 2010; Kirimi và cộng sự, 2014; Bùi Kiên Trung và cộng sự, 2019; Nguyễn Thu Thủy và cộng sự, 2019; Lê Hoàng Anh, 2020; Võ Thị Thu và cộng sự, 2020;...).

Nguyễn Mai Phương và cộng sự (2019) chỉ ra sinh viên nhận thức sự hữu ích và sự tiện lợi của việc vay tiêu dùng tăng thì họ sẽ có thái độ tích cực hơn về vay tiêu dùng; “Thái độ” là yếu tố quyết định có tính chủ chốt đến “Ý định vay tiêu dùng” của sinh viên; sinh viên sẽ sẵn sàng đi vay nếu thấy cần thiết; chưa có đủ bằng chứng để khẳng định mối liên hệ giữa “Nhận thức kiểm soát hành vi” và “Ý định vay tiêu dùng”.

Trong thời gian qua, một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã xem xét về các nhân tố ảnh hưởng đến vay tiêu dùng, tiếp cận vay tín dụng chính thức, vay ngân hàng của các hộ kinh doanh, nông dân, doanh nghiệp, chưa có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định vay tín dụng đen của sinh viên.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### Mẫu nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã gửi phiếu khảo sát online đến sinh viên của các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, đã thu về và lọc được 300 phiếu hợp lệ sử dụng cho nghiên cứu. Đặc điểm mẫu nghiên cứu: Thu nhập cá nhân dưới 2 triệu (29,3%), từ 2 đến < 3 triệu (28%), từ 3 đến < 5 triệu (28,7%); từ 5 đến < 10 (10,3%); trên 10 triệu (3,7%); Nguồn thu nhập: Gia đình chu cấp (67,7%), làm thêm (50%), học bổng (11%), khác (14,4%). Chuyên ngành học: Chuyên ngành kinh tế-xã hội (47,3%), kỹ thuật-công nghệ (45,3%), khác (7,4%); Sinh viên năm 1 (9%), năm 2 (23,3%), năm 3 (15%); năm 4 (52,7%).

### Giả thuyết nghiên cứu

Hiệu quả kỳ vọng là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng tín dụng. Nhân tố này được thể hiện qua lợi ích về mong cầu của người có ý định sử dụng tín dụng. Theo nghiên cứu của Lê Hoàng Anh (2020), hiệu quả kỳ vọng là yếu tố hình thành lên ý định sử dụng tín dụng vì họ thường kỳ vọng kết quả của tín dụng đem lại, nghiên cứu Nguyễn Mai Phương và cộng sự (2019) cũng cho rằng sinh viên sẵn sàng có ý định đi vay nếu thấy cần thiết hơn so với đi vay để mua được thứ mình thích. Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

*Giả thuyết H1: Hiệu quả kỳ vọng có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định sử dụng tín dụng đen của sinh viên trên địa bàn Hà Nội*

Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1980), chỉ ra “Chuẩn chủ quan” (Subjective Norm) có tác động trực tiếp, thuận chiều đối với ý định hành vi. Nhiều các nghiên cứu về ý định hành vi kiểm định và kết luận về tác động của chuẩn chủ quan đến ý định hành vi, những người thân, những người có tầm ảnh hưởng đối với đối tượng thực hiện hành vi sẽ ảnh hưởng đến ý định hành vi của đối tượng. Nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

*Giả thuyết H2: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định sử dụng tín dụng đen của sinh viên*

Mô hình chấp nhận công nghệ TAM chỉ ra nhận thức về sự hữu ích tác động đến ý định sử dụng công nghệ. Dựa trên nền tảng nhận thức đối tượng tác động đến ý định hành vi sử dụng đối tượng, nhóm nghiên cứu phỏng vấn chuyên gia để khám phá nhân tố hiểu biết về tài chính (tập trung vào nhận thức về tín dụng đen) tác động đến ý định vay tín dụng đen. Nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

*Giả thuyết H3: Hiểu biết tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến ý định sử dụng tín dụng đen của sinh viên.*

Mô hình chấp nhận công nghệ TAM chỉ ra “Nhận thức về dễ sử dụng tác động đến ý định hành vi. Nghiên cứu của Abadi và cộng sự (2012), Nguyễn Mai Phương



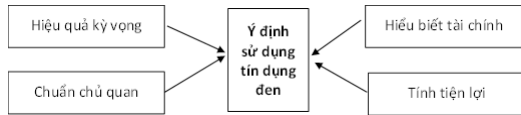
(2019),... đồng thuận với tính tiện lợi là yếu tố dẫn đến ý định hành vi. Nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

*Giả thuyết H4: Tính tiện lợi có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định sử dụng tín dụng đen của sinh viên.*

#### Mô hình nghiên cứu

Với các giả thuyết ở trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu



Các biến được đo theo Thang đo Likert 5 mức độ (1. Hoàn toàn không đồng ý, 2. Không đồng ý, 3. Trung lập, 4. Đồng ý, 5. Hoàn toàn đồng ý).

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được các tác giả xử lý và phân tích thông qua phần mềm SPSS phiên bản 20.0 gồm: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích yếu tố khám phá EFA; kiểm định giả thuyết bằng phương pháp phân tích tương quan Pearson kết hợp với phương pháp phân tích hồi quy.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua sử dụng hệ số Cronbach's Alpha.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
HQQV	Cronbach's Alpha: 0.820				
	HQQV1	14.93	7.387	.620	.781
	HQQV2	14.96	7.490	.636	.777
	HQQV3	14.99	7.498	.603	.786
	HQQV4	14.96	7.336	.625	.780
	HQQV5	14.98	7.672	.572	.795
CCQ	Cronbach's Alpha: 0.736				
	CCQ1	6.75	3.879	.615	.621
	CCQ2	6.62	4.436	.486	.699
	CCQ3	6.72	4.839	.458	.713
	CCQ4	6.73	4.146	.555	.660
HBTC	Cronbach's Alpha: 0.842				
	HBTC1	4.14	2.591	.738	.752
	HBTC2	4.00	2.465	.701	.787
	HBTC3	4.13	2.604	.684	.802
TTL	Cronbach's Alpha: 0.822				
	TTL1	10.74	10.757	.554	.802
	TTL2	10.68	10.353	.637	.784
	TTL3	10.77	11.034	.555	.801
	TTL4	10.78	10.359	.614	.789
	TTL5	10.76	10.584	.620	.788
	TTL6	10.79	10.639	.553	.802
YD	Cronbach's Alpha: 0.868				
	YD1	4.67	2.703	.769	.794
	YD2	4.61	2.679	.766	.796
	YD3	4.58	2.773	.707	.850

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo: Hiệu quả kỳ vọng (HQQV) là 0.820; Chuẩn chủ quan (CCQ): 0.736; Hiểu biết tài chính (HBTC): 0.842; Tính tiện lợi (TTL): 0.822; Ý định vay (YD): 0.868. Kết quả các hệ số Cronbach' Alpha đều lớn hơn 0.7 cho thấy thang đo cho các biến nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy.

Kết quả phân tích tương quan biến cho thấy các biến độc lập (HBTC, TTL, HQKV, CCQ) có tương quan với

biến phụ thuộc (YD).

Dựa vào kết quả ma trận xoay nhân tố Rotated Component Matrix cho thấy các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 đảm bảo ý nghĩa, cho nên không có biến nào bị loại. Hệ số Eigenvalue = 1,566 > 1 đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố, thì nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Bảng 2. Kết quả phân tích tương quan

		YD	HQQV	CCQ	HBTC	TTL
YD	Pearson Correlation	1				
	Sig. (2-tailed)					
HQQV	Pearson Correlation	-.462**	1			
	Sig. (2-tailed)	.000				
CCQ	Pearson Correlation	.453**	-.110	1		
	Sig. (2-tailed)	.000	.058			
HBTC	Pearson Correlation	.542**	-.265**	.225**	1	
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		
TTL	Pearson Correlation	.517**	-.349**	.178**	.359**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.002	.000	

Tổng phương sai trích Extraction Sums of Squared Loadings (Cumulative %) = 61,202% > 50%. Điều này chứng tỏ 4 nhân tố độc lập giải thích được 61,202% mô hình nghiên cứu.

Bảng 3. Hệ số KMO và kiểm định Barlett's đối với nhân tố độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.731
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	441.805
	df	3
	Sig.	.000

Kết quả cho thấy hệ số KMO đạt 0.731 > 0,5 chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's là 441.805 với ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05. Các biến có tương quan với nhau và thỏa mãn điều kiện phân tích nhân tố.

Bảng 4. Kết quả phân tích mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.749	.562	.556	.532	1.903

Bảng 3 thể hiện kết quả tóm tắt mô hình, giá trị của R-Square là 0.562 cho thấy các biến độc lập có thể giải thích được 56,2% phương sai của biến phụ thuộc. Giá trị R-square được điều chỉnh là 0.556 cho thấy nếu các biến độc lập thay đổi 1% sẽ giải thích thêm 55,6% sự thay đổi của biến ý định vay tín dụng đen.

Chỉ số Durbin-Watson = 1,903, với cỡ mẫu là 300 và 4 nhân tố độc lập. Tra bảng Durbin-Watson được dL = 1,784, dU = 1,838 nằm trong khoảng dU < DW < 4-dU nên không có hiện tượng tự tương quan của phần dư trong mô hình hồi quy tuyến tính. Như vậy, mô hình hồi quy bội thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc đưa ra kết quả nghiên cứu.

Thử nghiệm ANOVA trong Bảng 5 được sử dụng để kiểm tra tầm quan trọng của mô hình hồi quy được áp dụng trong nghiên cứu. Ở mức ý nghĩa 5%, mô hình hiện tại có sig = 0.000 nên mô hình có ý nghĩa. Giá trị F ở trên cho thấy tồn tại mối liên hệ tích cực giữa biến phụ thuộc và biến độc lập.

**Bảng 5. Kết quả phân tích phương sai**

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	107.065	4	26.766	94.508	.000
Residual	83.549	295	.283		
Total	190.614	299			

**Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy tương quan**

Coefficients <sup>a</sup>							
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.307	.273		4.795	.000	
	HQKV	-.304	.050	-.254	-6.099	.000	.855
	CCQ	.351	.045	.309	7.765	.000	.938
	HBTC	.323	.044	.311	7.339	.000	.825
	TTL	.326	.054	.262	6.049	.000	.795

Theo kết quả phân tích ở trên, từ thang đo ban đầu qua đánh giá lại và phân tích nhân tố, nghiên cứu tìm ra được thang đo mới phù hợp với mô hình nghiên cứu đo lường về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng tín dụng đen của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Thang đo được đưa ra có ý nghĩa về mặt thống kê và có độ tin cậy. Kết quả đánh giá từng nhân tố cho thấy sinh viên có ý định sử dụng tín dụng đen là do nhân tố chuẩn chủ quan là cao nhất với hệ số beta 0.351; lần lượt sau đó là tính tiện lợi với hệ số beta là 0.326, hiểu biết tài chính với hệ số beta là 0.326 và hiệu quả kỳ vọng với hệ số beta là -0.304

Hair và cộng sự (2009) cho rằng, ngưỡng VIF từ 10 trở lên sẽ xảy ra đa cộng tuyến mạnh gây sai lệch các ước lượng hồi quy. Dựa trên kết quả ở bảng 6 thì tất cả các giá trị VIF đều có giá trị dưới 2, do đó mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

#### Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng

Phân tích sự khác biệt giữa sinh viên các năm hay không, có sự khác biệt giữa sinh viên các ngành hay không thì kết quả cho thấy Sig > 0.05 nên kết luận là không có sự khác biệt trung bình ý định vay tín dụng đen giữa sinh viên các năm, giữa sinh viên các ngành.

#### 5. Kết luận và khuyến nghị

**Kết luận:** Kết quả nghiên cứu chỉ ra biến hiệu quả kỳ vọng có tác động ngược chiều với giả thuyết nghiên cứu. Với kết quả thống kê mô tả về giá trị trung bình của biến hiệu quả kỳ vọng ở mức cao từ 3,73 đến 3,77 theo thang đo 5. Điều này có thể giải thích mặc dù sinh viên rất kỳ vọng tín dụng đen sẽ giúp họ giải quyết được các nhu cầu cá nhân, giải quyết được các nhu cầu tài chính cần thiết khi người thân cần nhưng chưa sẵn sàng để vay tín dụng đen, do phần nào có nhận thức được những hệ lụy mà tín dụng đen mang lại nếu sử dụng. Biến hiểu biết tài chính có kết quả cùng chiều với ý định sử dụng tín dụng đen, ngược với giả thuyết nghiên cứu là hiểu biết về tín dụng đen có tác động ngược chiều với ý định vay tín dụng đen, nghĩa là sinh viên càng có hiểu biết nhiều về tín dụng đen thì ý định vay tín dụng đen càng giảm. Kết quả này có thể là do câu hỏi về tín dụng đen phần nào vượt quá sự hiểu biết của sinh viên về tín dụng đen trong trường hợp sinh viên chưa tiếp cận vay tín dụng đen, giá trị trung bình của biến hiểu biết tài chính thấp từ 2,0 đến 2,14 theo thang đo

likert 5. Các biến còn lại là chuẩn chủ quan, tính tiện lợi có tác động thuận chiều với ý định vay tín dụng đen và phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất.

**Khuyến nghị:** Chuẩn chủ quan là một biến tác động mạnh nhất đến ý định sử dụng tín dụng đen của sinh viên. Bạn bè, người thân và những người có tầm ảnh hưởng đến sinh viên sử dụng tín dụng đen, có thái độ sẵn sàng sử dụng tín dụng đen, khuyến khích vay tín dụng đen sẽ làm tăng ý định vay tín dụng đen của sinh viên. Ý định vay tín dụng đen dẫn đến hành vi vay tín dụng đen. Như vậy, để ngăn chặn các hành vi vay tín dụng đen của sinh viên các trường đại học cần thường xuyên tổ chức những buổi tọa đàm, sân khấu hóa, tổ chức các cuộc thi của sinh viên liên quan hiểu biết về tài chính cá nhân,... để tuyên truyền những tác hại của tín dụng đen. Đẩy mạnh hướng dẫn sinh viên sử dụng những ứng dụng quản lý tài chính cá nhân (ứng dụng quản lý tài chính cá nhân khá phổ biến, miễn phí) hình thành cho sinh viên một thói quen chi tiêu hợp lý, theo dõi được những hoạt động chi tiêu của mình để có thể quản lý tài chính cá nhân tốt hơn.

Tính tiện lợi trong việc vay tín dụng đen tác động thuận chiều đến ý định sử dụng tín dụng đen của sinh viên. Để ngăn ngừa tín dụng đen các cơ quan quản lý Nhà nước đã có nhiều hành động tích cực nhưng đây là vấn đề rất phức tạp, không thể loại bỏ triệt để. Do đó, song song với việc ngăn ngừa từ các cơ quan pháp luật thì các tổ chức tín dụng chính thức cần hoàn thiện hành lang pháp lý tạo thuận lợi cho sinh viên tiếp cận được tín dụng từ các kênh chính thức, chẳng hạn như ban hành quy định về việc cấp tín dụng của các công ty tài chính và công ty tài chính tiêu dùng, có thể cấp tín dụng thông qua các phương tiện điện tử, tạo thuận lợi cho sinh viên vay vốn. Các tổ chức tín dụng tham gia vào kết nối với hệ thống dữ liệu quốc gia về dân cư, để có thể là tiền đề cho vay tín chấp đối với lại những khoản cho vay nhỏ lẻ, từ đó có thể tăng khả năng tiếp cận tín dụng và hạn chế tín dụng đen.

#### Tài liệu tham khảo:

- Lê Hoàng Anh (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ kinh doanh cá thể tại Việt Nam", *LATS- Trường Đại học Kinh tế quốc dân*
- Ajzen, I. và M. Fishbein (1980), *Understanding attitudes and predicting social behaviour*, N.J.: Prentice-Hall, Engle-wood-Cliffs.
- Ajzen, I. (1985), *From intentions to actions: A theory of planned behavior*, Springer, Berlin, Heidelberg, Germany.
- Anh Phan (2020), *Xử lý nghiên cứu cho vay nặng lãi tại Gia Lai*: <https://www.nhandan.com.vn/bandoc/item/43188302-xu-ly-nghien-cuu-cho-vay-nang-lai-tai-gia-lai.html>
- Bùi Kiên Trung, Phạm Bích Liên và Khúc Thế Anh (2019), "Các nhân tố tác động đến tiếp cận dịch vụ tài chính qua ngân hàng số: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam", *Kinh tế & Phát triển*, Số 261, 20-29.
- McCoy, P. A. (2005), "A behavioral analysis of predatory lending", *Akron L. Rev.*, No 38(4), 725-739.
- Nguyễn, Q. O. và T. M. D. Phạm (2010), "Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ: Trường hợp nghiên cứu ở vùng ngoại thành Hà Nội", *Tạp chí Khoa học và Phát triển*.
- Nguyễn Thu Thủy, Đỗ Thị Kim Hào, Đỗ Đình Long (2019), "Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 206 (2019), trang 73-83
- Nguyễn Văn Hà, Nguyễn Thị Việt Hà, Trần Ngọc Sơn và L. T. Ly (2018), "Bài học về quản lý tín dụng đen cho Việt Nam từ kinh nghiệm của Trung Quốc", *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 194, 65-70.
- Nugent, R. (1941a), "The Loan-Shark Problem", *Law Contemporary Problems*, No 8(1), 3-13.
- Shergold, P. R. (1978), "The Loan Shark: The Small Loan Business in Early Twentieth-Century Pittsburgh", *Pennsylvania History: A Journal of Mid-Atlantic Studies*, Số 45(3), 195-223.
- Venkatesh, V., M. G. Morris, G. B. Davis và F. D. Davis (2003a), "User acceptance of information technology: Toward a unified view", *Management Information Systems quarterly*, 27(3), 425-478.
- Võ Thị Thu, Nguyễn Thị Thủy Dung, Đào Thị Hồng (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Thái Nguyên*, số 255 (07), 327-334

# NHẬN DIỆN HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN THỰC TẾ: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THỦY SẢN ĐANG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mỹ Dung\*

*Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hành vi quản trị lợi nhuận thực tế trên báo cáo tài chính của 24 doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thủy sản đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2022, sử dụng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng Pooled OLS để kiểm chứng liệu các doanh nghiệp ngành thủy sản đang niêm yết có thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận thực tế hay không. Kết quả kiểm định cho thấy nhóm doanh nghiệp này có thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận thực tế.*

• Từ khóa: ngành thủy sản, quản trị lợi nhuận, quản trị lợi nhuận thực tế.

*The study was conducted to provide an empirical evidence about real earnings management behavior on the financial statements of 24 enterprises in the seafood industry listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange, Hanoi Stock Exchange in the period from 2017 to 2022, using Pooled OLS panel data estimation method to verify whether these listed seafood enterprises practiced real earnings management behavior or not. The test results show that this group of businesses carries out real earnings management behavior.*

• Key words: seafood industry, earnings management, real earnings management.

JEL codes: G34

Ngày gửi bài: 21/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế thị trường, để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp (DN) phải sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Một trong những tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá hiệu quả hoạt động và triển vọng trong tương lai của một doanh nghiệp là lợi nhuận kế toán, được thể hiện trên báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm. Lợi nhuận ngoài đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, còn đánh giá khả năng quản trị của các nhà quản lý, do vậy, đây là một trong những chỉ tiêu mà các nhà quản lý có thể thực hiện việc điều chỉnh để nhằm đạt được mục tiêu của mình.

Hành vi điều chỉnh lợi nhuận, hay còn được gọi là quản trị lợi nhuận (earnings management - EM) là sự điều chỉnh lợi nhuận để đạt được mục tiêu đã đặt ra trước đó của nhà quản trị. Nó là một sự can thiệp có tính toán kỹ lưỡng trong quá trình cung cấp thông tin tài chính nhằm đạt được những mục đích cá nhân (Schipper, 1998). Theo Gunny (2005), Dechow và Skinner (2000), EM có thể được thực hiện qua hai cách, một là quản trị lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích (Accrual based earnings management - AEM), và hai là quản trị lợi nhuận thông qua điều chỉnh các hoạt động thực tế (Real earnings management - REM). Với AEM, có thể được đo lường bằng nhiều mô hình khác nhau như: Jones (1991), Friedlan (1994), hay Jones điều chỉnh của Dechow và cộng sự (1995), và REM có thể được đo lường thông qua mô hình của Roychowdhury (2006), dựa trên kết quả nghiên cứu trước đó của Dechow và cộng sự (1998). Trong phạm vi nghiên cứu của bài báo này, tác giả đề cập đến quản trị lợi nhuận thực tế REM.

Dù bằng cách nào thì hành vi quản trị lợi nhuận ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của cổ đông, nó làm xói mòn lòng tin của nhà đầu tư vào giá trị của các báo cáo tài chính và thị trường chứng khoán. Vì thường nhà đầu tư có xu hướng đầu tư vào các doanh nghiệp có hiệu quả kinh tế và khả năng tăng trưởng cao. Do đó mà các doanh nghiệp niêm yết nói chung và doanh nghiệp thủy sản nói riêng có xu hướng bằng một cách nào đó sẽ thôi thúc kết quả kinh doanh.

Trong những năm gần đây, những thông tin sai lệch về lợi nhuận được công bố trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thủy sản như Công ty xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang AGF năm 2018 bị phạt 155 triệu

\* Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên; email: dungntm.py@hvn.edu.vn



đồng vì báo cáo tài chính gian dối (VTC News, 2018), hoặc các trường hợp bị phạt do chậm nộp báo cáo tài chính như trường hợp của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn 70 triệu đồng năm 2019, và những trường hợp khác khiến cho nhiều nhà đầu tư băn khoăn, liệu có hành vi quản trị lợi nhuận thực tế của các doanh nghiệp thủy sản đang niêm yết hay không, để làm rõ vấn đề này, tác giả vận dụng mô hình của Roychowdhury (2006) để kiểm chứng.

## 2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận về quản trị lợi nhuận thực tế

Hiện nay, có khá nhiều định nghĩa về quản trị lợi nhuận thực tế (Real earnings management - REM). Sớm hơn cả có thể kể đến định nghĩa của Schipper (1989), bà cho rằng REM là một dạng thay thế của quản trị lợi nhuận có thể đạt được bằng cách thay đổi thời điểm chi tiêu trong đầu tư hoặc hoạt động tài trợ nhằm mục đích thao túng lợi nhuận được trình bày trong báo cáo tài chính. Một định nghĩa khác toàn diện hơn là của Roychowdhury (2006), ông cho rằng REM là sự khác biệt so với thực tiễn hoạt động bình thường, được thúc đẩy bởi mong muốn của các nhà quản lý nhằm đánh lừa ít nhất một số bên liên quan tin vào một số thông tin tài chính nhất định đã được đáp ứng trong quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Một số phương pháp có thể được thực hiện để thao túng các hoạt động thực tế để tăng mức lợi nhuận như mong muốn như cắt giảm chi phí tùy ý, hoặc chiết khấu cao, nói lỏng thời hạn thanh toán, giảm giá bán, khuyến khích khách hàng mua hàng nhiều hơn để tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, hoặc tiến hành sản xuất thái quá nhằm giảm giá thành sản phẩm. Những hoạt động này có thể là những hành động tối ưu trong những hoàn cảnh kinh tế nhất định. Tuy nhiên, nếu nhà quản lý tham gia vào các hoạt động này rộng rãi hơn mức bình thường, với mục tiêu đạt được lợi nhuận kỳ vọng, tức là họ đang tham gia vào hoạt động quản trị lợi nhuận (Roychowdhury, 2006). Xu và cộng sự (2007) đã đưa ra một định nghĩa ngắn gọn rằng REM là một hoạt động gây sai lệch so với hoạt động kinh doanh bình thường, và làm ảnh hưởng đến chi tiêu lợi nhuận được trình bày trên báo cáo tài chính.

Các nghiên cứu trước đây đã phân loại hành vi quản trị lợi nhuận thực tế thông qua ba loại hoạt động: 1) hoạt động điều hành, 2) hoạt động đầu tư và 3) hoạt động tài chính.

1) REM thông qua các quyết định hoạt động điều hành đề cập đến việc tăng doanh số bán hàng, giảm chi phí tùy ý và tăng sản xuất để tránh báo cáo lỗ hoặc ghi nhận thu nhập thấp hơn (Roychowdhury, 2006).

2) REM thông qua các quyết định đầu tư đề cập đến việc thao túng thu nhập thông qua việc bán tài sản dài hạn và các khoản đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) (Gunny, 2005).

3) REM thông qua các quyết định tài chính đề cập đến quá trình ảnh hưởng đến thu nhập trên mỗi cổ phiếu thông qua việc mua lại cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu (Hribar, Jenkins, & Johnson, 2006). Phạm vi bài viết nghiên cứu đến việc thao túng thông qua các hoạt động vận hành doanh nghiệp, trong đó bao gồm: hoạt động bán hàng, cắt giảm chi phí tùy ý và tiến hành sản xuất thái quá.

**Thứ nhất**, thao túng lợi nhuận thông qua hoạt động bán hàng đề cập đến các quyết định của nhà quản lý nhằm tạm thời thúc đẩy doanh số bán hàng bằng cách đưa ra các điều khoản tín dụng dễ dàng hơn hoặc chiết khấu cao hơn trên giá bán (Roychowdhury, 2006). Quản trị lợi nhuận thông qua phương pháp này sẽ tạm thời tăng khối lượng bán hàng, dẫn đến thu nhập cao hơn và dòng tiền trong kỳ hiện tại thấp hơn do thặng dư doanh thu. Dựa trên kết quả nghiên cứu trước đó của Dechow và cộng sự (1998), Roychowdhury (2006) đã phát triển mô hình để đo lường dòng tiền bất thường từ hoạt động bằng cách thể hiện dòng tiền bình thường từ hoạt động kinh doanh như một hàm tuyến tính của doanh số bán hàng và sự thay đổi doanh số bán hàng trong kỳ hiện tại. Để ước tính, Roychowdhury chạy hồi quy cắt ngang mô hình sau đây:

$$CFO_{it}/A_{i,t-1} = \beta_0 + \beta_1(1/A_{i,t-1}) + \beta_2(S_{it}/A_{i,t-1}) + \beta_3(\Delta S_{it}/A_{i,t-1}) + \delta_i \quad (1)$$

$CFO_{it}$ : dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp  $i$  năm  $t$

$A_{i,t-1}$ : tổng tài sản của doanh nghiệp  $i$  năm  $t-1$

$S_{it}$ : doanh thu thuần của doanh nghiệp năm  $t$

$\Delta S_{it}$ : chênh lệch doanh thu của doanh nghiệp  $i$  giữa năm  $t$  và năm  $t-1$ ,  $\Delta S_{it} = S_{it} - S_{it-1}$

**Thứ hai**, quản trị lợi nhuận thông qua việc cắt giảm chi phí tùy ý. Sự sai lệch của việc chi tiêu cho chi phí tùy ý từ hoạt động bình thường đến hoạt động bất thường ảnh hưởng đến mức lợi nhuận được báo cáo là một kỹ thuật được các nhà quản lý sử dụng trong REM. Graham và cộng sự (2005) cho rằng các nhà quản lý có thể cắt giảm chi phí tùy ý khi họ có khả năng bỏ lỡ đạt được lợi nhuận mục tiêu. Việc giảm các chi phí này sẽ làm tăng thu nhập được báo cáo trong cùng thời gian. Bằng chứng thực nghiệm của Roychowdhury (2006) chỉ ra rằng các nhà quản lý sử dụng việc cắt giảm chi phí dành cho nghiên cứu và phát triển R&D, chi phí bán hàng, chi phí chung và chi phí quản lý (SG&A), và chi phí quảng cáo tùy ý trong quản trị lợi nhuận để tránh ghi lỗ. Nhà nghiên cứu cũng nói thêm rằng các công ty có thể giảm các chi phí tùy ý để tác động đến thu nhập thực tế khi các chi phí này không có tác dụng ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu trước mắt. Roychowdhury (2006) đã phát triển một mô hình để đo lường chi phí tùy ý bất thường (DISEXP) được mô tả như sau:

$$DISEXP_{it}/A_{i,t-1} = \beta_0 + \beta_1(1/A_{i,t-1}) + \beta_2(S_{it}/A_{i,t-1}) + \delta_i \quad (2)$$

DISEXP<sub>it</sub>: tổng chi phí tùy ý (bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu và phát triển) của doanh nghiệp *i* phát sinh năm *t*.

**Thứ ba**, sản xuất thái quá đề cập đến việc tăng đơn vị sản xuất lên nhiều hơn so với nhu cầu của thị trường dự kiến. Các nghiên cứu trước đây đã ghi nhận rằng các nhà quản lý của các công ty sản xuất sử dụng sản xuất thừa như một kỹ thuật để quản trị lợi nhuận (Roychowdhury, 2006). Kỹ thuật này cho phép người quản lý dễ dàng trải chi phí sản xuất chung cố định cho nhiều đơn vị sản xuất hơn, dẫn đến giảm giá vốn hàng bán. Thật vậy, việc giảm giá thành hàng hóa như vậy dẫn đến tăng tỷ suất lợi nhuận dựa trên giả định rằng các yếu tố khác sẽ không đổi. Tuy nhiên, do hậu quả của những hoạt động như vậy, các công ty này phải đối mặt với việc tồn kho lớn, và tình hình tài chính kém hơn trong những năm tiếp theo. Roychowdhury (2006) đã xác định chi phí sản xuất là tổng giá vốn hàng bán và những thay đổi về hàng tồn kho trong năm, theo đó:

$$PROD_{it}/A_{it-1} = \beta_0 + \beta_1(I/A_{it-1}) + \beta_2(S_{it}/A_{it-1}) + \beta_3(\Delta S_{it}/A_{it-1}) + \beta_4(\Delta S_{it-1}/A_{it-1}) + \delta_t \quad (3)$$

$$COGS_{it}/A_{it-1} = \beta_0 + \beta_1(I/A_{it-1}) + \beta_2(S_{it}/A_{it-1}) + \delta_t$$

$$\Delta INV_{it}/A_{it-1} = \beta_0 + \beta_1(I/A_{it-1}) + \beta_3(\Delta S_{it}/A_{it-1}) + \beta_4(\Delta S_{it-1}/A_{it-1}) + \delta_t$$

$$PROD_{it} = COGS_{it} + \Delta INV_{it}$$

COGS<sub>it</sub>: tổng giá vốn hàng bán của doanh nghiệp *i* năm *t*

ΔINV<sub>it</sub>: chênh lệch hàng tồn kho của doanh nghiệp *i* giữa năm *t* và năm *t-1*, ΔINV<sub>it</sub> = INV<sub>it</sub> - INV<sub>it-1</sub>

## 2.2. Tổng quan nghiên cứu

Hiện nay, trên thế giới và trong nước có khá nhiều nghiên cứu về mức độ quản trị lợi nhuận thực tế của các doanh nghiệp niêm yết. Tại Việt Nam, có thể kể đến Nguyễn Thị Phụng Loan và Nguyễn Minh Thao (2016) nghiên cứu hành vi quản trị lợi nhuận thực tế của các công ty đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu của 610 công ty niêm yết tại 2 sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội trong khoảng thời gian từ 2008 đến 2015. Bằng các mô hình hồi quy đã được kiểm định, nhóm tác giả chỉ ra rằng các nhà quản lý có thao túng lợi nhuận, cụ thể là có áp dụng quản trị lợi nhuận thực tế bằng cách điều chỉnh doanh thu thông qua các chính sách chiết khấu hay nói lỏng thời hạn thanh toán, và cắt giảm chi phí tùy ý, và chưa có bằng chứng cho thấy các doanh nghiệp thực hiện REM thông qua việc tiến hành sản xuất thái quá.

Hoàng Thị Việt Hà và Đặng Ngọc Hùng (2018) nghiên cứu REM cho kết quả tương đồng với nghiên cứu của Roychowdhury (2006), hệ số xác định của mô hình ước tính chi phí sản xuất là 97.65%, tiếp đến là

mô hình ước tính chi phí tùy ý là 28.17%, tuy nhiên mô hình ước tính dòng tiền có hệ số xác định ở mức thấp đạt 6.92%. Điều này có nghĩa là mức chi phí sản xuất của DN là phù hợp với mức doanh thu và sự thay đổi trong doanh thu qua các năm. Đây là dấu hiệu bác bỏ giả thuyết nhà quản lý áp dụng REM bằng cách tiến hành sản xuất thái quá. Hai mô hình còn lại là ước tính chi phí tùy ý và ước tính dòng tiền thì có bằng chứng cho thấy nhà quản lý áp dụng REM bằng cách cắt giảm chi phí tùy ý và thúc đẩy doanh số thông qua chiết khấu hay nói lỏng chính sách tín dụng.

Đỗ Thùy Linh và Vũ Hùng Phương (2023) đo lường mức độ quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trong khoảng thời gian từ 2009 đến 2019, với dữ liệu là 5.885 quan sát, kết quả kiểm định cho thấy, các công ty có xu hướng quản trị lợi nhuận thông qua các hoạt động về nói lỏng chính sách tín dụng thương mại và chiết khấu cùng với các tác động về chi phí sản xuất, trong khi đó, các công ty có xu hướng quản trị lợi nhuận giảm thông qua các tác động về chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp. Việc gia tăng lợi nhuận thông qua các hoạt động về chính sách tín dụng thương mại khi các đối tác được phép trả tiền chậm cùng với các chính sách chiết khấu khuyến khích đối tác mua hàng với số lượng lớn hơn và kết quả là doanh thu gia tăng. Cùng với việc giảm ghi nhận các chi phí sản xuất sẽ khiến cho lợi nhuận của công ty gia tăng và do vậy cũng thể hiện hiệu quả kinh doanh tốt hơn so với thực tế. Qua các kết quả trên chúng ta có thể thấy các nghiên cứu đều cho kết quả khá tương đồng với nhau và với nghiên cứu trước đó của (Roychowdhury, 2006), dù vậy, các nghiên cứu này thực hiện tập trung với nhóm đối tượng là các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM, và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mà bỏ qua nghiên cứu hành vi quản trị lợi nhuận thực tế đối với một ngành nghề cụ thể, với những đặc thù riêng của ngành đó, nên tác giả thực hiện nghiên cứu này để nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận thực tế với các doanh nghiệp trong ngành thủy sản.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu đề cập đến nhóm ngành thủy sản của các DN đang được niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam, do đó, mẫu quan sát được chọn sẽ bao gồm 24 doanh nghiệp trong ngành có công bố đầy đủ thông tin báo cáo tài chính, loại một số doanh nghiệp thiếu dữ liệu, trong 5 năm, từ năm 2018-2022, tổng số quan sát là 120. Toàn bộ dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của các công ty, qua 2 trang web 24hmoney.vn, và cafef.vn, và được xử lý bởi phần mềm xử lý dữ liệu Stata 17.

### 3.2. Kết quả nghiên cứu

Dựa vào giả định doanh thu tuân theo quy luật bước ngẫu nhiên của Roychowdhury (2006) khi xây dựng

mô hình và mục đích của mô hình là nhận diện hành vi REM theo từng năm nên phương pháp Pooled OLS áp dụng cho dữ liệu chéo để ước tính các hệ số hồi quy của mô hình. Kết quả đạt được trình bày trong bảng 1.

**Bảng 1. Tổng hợp kết quả hồi quy mô hình ước tính**

Biến	CFO/A <sub>t-1</sub> (1)	DISEXP/A <sub>t-1</sub> (2)	PROD/A <sub>t-1</sub> (3)
Hệ số chặn	0,040081 ***	0,023955 **	-0,051539 **
	0,022929	0,124154	0,025002
A <sub>t-1</sub>	-3,464348 ***	4,330887 *	-3,001827 ***
	1,831230	0,924230	1,780081
S/A <sub>t-1</sub>	-0,004200	0,050965 *	0,937897 *
	0,016588	0,007813	0,016059
ΔS/A <sub>t-1</sub>	0,120953		0,004235
	0,022929		0,027583
ΔS <sub>t-1</sub> /A <sub>t-1</sub>			0,008858
			0,025161
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0.0490	0,3653	0,9706

\* có mức ý nghĩa 1%, \*\* có mức ý nghĩa 5%, và \*\*\* có mức ý nghĩa 10%

Nguồn: tính toán của tác giả tổng hợp từ Stata 17

Tổng quát, mô hình ước tính chi phí tùy ý và ước tính chi phí sản xuất có kết quả tương đồng với các nghiên cứu trước đã thực hiện trước đó bởi Roychowdhury (2006), theo đó, hệ số xác định điều chỉnh (R<sup>2</sup> hiệu chỉnh) của mô hình ước tính chi phí tùy ý là 36,53%, thấp hơn không đáng kể so với 38% của Roychowdhury, hệ số xác định điều chỉnh của mô hình ước tính chi phí sản xuất là 97,06% khá cao so với kết quả nghiên cứu của Roychowdhury là 89%. Sự khác nhau này có thể được giải thích bởi các yếu tố khác không được đưa vào mô hình, một khi điều kiện kinh tế, xã hội trong giai đoạn thực hiện nghiên cứu có sự khác biệt. Mô hình ước tính dòng tiền hoạt động, hệ số điều chỉnh rất thấp, gần 5%, khác biệt hẳn so với kết quả của Roychowdhury là 45%, điều này cho thấy hầu như các biến trong mô hình không giải thích được sự thay đổi trong dòng tiền hoạt động của các doanh nghiệp thủy sản.

Hệ số R<sup>2</sup> điều chỉnh của mô hình (1) và (2) thấp, nghĩa là ngoài các biến được đưa vào mô hình, dòng tiền hoạt động và chi phí tùy ý của doanh nghiệp chịu tác động của các nhân tố khác, nhất là dòng tiền hoạt động, một nhân tố quan trọng là các quyết định của các nhà quản lý. Các quyết định này tạo ra sự bất thường trong mức hoạt động của doanh nghiệp nên không được giải thích bởi mô hình. Do đó, đây cũng là dấu hiệu cho thấy nhà quản lý có áp dụng REM để điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt là các quyết định nhằm thao túng lợi nhuận thông qua hoạt động bán hàng như thúc đẩy doanh số bán hàng bằng cách đưa ra các điều khoản tín dụng dễ dàng hơn hoặc chiết khấu cao hơn trên giá bán. Với mô hình ước tính chi phí sản xuất có tính giải thích rất cao 97,06%, nghĩa là mức chi phí của doanh nghiệp phù hợp với mức doanh thu và sự thay đổi trong doanh thu qua các năm, đây là dấu hiệu bác bỏ giả thuyết nhà quản lý áp dụng REM bằng cách tiến hành sản xuất thái quá.

Khi so sánh kết quả thu được với các nghiên cứu trước được thực hiện tại Việt Nam, thì kết quả này cũng khá là tương đồng với kết quả được đề cập trong mục tổng quan nghiên cứu. Tóm lại, dựa vào kết quả thực nghiệm theo mô hình của Roychowdhury (2006), có thể thấy các doanh nghiệp thủy sản đang niêm yết có thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận thực tế.

#### 4. Kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu về đo lường quản trị lợi nhuận thực tế tại các doanh nghiệp ngành thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, có thể nhận định rằng vấn đề này đang đặt ra một thách thức đối với sự minh bạch và bền vững của thị trường. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp thủy sản có xu hướng làm sai lệch chỉ tiêu lợi nhuận thông qua các hoạt động như cắt giảm chi phí tùy ý hay thúc đẩy doanh thu bằng cách cung cấp tín dụng dễ dàng hơn hoặc nâng mức chiết khấu cao hơn một cách bất thường, tạo ra một hình ảnh không đầy đủ và chân thực về hiệu suất kinh doanh của họ. Điều này không chỉ gây mất lòng tin của cổ đông mà còn có thể ảnh hưởng đến sức khỏe tổng thể của thị trường chứng khoán.

Vấn đề làm sai lệch chỉ tiêu lợi nhuận đặt ra một cơ hội để cải thiện hệ thống quản lý, giám sát và báo cáo tại các doanh nghiệp. Các biện pháp như tăng cường kiểm soát nội bộ, thúc đẩy sự minh bạch trong báo cáo tài chính, và tăng cường trách nhiệm của các bên liên quan có thể giúp giảm thiểu rủi ro của việc làm sai lệch chỉ tiêu lợi nhuận. Đối với các cơ quan quản lý, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở để đề xuất và áp dụng các biện pháp hỗ trợ, đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong thông tin tài chính, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tóm lại, quản trị lợi nhuận thực tế không chỉ là một thách thức cho doanh nghiệp mà còn đặt ra những yêu cầu cao về tính minh bạch và quản lý của thị trường chứng khoán. Qua đó, chúng ta cần nhìn nhận và đối mặt với thách thức này để xây dựng một hệ thống tài chính minh bạch, công bằng và bền vững.

#### Tài liệu tham khảo:

- Ali, B. (2018). 'Real earnings management: a review of literature and future research', *Asian Journal of Finance & Accounting*, 10, 440-456
- Đỗ Thùy Linh và Vũ Hùng Phương (2023), 'Đo lường mức độ quản trị lợi nhuận: nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 312, 38-48
- Gunny, K. (2005). *What are the consequences of real earnings management?* Luận án tiến sĩ, University of Colorado at Boulder. Healy.
- Hoàng Thị Việt Hà và Đặng Ngọc Hùng (2018), 'Yếu tố ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 46, 60-67
- Nguyễn Thu Hằng và Nguyễn Mạnh Hiệp (2016), 'Real earnings management: evidence from Vietnam', *External Economics Review*, 89, 22-34
- Roychowdhury, S. (2006). *Earnings management through real activities manipulation*, *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335-370
- Xu, R. Z., Taylor, G. K., & Dugan, M. T. (2007). 'Review of real earnings management literature', *Journal of Accounting Literature*, 26, 195-228
- ITC News (2018), *Báo cáo tài chính gian dối, Công ty xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang bị phạt 155 triệu đồng. Báo cáo tài chính gian dối, Công ty xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang bị phạt 155 triệu đồng (vtc.vn)*



# QUYẾT ĐỊNH CHỌN LỰA CHUỖI CỬA HÀNG BÁN LẺ CỦA SINH VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH KHI MUA ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH

PGS.TS. Phạm Hùng Cường\* - Nguyễn Huỳnh Quốc Thắng\*\*

*Bài viết đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thông qua khảo sát 400 đối tượng nghiên cứu là sinh viên đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng, cả năm nhân tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động của sinh viên theo thứ tự tự cao xuống thấp bao gồm: (1) Giá cả; (2) Sự tiện lợi; (3) Truyền miệng; (4) Hình thức tiếp thị và cuối cùng là (5) Chất lượng cảm nhận.*

• Từ khóa: điện thoại thông minh, cửa hàng bán lẻ, sinh viên.

*The article evaluates the influence of factors on the decision-making process of selecting retail store chains for purchasing mobile phones among students in Ho Chi Minh City, through a survey of 400 research subjects, who are young generation, students residing and working in Ho Chi Minh City from November to December 2023. The research findings conclude that all proposed factors in the model have a measurable impact on the decision-making process of selecting retail store chains for purchasing mobile phones among students, in the following order: (1) Price; (2) Convenience; (3) Word of mouth; (4) Marketing strategies; and finally, (5) Perceived quality.*

• Key words: smart phone, retail store, students.

JEL codes: L81, D11, D12.

Ngày gửi bài: 15/01/2024

Ngày gửi phản biện: 16/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 06/5/2024

## Giới thiệu

Điện thoại thông minh (Smartphone) đã và đang trở thành "một người bạn" không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của con người. Trong suốt hơn 10 năm thị trường Smartphone bùng nổ ở Việt Nam, các địa điểm mua bán điện thoại di động xuất hiện ngày càng nhiều. Các công ty hoạt động dưới hình thức bán lẻ Smartphone đang rất phổ biến và ngày càng thích ứng với bối cảnh mới. Để có những chiến lược phát triển lĩnh vực kinh doanh sản phẩm điện thoại thông minh, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định

lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ của người tiêu dùng khi mua mặt hàng này là kịp thời và phù hợp với xu thế.

## Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### Cơ sở lý thuyết

Hành vi tiêu dùng là suy nghĩ và nhận thức cá nhân có được thông qua những hành vi mà họ làm trong khi tiêu dùng. Những nhân tố ý kiến từ phía người tiêu dùng khác, quảng cáo, giới thiệu về chất lượng, mẫu mã, chủng loại hàng hoá... có thể tác động lên nhận thức, suy nghĩ và hành vi của khách hàng. Hành vi là một loạt các quyết định về việc mua các gì, tại sao, khi nào, như thế nào, nơi nào, bao nhiêu, bao lâu một lần của mỗi cá nhân hoặc nhóm người tiêu dùng phải được quyết định qua thời gian về việc chọn dùng sản phẩm, dịch vụ, ý tưởng hoặc các hoạt động (Wayne D. Hoyer và Deborah J. Macinnis, 2017).

Được giới thiệu vào khoảng cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) được Ajzen và Fishbein phát triển và được chỉnh lý rộng rãi trong thập niên 70. Đây là một trong những lý thuyết quan trọng nhất để dự đoán ý định hành vi. TRA cho rằng ý định thực hiện hành vi của một người là yếu tố dự báo quan trọng cho việc họ có thật sự thực hiện hành vi ấy hay không.

Ý định hành vi bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố, thái độ và chuẩn chủ quan.

Lý thuyết về hành vi có kế hoạch, hay lý thuyết về hành vi định hướng (The Theory of Planning Behavior - TPB), là một lý thuyết mô tả mối liên hệ giữa niềm tin đối với hành vi của một cá nhân nào đó. Theo lý thuyết này, niềm tin của người đó được chia thành ba nhóm: niềm tin theo hành vi, niềm tin theo tiêu chuẩn chung và niềm tin theo sự tự chủ. Khái niệm này đã được phát

\* Trường Đại học Ngoại thương; email: phamhungcuong.cs2@ftu.edu.vn

\*\* Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II TP.HCM; email: nguyennhuynhquocthang2011116556@ftu.edu.vn

triển bởi Icek Ajzen vào năm 1991, với mục tiêu là tăng cường khả năng dự báo của lý thuyết về hành vi hoạch định thông qua việc sử dụng kết hợp các mô hình yếu tố nhận thức để kiểm soát hành vi.

Thuyết về hành vi hoạch định có thể bao gồm hành vi phi ý thức của mọi cá nhân mà chưa thể giải thích bởi lý thuyết về hành vi nhận thức (TRA). Mô hình TPB được coi dường như tốt hơn nhiều đối với vấn đề dự báo và giải thích hành vi của cá nhân sử dụng đối với cùng một chủ đề và bối cảnh nghiên cứu. Bởi vì phương pháp TPB giải quyết những khuyết điểm của mô hình TRA bằng việc đưa các nhân tố ý thức vào hành vi. Ý định hành vi của một người chính là nhân tố quyết định duy nhất của hành vi. Bằng việc sử dụng "nhận thức kiểm soát hành vi", học thuyết về hành vi giả định giúp giải thích mối liên hệ giữa ý thức hành vi và hành vi thực tiễn.

Việc nghiên cứu về hành vi tiêu dùng của khách hàng được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng có ảnh hưởng lớn đến quy trình ra quyết định về tiếp thị của các doanh nghiệp (Philip Kotler & cộng sự, 2000). Hành vi người tiêu dùng của Philip Kotler là mô hình giải thích cách mà người tiêu dùng tìm kiếm, lựa chọn, sử dụng và đánh giá sản phẩm và dịch vụ. Mô hình này gồm 5 giai đoạn: Nhận biết nhu cầu, tìm kiếm thông tin, đánh giá các lựa chọn, quyết định mua hàng và cuối cùng là xem xét sau khi đã mua.

Nghiên cứu của Afande (2015) được thực hiện tại cửa hàng trong thành phố Nyeri để tìm hiểu và phân tích các yếu tố tác động đến quyết định mua của khách hàng. Trong kết quả nghiên cứu cho biết có các yếu tố ảnh hưởng một cách tích cực đến quyết định mua của khách hàng, trong đó có yếu tố "Giá cả" ảnh hưởng mạnh nhất lên quyết định mua của khách hàng, bên cạnh đó cũng có các yếu tố tác động đến quyết định mua của khách hàng bao gồm: Thương hiệu, quảng cáo và tiếp thị.

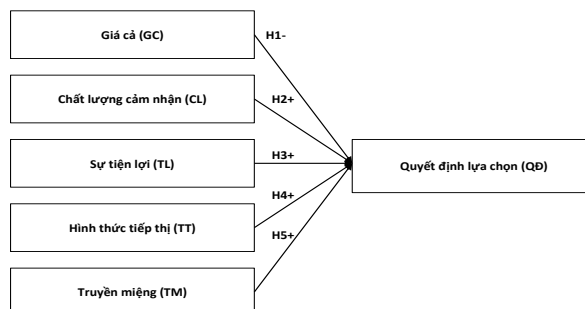
Trong nghiên cứu "Sự ấn tượng sâu sắc đối với thương hiệu của Smartphone trong việc ra quyết định mua của người tiêu dùng", Chia-Ju Liu & cộng sự (2014) đã đánh giá sự ấn tượng của các thương hiệu Smartphone khác nhau đối với người tiêu dùng. Kết quả của cuộc khảo sát chỉ ra rằng có 71% người tiêu dùng sẵn lòng chi tiền để mua sản phẩm từ thương hiệu Smartphone tốt nhất của họ.

Công và cộng sự (2017) trong nghiên cứu xây dựng mô hình quyết định mua của khách hàng về thương hiệu điện thoại cho rằng "Chất lượng phục vụ" mà một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động quyết định đến hành vi mua của khách hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu của Hà và cộng sự (2015) kết luận "Yếu tố hữu hình" ảnh hưởng nhiều nhất tới quyết định mua của khách hàng, kế tiếp là yếu tố "Chính sách" và "Tương tác cá nhân".

### Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu liên quan đến quyết định chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua Smartphone có trước đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với biết phụ thuộc "Quyết định lựa chọn" với 5 giả thuyết biến độc lập (Hình 1).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

H1: Giá cả có tương quan âm đến quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi điện thoại thông minh của sinh viên trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

H2: Chất lượng cảm nhận có tương quan dương đối với quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi điện thoại thông minh của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

H3: Sự tiện lợi có tương quan dương đối với quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi điện thoại thông minh của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

H4: Hình thức tiếp thị có tương quan dương đối với quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi điện thoại thông minh của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

H5: Truyền miệng có tương quan dương đối với quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi điện thoại thông minh của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát dưới dạng mẫu trực tuyến bằng Google forms và khảo sát trực tiếp trên 400 đối tượng nghiên cứu là sinh viên đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả sàng lọc thu về 100% số phiếu hợp lệ, số lượng đảm bảo được cỡ mẫu tiêu chuẩn đã đưa ra là  $N \geq 120$ .

### Kết quả nghiên cứu

#### Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả biểu thị, tất cả các biến độc lập đều có hệ số Cronbach's đạt chỉ tiêu, đều lớn hơn 0,6 và nhỏ hơn 0,95. Đồng thời hệ số tương quan biến tổng của các

biến quan sát đều lớn hơn 0,3 nên tất cả biến đều được giữ lại cho các kiểm định tiếp theo (Bảng 1).

**Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha**

Thang đo	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Giá cả	GC	0,797	4
Chất lượng cảm nhận	CL	0,753	4
Sự tiện lợi	TL	0,747	4
Hình thức tiếp thị	TT	0,793	4
Truyền miệng	TM	0,794	4
Quyết định lựa chọn	QĐ	0,788	4

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

### Phân tích EFA

Hệ số KMO của biến độc lập là 0,771 thỏa mãn điều kiện KMO  $\in [0,5;1]$  để tập dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích nhân tố. Đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là  $0,000 < 0,05$  (5%) chứng tỏ các biến quan sát đủ điều kiện để được phân tích nhân tố cũng như có sự tương quan lẫn nhau giữa các biến quan sát trong từng nhóm nhân tố hay biến độc lập. Giá trị Eigenvalue =  $1,279 > 1$ , chứng tỏ số lượng nhân tố của thang đo cho phân tích EFA là hợp lý và tiếp tục có thể giữ lại. Tổng phương sai trích là  $68,085\% > 50,00\%$  (Bảng 2).

Hệ số KMO = 0,723 của biến phụ thuộc đáp ứng yêu cầu KMO  $\in [0,5;1]$ , đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là  $0,000 < 0,05$  (5%) tức là có sự tương quan giữa các biến quan sát trong nhóm nhân tố biến phụ thuộc, và các biến đủ điều kiện để phân tích nhân tố. Thêm vào đó, giá trị Eigenvalue =  $2,464 > 1$ , vậy nên nhân tố này có đủ điều kiện để được giữ lại. Tổng phương sai trích là  $61,604\% > 50,00\%$  đáp ứng điều kiện đề ra (Bảng 2).

**Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA**

	KMO	Sig.	Eigenvalue	TVA
Biến độc lập	0,771	0,000	1,279	68,085%
Biến phụ thuộc	0,723	0,000	2,464	61,604%

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

### Kiểm định tương quan Pearson

**Bảng 3: Kết quả kiểm định tương quan pearson**

	GC	CL	TL	TT	TM	QĐ
<b>GC</b>						
Hệ số Pearson	1	0,524**	0,356**	0,294**	0,373**	0,642**
Sig.(2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Cỡ mẫu	400	400	400	400	400	400
<b>CL</b>						
Hệ số Pearson	0,524**	1	0,403**	0,250**	0,303**	0,507**
Sig.(2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000
Cỡ mẫu	400	400	400	400	400	400
<b>TL</b>						
Hệ số Pearson	0,356**	0,403**	1	0,297**	0,253**	0,551**
Sig.(2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000
Cỡ mẫu	400	400	400	400	400	400
<b>TT</b>						
Hệ số Pearson	0,294**	0,250**	0,297**	1	0,224**	0,393**
Sig.(2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000
Cỡ mẫu	400	400	400	400	400	400
<b>TM</b>						
Hệ số Pearson	0,373**	0,303**	0,253**	0,224**	1	0,451**
Sig.(2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000
Cỡ mẫu	400	400	400	400	400	400
<b>QĐ</b>						
Hệ số Pearson	0,642**	0,507**	0,551**	0,393**	0,451**	1
Sig.(2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
Cỡ mẫu	400	400	400	400	400	400

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy các yếu tố GC, CL, TL, TT, TM với QĐ đều có giá trị Sig. =  $0,000 < 0,05$  (với độ tin cậy 95% và mức ý nghĩa 5%). Cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa các biến GC, CL, TL, TT, TM với QĐ. Trong kết quả này ta nhận thấy các biến GC, CL, TL, TT, TM với QĐ đều có hệ số tương quan dương, điều này có ý nghĩa mối liên hệ giữa các biến này với QĐ là mối quan hệ cùng chiều, hay sự biến động của các biến này được đánh giá tăng lên thì QĐ tăng lên hơn và ngược lại (Bảng 3).

### Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích cho thấy hệ số R2 hiệu chỉnh bằng 58,2% có nghĩa là 58,2% biến động của biến phụ thuộc sự hài lòng của khách hàng được giải thích bởi các biến độc lập. Kiểm định Durbin - Watson cho thấy kết quả Durbin - Watson = 1,948 không quá xa giá trị 2, ta có thể kết luận các phần dư là độc lập với nhau hay không có tương quan giữa các phần dư, nên giả định tự tương quan không bị vi phạm.

Phân tích ANOVA cho thấy kết quả kiểm định F có Sig. = 0,000, chứng tỏ rằng mô hình hồi qui xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được, và các biến đưa vào đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mức ý nghĩa 5%. Như vậy các biến độc lập trong mô hình có quan hệ đối với biến phụ thuộc “Quyết định lựa chọn”. Phân phối phần dư có giá trị trung bình bằng  $0,152 > 0,05$  là phân phối chuẩn; không có hiện tượng đa cộng tuyến; Không có hiện tượng phương sai không đều xảy ra.

**Bảng 4: Kết quả hồi quy Coefficients**

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	Kiểm tra đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
(Hằng số)	-0,123	0,177		4,318	0,487		
GC	0,353	0,037	0,379	3,428	0,000	0,674	1,546
CL	0,099	0,037	0,106	5,637	0,008	0,663	1,508
TL	0,282	0,036	0,290	6,499	0,000	0,773	1,294
TT	0,122	0,033	0,129	8,724	0,000	0,860	1,163
TM	0,166	0,034	0,175	5,668	0,000	0,827	1,209

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả hồi quy cho thấy các biến độc lập đều có giá trị Sig.  $< 0,05$  (với mức ý nghĩa 5%). Do đó, ta có thể nói rằng tất cả các biến độc lập đều có tác động đến quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động của sinh viên trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Tất cả các nhân tố này đều có ý nghĩa trong mô hình và tác động dương đến quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động của sinh viên thành phố Hồ Chí Minh, do các hệ số hồi quy đều mang dấu dương (Bảng 4)

Số phóng đại phương sai VIF của các biến trong mô hình đều rất nhỏ, có giá trị từ 1,163 đến 1,546 nhỏ hơn 2. Cho thấy mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến và có ý nghĩa thống kê.



Mô hình hồi quy chuẩn hóa:

$$QĐ = 0,379*GC + 0,290*TL + 0,175*TM + 0,129*TT + 0,106*CL$$

Trong đó: GC: Giá cả; CL: Chất lượng cảm nhận; TL: Sự tiện lợi; TT: Hình thức tiếp thị; TM: Truyền miệng; QĐ: Quyết định lựa chọn.

Giá cả là một trong những yếu tố quan trọng khi quyết định mua điện thoại di động bởi sinh viên. Với nguồn thu nhập hạn chế, giá cả sẽ gây ảnh hưởng lớn đến việc mua sắm của họ. Sự chú ý của sinh viên sẽ được thu hút bởi những cửa hàng cung cấp sản phẩm với giá phải chăng và ưu đãi hấp dẫn.

Chất lượng sản phẩm cũng không kém phần quan trọng. Do đó, các chuỗi cửa hàng mang lại sản phẩm chất lượng và dịch vụ hậu mãi tốt sẽ được sinh viên ưa chuộng.

Sự tiện lợi là một yếu tố quan trọng khác. Việc mua sắm điện thoại di động cần phải nhanh chóng và thuận tiện. Các chuỗi cửa hàng gần trường học, có thời gian mở cửa linh hoạt và dịch vụ mua sắm trực tuyến sẽ thu hút sự quan tâm của sinh viên.

Hình thức tiếp thị và truyền miệng cũng có ảnh hưởng lớn đến quyết định của sinh viên khi mua sắm. Sinh viên quan tâm đến các chương trình khuyến mãi, quà tặng kèm và ưu đãi hấp dẫn, ý kiến từ bạn bè, người thân cũng có ảnh hưởng không nhỏ đối với quyết định của họ.

### Kết luận và một số đề xuất

#### Kết luận

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thông qua khảo sát 400 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ, sinh viên đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả năm nhân tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng đo lường đến quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động của sinh viên theo thứ tự bao gồm: (1) Giá cả; (2) Sự tiện lợi; (3) Truyền miệng; (4) Hình thức tiếp thị và cuối cùng là (5) Chất lượng cảm nhận.

Nghiên cứu này không chỉ là một trong số rất nhiều nghiên cứu đã được tiến hành nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động trong thực tế, mà còn minh chứng cho việc sự lựa chọn của người sử dụng đóng vai trò rất lớn đối với bất kì loại hàng hoá nào. Từ kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng các yếu tố từ giá thành, chất lượng cảm nhận, sự thuận tiện, phương thức tiếp thị và truyền miệng đã có ảnh hưởng tương đối tới quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động của sinh viên TP. Hồ Chí Minh.

### Một số kiến nghị

**Kiến nghị về Giá cả:** Do ảnh hưởng tiêu cực của giá cả đối với quyết định lựa chọn chuỗi cửa hàng bán lẻ khi mua điện thoại di động của sinh viên thành phố Hồ Chí Minh, việc nâng cao sự quan tâm đến các phân khúc giá cho hợp lý là điều cần thiết. Theo kết quả khảo sát, phần lớn người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh ưa chuộng mức giá tầm trung từ 3-7 triệu. Do đó, việc đẩy mạnh đầu tư vào phân khúc này và duy trì tỷ lệ ổn định ở các phân khúc khác để tránh thiếu sản phẩm là vô cùng quan trọng.

**Kiến nghị về Sự tiện lợi:** Các nhà bán lẻ cần chú ý và xây dựng quy trình bán hàng tiết kiệm thời gian hơn nhằm đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng nhanh nhất. Các nhà bán lẻ cần xây dựng hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin và trả lời khách hàng nhanh nhất. Ngoài ra, các doanh nghiệp bán lẻ cần tuyên truyền, quảng cáo sâu rộng hơn để người tiêu dùng nhận thấy sự tiện lợi của việc mua điện thoại di động tại các chuỗi cửa hàng bán lẻ.

**Kiến nghị về Truyền miệng:** Cũng được xem là yếu tố quan trọng, người bán cần phải có chiến lược khai thác hiệu ứng từ truyền miệng, đẩy mạnh các chia sẻ tích cực từ khách hàng và tạo mối liên kết giữa trang web của cửa hàng với các bình luận để khách hàng tiếp theo đọc được những bình luận tích cực.

**Kiến nghị về Hình thức tiếp thị:** Các hình thức tiếp thị cũng cần phải được đa dạng hoá và quảng cáo trên các pano, ti vi và các phương tiện truyền thông tại các tổ chức giáo dục, cơ sở công cộng và thư viện,... Tất cả những điều này sẽ góp phần xây dựng niềm tin của khách hàng vào sản phẩm và doanh nghiệp của bạn.

**Kiến nghị về Chất lượng và cảm nhận:** Các dòng sản phẩm có thương hiệu lớn nên được nhập khẩu từ các nhà cung cấp uy tín để tránh tình trạng chất lượng kém ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng. Đây là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất và việc tập trung vào xây dựng hình ảnh của một nhà bán lẻ với sản phẩm có chất lượng cao và ổn định là rất quan trọng.

### Tài liệu tham khảo:

- Afande, F. O., & Wachira, I. J. (2015). Constraints to profitability of smallholder dairy farmers in Nyeri South Sub-county, Kenya. *Developing Country Studies*, 5(7), 11-42.
- Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior: Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Công, N. T., & Thủy, P. N. (2007). Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với thương hiệu điện thoại di động. *Tạp chí Phát triển Khoa học Công nghệ*, số, 8.
- Kotler, P., Armstrong, G., Saunders, J., Wong, V., Miquel, S., Bigné, E., & Cámara, D. (2000). *Introducción al marketing*. Pearson Prentice Hall.
- Lay-Yee, K. L., Kok-Siew, H., & Yin-Fah, B. C. (2013). Factors affecting Smartphone purchase decision among Malaysian generation Y. *International Journal of Asian Social Science*, 3(12), 2426-2440.
- Liu, C. J., & Liang, H. Y. (2014). The deep impression of Smartphone brand on the customers' decision making. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 109, 338-343.
- Rahim, A., Safin, S. Z., Kheng, L. K., Abas, N., & Ali, S. M. (2016). Factors influencing purchasing intention of smartphone among university students. *Procedia Economics and Finance*, 37, 245-253.

# TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG ĐẾN GIÁ TRỊ CÔNG TY TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Bùi Ánh Thành\* - TS. Nguyễn Vĩnh Khương\*\*

*Nghiên cứu nhằm đánh giá quản trị vốn lưu động (WCM) tác động đến giá trị công ty (FV) của các công ty phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam. Bài báo sử dụng phương pháp phân tích hồi quy SysGMM với dữ liệu bảng của 593 công ty giai đoạn 2015-2022. Phát hiện cho thấy WCM có mối quan hệ tích cực đối với FV. Nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vai trò quan trọng của WCM và mở rộng các tài liệu hiện có bằng cách đưa ra những hiểu biết về lý thuyết và thực nghiệm mới cho các quốc gia có bối cảnh tương tự như Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế và hậu dịch Covid-19.*

• Từ khóa: quản trị vốn lưu động, giá trị công ty.

*The study aims to evaluate the impact of working capital management (WCM) on the corporate value (FV) of non-financial companies listed on the Vietnam stock market. The article uses the SysGMM regression analysis method with panel data of 593 companies in the period 2015-2022. The finding shows that WCM has a positive relationship with FV. The study provides further empirical evidence on the important role of WCM and extends the existing literature by offering new theoretical and empirical insights for countries with similar contexts to Vietnam, during the economic crisis and after the Covid-19 epidemic.*

Key word: working capital management, company value.

JEL codes: G30; G32

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

## 1. Giới thiệu

Giá trị công ty là nhận thức của nhà đầu tư về công ty thường gắn liền với giá cổ phiếu trên thị trường (Martini et al., 2014). Mục tiêu chính của công ty là tối đa hóa giá trị, điều này quyết định mức độ thịnh vượng của các cổ đông. Vì thế, tối đa hóa giá trị công ty là rất quan trọng vì nó cũng có nghĩa là tối đa hóa sự thịnh vượng của cổ đông và là mục tiêu chính của công ty. Khi đưa ra quyết định đầu tư, các nhà đầu tư

phải xem xét công ty có hiệu quả hoạt động và giá trị tốt. Thật vậy, giá cổ phiếu cao làm cho một công ty được đánh giá cao và ảnh hưởng đến niềm tin của thị trường đối với kết quả hoạt động hiện tại của công ty. Do đó, giá trị công ty được coi là một tiêu chuẩn cho các nhà đầu tư, trong đó giá cổ phiếu của công ty cao hơn có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận cao hơn cho các nhà đầu tư.

Quản trị về vốn lưu động là rất cần thiết cho các công ty. Việc WCM là đề cập đến việc quản lý tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Các thành phần của vốn lưu động bao gồm các khoản phải thu, hàng tồn kho, khoản phải trả và sử dụng hiệu quả cho hoạt động hàng ngày (Gill & Bigger, 2013). Việc tối ưu hóa cân bằng vốn lưu động giúp giảm thiểu yêu cầu về vốn lưu động, từ đó làm tăng dòng tiền tự do cho công ty (Ganesan, 2007). Chính sách WCM kém hiệu quả do quản trị công ty kém sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến tài sản của các cổ đông. Tầm quan trọng của vốn lưu động khi được quản lý hiệu quả đã được chứng minh là không thể chối cãi trong các nghiên cứu trước đây (Mesdholedohack, 2015). Đặc biệt, các nghiên cứu đã liên kết tầm quan trọng của hiệu quả WCM với khả năng sinh lời, giá trị và khả năng thanh toán của công ty (Kamel, 2015). Do đó, WCM đóng vai trò quan trọng trong hoạt động thành công của mọi công ty. Các nhà quản lý có thể tạo ra giá trị cho cổ đông bằng cách giảm số ngày thu hồi các khoản phải thu và cắt giảm thời hạn sử dụng của hàng tồn kho đến mức tối thiểu hợp lý (Deloof, 2003).

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét mối liên hệ giữa WCM và FV ở các quốc gia khác nhau

\* Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

\*\* Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM; email: 010126220022@st.buh.edu.vn

như (Autukaite & Molay, 2011) đã phân tích việc nắm giữ tiền mặt, vốn lưu động và FV ở các công ty Pháp. (Shah & Arif, 2018) đã xem xét mối liên hệ giữa hiệu quả vốn lưu động và FV ở Pakistan. Kokodey et al. (2018) đã nghiên cứu tác động của những thay đổi trong vốn lưu động đến FV ở Malaysia. Rất ít nghiên cứu thực nghiệm điều tra vấn đề này ở các công ty niêm yết tại Việt Nam.

Những phát hiện này sẽ hữu ích cho các nhà quản trị, nhà đầu tư, công ty niêm yết và các bên liên quan.

## 2. Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu

Vốn lưu động là một chỉ số tài chính phản ánh mặt thanh khoản hoạt động của công ty và được tính bằng khấu trừ các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản ngắn hạn. Các nghiên cứu hiện nay xác nhận rằng WCM đóng vai trò cân bằng giữa tính thanh khoản ngắn hạn và lợi nhuận dài hạn của các công ty (Deloof, 2003) và do đó tác động đến giá trị thị trường của các công ty (Banerjee et al., 2021). Có hai chủ đề chính trong nghiên cứu về WCM. Chủ đề đầu tiên tập trung vào cách WCM tác động đến lợi nhuận, khả năng sinh lời (Deloof, 2003). Khả năng sinh lời là chìa khóa cho FV. Chủ đề thứ hai đo lường tác động của WCM đối với FV (Banerjee et al., 2021).

Farhan et al. (2021) đánh giá và xem xét tác động của WCM đối với hiệu quả về tài chính và kết luận rằng việc quản lý hiệu quả vốn lưu động bằng cách giảm thiểu chu kỳ luân chuyển tiền sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các công ty. (Lin & Wang, 2021) nghiên cứu về WCM và hiệu quả hoạt động bằng cách sử dụng chu kỳ luân chuyển tiền làm thước đo của WCM và kết luận WCM tốt hơn có quan hệ tích cực đến hiệu quả hoạt động của các công ty. (Kayani et al., 2021) đánh giá tác động của quản trị công ty và WCM đối với hiệu quả hoạt động của các công ty với những phát hiện rằng quản trị công ty và WCM đều ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty.

Khi hiệu quả hoạt động hay là giá trị của công ty tăng lên bằng cách WCM hiệu quả và hữu hiệu. Và dựa vào các nghiên cứu trước đây về vai trò của WCM trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty cũng như FV, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết dưới đây để đánh giá mối quan hệ giữa WCM và FV:

H1: WCM có tác động tích cực đến FV

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Mẫu

Nguồn dữ liệu là hệ thống BCTC và các công bố thông tin có liên quan mà hàng năm các công ty phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam thực hiện

công bố trong giai đoạn từ năm 2015-2022. Dữ liệu được thu thập từ công ty cổ phần dữ liệu Vietstock với 593 công ty đại diện cho tổng thể nghiên cứu tại Việt Nam.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu thiết lập phương trình nghiên cứu dựa trên một số nghiên cứu trước đây (Moussa, 2019), (Dhole et al., 2019) và Naz et al., (2022), phương trình nghiên cứu như sau:

$$FV_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 FV_{i,t-1} + \beta_2 WCM_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 LEV_{i,t} + \beta_5 GRW_{i,t} + \beta_6 NPM_{i,t} + \beta_7 AGE_{i,t} + \beta_8 COVID_{i,t} + \beta_9 Industry_{i,t} + \mu_{i,t}$$

Bảng 1: Đo lường các biến

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Tham chiếu
Tobin's Q	FV <sub>1</sub>	FV <sub>1</sub> = Tobin's Q = (Tổng TS + Giá trị vốn hóa thị trường - Giá trị sổ sách vốn cổ phần)/Tổng TS	(Moussa, 2019), (Dhole et al., 2019), và (Naz et al., 2022)
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	FV <sub>2</sub>	FV <sub>2</sub> = ROA = LN sau thuế/tổng TS bình quân	
Hiệu suất chuyển đổi tiền mặt	WCM <sub>1</sub>	WCM <sub>1</sub> = Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	
Tỷ lệ thanh khoản ngắn hạn	WCM <sub>2</sub>	WCM <sub>2</sub> = Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả ngắn hạn	
Quy mô	SIZE	SIZE = Logarit tự nhiên tổng tài sản	
Đòn bẩy	LEV	LEV = Tổng nợ phải trả/Tổng vốn chủ sở hữu	
Tăng trưởng	GRW	GRW = (Doanh thu thuần năm <sub>t</sub> - Doanh thu thuần năm <sub>t-1</sub> )/Doanh thu thuần năm <sub>t-1</sub>	
Lợi nhuận biên	NPM	NPM = Lợi nhuận sau thuế TNDN/Doanh thu thuần	
Độ tuổi	AGE	AGE = Số năm hoạt động của công ty kể từ khi thành lập và đi vào hoạt động cho đến năm nghiên cứu	

Trong khi khám phá tác động WCM đến FV thì các biến khác có thể tác động cần được kiểm tra. Đó là, quy mô công ty (SIZE), đòn bẩy tài chính (LEV), tăng trưởng doanh thu (GRW), lợi nhuận biên (NPM) và độ tuổi công ty (AGE) mà sử dụng bởi Kundu et al. (2022) và Naz et al. (2022) được coi là các biến kiểm soát trong nghiên cứu.

Quy mô của công ty được đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản của một công ty vì các công ty lớn hơn dự kiến sẽ hoạt động tốt hơn các công ty nhỏ (Kuncová et al., 2016). Về mặt lý thuyết, mối quan hệ tích cực này được giải thích bởi tính kinh tế theo quy mô. Hơn nữa, các công ty lớn hơn dự kiến sẽ cung cấp sự đảm bảo vốn cổ phần lớn hơn và ổn định hơn (Jaradat et al., 2021). Các công ty có đòn bẩy tài chính cao có khả năng tiết lộ nhiều thông tin hơn để giảm chi phí đại diện (Alves et al., 2012). Sự gia tăng mức nợ làm cho giá trị biên của tiền giảm đối với chủ sở hữu vốn vì giá trị của công ty bị kiểm soát bởi chủ nợ (Jaradat et al., 2021). Đòn bẩy có mối quan hệ tích cực đáng kể với FV trước khi đạt được cơ cấu vốn tối ưu và ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy đến FV có xu hướng



mạnh mẽ hơn khi chất lượng tài chính của công ty tốt hơn (Cheng & Tzeng, 2011). Tăng trưởng doanh thu cho thấy sự gia tăng về số lượng hoặc giá bán. Tăng trưởng doanh thu sẽ ảnh hưởng đến khả năng tạo ra thu nhập của công ty và nó sẽ dẫn đến việc tăng FV. Sự tăng trưởng của công ty cho thấy sự tiến bộ của một công ty nên đây sẽ là triển vọng tốt cho công ty. Vì vậy, tăng trưởng tăng trưởng doanh thu ảnh hưởng đến FV (Hestinoviana, 2013). Tỷ suất lợi nhuận thuần có tác động làm tăng FV (Mulyadi & Sinaga, 2020). Thêm vào đó, sự trưởng thành của công ty cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động nên độ tuổi của công ty cũng được xem là biến kiểm soát (Naz et al., 2022).

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 thể hiện kết quả thống kê mô tả tất cả các biến của 593 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015-2022. Hai biến phụ thuộc  $FV_1$  và  $FV_2$  có giá trị trung bình lần lượt là 1.1070 và 0.0688. Ngoài ra, độ lệch chuẩn của hai biến trên ( $FV_1 = 0.6046$  và  $FV_2 = 0.0955$ ) có giá trị thấp cho thấy các điểm dữ liệu có xu hướng tiệm cận với giá trị trung bình của tập dữ liệu.

Biến  $WCM_1$  và  $WCM_2$  cho thấy hầu hết các công ty đều thực hiện WCM ( $WCM_1$  có Mean = 0.4060, Std. Dev. = 3.5176 và  $WCM_2$  có Mean = 2.5294, Std. Dev. = 3.4560). Ngoài ra, biến kích thước có giá trị trung bình là 27.5325 và độ lệch chuẩn là 1.5980; Biến lev có giá trị trung bình là 0.4753 và độ lệch chuẩn là 0.2217; Biến grw có giá trị trung bình 0.2416 và độ lệch chuẩn là 2.2154; Biến npm có giá trị trung bình là 0.0923 và độ lệch chuẩn là 0.5799. Cuối cùng, biến age có giá trị trung bình là 3.1487 và độ lệch chuẩn là 0.5697.

So với các nghiên cứu trước đây về giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (Std. Dev.) theo WCM và FV, kết quả có đôi chút khác biệt. Điều này là do các chỉ số quản trị cũng như văn hóa, xã hội, tình hình kinh tế và bối cảnh ở các quốc gia khác nhau, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19.

**Bảng 2: Thống kê mô tả**

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
$FV_1$	3,748	1.1070	0.6046	0.1147	10.6889
$FV_2$	3,748	0.0688	0.0955	-0.2355	2.2128
$WCM_1$	3,748	0.4060	3.5176	-52.3388	61.1841
$WCM_2$	3,748	2.5294	3.4560	0.1220	62.7026
size	3,748	27.5325	1.5980	23.9486	31.7564
lev	3,748	0.4753	0.2217	0.0107	1.3757
grw	3,237	0.2416	2.2154	-0.9924	71.7238
npm	3,748	0.0923	0.5799	-19.2996	19.3178
age	3,748	3.1487	0.5697	1.0986	4.8828

##### 4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 3 cho thấy tác động của WCM lên FV bằng cách sử dụng các kỹ thuật khác nhau của công cụ ước tính SysGMM. Liên quan đến công cụ ước tính SysGMM hai bước, giá trị của chúng được điều chỉnh xác minh rằng các biến độc lập được áp dụng giải thích biến động chéo trong FV. Về tính hợp lệ của công cụ ước tính SysGMM của hệ thống, số liệu thống kê của Sargan/Hansen cho thấy tính hợp lệ của các công cụ được áp dụng và kết quả của thử nghiệm Arellano–Bond ngụ ý rằng công cụ ước tính SysGMM không gặp phải vấn đề tương quan chuỗi bậc hai. Vì vậy, có thể kết luận rằng các điều kiện của SysGMM đã được đáp ứng.

**Bảng 3: Kết quả hồi quy SysGMM**

Biến	$FV_1$	$FV_2$	$FV_3$	$FV_4$
$L.FV_1$	0.481*** [0.000]	0.521*** [0.000]		
$L.FV_2$			0.173*** [0.000]	0.206*** [0.000]
$WCM_1$	0.006*** [0.000]		0.001*** [0.004]	
$WCM_2$		0.008*** [0.000]		0.008*** [0.000]
size	0.031** [0.036]	0.016** [0.022]	0.023*** [0.002]	
lev	-0.650** [0.011]		-0.178*** [0.000]	
grw	-0.004 [0.280]	-0.004*** [0.000]	-0.004** [0.031]	-0.002*** [0.000]
age			-0.070*** [0.000]	
npm		-0.092*** [0.000]	0.046*** [0.000]	0.029*** [0.000]
covid		0.038*** [0.000]	-0.003 [0.199]	0.015*** [0.001]
_cons	0.554 [0.127]	-0.660*** [0.004]	-0.266 [0.133]	0.070*** [0.003]
Ngành	Yes	Yes	Yes	Yes
Năm	Yes	Yes	Yes	Yes
Số quan sát	3094	2094	3452	3503
Số công cụ	85	215	79	76
Kiểm định AR2	0.335	0.295	0.553	0.432
Kiểm định Hansen	0.758	0.334	0.149	0.104

Kết quả hồi quy SysGMM để kiểm tra mối quan hệ giữa WCM và FV được trình bày trong Bảng 3. Kết quả hồi quy cho thấy WCM có mối quan hệ thuận chiều với  $FV_1$ , tức là WCM có tác động tích cực đến FV. Kết quả này phù hợp với kết quả của (Naz et al., 2022), (Moussa, 2018) và (Hatane et al., 2023). Điều này có nghĩa là WCM hiệu quả sẽ nâng cao FV. Kết quả nghiên cứu cũng đã xác nhận được giả thuyết trên đây.

Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ tích cực rất đáng chú ý giữa tăng trưởng doanh thu và FV, và những phát hiện này minh họa thêm rằng các công ty có giá trị thị trường cao có xu hướng có cơ hội

tăng trưởng cao hơn. Kết quả ước lượng SysGMM cho thấy hệ số tuổi công ty có mối tương quan với FV. Mối quan hệ tích cực giữa tuổi công ty và giá trị ngụ ý rằng các công ty lâu đời tối đa hóa giá trị cho các cổ đông của họ so với các đối tác trẻ hơn. Ngoài ra, kết quả hồi quy cho thấy tồn tại mối quan hệ đáng kể giữa quy mô công ty và FV. Thước đo tỷ lệ thanh khoản ngắn hạn truyền thống, tức là tài sản ngắn hạn/nợ phải trả ngắn hạn cho thấy việc tài trợ bằng nợ có mối quan hệ tích cực với giá trị của công ty. Những kết quả này chỉ ra rằng giá trị của công ty tăng lên khi việc sử dụng nợ tài chính như một nguồn tài chính thay thế tăng lên. Để kiểm tra tính chắc chắn của kết quả, nghiên cứu sử dụng thước đo thứ hai trong kế toán, đó là ROA. Kết quả hồi quy thứ hai được trình bày trong Bảng 3, phát hiện mối liên hệ tích cực giữa khả năng WCM và FV, từ đây cho thấy kết quả của nghiên cứu này là nhất quán và đáng tin cậy.

## 5. Kết luận và hàm ý

### 5.1. Kết luận

Sau khi phân tích dữ liệu bảng với 593 công ty trong giai đoạn 2015-2022 bằng Stata, kết quả cho thấy giả thuyết được chấp nhận: WCM tác động tích cực đến FV. Kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp các công ty nhận ra tầm quan trọng của WCM được áp dụng cũng như các khía cạnh vận hành quan trọng để tăng FV tại các thị trường mới nổi như Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng góp phần xem xét các tài liệu nghiên cứu về WCM hiệu quả có thể cải thiện FV như thế nào. Phát hiện này có thể hữu ích cho các nhà quản lý, nhà đầu tư, công ty niêm yết và các bên liên quan khác cũng như mở rộng tài liệu hiện có bằng cách tạo ra những hiểu biết sâu sắc về mặt lý thuyết và thực nghiệm.

### 5.2. Hàm ý

Nghiên cứu này đưa ra một số hàm ý như sau:

- Nhà đầu tư nên lưu ý rằng các công ty lớn hơn thường phải chịu chi phí đại diện cao hơn so với các công ty nhỏ hơn. Do đó, sự hiện diện của một cơ cấu quản trị hiệu quả trở nên quan trọng trong việc quản lý những thách thức này. Vì thế, trước khi cam kết đầu tư, các nhà đầu tư nên tính đến mức độ quản trị trong công ty. Đối với các công ty lớn hơn, các yếu tố như cơ cấu quản trị và tỷ lệ đòn bẩy tài chính cần được xem xét cẩn thận trước khi đưa ra quyết định đầu tư.

- Về phía các nhà hoạch định chính sách, trong thời gian tới, Chính phủ và các bên liên quan cần tiếp tục xây dựng, phát triển Luật Doanh nghiệp và các thông tư, nghị định về quy định quản trị công ty nhằm nâng cao chất lượng cơ chế quản trị cùng với sự minh bạch của thị trường. Từ đó, công ty có thể nâng cao khả năng quản lý vốn lưu động thông qua các cơ chế quản

trị hiệu quả đã được xây dựng nhằm dẫn dắt công ty vượt qua khủng hoảng, nâng cao giá trị và hướng tới sự bền vững trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi.

Nghiên cứu này không phải không có những hạn chế và những nỗ lực nghiên cứu trong tương lai có thể giải quyết những hạn chế này. Nghiên cứu chỉ được thực hiện trên các công ty phi tài chính niêm yết. Tuy nhiên, thực tiễn WCM có thể khác nhau ở các ngành khác như lĩnh vực tài chính. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên áp dụng cách đo lường và xây dựng về lĩnh vực tài chính để so sánh và minh chứng cho các phát hiện. Bên cạnh đó, hầu hết các công ty chưa niêm yết đều có thể linh hoạt trong việc xác định nhu cầu vốn lưu động mà không chịu áp lực từ cổ đông. Các nghiên cứu trong tương lai nên nhân rộng nghiên cứu về các công ty chưa niêm yết ở Việt Nam. Ngoài ra, tác động của đại dịch Covid-19 cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động quản trị và khả năng WCM của công ty. Vì vậy, trong thời gian tới, khía cạnh này cũng cần được xem xét và đánh giá mức độ ảnh hưởng của nó đến mối quan hệ đã thảo luận ở trên.

### Tài liệu tham khảo:

- Alves, H., Rodrigues, A. M., & Canadas, N. (2012). Factors influencing the different categories of voluntary disclosure in annual reports: An analysis for Iberian Peninsula listed companies. *Tekhné*, 10(1), 15–26.
- Autukaite, R., & Molay, E. (2011). Cash holdings, working capital and firm value: Evidence from France. *International Conference of the French Finance Association (AFFI)*.
- Banerjee, A., Kundu, S., & Sivasankaran, N. (2021). Asymmetric impact of working capital efficiency on market performance of Indian firms. *Global Business Review*, 0972150920988648.
- Baños-Caballero, S., García-Teruel, P. J., & Martínez-Solano, P. (2012). How does working capital management affect the profitability of Spanish SMEs? *Small Business Economics*, 39, 517–529.
- Dhole, S., Mishra, S., & Pal, A. M. (2019). Efficient working capital management, financial constraints and firm value: A text-based analysis. *Pacific-Basin Finance Journal*, 58, 101212.
- Hatane, S. E., Winoto, J., Tarigan, J., & Jie, F. (2023). Working capital management and board diversity towards firm performances in Indonesia's LQ45. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 13(2), 276–299. <https://doi.org/10.1108/JAEE-11-2018-0130>
- Hestiniyana, V. (2013). The influence of profitability, solvability, asset growth, and sales growth toward firm value (empirical study on mining companies which listed on indonesia stock exchange). *Brawijaya University*.
- Jaradat, H. Z., Alnaimi, A. A., & Alsmadi, S. A. (2021). The effect of cash holdings and corporate governance on firm value: Evidence from the Amman Stock Exchange. *Journal of Governance and Regulation/VOLUME*, 10(4).
- Kamel, S. R. (2015). The impact of corporate governance and firm maturity on working capital management efficiency: Evidence from listed European firms.
- Kayani, U. N., Silva, T.-A. D., & Gan, C. (2021). Corporate governance and working capital management—Inclusive approach for measuring the firm performance. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 24(02), 2150015.
- Kokodey, T., Namkhanova, M., & Alesina, N. (2018). The impact of changes in working capital on firm value in bursa Malaysia. *The International Science and Technology Conference "FarEastCon"*, 846–857.
- Kuncová, M., Hedija, V., & Fiala, R. (2016). Firm size as a determinant of firm performance: The case of swine raising. *Agris On-Line Papers in Economics and Informatics*, 8(665-2016-45098), 77–89.
- Kundu, S., Qudus, K., & Jagannath Sharma, N. (2022). Does halo effect of innovative firms moderate the impact of working capital efficiency on firm value? Evidence from India. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2068240.
- Lin, Q., & Wang, Y. (2021). Working capital management, the market environment and corporate performance: Evidence from China. *Applied Economics*, 53(39), 4505–4516.
- Martini, N. N. G., Moeljadi, D., & Djazuli, A. (2014). Factors Affecting Firms Value of Indonesia Public Manufacturing Firms. *International Journal of Business and Management Innovation*, 3(2), 35–44.
- Mulyadi, D., & Sinaga, O. (2020). Analysis of Current Ratio, Net Profit Margin, and Good Corporate Governance against Company Value. *Systematic Reviews in Pharmacy*, 11(1).
- Naz, M. A., Ali, R., Rehman, R. U., & Nim, C. G. (2022). Corporate governance, working capital management, and firm performance: Some new insights from agency theory. *Managerial and Decision Economics*, 43(5), 1448–1461.
- Shah, B., & Arif, M. (2018). Working capital efficiency and firm value: Evidence from Pakistani firms. *Journal of Business & Financial Affairs*, 7(1), 1–10.

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐẶC ĐIỂM QUẢN TRỊ TỚI HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP CẢNG BIỂN VIỆT NAM NIÊM YẾT

TS. Đào Văn Thi\*

**Nghiên cứu tiến hành khảo sát các đặc điểm quản trị các doanh nghiệp cảng biển niêm yết, bao gồm sáu yếu tố: Quy mô Hội đồng quản trị (HDQT); số lượng thành viên nữ HDQT; tính độc lập Ban kiểm soát; Sự kiểm nhiệm; Cổ đông lớn nước ngoài và trình độ học vấn của chủ tịch HDQT. Sau đó, sử dụng mô hình đánh giá tác động của các yếu tố này tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra ba đặc điểm quản trị có tác động cùng chiều tới HQTC được xác định theo thị trường (Tobin'Q) đó là quy mô HDQT, tính độc lập Ban kiểm soát và cổ đông lớn nước ngoài. Hai biến kiểm soát (Covid và đòn bẩy tài chính) cũng có tác động tới HQTC và có ý nghĩa thống kê.**

• Từ khóa: đặc điểm quản trị, hiệu quả tài chính, ROA, TBQ.

*This study surveyed the governance characteristics of listed seaport enterprises, including six factors: size of the Board of Directors, number of female members of the Board of Directors, and independence of the Supervisory Board, Foreign Blockholders, and Education Level of the Chairman of the Board of Directors. Then, we use the model to evaluate the impact of these factors on the corporate financial performance. The study shows three governance characteristics that have a positive impact on financial performance determined by the market (Tobin'Q), which are the size of the Board of Directors, the independence of the Supervisory Board, and foreign Blockholders. Two control variables (Covid and financial leverage) also have an impact on financial performance and are statistically significant.*

**Keywords:** management characteristics, corporate financial performance, ROA, TBQ.

Ngày nhận bài: 15/3/2024

Ngày gửi phản biện: 27/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Giới thiệu

Theo Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là: “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển; phát triển bền vững, phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, tầm nhìn dài hạn.” Để cho doanh nghiệp cảng biển bền vững và phát triển một cách hiệu quả

thì Quản trị công ty (QTCT) luôn đóng vai trò quan trọng trong việc tối đa hóa giá trị cho doanh nghiệp. Cơ chế quản trị phù hợp sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động ổn định, giúp doanh nghiệp đạt được các mục tiêu lợi nhuận. Trên cơ sở đó, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp sẽ càng được nâng cao, giúp các bên liên quan yên tâm khi hợp tác với doanh nghiệp. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra một định nghĩa chi tiết về Quản trị công ty: “QTCT là những biện pháp nội bộ để điều hành và kiểm soát công ty liên quan tới mối quan hệ giữa Ban giám đốc, hội đồng quản trị và các cổ đông của một công ty với các bên có quyền lợi liên quan, với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận”. Trong khi đó, Hiệu quả tài chính (HQTC) là mục tiêu của các doanh nghiệp, là hiệu quả của việc huy động, sử dụng và quản lý nguồn vốn trong doanh nghiệp; là một phạm trù kinh tế mang đến lợi ích cho công ty từ hoạt động kinh doanh của công ty.

Như vậy, chúng ta có thể thấy Quản trị công ty tốt và việc phát triển năng lực đó là yếu tố quan trọng góp phần quyết định vị thế và sự thành công của doanh nghiệp cảng biển Việt Nam. Cũng như nếu doanh nghiệp cảng biển có một hệ thống các nhà quản trị giỏi, năng lực tốt thì doanh nghiệp sẽ hoạt động có hiệu quả cao. Xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu các đặc điểm quản trị tới hiệu quả tài chính doanh nghiệp Cảng biển niêm yết là cần thiết và quan trọng.

## 2. Các nghiên cứu có liên quan

Có nhiều nghiên cứu về đặc điểm của Hội đồng quản trị (HDQT) đối với HQTC của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu của Võ Hồng Đức, Phan Bùi Gia Thủy (2013) thì sự ảnh hưởng của quy mô HDQT tác động tiêu cực đến HQTC. Trong khi đó, nghiên

\* Đại học Hàng hải Việt Nam; email: daovanthi@vimaru.edu.vn



cứu của các tác giả Nguyễn Việt Hoà (2013) lại cho kết quả về sự tác động tích cực của quy mô HĐQT đến HQTC. Trong bài nghiên cứu của Phạm Minh Vương và đồng nghiệp (2021) cho thấy sự hiện diện của thành viên nữ trong HĐQT và thái độ chấp nhận rủi ro của HĐQT có mối tương quan cùng chiều tới HQTC, còn thành viên kép có mối tương quan ngược chiều tới HQTC doanh nghiệp. Nghiên cứu của tác giả Trần Đăng Vinh Hảo (2014) lại cho kết quả về sự đa dạng giới tính trong HĐQT không có tác động đáng kể đến giá trị công ty. Nghiên cứu của các tác giả Vo and Nguyen (2014) cho kết quả về tỷ lệ sở hữu vốn của HĐQT tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của công ty. Ngoài ra, nghiên cứu trên còn tìm thấy mối quan hệ phi tuyến giữa tỷ lệ sở hữu vốn của HĐQT với hiệu quả hoạt động tỷ lệ thuận. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của hai tác giả Trần Minh Trí và Dương Như Hùng (2011) thì ngược lại-hiệu quả hoạt động lại thay đổi theo tỷ lệ nghịch với tỷ lệ sở hữu của HĐQT. Nghiên cứu của tác giả Lê Đức Hoàng (2015) cho thấy tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có tác động tích cực tới hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của tác giả Phạm Quốc Việt (2010) lại cho thấy tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không có tác động đến hiệu quả hoạt động của công ty.

Trên thế giới, các nghiên cứu về đặc điểm quản trị tới hiệu quả tài chính doanh nghiệp khá phong phú. Theo Raluca (2013) thì việc kiêm nhiệm thường tác động tiêu cực cho hoạt động của công ty vì người chịu trách nhiệm điều hành và người kiểm soát đánh giá hoạt động điều hành của công ty là một người thì sẽ dẫn đến việc đánh giá hoạt động công ty không khách quan và về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của công ty. Thành viên của BKS bao gồm cả thành viên độc lập và không độc lập. Tính độc lập của BKS càng cao thì sự ảnh hưởng của hiệu quả hoạt động tài chính tới HQTC càng mạnh (Klein, 2002). Ngoài ra, các nghiên cứu của Ghabayen (2012) chỉ ra mối quan hệ thuận giữa tính độc lập của thành viên BKS với HQTC của công ty khẳng định tính độc lập của thành viên BKS giúp cho công ty giảm bớt xung đột do vấn đề đại diện gây ra, từ đó nâng cao HQTC của công ty.

Kết quả về tác động cùng chiều hay ngược chiều của các yếu tố quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau là không đồng nhất. Tác động còn tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế đặc thù của từng vùng, từng quốc gia trong mỗi giai đoạn nghiên cứu nhất định.

### 3. Giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này tìm hiểu về sự tác động của QTCT đến HQTC của doanh nghiệp cảng biển Việt Nam niêm yết. Dựa vào lý thuyết nền và các nghiên cứu

trước đó, nghiên cứu phát triển 6 giả thuyết nghiên cứu như sau:

Số lượng thành viên HĐQT của một doanh nghiệp thể hiện quy mô của doanh nghiệp đó, doanh nghiệp càng lớn thì lượng thành viên HĐQT càng nhiều để tăng khả năng kiểm soát hoạt động của công ty. Theo Phan Thị Huyền và cộng sự (2020) HĐQT lớn hơn cho phép việc giám sát có hiệu quả hơn bằng cách giảm sự chi phối của các tổng giám đốc điều hành trong HĐQT và bảo vệ lợi ích của các cổ đông trong doanh nghiệp. Quy mô HĐQT lớn có khả năng tiếp cận tốt các nguồn lực khác nhau hơn là một hội đồng nhỏ. Từ đó, giả thiết được đưa ra là:

*H1: Quy mô HĐQT có tác động cùng chiều với HQTC của các công ty cảng biển Việt Nam.*

Nghiên cứu về sự đa dạng của HĐQT thường hay nhắc đến giới tính, chủng tộc hoặc tuổi tác. Trong đó, sự đa dạng về giới tính được các tác giả nhắc tới nhiều nhất trong những nghiên cứu về sự đa dạng của HĐQT. Theo các kết quả nghiên cứu sự đa dạng giới tính trong HĐQT đều mang lại tác động tích cực đến các quyết định, công tác kiểm soát hay cân bằng trong các cuộc tranh luận và cuối cùng là tạo sự đổi mới, sáng tạo trong công việc.

Nghiên cứu của Nielsen và Huse (2010) đã cho thấy sự hiện diện của thành viên nữ trong HĐQT đã tạo nên sự tin tưởng, sự xung đột vì lợi ích được cải thiện. Các thành viên nữ có ảnh hưởng đến sự tham gia chiến lược của hội đồng quản trị thông qua sự đóng góp của họ. Khi phụ nữ tham gia vào HĐQT sẽ cung cấp thêm những cái nhìn đa chiều hơn về các cơ hội của DN; giúp cải thiện sự đa dạng ý kiến trong các đóng góp đối với công ty. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết hai như sau:

*H2: Số lượng thành viên nữ trong HĐQT có tác động cùng chiều đến HQTC của công ty cảng biển Việt Nam.*

Theo nghiên cứu của Klein (2002) Ban kiểm soát (BKS) chủ yếu giám sát quá trình Báo cáo tài chính (BCTC) của công ty. Họ thường xuyên gặp gỡ với các nhà quản lý tài chính nội bộ của công ty và kiểm toán viên bên ngoài để rà soát các BCTC của công ty, kiểm soát kế toán nội bộ và quá trình kiểm toán. Nghiên cứu phát hiện ra rằng kiểm soát nội bộ đảm bảo rằng các nguồn lực phi tài chính (nhân viên, thời gian, chuyên môn) được sử dụng để đạt được kết quả theo kế hoạch. Từ đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết thứ 3:

*H3: Tính độc lập của BKS có tác động cùng chiều đến HQTC của công ty cảng biển Việt Nam.*

Vai trò của Tổng giám đốc (TGD) và chủ tịch Hội đồng quản trị (HDQT) trong công ty đều quan trọng

nhưng có sự khác nhau trong cách quản lý. TGD chịu trách nhiệm quản lý và điều hành công ty, còn chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm lãnh đạo HĐQT. Việc kiêm nhiệm diễn ra khi hai vai trò của vị trí này do một người đảm nhiệm. Marashdeh (2014) chỉ ra rằng: những công ty có CEO kiêm nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT sẽ có tỷ lệ phá sản cao và làm giảm hiệu quả hoạt động công ty. Nghiên cứu này sẽ kiểm tra giả thuyết thứ 4:

*H4: Sự kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và TGD điều hành có tác động ngược chiều với HQTCT của công ty cảng biển Việt Nam.*

Những nhà đầu tư nước ngoài là cơ hội cho sự mở rộng và gia nhập với thị trường quốc tế, cơ hội cho sự tiếp cận các nghiên cứu tân tiến và hiện đại, đồng thời đa dạng thêm kinh nghiệm và sự hiểu biết về thị trường chứng khoán, giúp ổn định và tăng giá trị của cổ phiếu - công ty họ đầu tư. Sự tác động tới HQTCT của công ty khi có cổ đông lớn ngoài nước đều cho thấy những tác động tích cực và sẽ mang lại phát triển mạnh mẽ, đem lại hiệu quả cao cho công ty. Từ đó giả thuyết được đưa ra là:

*H5: Cổ đông lớn nước ngoài có tác động cùng chiều đến HQTCT của công ty cảng biển Việt Nam.*

Nghiên cứu của Conger và Ready (2004) chỉ ra rằng ban lãnh đạo có trình độ học vấn tốt, nắm vững kiến thức chuyên ngành, có kiến thức cụ thể về doanh nghiệp và cơ chế vận hành nó sẽ đảm bảo doanh nghiệp hoạt động hiệu quả tốt hơn. HĐQT với các thành viên có trình độ học vấn cao thường sẵn sàng chấp nhận những thay đổi trong cấu trúc hay chiến lược của doanh nghiệp, bởi họ có khả năng giảm tối đa rủi ro hệ thống trong quá trình thay đổi nhờ vào những góc nhìn chiến lược độc đáo, đầu óc giải quyết vấn đề. Giả thuyết thứ 6 được đề xuất là:

*H6: Trình độ học vấn của HĐQT có tác động cùng chiều đến HQTCT của công ty cảng biển Việt Nam.*

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

##### 4.1. Các biến nghiên cứu

- Biến phụ thuộc là HQTCT cho thấy hiệu quả kinh doanh của công ty thông qua các chỉ tiêu phản ánh kinh tế về khả năng sinh lời và giá trị thị trường. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời thể hiện trong quá khứ và nó đánh giá khả năng lợi nhuận ngắn hạn của doanh nghiệp. Vì nó thể hiện những lợi nhuận đạt được của những năm trước đây và kết quả sản xuất kinh doanh hiện tại. Còn các chỉ số phản ánh giá trị thị trường lại thể hiện hiệu quả tương lai của công ty bởi nó cho thấy tiềm năng về lợi nhuận của công ty trong tương lai. Có nhiều chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính, trong nghiên cứu này sẽ lựa chọn ROA để xác

định hiệu quả tài chính ở góc độ sổ sách và Tobin's Q để phản ánh hiệu quả tài chính trên góc độ thị trường.

Trong đó:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Và

$$\text{Hệ số Tobin's Q} = \frac{\text{Nợ phải trả} + \text{Giá thị trường}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Biến độc lập: Biến độc lập là các biến thể hiện đặc điểm quản trị của doanh nghiệp, tương ứng với các giả thuyết nghiên cứu ở trên.

+ Quy mô HĐQT (SIZE) được đo lường bằng số lượng thành viên HĐQT.

+ Số lượng thành viên nữ trong HĐQT (FEMA) được xác định bằng số lượng thành viên nữ có trong HĐQT.

+ Tính độc lập của BKS (INDE) được tính bằng thành viên BKS hoạt động độc lập hay không kiêm nhiệm thêm công việc khác của công ty. Đây là biến giả, được xác định nếu ban kiểm soát có tính độc lập được quy ước là 0, còn không có tính độc lập sẽ quy ước là 1.

+ Sự kiêm nhiệm vị trí chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc điều hành (DUA) biểu hiện bằng việc hai vị trí được đảm nhiệm cùng một người hay là hai người khác nhau. Nếu cùng 1 người đảm nhiệm sẽ ghi nhận là 0, ngược lại nếu không cùng một người là 1.

+ Cổ đông lớn (OWN) được xác định là nhà đầu tư nắm giữ tỷ lệ cổ phiếu lớn nhất là nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài. Nếu cổ đông lớn là người nước ngoài thì nhận giá trị là 0, ngược lại thì biến nhận giá trị là 1.

+ Trình độ học vấn của chủ tịch hội đồng quản trị (EDU) được xác định như sau: nếu trình độ học vấn của chủ tịch HĐQT là Thạc sỹ trở lên sẽ nhận giá trị 1, các trình độ khác thì biến EDU nhận giá trị là 0.

- Biến kiểm soát: là những biến có khả năng tác động tới biến phụ thuộc nhưng không được nghiên cứu với vai trò là biến độc lập. Nghiên cứu đưa vào mô hình 2 biến kiểm soát:

+ Biến COVID là biến thể hiện tình trạng dịch bệnh COVID tại Việt Nam, COVID nhận giá trị bằng 1 nếu năm đó có dịch bệnh, ngược lại nếu không có dịch bệnh sẽ là 0.

+ Biến đòn bẩy tài chính (LEV) là biến thể hiện chỉ số đòn bẩy tài chính, giúp các doanh nghiệp xác định, đánh giá khả năng trả được các nghĩa vụ nợ hiện tại và tỷ trọng số tiền huy động trong tổng vốn. Nghiên cứu này sử dụng cách tính như sau:

$$\text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

#### 4.2. Mô hình nghiên cứu và số liệu

Dựa trên giả thuyết nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$CFP_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 FEMALE_{it} + \beta_3 INDE_{it} + \beta_4 DUA_{it} + \beta_5 OWN_{it} + \beta_6 EDU_{it} + \beta_7 COVID_{it} + \beta_8 LEV_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:  $i$  và  $t$  là các chỉ số cho doanh nghiệp và thời gian;  $\varepsilon_{it}$  là sai số của mô hình

Dữ liệu: Được thu thập qua các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp Cảng biển niêm yết trong giai đoạn 5 năm từ 2019-2023 theo danh mục công ty niêm yết theo ngành nghề kinh doanh do Ủy ban chứng khoán nhà nước Việt Nam ban hành. Trong tổng số 20 doanh nghiệp Cảng biển niêm yết trong thời gian 5 năm, như vậy, trong nghiên cứu này sẽ có tổng cộng 100 quan sát được sử dụng để nghiên cứu.

### 5. Kết quả nghiên cứu

#### 5.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

**Bảng 1: Thống kê mô tả biến phụ thuộc, các biến độc lập và các biến kiểm soát**

	Obs	Mean	Std. Dev	Min	Max
ROA	100	0,0881	0,0743	-0,089	0,521
TBQ	100	0,2959	0,2057	0,031	0,957
SIZE	100	5,52	1,9719	2	11
FEMALE	100	0,86	0,943	0	4
INDEP	100	0,04	0,1969	0	1
DUA	100	0,89	0,3144	0	1
OWN	100	0,56	0,4988	0	1
EDU	100	0,57	0,4975	0	1
COVID	100	0,6	0,4923	0	1
LEV	100	0,50001	0,483	0,004	0,843

Trong tổng thể 10 biến bao gồm 2 biến phụ thuộc, 6 biến độc lập và 2 biến kiểm soát, với 100 mẫu khảo sát. Chỉ số ROA dao động trong khoảng từ -0,089 đến 0,521; giá trị trung bình là 0,088 với độ lệch chuẩn (đo lường mức biến động) là 0,074. Hệ số Tobin'Q trong khoảng từ 0,031 đến 0,957. Giá trị trung bình là 0,2959; độ lệch chuẩn là 0,2057. Biến SIZE có khoảng từ 2 đến 11. Nhận giá trị nhỏ nhất khi số lượng thành viên của HĐQT là 2 và lớn nhất là 11. Giá trị trung bình là 5,52; độ lệch tiêu chuẩn là 1,972. Số lượng thành viên HĐQT của doanh nghiệp thể hiện quy mô của doanh nghiệp đó, doanh nghiệp càng lớn thì số lượng thành viên HĐQT càng nhiều để tăng khả năng lãnh đạo và kiểm soát công ty. Ngoài ra quy mô HĐQT có giá trị tới mức độ hoạt động của công ty. Biến FEMALE có khoảng từ 0 đến 4, khi giá trị thấp nhất là không có sự hiện diện của thành viên nữ trong HĐQT, và nhiều nhất là 4 người. Giá trị trung bình là 0,86 và độ lệch chuẩn là 0,943. Biến INDEP có giá trị

thấp nhất là 0 khi ban kiểm soát có tính độc lập và cao nhất là 1 khi ban kiểm soát không độc lập. Giá trị trung bình là 0,04 và độ lệch chuẩn là 0,1969. Biến DUA, có giá trị trung bình là 0,89 và độ lệch chuẩn là 0,3144. Giá trị thấp nhất là 0 khi giám đốc và chủ tịch HĐQT cùng một người và giá trị lớn nhất là 1 khi hai người đảm nhiệm hai vị trí khác nhau. Biến OWN nhỏ nhất là 0 - cổ đông nước ngoài và 1 - cổ đông lớn trong nước. Giá trị trung bình là 0,56; độ lệch chuẩn là 0,499. Biến EDU có giá trị trung bình là 0,56 với độ lệch chuẩn là 0,4988. Nhận giá trị nhỏ nhất là 0 - trình độ dưới thạc sĩ và giá trị lớn nhất là 1-trình độ thạc sĩ trở lên. Biến COVID có giá trị trung bình là 0,4 và độ lệch chuẩn là 0,492. Giá trị nhỏ nhất là 0 - năm không có COVID, lớn nhất là 1 - năm có COVID. Biến LEV, nhận giá trị trung bình là 0,5; độ lệch tiêu chuẩn là 0,483. Với giá trị nhỏ nhất là 0,004 và lớn nhất là 0,843.

**Bảng 2: Kiểm định sự phù hợp cho mô hình khi ROA là biến phụ thuộc**

	Mô hình FEM	Mô hình REM
R <sup>2</sup>	0,0493	0,1042
F <sub>statistic</sub>	0,64	9,31
Prob (F)	0,7404	0,3167

Với ROA là biến phụ thuộc: Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy, nghiên cứu đặt giả thuyết H0: Hàm hồi quy phù hợp để đánh giá tác động của QTCT tới HQTCT được đo lường bằng chỉ tiêu ROA. Qua bảng, mô hình FEM và REM cho kết quả Prob (F-statistic) lần lượt là 0,7404 và 0,3167 đều lớn hơn 0,05 nên bác bỏ H0, có nghĩa là các biến độc lập không có tác động đến biến phụ thuộc. Tức là mô hình này không phù hợp để đánh giá tác động của QTCT tới HQTCT được đo lường bằng chỉ tiêu ROA.

**Bảng 3: Kiểm định sự phù hợp cho mô hình khi Tobin'Q là biến phụ thuộc**

	Mô hình FEM	Mô hình REM
R <sup>2</sup>	0,2503	0,6690
F <sub>statistic</sub>	2,35	42,48
Prob (F)	0,0263	0,0000

Với TBQ là biến phụ thuộc: Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy, nghiên cứu đặt giả thuyết H0: Hàm hồi quy phù hợp để đánh giá tác động của QTCT tới HQTCT được đo lường bằng chỉ tiêu Tobin'Q. Số liệu từ bảng cho thấy giá trị Prob(F) rất nhỏ lần lượt bằng 0,0263 và 0,0000 đều nhỏ hơn 5% do đó giả thuyết H0 được chấp nhận. Tức là mô hình này phù hợp để đánh giá tác động của QTCT tới HQTCT được đo lường bằng chỉ tiêu Tobin'Q.

- Mô hình FEM có giá trị R<sup>2</sup> = 0,2503; đã giải thích cho sự biến động của tỷ số Tobin's Q của các công ty cảng biển là do tác động của các nhân tố thuộc QTCT và các biến kiểm soát như đòn bẩy tài chính



và COVID. Mô hình REM cũng tương tự nhưng lại đem lại phần trăm lí giải cao hơn mô hình FEM bằng 0,6690. Kết quả thực hiện kiểm định Hausman Test cho thấy giá trị Prob = 0,0380 < 5% nên mô hình FEM phù hợp hơn để phân tích sự tác động của QTCT tới HQTC được đo lường bằng chỉ tiêu Tobin'Q.

**Bảng 4: Ước lượng mô hình hồi quy FEM đo lường sự tác động của QTCT tới HQTC được đo lường bằng chỉ tiêu Tobin'Q của các công ty cảng biển Việt Nam**

Tobin'Q	Hệ số ước lượng ( $\beta$ )	Giá trị T
SIZE	0,0165	4,24***
FEMALE	0,0033	0,43
INDEP	0,0780	2,64**
DUA	-0,0272	-1,03
OWN	0,0366	2,38*
EDU	-0,0122	-0,67
COVID	-0,0515	-3,63***
LEV	0,0382	2,367***

Chú thích: \*\*\* ứng với mức ý nghĩa 1%, \*\* ứng với mức ý nghĩa 5%, \* ứng với mức ý nghĩa 10%

Như vậy có thể thấy rằng: Biến quy mô HĐQT có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê tới Tobin's Q với hệ số tương quan 0,0165; tức là nếu số lượng thành viên HĐQT tăng lên thêm 1 người thì Tobin's Q tăng lên 0,0165 lần. Tiếp theo là biến độc lập của HĐQT có mối quan hệ cùng chiều ở mức ý nghĩa 5%, hệ số tương quan 0,078; tức là nếu số lượng thành viên BKS hoạt động độc lập, không kiêm nhiệm thêm nhiệm vụ khác tăng lên 1 người thì Tobin's Q tăng lên thêm 0,078 lần. Cuối cùng là biến cổ đông lớn nếu công ty tăng thêm 1 cổ đông lớn nước ngoài thì Tobin's Q sẽ tăng lên 0,0366 lần. Các biến độc lập còn lại không có ý nghĩa thống kê. Hai biến kiểm soát đều có mối quan hệ thống kê với mức ý nghĩa 1%, cụ thể COVID có hệ số tương quan - 0,0515 chứng tỏ khi có COVID thì HQTC của doanh nghiệp cảng biển xét theo giá thị trường sẽ giảm đi - 0,0515 lần. Biến đòn bẩy tài chính có hệ số tương quan 0,0382 với Tobin'Q.

## 6. Thảo luận

Nghiên cứu đã lý giải các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, từ đó làm cơ sở để chấp nhận hoặc bác bỏ các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy mô hình hồi quy FEM đo lường sự tác động của QTCT tới HQTC được đo lường bằng chỉ tiêu Tobin's Q là phù hợp. Dựa trên các số liệu tính toán trên Stata, nghiên cứu chỉ ra: Các biến thuộc QTCT có sự tác động thuận chiều bao gồm: quy mô HĐQT, tính độc lập của BKS, cổ đông lớn nước ngoài tới HQTC. Ngoài ra còn có 2 biến kiểm soát đã được nghiên cứu cho thấy mối tương quan dương giữa đòn bẩy tài chính với HQTC và mối tương quan âm giữa COVID với HQTC khi đo lường bằng chỉ tiêu Tobin'Q.

Đóng góp chính của nghiên cứu là khảo sát đánh giá được các yếu tố trong QTCT trong các doanh nghiệp cảng biển Việt Nam niêm yết trong quá trình hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cung cấp những bằng chứng về sự tác động của từng yếu tố trong QTCT tới HQTC, như một tiền đề cho các nghiên cứu thực nghiệm cũng như cho các nhà quản trị, nhà chính sách khi đưa ra những quy định về QTCT phù hợp. Kết quả tìm được của nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với lý thuyết quản lý (quy mô của HĐQT) và lý thuyết đại diện (tính độc lập của BKS). Tuy vậy, nghiên cứu có một vài hạn chế như: Thứ nhất, chỉ số QTCT được tính bằng cách không sử dụng trọng số, việc này gây ra sự phản ánh không chính xác về từng nguyên tắc trong QTCT đối với từng quốc gia khác nhau. Thứ hai, là sự hạn chế về số lượng nghiên cứu quan sát trong nghiên cứu. Nghiên cứu thực hiện nghiên cứu 20 công ty được niêm yết trong giai đoạn 5 năm từ 2019 đến 2023 với 100 mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên do có nhiều sự hạn chế trong việc thu thập các mẫu nghiên cứu, đây chưa thực sự là số lượng mẫu nghiên cứu tốt nhất. Có thể tăng số lượng mẫu nghiên cứu, mở rộng không gian cũng như thời gian nghiên cứu, như vậy sẽ tăng tính chặt chẽ của nghiên cứu.

## Tài liệu tham khảo:

- A.Klein, "Firm performance and board committee structure," *Tap chí Law and Economics*, 2002.
- F.R.Roodposhti và S.N.Chashmi, "The impact of corporate governance mechanisms on earnings management," *African Journal of Business Management*, 2011.
- J.A.Conger và D.A.Ready, "Rethinking leadership competencies," *Tap chí Leader to Leader*, 2004.
- L.D.Hoàng, "Tác động của cấu trúc sở hữu tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam," *Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*, 2015.
- M.Ghabayen, "Board Characteristics and Firm Performance: Case of Saudi Arabia," *Tap chí Accounting and Finance Reporting*, 2012.
- N.V.Hoà, "Mối quan hệ giữa các đặc điểm Hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam," *Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế, TP Hồ Chí Minh*, 2013.
- P.M.Vương, N.T.N.Trình và N.T.K.Du, "Đặc điểm hội đồng quản trị và hiệu quả tài chính doanh nghiệp: Nghiên cứu thực nghiệm với các công ty niêm yết tại Việt Nam," *Tap chí Công thương-Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, số 6, 2021.
- P.Q.Việt, "Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố điều hành công ty đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần," *Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh*, 2010.
- P.T.Huyền, N.N.P.Diễm và T.T.N.Nga, "Các đặc điểm bên trong công ty tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam," *Tap chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, số 58, 2020.
- Raluca-Georgiana, "Does CEO duality really affect corporate performance?," *Tap chí Academic Research in Economics and Management Sciences*, số 2, pp. 156-165, 2013.
- S.Nielsen và M.Huse, "Women directors' contribution to board decision-making and strategic involvement: The role of equality perception," *Tap chí European Management Review*, số 7(1), pp. 16-29, 2010.
- T.D.V.Hào, "Sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: bằng chứng từ Việt Nam," *Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế, TP. HCM*, 2014.
- T.Perry và A.Shivdasani, "Do Boards Affect Performance? Evidence from Corporate Restructuring," *Tap chí Business*, số 8, pp. 231-246, 2005.
- V.H.D. và N.M.T., "The Impact of Corporate Governance on Firm Performance: Empirical Study in Viet Nam," *Tap chí Economics and Finance*, số 6(6), 2014.
- V.H.Đức và P.B.G.Thủy, "Quản trị công ty & hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: Minh chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM," *Tap chí Kinh tế & Phát triển*, số 275, 2013.
- Z.Marashdeh, "The effect of corporate governance on firm performance in Jordan," *Dissertation, University of Central Lancashire*, 2014.

# THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG TĂNG CƯỜNG ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Tuấn Anh\*

**Bài viết đề cập một cách khái quát về thực trạng áp dụng các nội dung kế toán quản trị gắn với việc thực hiện các chức năng quản lý tại các doanh nghiệp Việt Nam trong khoảng 5 năm trở lại đây. Trên cơ sở những đánh giá sẽ đưa ra định hướng cơ bản với mục đích giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam nhận thức đầy đủ hơn về vai trò của kế toán quản trị, từ đó tăng cường áp dụng hơn nữa các nội dung và công cụ của kế toán quản trị để nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành cho chính những doanh nghiệp này trong thời gian tiếp theo.**

• Từ khóa: kế toán quản trị, doanh nghiệp Việt Nam.

The article briefly mentions the current situation of applying management accounting contents associated with the implementation of management functions in Vietnamese enterprises in the past 5 years. Based on the assessments, basic directions will be given with the purpose of helping Vietnamese businesses become more fully aware of the role of management accounting, thereby enhancing further application of content and tools of management accounting to improve management and operating efficiency for these businesses in the coming time.

Key word: management accounting, Vietnamese enterprises.

JEL codes: M41

Ngày nhận bài: 12/02/2024

Ngày gửi phản biện: 14/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Đặt vấn đề

Thực tiễn những năm gần đây dưới sự tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 đã cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về vai trò của kế toán quản trị. Vì vậy các doanh nghiệp đã xem kế toán quản trị như là một trong những công cụ quản lý không thể thiếu đối với việc nâng cao hiệu quả quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Bên cạnh đó thì các mục tiêu quản trị của các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng đa dạng và phức tạp hơn do trình độ phát triển, đặc điểm sản xuất kinh doanh, mức độ phân cấp quản lý,... đã

đòi hỏi kế toán quản trị phải cung cấp thông tin hữu hiệu và đa chiều hơn cho việc đạt được các mục tiêu cũng như thực hiện các chức năng hoạch định, kiểm soát, đánh giá hiệu quả hoạt động và ra quyết định của nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp. Các nghiên cứu đánh giá thực tiễn là cần thiết nhằm hình thành cơ sở và đảm bảo tính khả thi cho các đề xuất nhằm góp phần tăng cường thực hiện kế toán quản trị ở các doanh nghiệp Việt Nam.

## 2. Thực trạng áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

### \* Thực trạng kế toán quản trị phục vụ cho chức năng hoạch định

Các doanh nghiệp chủ yếu áp dụng các nội dung phục vụ cho hoạch định tác nghiệp ngắn hạn:

Đa phần các doanh nghiệp chỉ tập trung vào việc xây dựng các dự toán sản xuất kinh doanh dưới 1 năm và chủ yếu là tại các doanh nghiệp và công ty có quy mô lớn. Còn lại một số những doanh nghiệp tư nhân trong nước của Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ thường có xu hướng cung cấp thông tin không đầy đủ hoặc có giá trị chưa cao để thực hiện chức năng hoạch định tác nghiệp. Đồng thời, việc cung cấp thông tin KTQT phục vụ hoạch định tại các doanh nghiệp sản xuất và xây lắp có tỷ lệ cao hơn các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ và lĩnh vực khác. Thực tế này có thể giải thích phần nào vấn đề số lượng các doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn ít có sự biến động so với các doanh nghiệp còn lại. Bởi vì những doanh nghiệp này có hệ thống quản trị (bao gồm cả thông tin phục vụ quản trị) tốt hơn các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên những doanh nghiệp đó có khả năng tồn tại lâu dài và bền vững.

\* Học viện Tài chính; email: nguyentuananh@hvtc.edu.vn

*Sử dụng các công cụ đơn giản phục vụ cho hoạch định tác nghiệp*

Hiện nay, những doanh nghiệp có sử dụng thông tin KTQT cho việc hoạch định tác nghiệp đều chỉ sử dụng các loại dự toán sản xuất kinh doanh ngắn và trung hạn. Tuy nhiên, số lượng và chất lượng của các loại dự toán giữa các nhóm doanh nghiệp cũng rất khác nhau. Các doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần và TNHH có quy mô lớn có xu hướng chuyên nghiệp hơn trong khâu lập dự toán ngắn hạn so với các doanh nghiệp thuộc các nhóm còn lại. Cụ thể:

+ Về căn cứ lập dự toán: Nhiều doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật và định mức quản lý. Nhưng bên cạnh đó vẫn có những doanh nghiệp không căn cứ vào các loại định mức chi phí để lập dự toán mà căn cứ vào các ước tính, dự báo.

+ Về kỳ lập dự toán và các loại dự toán: Các doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, TNHH và doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn đều lập dự toán tổng hợp và dự toán chi tiết theo năm và quý mà không lập cho kỳ kế toán tháng. Còn các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ chỉ lập dự toán tổng hợp và chi tiết cho kỳ kế toán năm, rất ít doanh nghiệp lập dự toán cho kỳ kế toán quý và tháng. Chỉ một số ít các doanh nghiệp Việt Nam đã quan tâm đến việc lập dự toán linh hoạt, còn lại chủ yếu vẫn lập dự toán tĩnh.

Số lượng các doanh nghiệp lập dự toán chi phí dựa vào mối quan hệ với mức độ hoạt động (định phí, biến phí) thường tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ có quy mô lớn. Các doanh nghiệp của Việt Nam chủ yếu vẫn dừng ở việc lập dự toán chi phí theo các khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh. Đây cũng là lý do giải thích cho việc không nhiều các doanh nghiệp Việt Nam lập được các dự toán linh hoạt bởi chưa quan tâm đến phân loại và nhận diện chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động.

+ Về kỹ thuật lập dự toán: Hầu hết các doanh nghiệp chỉ áp dụng các kỹ thuật lập dự toán tác nghiệp kiểu cổ điển. Các doanh nghiệp đều áp dụng kỹ thuật lập dự toán gia tăng và số lượng không nhiều doanh nghiệp áp dụng kỹ thuật lập dự toán cuốn chiếu cũng như dự toán trên cơ sở hoạt động, còn lại rất ít doanh nghiệp hiện nay áp dụng kỹ thuật lập dự toán từ con số 0.

*Các doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều việc áp dụng các nội dung kế toán quản trị phục vụ cho hoạch định chiến lược*

Ngoài việc chưa quan tâm nhiều tới hoạch định chiến lược cho những sản phẩm mới thông qua các kỹ thuật dự toán trên cơ sở hoạt động (ABB), dự toán

chi phí mục tiêu (Target Costing) hay chi phí vòng đời sản phẩm (Life-cycle Costing) thì hệ thống hoạch định chiến lược tổng thể của các doanh nghiệp Việt Nam cũng ít được quan tâm.

**\* Thực trạng kế toán quản trị phục vụ chức năng kiểm soát và đánh giá hoạt động**

- Các nội dung của kế toán quản trị được áp dụng chủ yếu hỗ trợ cho việc kiểm soát và đánh giá hiệu quả tác nghiệp. Bên cạnh đó, các công cụ và kỹ thuật được sử dụng chưa phong phú.

Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đã lập các dự toán tác nghiệp đều sử dụng để kiểm soát các kế hoạch kinh doanh tuy nhiên các doanh nghiệp có quy mô lớn thường thực hiện đầy đủ hơn so với các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Để kiểm soát tác nghiệp, các doanh nghiệp đã thu thập các thông tin thực hiện và so sánh với dự toán. Tuy nhiên, họ chủ yếu dừng lại ở việc xác định chênh lệch giữa thực hiện và dự toán còn việc tìm hiểu các nguyên nhân gây nên các chênh lệch chưa được nhiều doanh nghiệp quan tâm.

Số lượng doanh nghiệp sử dụng dự toán linh hoạt để đánh giá hiệu quả của các trung tâm trách nhiệm chưa nhiều và ở mức độ thấp đối với nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí vẫn còn một số doanh nghiệp không thực hiện đánh giá hiệu quả tác nghiệp cuối mỗi kỳ. Các doanh nghiệp chỉ chủ yếu tính toán các chỉ tiêu tài chính cơ bản của cả doanh nghiệp mà chưa chú trọng tới đánh giá hiệu quả và trách nhiệm của từng trung tâm trong doanh nghiệp.

- Mặc dù nhà quản trị chiến lược cũng có nhu cầu về thông tin phục vụ cho thực hiện kiểm soát và đánh giá hiệu quả chiến lược nhưng ở các doanh nghiệp này hầu như chưa triển khai các nội dung kế toán quản trị để đáp ứng nhu cầu này.

Một số doanh nghiệp áp dụng phương pháp xác định chi phí mục tiêu để hoạch định dài hạn có thể sử dụng số liệu đó để so sánh với thực tế nhằm phục vụ cho kiểm soát dài hạn. Còn lại hầu hết các doanh nghiệp không áp dụng các công cụ kỹ thuật như phương pháp xác định chi phí Kaizen (Kaizen Costing), thẻ điểm cân bằng (BSC), hệ thống đánh giá điểm chuẩn (Benchmarking) cũng như các công cụ kế toán quản trị khác để phục vụ kiểm soát và đo lường hiệu quả hoạt động chiến lược.

**\* Thực trạng kế toán quản trị phục vụ chức năng ra quyết định**

- Chưa nhiều các doanh nghiệp áp dụng mô hình phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CVP) và phân tích thông tin thích hợp cho việc ra các loại quyết định ngắn hạn:



Do chưa nhiều doanh nghiệp lập dự toán chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động (biến phí, định phí) nên doanh nghiệp không thể lập được các dự toán linh hoạt. Từ đó, thông tin cung cấp cho nhà quản trị để lựa chọn giữa các phương án SXKD ngắn hạn khác nhau đều đang bị hạn chế, đồng thời việc ứng dụng trong phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận và thông tin thích hợp để tư vấn phương án tối ưu cho nhà quản trị ra quyết định gặp những hạn chế nhất định.

- Các doanh nghiệp hầu như không cung cấp được thông tin cho việc ra quyết định chiến lược: Vì các doanh nghiệp không áp dụng các công cụ hoạch định, kiểm soát và đo lường hiệu quả chiến lược nên kế toán quản trị ở các doanh nghiệp Việt Nam cũng không thể cung cấp được các thông tin quản trị chiến lược có chất lượng cho nhà quản trị cấp cao tại các doanh nghiệp.

### 3. Một số đánh giá về thực trạng áp dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

Qua việc tìm hiểu và khảo sát thực tiễn hiện nay ở các doanh nghiệp Việt Nam có thể đưa ra một số đánh giá khái quát như sau:

- Các doanh nghiệp Việt Nam đã áp dụng kế toán quản trị vào quá trình quản lý điều hành doanh nghiệp thì mức độ áp dụng vẫn chưa thực sự cao, thậm chí có những doanh nghiệp chỉ áp dụng kế toán quản trị ở mức độ đơn giản đó là trên cơ sở kết hợp và chi tiết hóa số liệu của kế toán tài chính. Các doanh nghiệp chưa khai thác triệt để các công cụ kế toán quản trị vào hỗ trợ quá trình thực hiện các chức năng quản lý của mình.

- Số lượng các doanh nghiệp áp dụng các nội dung kế toán quản trị truyền thống khá cao, đặc biệt là các nội dung về lập dự toán ngắn hạn, mô hình xác định chi phí trên cơ sở khối lượng cũng như định giá bán sản phẩm.

- Một số công cụ phức tạp hơn như lập dự toán linh hoạt hay theo các kỹ thuật mới như dự toán cuốn chiếu, dự toán trên cơ sở hoạt động (ABB), chi phí mục tiêu, phân tích biến động chi phí và kế toán đánh giá trách nhiệm quản lý cũng mới bước đầu được triển khai ở một số doanh nghiệp Việt Nam nhưng mức độ vận dụng chưa cao.

- Đối với các nội dung của kế toán quản trị hiện đại phục vụ cho quản lý chiến lược dài hạn thì mức độ sử dụng thấp hơn hẳn so với các nội dung kế toán quản trị truyền thống. Điều này vẫn có thể là phù hợp với các doanh nghiệp Việt Nam với quy trình công

nghệ sản xuất vẫn ở mức đơn giản, chưa có sự chuyên môn hóa về tổ chức các hoạt động, sản phẩm có giá trị gia tăng không cao, không chịu áp lực nhiều bởi môi trường cạnh tranh,...

Có thể thấy mức độ áp dụng các nội dung kế toán quản trị còn có những khác biệt nhất định và chưa đồng đều giữa các doanh nghiệp Việt Nam, điều này xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, có thể thấy rằng nhận thức về vai trò cũng như các nội dung của kế toán quản trị tại các doanh nghiệp Việt Nam từ cả phía nhà quản lý cũng như nhân viên kế toán quản trị vẫn còn chưa đầy đủ. Một khi các doanh nghiệp Việt Nam chưa biết đến công cụ quản lý như kế toán quản trị hoặc đã có những hiểu biết nhất định nhưng việc thực hiện các hành động phù hợp để triển khai công cụ này chưa triệt để thì sẽ dẫn đến kết quả áp dụng còn khiêm tốn.

*Thứ hai*, việc tổ chức các hoạt động nhằm phổ biến và nâng cao hiểu biết về các nội dung của kế toán quản trị đến các doanh nghiệp thời gian vừa qua còn chưa nhiều và liên tục, chưa quan tâm đúng mức đến việc triển khai các khóa đào tạo, cập nhật một cách kịp thời và thường xuyên về kế toán quản trị giống như kế toán tài chính cho các doanh nghiệp.

*Thứ ba*, để có thể triển khai các nội dung và công cụ kế toán quản trị thì bắt buộc các nhà quản trị doanh nghiệp phải bỏ ra các khoản chi phí để đào tạo, bồi dưỡng nhân viên kế toán quản trị và các chi phí khác. Tuy nhiên, các nhà quản trị luôn cân nhắc giữa chi phí đầu tư và hiệu quả đem lại của việc áp dụng những nội dung nào của kế toán quản trị được coi là phù hợp ở các doanh nghiệp của họ. Đó là một trong những trở ngại lớn đã ngăn cản đáng kể việc áp dụng tại các doanh nghiệp Việt Nam.

*Thứ tư*, do hiện nay nhiều doanh nghiệp vẫn chưa sử dụng một hệ thống phần mềm quản trị thống nhất hay có các tính năng chuyên sâu của phần mềm kế toán quản trị mà mới chỉ áp dụng phần mềm kế toán nói chung nên việc khai thác số liệu chỉ dừng ở việc tận dụng nguồn thông tin chủ yếu từ kế toán tài chính mà vẫn chưa có được sự kết nối và chia sẻ từ các bộ phận quản trị khác nhau trong doanh nghiệp.

### 4. Một số định hướng cơ bản nhằm tăng cường áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp Việt Nam

Để có thể tăng cường mức độ triển khai áp dụng các nội dung kế toán quản trị trong các doanh nghiệp một cách có hiệu quả thì không chỉ dừng ở việc ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị mà bản thân các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần

phải thực hiện các giải pháp đồng bộ theo những định hướng cơ bản sau:

- Các nhà quản trị doanh nghiệp thuộc Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, ban giám đốc cũng như kế toán trưởng của các doanh nghiệp Việt Nam cần nhận thức đúng vai trò và chức năng của thông tin kế toán nói chung và thông tin kế toán quản trị cung cấp cho hoạt động quản lý điều hành tại doanh nghiệp. Đây phải được xem như định hướng then chốt có tính quyết định đến việc áp dụng kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt, trong xu hướng hội nhập quốc tế thì những áp lực về cạnh tranh trong nhiều ngành, lĩnh vực là điều không thể tránh khỏi, bên cạnh đó các nhà quản trị các doanh nghiệp phải là người tiên phong thay đổi cách nhìn nhận về vai trò của kế toán quản trị, nhất là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Trên cơ sở đó các nhà quản trị cần nghiên cứu, thảo luận để xác định hệ thống chỉ tiêu quản lý và nhu cầu thông tin quản lý cụ thể của từng cấp quản trị thuộc các bộ phận, phòng ban trong doanh nghiệp làm tiền đề cho kế toán quản trị cung cấp thông tin phù hợp thông qua hệ thống báo cáo kế toán quản trị.

- Trên cơ sở xác lập và cải tiến các nội dung KTQT theo nhu cầu của nhà quản trị thì việc tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp cũng cần phù hợp để đảm trách tốt hơn các công việc của KTQT. Cần duy trì mối quan hệ và sự phối hợp giữa các công việc của kế toán tài chính với kế toán quản trị nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện phân công nhân viên chuyên trách làm công tác KTQT nhằm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chi tiết và đa chiều hơn cho nhà quản lý doanh nghiệp; tăng cường sự phối hợp giữa bộ phận kế toán với các bộ phận, phòng ban chức năng khác trong doanh nghiệp và phối kết hợp chặt chẽ với bộ phận kế toán nói chung và KTQT nói riêng nhằm cung cấp các thông tin cần thiết của tất cả các bộ phận liên quan phục vụ cho việc lập các báo cáo KTQT.

- Cần thường xuyên trang bị kiến thức về kinh tế, tài chính cũng như kế toán thông qua việc cập nhật và phổ biến các văn bản pháp lý về kế toán, tài chính, thuế,... cán bộ cần được bố trí tham gia các khóa đào tạo cấp chứng chỉ kế toán quản trị của các tổ chức đào tạo có uy tín trong nước và quốc tế tại Việt Nam.

- Liên tục nghiên cứu, cải tiến việc ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin trong công tác kế toán theo hướng chuyên sâu hơn về KTQT cũng như quan tâm đến việc bồi dưỡng nghiệp vụ và kiến thức công nghệ thông tin cho nhân viên kế toán nhằm nâng cao năng suất lao động kế toán. Đây là điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng góp phần phục vụ tốt hơn quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

- Trong bối cảnh các chức năng của KTQT có xu hướng chuyển dịch nhiều hơn sang phục vụ cho hoạch định và dự báo thì các doanh nghiệp Việt Nam cần quan tâm đúng mức hơn đến việc xây dựng và hoàn thiện các định mức kinh tế kỹ thuật, đảm bảo tính khoa học và hợp lý... và khi vận dụng các nội dung, công cụ của KTQT cần lưu ý tổng thể các nhân tố chi phối nhưng đặc biệt chú ý đến quy mô của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp có quy mô lớn, ngoài việc thực hiện các nội dung KTQT truyền thống cần chủ động tiếp cận và tăng cường hơn nữa việc vận dụng các công cụ KTQT hiện đại như phương pháp xác định chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC), chi phí mục tiêu, thẻ điểm cân bằng BSC,... để triển khai việc thực thi chiến lược, phát triển bền vững, qua đó nâng cao sức cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Còn với các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, cần chủ động sử dụng các công cụ truyền thống để có thể kiểm soát tốt và duy trì hiệu quả hoạt động SXKD cũng như hỗ trợ trong việc lựa chọn phương án SXKD tối ưu, định giá bán sản phẩm hợp lý nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm được cung cấp.

## 5. Điều kiện thực hiện

### \* Về phía các cơ quan quản lý Nhà nước

Các cơ quan quản lý nhà nước mà trực tiếp là Bộ Tài chính cần quan tâm đến một số khía cạnh chủ yếu sau:

- Nghiên cứu việc sửa đổi và hoàn thiện các văn bản có liên quan đến việc áp dụng KTQT trong DN. Nhà nước cần tiếp tục tạo hành lang pháp lý nhất định để thể hiện rõ ràng hơn quan điểm về việc áp dụng KTQT nhằm hỗ trợ và định hướng tốt hơn cho sự phát triển KTQT trong các DN Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu ban hành cũng như triển khai các hoạt động nhằm phổ biến các hướng dẫn về KTQT thì cũng cần tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán tham gia, qua đó phát huy được vai trò của các tổ chức này đối với việc phát triển nghề nghiệp KTQT tại Việt Nam. Thậm chí, Bộ Tài chính có thể nghiên cứu cơ chế phù hợp nhằm ủy quyền cho các hiệp hội nghề nghiệp này ban hành và cập nhật các hướng dẫn về nội dung KTQT cũng là một điều kiện có thể được tính đến trong thời gian tới đây.

- Cần hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp trong việc tăng cường chất lượng nhân lực thực hiện KTQT thông qua các phương thức khác nhau như tổ chức các buổi hội thảo, đối thoại chuyên môn nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

cho nhà quản trị doanh nghiệp đối với việc áp dụng KTQT cũng như nâng cao khả năng, trình độ người làm KTQT

- Tăng cường sự hợp tác với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về KTQT cũng như nghiên cứu thành lập các dự án phát triển hệ thống KTQT doanh nghiệp tại Việt Nam. Với tiềm lực về tài chính, về quan hệ đối ngoại thì Nhà nước hoàn toàn có thể hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp cận và học hỏi các thành tựu KTQT từ các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Úc,...

#### **\* Về phía các hiệp hội nghề nghiệp**

Các hiệp hội nghề nghiệp kế toán kiểm toán tại Việt Nam như Hiệp hội kế toán kiểm toán Việt Nam và Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam đóng vai trò ngày càng to lớn trong sự phát triển nghề nghiệp kế toán kiểm toán nói chung trong đó có kế toán quản trị. Để góp phần tăng cường áp dụng KTQT tại các doanh nghiệp thì đòi hỏi một số điều kiện chủ yếu như sau:

- Cần nâng cao hơn nữa vai trò và trách nhiệm của các hiệp hội nghề nghiệp bởi nó có ý nghĩa quyết định đến việc thực thi các định hướng cũng như hướng dẫn KTQT đạt hiệu quả cao nhất. Do đó, các hiệp hội nghề nghiệp kế toán kiểm toán có thể tiếp tục mạnh dạn đề xuất các cơ quan quản lý Nhà nước mà trực tiếp là Bộ Tài Chính tạo cơ chế ủy quyền phù hợp trong việc nghiên cứu ban hành các hướng dẫn về KTQT cho các doanh nghiệp Việt Nam.

- Với chức năng định hướng và phát triển nghề nghiệp thì các hiệp hội có thể tổ chức và đa dạng hóa các hình thức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức KTQT cho doanh nghiệp. Các hiệp hội nghề nghiệp cần tăng cường thường xuyên các hoạt động hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với công tác kế toán quản trị cho nhà quản lý cũng như người làm kế toán tại các doanh nghiệp. Những chương trình đào tạo được thực hiện thường xuyên hoặc định kỳ cho các doanh nghiệp và cá nhân hội viên với các nội dung phù hợp gắn liền với quá trình hội nhập và sự phát triển của nền kinh tế thị trường cạnh tranh sẽ thực sự bổ ích cho những người tham gia, qua đó thúc đẩy nhiều hơn việc áp dụng KTQT ở những đơn vị này.

- Đồng thời, các hiệp hội nghề nghiệp có thể phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức nhiều hơn các buổi tọa đàm, hội thảo quốc gia, quốc tế về KTQT nhằm nắm bắt kịp thời những phương pháp luận, nội dung và xu hướng chủ đạo về KTQT trên thế giới làm cơ sở cho việc nhận thức và ban hành các hướng dẫn thực hiện tại Việt Nam một cách kịp thời

và hiệu quả. Chính những diễn đàn như thế này sẽ làm cầu nối hữu ích cho việc chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa những nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu về KTQT với các doanh nghiệp, qua đó giúp cho việc định hướng KTQT thiết thực và phù hợp hơn với các doanh nghiệp Việt Nam.

#### **\* Về phía các cơ sở đào tạo, trường đại học và học viện**

- Các trường có đào tạo về chuyên ngành kế toán cần tích cực hơn nữa trong việc xây dựng các chương trình đào tạo về kế toán quản trị theo hướng bổ sung, cập nhật các nội dung KTQT tiệm cận với các quốc gia phát triển và các hiệp hội nghề nghiệp uy tín về kế toán quản trị trên thế giới như Hiệp hội kế toán quản trị Hoa Kỳ (IMA), Hiệp hội kế toán quản trị công chứng Anh Quốc (CIMA),... Các đơn vị đào tạo cần đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu những kiến thức KTQT tiên tiến mà các nước phát triển trên thế giới cũng như các nước trong khu vực có điều kiện tương đồng với Việt Nam đang giảng dạy cho sinh viên.

- Các trường đại học và học viện cũng cần cải tiến nội dung và phương pháp đào tạo chuyên ngành kế toán nói chung và kế toán quản trị nói riêng theo hướng tăng cường năng lực thực hành và khả năng ứng dụng thực tế. Và để thực hiện phương châm đào tạo gắn liền với thực tiễn và phục vụ cho việc phát triển thực tiễn này thì các trường có thể triển khai các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp bên ngoài trong việc nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh cũng như năng lực thực tế về kế toán quản trị cho sinh viên

- Các trường đại học cũng có thể xã hội hóa hoạt động nghiên cứu khoa học về lĩnh vực KTQT và gắn việc nghiên cứu với chuyển giao các đề tài, đề án cho các doanh nghiệp Việt Nam trong từng lĩnh vực và ngành nghề đặc thù. Chính quá trình liên kết giữa các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về KTQT với doanh nghiệp sẽ tạo ra các sản phẩm cho chính các doanh nghiệp sử dụng. Điều này là thực sự hữu ích và góp phần cho việc triển khai áp dụng các công cụ của KTQT vào các doanh nghiệp Việt Nam nhanh chóng hơn.

#### **Tài liệu tham khảo:**

Bộ Tài chính (2006), Thông tư 53 - Hướng dẫn áp dụng Kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

Nguyễn Hải Vân (2015), Kế toán quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam trước xu thế hội nhập kinh tế, Tạp chí Tài chính số 616/2015

Nguyễn Vũ Việt & Mai Ngọc Anh (2020), Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính

Tài liệu khảo sát thực tế tại một số doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2018-2023



# CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG BÁN LẺ Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Thị Kim Oanh\* - Ths. Bùi Thu Hà\*

**Chuyển đổi số trong ngân hàng bán lẻ (NHBL) hay chuyển đổi số Digibank là việc tích hợp số hóa và công nghệ số vào mọi lĩnh vực ngân hàng. Sự tích hợp này cho phép tạo mới - hoặc sửa đổi các quy trình kinh doanh, văn hóa và trải nghiệm khách hàng hiện có nhằm đáp ứng các yêu cầu thay đổi của thị trường và mong muốn của khách hàng. Trong những năm gần đây, chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ đã bùng nổ trên toàn thế giới và Việt Nam. Chuyển đổi số trong lĩnh vực NHBL đã và đang thay đổi cách mà khách hàng sử dụng các dịch vụ tài chính. Điều này đã thúc đẩy NHBL thích ứng nhanh hơn với làn sóng chuyển đổi số nhằm giữ chân nguồn khách hàng quý giá của mình.**

• Từ khóa: chuyển đổi số; ngân hàng bán lẻ; ngân hàng số.

*Digital transformation in the retail banking sector or Digibank is the intergration of digitalization and digital technology into all banking fields. This integration enables new - or modified - existing business processes, cultures and customer experiences to meet changing market requirement and customer desires. In recent years, digital transformation in the retail baning sector has exploded worldwide and in Vietnam. Digital transformation in the retail banking sector has been changing the way customers use financial services. This has pushed the retail banking to adapt faster to the wave of digital transformation to retain its valueble customer base.*

Key word: digital transformation; retail baning; digital bank.

Ngày nhận bài: 12/02/2024

Ngày gửi phản biện: 14/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Xu hướng chuyển đổi số trong ngành ngân hàng trên thế giới

Xu hướng chuyển đổi số trên thế giới ngày càng rõ nét với việc các doanh nghiệp trên thế giới đã có sự thay đổi rõ rệt trong nhận thức. Đặc biệt, trong và sau đại dịch COVID-19, chuyển đổi số đang dần trở thành một khái niệm quen thuộc và là xu hướng tất yếu để có thể phát triển và sinh tồn. Theo nghiên cứu của Microsoft tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, chuyển đổi số đóng góp cho GDP năm 2019 là 25% và tới năm 2021 là 30%.

Kết quả nghiên cứu của McKinsey cũng chỉ ra rằng: vào năm 2025, chuyển đổi số đóng góp cho GDP của Mỹ là khoảng 25%, với Brazil là 35%, còn ở các nước châu Âu là khoảng 36%. Theo số liệu khảo sát 2.260 doanh nghiệp của McKinsey tại Đông Nam Á và Ấn Độ (năm 2022), trong 3 năm tới, khoảng 70% doanh nghiệp sẽ chuyển đổi sang nền tảng kinh doanh số (digital sales). Với sự chuyển dịch đó, dự kiến đến năm 2025, doanh thu đến từ nền tảng số sẽ chiếm khoảng 69%, trong khi doanh thu từ kênh truyền thống sẽ giảm xuống còn 31%.

Đối với lĩnh vực ngân hàng, quá trình chuyển đổi số diễn ra vô cùng mạnh mẽ, từ mô hình ngân hàng truyền thống ban đầu, trên thế giới đã trải qua các bước tiến đến ngân hàng số (số hóa các quy trình và hành trình khách hàng); ngân hàng mở và hơn nữa (ngân hàng như một dịch vụ); tài chính phi tập trung - decentralised finance (ứng dụng công nghệ Blockchain). Hiện nay, thế giới đang bắt đầu tham gia hình thành ngân hàng Metaverse - Metaverse Banking hay còn gọi là “ngân hàng vũ trụ kỹ thuật số”, là thế hệ tiếp theo của internet, kết hợp thế giới vật lý và thế giới kỹ thuật số.

## 2. Thực trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam

Tại Việt Nam, cùng với sự đổi mới và cởi mở hơn trong các chính sách, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) đã tháo gỡ nhiều khó khăn và tạo điều kiện chuyển đổi đột phá cho các doanh nghiệp tài chính, ngân hàng. Theo thống kê, tính đến quý II/2021, Mobile

\* Học viện Tài chính

Banking đạt tốc độ tăng trưởng là 200%; trong đó, khoảng 30 triệu người sử dụng hệ thống thanh toán ngân hàng mỗi ngày. Phần lớn các ngân hàng Việt Nam đã triển khai ngân hàng số ở cấp độ cơ bản, bao gồm số hóa quy trình và kênh giao tiếp. Bên cạnh đó, một số ngân hàng đã đi tiên phong trong việc ứng dụng nền tảng dữ liệu.

Theo kết quả một cuộc khảo sát do Ernst & Young thực hiện gần đây, có 42% ngân hàng Việt Nam đã sẵn sàng cho quá trình chuyển đổi số; trong đó, 28% ngân hàng đã đưa chiến lược số hóa vào hoạt động kinh doanh của mình.

Tại Nam Á Bank, robot đã được hỗ trợ trong giao dịch (Robot OPBA). TPBank triển khai thành công LiveBank 24/7. Tháng 8/2020 HDBank triển khai eKYC giúp khách hàng tiết kiệm thời gian đến quầy giao dịch. ABBANK đang ứng dụng nhiều công nghệ mới như nhận diện (Facial Pay) và Big Data nhằm xây dựng hệ sinh thái công nghệ. LienVietPostBank với công nghệ LienViet24h,...

Tại Sacombank, dịch vụ Sacombank eBanking được xây dựng và phát triển đa kênh (iBanking và mBanking) đã cung cấp hơn 80% sản phẩm dịch vụ của ngân hàng theo các nhóm dịch vụ và tích hợp các phương thức xác thực đa dạng.

TPBank là ngân hàng Việt đầu tiên chính thức ứng dụng chuyển tiền qua blockchain và cũng là ngân hàng đầu tiên triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo với chatbot, phục vụ việc tương tác hỗ trợ khách hàng 24/7. TPBank triển khai mô hình ngân hàng LiveBank hoàn toàn tự động giúp khách hàng chỉ mất 3 giây để nhận diện và 30 giây để xử lý giao dịch.

MBBank đã triển khai tích hợp tất cả các giao dịch ngân hàng và quản lý tài chính hoàn toàn miễn phí trên app MBBank và Biz MBBank. Bên cạnh đó, còn có thể kể đến những ngân hàng khác cũng rất tích cực trong việc chuyển đổi số như VPBank, VietinBank...

Có thể thấy rằng, xu hướng số hóa hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam cũng khá tương đồng với xu hướng trên thế giới. Các NHBL đang đi theo xu hướng số hóa, áp dụng công nghệ mới để thay đổi các hoạt động của mình theo hướng lấy khách hàng làm trung tâm hơn, để cung cấp các dịch vụ nhanh chóng và chất lượng hơn, định hướng kinh doanh, thị trường sản phẩm mục tiêu, giúp ngân hàng đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu.

Theo thống kê của NHNN, số liệu giao dịch thanh toán nội địa qua Internet và Mobile Banking 2 năm gần đây:

**Bảng 1: Thống kê giao dịch thanh toán nội địa qua Mobile banking & Internet banking năm 2023**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm		6 tháng cuối năm	
	Internet	Mobile	Internet	Mobile
Số lượng giao dịch (món)	568.775.743	2.094.076.342	835.670.753	2.889.302.613
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	25.831.085,32	23.411.091,93	28.424.947,12	25.468.122,85

*Nguồn: Tổng hợp từ NHNN, 2023*

Qua số liệu thống kê giao dịch thanh toán nội địa qua Internet và Mobile banking trong 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2023, có thể thấy xu hướng giao dịch ngày càng tăng cả về số lượng và giá trị giao dịch. Đây là số liệu cho thấy xu hướng chuyển dịch của khách hàng và đáp ứng của các ngân hàng, chủ đạo là NHBL đang dịch chuyển từ các kênh truyền thống qua kênh Digital Bank. Tuy nhiên, mức độ CDS và định nghĩa về chiến lược CDS rõ ràng cho các NHBL là khác nhau. Theo đánh giá, hầu hết các hoạt động CDS tại các NHBL Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu của quá trình CDS. Vì vậy, việc đẩy mạnh hoạt động CDS tại các NHBL Việt Nam trong thời gian tới sẽ phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng nhu cầu của thực tế cuộc sống và cơ chế, chính sách của Nhà nước.

Xác định tầm quan trọng của dữ liệu trong chuyển đổi kỹ thuật số. Đến nay, nhiều NHBL đã tập trung vào việc tạo lập và quản lý dữ liệu, từ đó tạo tiền đề cho CDS. Trên thực tế, hầu hết các ngân hàng đều có bộ phận quản lý dữ liệu riêng hoặc có giải pháp công nghệ để triển khai quản lý dữ liệu hiệu quả.

Theo báo cáo gần đây của hãng McKinsey & Company, Việt Nam đang trở thành một trong những nước có tốc độ phát triển thị trường ngân hàng số cao nhất trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Thống kê của Ngân hàng Nhà nước cho thấy: Khoảng 95% tổ chức tín dụng đã có hoặc đang trong quá trình xây dựng chiến lược chuyển đổi số; khoảng 80 tổ chức tín dụng đã cung ứng dịch vụ Internet banking và 44 tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ Mobile banking; toàn thị trường hiện có hơn 90.000 điểm thanh toán QR.

Như vậy, có thể khẳng định, chuyển đổi số đã và đang được NHBL, các tổ chức tín dụng triển khai quyết liệt, đồng bộ và bước đầu đã đạt được những thành quả đáng khích lệ, cụ thể như sau:

*Trải nghiệm khách hàng tốt hơn:* CDS cung cấp cho khách hàng trải nghiệm ngân hàng tiện lợi và linh hoạt hơn. Khách hàng có thể tiếp cận dịch vụ ngân hàng 24/7 từ bất kỳ đâu và bất kỳ thiết bị nào có kết nối Internet. Họ có thể thực hiện các giao dịch, quản lý tài khoản, thanh toán hóa đơn và chuyển tiền một cách dễ dàng, giúp tiết kiệm thời gian và công sức.

*Tăng cường tính cạnh tranh:* CDS giúp NHBL nâng cao tính cạnh tranh trong thị trường. Bằng cách cung cấp dịch vụ kỹ thuật số và trải nghiệm khách hàng tốt hơn, ngân hàng có thể thu hút và giữ chân khách hàng, cải thiện danh tiếng và tăng doanh số. Đồng thời, NHBL có thể tận dụng công nghệ để phát triển các dịch vụ mới, như thanh toán di động, giao dịch trên blockchain và cho vay ngang hàng (peer- to-peer lending).

*Tối ưu hóa hoạt động nội bộ:* CDS giúp ngân hàng tối ưu hóa các quy trình nội bộ, từ xử lý hồ sơ khách hàng, quản lý rủi ro, đến báo cáo tài chính. Sử dụng tự động hóa và công nghệ thông tin, ngân hàng có thể giảm thiểu lỗi, tăng tốc độ xử lý và giảm chi phí hoạt động. Điều này mang lại hiệu quả và hiệu suất cao hơn trong việc quản lý tài sản, vốn và dịch vụ khách hàng.

*Tăng cường bảo mật và quản lý rủi ro:* CDS yêu cầu ngân hàng chú trọng đến bảo mật thông tin và quản lý rủi ro. Công nghệ hiện đại như mã hóa dữ liệu, xác thực hai yếu tố và giám sát liên tục giúp ngăn chặn các cuộc tấn công mạng và rò rỉ thông tin. Hơn nữa, việc sử dụng công nghệ giúp ngân hàng tổ chức và phân tích dữ liệu một cách hiệu quả, từ đó cải thiện khả năng phát hiện và quản lý rủi ro tài chính.

*Tạo ra dữ liệu phân tích:* CDS cung cấp cho ngân hàng khả năng thu thập và phân tích dữ liệu phong phú. Bằng cách sử dụng công nghệ như AI và Big Data, ngân hàng có thể tạo ra kiến thức phân tích sâu hơn về hành vi khách hàng, xu hướng thị trường và hiệu suất tài chính. Điều này giúp ngân hàng đưa ra quyết định chiến lược thông minh và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho khách hàng.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình CDS của các NHBL Việt Nam cũng gặp không ít khó khăn và thách thức:

*Một là,* cuộc chạy đua chiếm lĩnh thị phần bán lẻ của các ngân hàng ngày càng trở nên gay gắt. Sự cạnh tranh về thị phần này diễn ra không chỉ giữa các ngân hàng nội, các ngân hàng tư nhân và

ngân hàng nhà nước nhóm “big four”, mà còn là sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các NHBL nội với các công ty công nghệ tài chính (Fintech) và ngân hàng nước ngoài như HSBC, Shinhanbank. Cuộc chạy đua chiếm lĩnh thị phần bán lẻ của các ngân hàng trong nước trong những năm qua là cuộc chạy đua mở rộng thị trường, tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa sản phẩm, cải thiện năng lực quản trị, hướng tới nâng cao sức cạnh tranh.

*Hai là,* NHBL Việt Nam gặp những thách thức không nhỏ bởi sự bùng nổ của công nghệ; trong đó, các công ty Fintech (chuyên về công nghệ lĩnh vực tài chính) không ngừng lớn mạnh, cạnh tranh trực tiếp các dịch vụ bán lẻ của nhà băng truyền thống.

*Ba là,* ngân hàng thường xuyên phải đối mặt với tội phạm công nghệ cao do sự gia tăng của các lỗ hổng bảo mật trong quá trình phát triển ngày càng nhanh của công nghệ số. Đối với lĩnh vực thanh toán, thanh toán thẻ qua POS, thanh toán điện tử, tội phạm trong lĩnh vực công nghệ cao gần đây có những diễn biến phức tạp với những hành vi, thủ đoạn mới, tinh vi hơn. Do vậy, thách thức chung cho toàn bộ NHBL Việt Nam nói chung và cho lĩnh vực thanh toán nói riêng, trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 chính là vấn đề an toàn cho hệ thống ngân hàng, hệ thống thanh toán và vấn đề bảo mật thông tin, về các loại tội phạm công nghệ cao, cũng như thách thức về trình độ, năng lực, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin.

### 3. Giải pháp đẩy mạnh và hoàn thiện chuyển đổi số trong lĩnh vực NHBL ở Việt Nam

#### \* Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

*Thứ nhất,* cần sớm ban hành cơ chế quản lý thử nghiệm hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng, Open API trong lĩnh vực ngân hàng; xem xét việc thành lập đơn vị trung gian làm nhiệm vụ kiểm tra, cấp phép các bên thứ ba được phép sử dụng Open API của các ngân hàng; cơ chế, quy định về chia sẻ thông tin, dữ liệu; quy định sử dụng điện toán đám mây trong lĩnh vực ngân hàng...

*Thứ hai,* khẩn trương hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia theo Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc



gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 - điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số nói chung và tài chính số nói riêng.

*Thứ ba*, nâng cao năng lực thanh tra giám sát, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ tài chính, đồng thời nghiên cứu, áp dụng các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế trong các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động ứng dụng CNTT bảo đảm an toàn, bảo mật. Cùng với đó, đưa vào áp dụng khung đánh giá rủi ro CNTT theo thông lệ quốc tế để nâng cao chất lượng công tác kiểm tra tuân thủ các quy định về an toàn bảo mật tại các TCTD, tổ chức trung gian thanh toán.

#### **\* Đối với các ngân hàng bán lẻ**

*Thứ nhất*, thực hiện chuyển đổi số phải gắn chặt với phương châm “lấy khách hàng là trung tâm”. Trong thời gian tới, các ngân hàng nên nghiên cứu đầu tư, xem xét khả năng gia nhập Vũ trụ kỹ thuật số Metaverse - xu hướng công nghệ hiện đang thu hút rất nhiều công ty, doanh nghiệp trên nhiều lĩnh vực, ngành Ngân hàng cần nhanh chóng bắt nhịp xu hướng này ngay từ bây giờ. Trong điều kiện hành vi khách hàng có sự thay đổi mạnh mẽ, từ tương tác giới hạn trong môi trường offline, gặp mặt trực tiếp nhân viên ngân hàng sang môi trường giao dịch online không gặp mặt, tiếp cận và sử dụng dịch vụ ngân hàng liên tục, mọi lúc, mọi nơi trên nhiều loại thiết bị di động, các ngân hàng cũng phải liên tục thay đổi để đáp ứng nhu cầu đa dạng và luôn biến đổi của khách hàng.

*Thứ hai*, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có nhân sự số. Các NHBL cần có đột phá hơn nữa về tuyển dụng, giao việc, đánh giá, chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ chất lượng cao, chuyên gia CNTT và chuyển đổi số, phát triển hệ sinh thái, phân tích dữ liệu. Các NHBL cần thực hiện hợp tác đào tạo nhân lực số với các trường đại học, tạo điều kiện thực tập cho sinh viên, nhằm nâng cao trình độ nguồn nhân lực công nghệ, cũng là tạo nguồn nhân sự chất lượng cao cho ngân hàng.

*Thứ ba*, tăng cường thiết lập mối quan hệ đối tác trên nền tảng số trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực như: vận tải, ẩm thực, giải trí, mua sắm, viễn thông, các Bigtech, Fintech... và gắn kết với các sản phẩm, dịch vụ tài chính nhằm mở rộng tối ưu hóa, đa dạng hóa hệ sinh thái số, giúp khách hàng trải nghiệm các dịch vụ ngân hàng một cách đơn giản, liền mạch. Bên cạnh đó, các ngân hàng

cũng cần tập trung điều chỉnh kênh phân phối theo hướng mô hình chi nhánh hiện đại, tích hợp đa kênh, hướng tới mô hình siêu thị tài chính ngân hàng. Các ngân hàng cần xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng trong thời đại số. Điều này sẽ giúp ngân hàng củng cố niềm tin, gia tăng sự gắn bó và tạo ra giá trị gia tăng, bên cạnh việc đáp ứng các nhu cầu tài chính thông thường.

*Thứ tư*, ứng dụng rộng rãi công nghệ Blockchain, sử dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh trắc học để hạn chế rủi ro về bảo mật. Ngày nay, các dịch vụ của NHBL được ứng dụng sử dụng công nghệ thông tin để giải quyết rất nhiều, đặc biệt là dịch vụ thanh toán. Rủi ro mất thông tin rất phổ biến, do vậy vấn đề bảo mật được các NHBL quan tâm hàng đầu khi triển khai rộng rãi các dịch vụ ngân hàng điện tử. Công nghệ Blockchain là một công nghệ ưu việt giúp đảm bảo an toàn thông tin với thời gian thực hiện giao dịch được rút ngắn dưới 1 giây và chi phí được cắt giảm rất nhiều do không cần một bên thứ ba tham gia xác nhận giao dịch như cách làm việc trước đây. Ngoài ra, công nghệ blockchain cũng có thể được ứng dụng ở các chu kỳ khác của việc thanh toán tự động bao gồm: Hợp đồng thông minh; Tăng cường chuỗi cung ứng; Xử lý khiếu nại; Giảm thiểu rủi ro sai sót do con người với việc giảm thiểu các tác vụ thừa, lặp lại và thủ công.

**Kết luận:** Tiềm năng của thị trường bán lẻ là rất lớn, bởi số lượng và nhu cầu của khách hàng luôn không ngừng tăng và ngày một đa dạng hơn, nhất là trong xu hướng chuyển đổi số. Đây chính là nền tảng và cơ hội để các ngân hàng phát huy sự sáng tạo, cho ra đời nhiều sản phẩm dịch vụ mới và những phương thức tiếp cận phù hợp, từ đó góp phần nâng cao tiện ích đời sống cũng như trình độ dân trí của người tiêu dùng Việt Nam khi đất nước ngày càng hội nhập khu vực và thế giới.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Báo cáo ngân hàng bán lẻ Việt Nam 2022
- Chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam: xu hướng tất yếu hiện nay - Ths. Mậu Bá Đăng (2023)
- Hoạt động chuyển đổi số tại các NHTM niêm yết - Nguyễn Đức Thao (2023)
- Digital transformation in banking: Benefits and features (Sheetal Mehta - 2023)
- Tiểu luận nhóm: Thực trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam (Đại học Ngân hàng TP.HCM - 2022)
- <https://www.mckinsey.com/capabilities/mckinsey-digital/how-we-help-clients/rewired-in-action/dbs-transforming-a-banking-leader-into-a-technology-leader> (2023)
- <https://thitruongtaichinhthiente.vn/chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-viet-nam-co-hoi-thuc-trang-va-giai-phap-52299.html>

# TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ ĐỐI VỚI LỢI ÍCH KINH TẾ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC CÔNG TY DỆT MAY Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Như Quảng\*

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tác động tới mọi ngành, lĩnh vực của nền kinh tế của Việt Nam, trong đó có ngành công nghiệp dệt may. Những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được một số các công ty dệt may ứng dụng vào trong quá trình sản xuất kinh doanh làm gia tăng lợi ích kinh tế, biểu hiện là năng suất lao động tăng, chi phí sản xuất giảm và lợi nhuận thu được cao hơn so với trước đây. Ngược lại, lợi ích kinh tế của người lao động lại có nhiều biến đổi sâu sắc. Vì vậy, bài viết này tập trung phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với lợi ích kinh tế của người lao động trong các công ty dệt may dưới hình thức chủ yếu là thu nhập và việc làm.

\* Từ khóa: cách mạng công nghiệp, lợi ích kinh tế, người lao động, công ty dệt may.

The fourth industrial revolution has been affecting every industry and sector of Vietnam's economy, including the textile industry. The achievements of the fourth industrial revolution have been applied by a number of textile and garment companies in their production and business processes, increasing economic benefits, manifested by increased labor productivity and increased production costs. Output decreased and profits were higher than before. On the contrary, the economic interests of workers have undergone many profound changes. Therefore, this article focuses on analyzing the positive and negative impacts of the fourth industrial revolution on the economic benefits of workers in textile companies in the form of income and employment.

Key word: industrial revolution, economic benefits, workers, textile companies.

JEL codes: D23; M12, L89, F15, F19

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

## 1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử kinh tế thế giới đã từng diễn ra ba cuộc cách mạng công nghiệp và có tác động rất lớn đối với sự phát triển của ngành công nghiệp dệt may. Những thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp được các công ty dệt may ứng dụng

phổ biến vào trong quá trình sản xuất góp phần tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và nâng cao lợi nhuận. Hiện nay, kinh tế toàn cầu đã và đang trải qua cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đặc trưng về công nghệ mới, mang tính đột phá về chất trình độ của tư liệu lao động làm cho năng suất lao động của dệt may toàn cầu có sự nhảy vọt. Đối với nền kinh tế Việt Nam, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động mạnh mẽ tới từng ngành, lĩnh vực và từng chủ thể trong nền kinh tế. Trong đó, ngành dệt may Việt Nam chịu sự tác động rất lớn, đặc biệt là vấn đề thu nhập và việc làm của người lao động. Vì vậy, bài viết tập trung phân tích làm rõ thực trạng tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với lợi ích kinh tế của các công ty dệt may, từ đó làm sáng tỏ lợi ích kinh tế của người lao động.

## 2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Về cơ sở lý luận, cách mạng công nghiệp lần thứ tư thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất, từ đó dẫn tới sự thay đổi trong quan hệ sản xuất trước hết là quan hệ phân phối. Trong khi lợi ích kinh tế là kết quả trực tiếp của quan hệ phân phối được biểu hiện thông qua thu nhập. Vì vậy, để làm rõ tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới lợi ích kinh tế của người lao động trong các công ty dệt may ở Việt Nam, nghiên cứu dựa vào lý thuyết về lợi ích kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin. Theo đó lợi ích kinh tế được hiểu là lợi ích vật chất mà con người đạt được trong hoạt động kinh tế.

\* Trường Đại học Thủy lợi; email: nguyennhuquang@tlu.edu.vn

Về tổng quan nghiên cứu đã có một số công trình tiêu biểu. Cụ thể là:

“Ngành dệt may trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (Lê Tiến Trường, 2019), tác giả đã tập trung phân tích về khả năng không xảy ra tình trạng người lao động dệt may Việt Nam mất việc làm trong thập niên tới. Tuy nhiên, trong dài hạn các nếu các công ty dệt may Việt Nam không đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại, tự động hóa theo xu hướng phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư tất yếu dẫn đến tình trạng mất việc làm của một bộ phận lao động dệt may có trình độ thấp.

“Nghiên cứu, đánh giá tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với ngành Dệt May Việt Nam nhằm đề xuất định hướng chiến lược, chính sách và các giải pháp phát triển trong giai đoạn 2019 - 2030” (Lê Tiến Trường và cộng sự (2019) đã chỉ ra dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm cho biến động lao động trong 10 năm tới của dệt may không đáng kể, chỉ chuyển từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, từ cấp độ thấp lên cấp độ cao hơn. Mức giảm lao động ngành may theo kết quả khảo sát là 18%, ngành dệt là 75%, tổng mức giảm lao động dệt may là 21,6%.

“Đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng năng suất lao động trong ngành dệt may Việt Nam” (Phạm Thị Thu Trang, Lương Văn Khôi, 2021), nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tiến bộ khoa học, công nghệ với tăng năng suất lao động trong ngành dệt may. Trong đó, tiến bộ khoa học công nghệ càng tăng thì năng suất lao động ngành dệt may ngày càng tăng cao. Kết quả nghiên cứu chỉ rõ tiến bộ khoa học, công nghệ ngành dệt may tăng 5,3% góp phần làm tăng năng suất lao động lên 76,1%.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiếp cận dưới góc độ khoa học kinh tế chính trị nên phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là trừu tượng hóa khoa học. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả gạt bỏ những lợi ích kinh tế khác như môi trường làm việc, chế độ bảo hiểm, việc làm, hỗ trợ về nhà ở... chỉ tập trung nghiên cứu hai nội dung lợi ích kinh tế cơ bản là thu nhập, việc làm của người lao động trong các công ty dệt may Việt Nam dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương

pháp kết hợp giữa logic và lịch sử, phân tích - tổng hợp và phương pháp so sánh. Số liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước, các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước có liên quan.

### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 4.1. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới lợi ích kinh tế của các công ty dệt may Việt Nam

Hiện nay, công nghiệp dệt may đang là ngành kinh tế xuất khẩu đứng thứ hai trong nền kinh tế nước ta. Tuy nhiên, trong chuỗi giá trị sản xuất dệt may toàn cầu các công ty dệt may Việt Nam chủ yếu tham gia ở các công đoạn gia công, lợi nhuận thấp và chịu sự cạnh tranh rất lớn từ các quốc gia có thể mạnh sản xuất dệt may như Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ..., trình độ sản xuất, năng lực cạnh tranh còn chưa cao và thâm dụng lao động. Trong khi xu hướng phát triển của dệt may thế giới đang có những biến đổi mạnh mẽ, chuyển từ thời trang nhanh sang thời trang xanh. Để mở rộng thị trường xuất khẩu, Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, tham gia ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các quốc gia ký kết đã đưa ra những tiêu chuẩn mới, khắt khe đối với hàng hóa dệt may của Việt Nam như phải xanh hóa sản phẩm, thân thiện với môi trường, đảm bảo tái chế... Mặt khác, các công ty dệt may Việt Nam trong quá trình sản xuất luôn đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động và người lao động có xu hướng chuyển việc làm cao. Vì vậy, để bắt kịp với xu hướng phát triển cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng và chủ động trong quá trình sản xuất, các công ty dệt may phải đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, thực hiện chuyển đổi số và xanh hóa trong quá trình sản xuất.

Thực tiễn hiện nay đã có một số công ty dệt may Việt Nam đang tích cực ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào trong quá trình sản xuất kinh doanh như: Sử dụng hệ thống máy may đứng, công nghệ layer trong khâu cắt vải, nano, ô-zôn trong nhuộm, điều chỉnh màu, sử dụng AI trong sản xuất, máy vẽ sơ đồ tự động, máy cắt, may tự động, máy trải vải, máy cuộn viên, máy kiểm tra vải, máy tời vải....



Tuy nhiên, mới chỉ có một số ít các công ty dệt may chủ động ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa, chuyển đổi số trong quá trình sản xuất. Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội Kỹ thuật cơ khí Đức về độ sẵn sàng và mức độ công nghệ phù hợp với cách mạng công nghiệp lần thứ tư của các công ty dệt may tại Việt Nam chỉ đạt điểm trung bình là 2,59 điểm trên thang điểm 5 (Nguyễn Văn Nghi, 2022) và điểm về mức độ tự động hóa được đánh giá khá khiêm tốn. Mặc dù vậy, không thể phủ nhận được những tác động ngày càng lớn của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với sự phát triển của ngành dệt may và tạo nên những áp lực đủ lớn để các công ty dệt may Việt Nam phải đổi mới, chuyển mình và thích ứng với những yêu cầu mới của sản xuất.

Việc ứng dụng những thành tựu về khoa học công nghệ hiện đại của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào trong quá trình sản xuất đã góp phần không nhỏ làm tăng năng suất lao động cho các công ty dệt may Việt Nam trong thời gian qua. Cụ thể, giai đoạn 2011 - 2018, tiến bộ khoa học, công nghệ của ngành dệt may đạt 5,3% đã góp phần làm tăng 76,1% năng suất lao động (Phạm Thị Thu Trang, Lương Văn Khôi, 2021). Năm 2012, năng suất lao động dệt may chỉ đạt 76,9 triệu đồng/lao động nhưng đến năm 2022 đạt tới 211,8 triệu đồng/lao động và tăng 2,75 lần.

**Bảng 1: Năng suất lao động, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của các công ty dệt may Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022**

Năm	Năng suất lao động (triệu đồng/lao động)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)
2012	76.9	11,167,844.5	358,822.0
2013	84.5	12,201,746.9	488,273.0
2014	92.5	13,516,042.3	556,694.7
2015	97.6	14,949,181.0	552,747.0
2016	105.3	17,436,430.0	711,975.0
2017	116.6	20,660,022.3	877,534.0
2018	129.4	23,637,554.4	895,560.4
2019	141.1	26,327,114.5	889,933.6
2020	150.4	27,374,962.6	953,990.7
2021	172.2	28,464,516.2	1,022,658.5
2022	211.8	29,597,435.2	1,096,269.0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Không chỉ làm tăng năng suất lao động, ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào trong quá trình sản xuất còn góp phần cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty dệt may Việt Nam. Về doanh thu thuần sau khi khấu

trừ các loại thuế và các loại chi phí khác, năm 2022 đạt 29,597,435.2 tỷ đồng tăng 2,65 lần so với năm 2012. Tương ứng với đó là sự gia tăng về lợi nhuận, năm 2022 lợi nhuận trước thuế của các công ty dệt may Việt Nam đạt tới 1,096,269.0 tỷ đồng tăng 3 lần so với năm 2012.

Như vậy, mối quan hệ giữa ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ với năng suất lao động, kết quả sản xuất kinh doanh là quan hệ tỷ lệ thuận. Tốc độ ứng dụng khoa học công nghệ ngày càng cao góp phần làm năng suất lao động, doanh thu thuần và lợi nhuận của các công ty dệt may ngày càng tăng. Doanh thu và lợi nhuận tăng tạo điều kiện vật chất quan trọng góp phần thực hiện lợi ích kinh tế của người lao động ngày càng tốt hơn. Trước hết thu nhập được cải thiện, việc làm ổn định góp phần nâng cao đời sống của người lao động cả về vật chất và tinh thần.

#### **4.2. Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới lợi ích kinh tế của người lao động trong các công ty dệt may ở Việt Nam dưới hình thức việc làm và thu nhập**

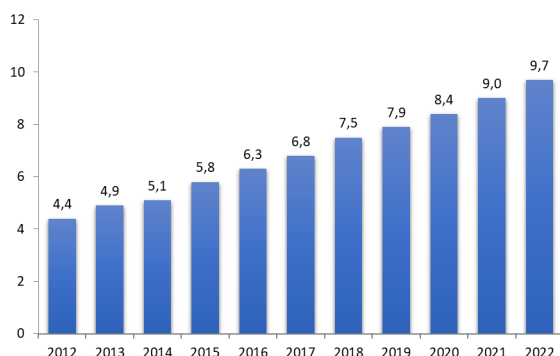
Dưới sự tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lợi ích kinh tế của các công ty dệt may ngày càng được đảm bảo. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của người lao động trong các công ty dệt may lại có sự biến đổi, vận động theo hai chiều hướng khác nhau. Cụ thể là:

##### **4.2.1. Tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người lao động có trình độ cao và có kỹ năng lao động phức tạp**

Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tạo ra nhiều việc làm mới cho ngành dệt may, cụ thể “tạo thêm 20% số lượng công việc mới về thiết kế, xử lý mẫu kỹ thuật cho thiết kế thời trang mới” (Lê Tiến Trường, 2019). Tuy nhiên, những việc làm mới này lại đòi hỏi người lao động phải có trình độ cao và kỹ năng lao động mới. Cụ thể, khi các công ty dệt may thực hiện tự động hóa sản xuất, chuyển đổi số, thực hiện xanh hóa yêu cầu người lao động phải có khả năng vận hành, điều khiển robot, máy móc, thiết bị hiện đại, có khả năng phân tích dữ liệu và có kỹ năng lao động mới, phức tạp như: Kỹ năng thiết kế 3D; kỹ năng bảo mật thông tin; kỹ năng sử dụng và điều khiển máy móc, thiết bị thông minh; kỹ năng sử dụng máy tính và công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI)... Vì vậy, trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ

tư chỉ có việc làm mới và việc làm ổn định cho bộ phận người lao động có trình độ cao và có kỹ năng lao động phức tạp.

**Biểu đồ 1: Thu nhập trung bình của người lao động trong các công ty dệt may Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022 (Triệu đồng)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Mặt khác, khi các công ty dệt may ứng dụng phổ biến máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại, dây chuyền sản xuất tự động hóa sẽ làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và gia tăng lợi nhuận. Từ đó, tạo điều kiện vật chất quan trọng để thực hiện tốt hơn lợi ích kinh tế cho người lao động. Cụ thể, thu nhập của người lao động tăng nhanh trong giai đoạn 2012 - 2022. Năm 2012 thu nhập trung bình của người lao động dệt may đạt 4,4 triệu đồng/tháng, đến năm 2022 đạt 9,7 triệu đồng/tháng tăng gấp 2,2 lần. Tuy nhiên, thu nhập của người lao động dệt may tăng trong giai đoạn 2012 - 2022 không chỉ dựa vào năng suất lao động được cải thiện do ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại và trình độ, kỹ năng nghề nghiệp của người lao động được nâng cao mà còn do chính sách điều chỉnh tăng lương tối thiểu của Nhà nước.

Như vậy, dưới sự tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư lợi ích kinh tế của một bộ phận người lao động có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng lao động phức tạp sẽ được thực hiện tốt, chất lượng cuộc sống và địa vị xã hội ngày càng tăng lên.

**4.2.2. Mất việc làm và thu nhập giảm sút đối với người lao động dệt may có trình độ thấp và kỹ năng lao động giản đơn**

Bên cạnh, việc tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho một bộ phận người lao động có trình độ cao, kỹ năng lao động phức tạp thì việc ứng dụng phổ biến khoa học công nghệ hiện

đại, tự động hóa sản xuất tất yếu làm cho một bộ phận không nhỏ người lao động dệt may có trình độ thấp, kỹ năng lao động giản đơn bị mất việc làm và thu nhập giảm sút. Theo dự báo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) về việc làm của người lao động dệt may trong bối cảnh tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là “công nghệ tự động hóa có thể thay thế tới 47% khối lượng công việc”, còn Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) dự báo “máy móc, công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có thể thay thế 85% số lao động dệt may của Việt Nam trong vài thập niên tới.” (Lê Tiến Trường, 2019). Đối với lĩnh vực may mặc, những khâu sản xuất có thao tác lặp đi lặp lại như trải vải, là ủi, bỏ túi, tra tay, tra cổ áo... được tự động hóa sẽ làm giảm lượng lao động rất lớn. Đối với lĩnh vực dệt làm cho khâu sơ sợi “giảm tới 70% lao động” và sản xuất “10 nghìn cọc sợi chỉ cần 25 - 30 lao động, giảm gần 4 lần so với trước đây”, còn khâu dệt nhuộm “giảm 30% lao động” (Lê Thanh Thủy, 2019). Trên thực tế, có 31,6 nghìn người tương đương 21,06% bị mất việc làm, trong khi tỷ lệ tăng lao động bình quân toàn ngành dệt may là 10%.

Như vậy, dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư lợi ích kinh tế của người lao động dệt may có trình độ thấp, kỹ năng lao động giản đơn sẽ không được đảm bảo. Biểu hiện là mất việc làm, không có thu nhập, chất lượng cuộc sống và địa vị xã hội suy giảm.

**4.3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện lợi ích kinh tế cho người lao động trong các công ty dệt may trong bối cảnh tác động cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư**

#### 4.3.1. Đối với Nhà nước

Để đảm bảo lợi ích kinh tế cho người lao động trong các công ty dệt may Nhà nước cần phải tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách giáo dục, đào tạo. Trong đó, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực cho ngành dệt may để đáp ứng yêu cầu phát triển của hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng cơ chế chính sách, pháp luật phù hợp về phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt quan tâm đến chính sách tiền lương, việc làm và môi trường lao động. Tăng cường đầu tư và đổi mới chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo mới phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển của cuộc cách

mạng công nghiệp lần thứ tư tại các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề. Mặt khác, Nhà nước cần phải thực hiện hiệu quả chính sách việc làm, xây dựng, lựa chọn mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp với cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tạo ra nhiều việc làm mới, hạn chế tình trạng thất nghiệp và nâng cao thu nhập cho người lao động. Tích cực xây dựng, hoàn thiện chính sách về an sinh và phúc lợi xã hội để hỗ trợ tốt hơn đối với người lao động trong nền kinh tế trước tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

#### 4.3.2. Đối với công ty dệt may và người lao động

Đối với các công ty dệt may cần phải căn cứ vào năng lực, trình độ tổ chức sản xuất để ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên tinh thần không tự động hóa bằng mọi giá mà thực hiện phần ở những khâu sản xuất có thao tác lặp đi lặp lại. Mặt khác, các công ty dệt may cần phải tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng thích ứng với điều kiện sản xuất mới dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Mặc dù, đây là bài toán rất khó của các công ty dệt may Việt Nam khi đa số người lao động có trình độ thấp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động còn chưa cao. Vì vậy, cần phải xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực bài bản, chú trọng đào tạo kỹ năng công nghệ mới cho người lao động. Đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề đào tạo về dệt may, kết hợp với các cơ sở đào tạo mở các lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng vận hành, điều khiển máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại cho đội ngũ lao động hiện có. Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ người lao động và xác định nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trong tương lai trên cơ sở đó đặt hàng các trường đại học, cao đẳng đào tạo nguồn nhân lực ở các vị trí việc làm hiện nay các công ty dệt may còn thiếu và yếu. Chủ động xây dựng cơ chế, chính sách, chế độ đãi ngộ hấp dẫn để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Từ đó, các công ty dệt may sẽ chuẩn bị được đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng thích ứng nhanh với những yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, góp phần ổn định việc làm và gia tăng thu nhập cho người lao động. Đối với người lao động trong các công ty dệt may phải nâng cao tinh thần tự học, tích cực trao đổi kinh nghiệm sản xuất giữa những người lao động trong công ty. Đặc biệt, không ngừng

trau dồi kiến thức, nghiên cứu và tiếp cận tới những công nghệ, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất mới. Xây dựng tác phong công nghiệp, nghiêm túc chấp hành kỷ luật, an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất một cách tự giác. Trang bị, cập nhật kiến thức, kỹ năng sử dụng máy tính, internet, phần mềm, ngoại ngữ, năng lực thực hành một cách thành thạo...

### 5. Kết luận

Tóm lại, trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư lợi ích kinh tế của người lao động trong các công ty dệt may có sự biến động lớn trước hết là việc làm và thu nhập. Trong đó, bộ phận người lao động có trình độ cao, kỹ năng lao động phức tạp đáp ứng được những yêu cầu mới của sản xuất dệt may sẽ có thu nhập cao, việc làm ổn định. Bộ phận người lao động có trình độ thấp, kỹ năng lao động giản đơn sẽ đối diện với nguy cơ mất việc làm, thất nghiệp, chất lượng cuộc sống suy giảm. Vì vậy, để đảm bảo lợi ích kinh tế cho người lao động dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư cần thiết phải có sự hỗ trợ dưới góc độ chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự chủ động, tích cực từ phía các công ty dệt may. Còn đối với mỗi người lao động cần phải có sự thay đổi toàn diện trong nhận thức và hành động, chủ động trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng lao động, ý thức chấp hành kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, ngoại ngữ giao tiếp và sử dụng thành thạo công nghệ, thiết bị hiện đại để thích ứng với sự thay đổi về cách thức sản xuất dưới sự tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

### Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Nghi (2022). *Thực trạng ngành dệt may Việt Nam hiện nay và những thách thức trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*. Tạp chí Công Thương, số 06 tháng 4/2022.

Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 1643/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035*.

Tổng cục Thống kê (2023). *Số liệu về dệt may Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022*.

Lê Tiến Trường (2019). *Ngành dệt may trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/815409/nganh-det-may-viet-nam-truoc-tac-dong-cua-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu.aspx>

Lê Thanh Thủy (2019). *Dệt may trong xu thế cách mạng công nghiệp 4.0*. [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages\\_r/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM161546](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM161546)

Phạm Thị Thu Trang & Lương Văn Khôi (2021). *Đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng năng suất lao động trong ngành dệt may Việt Nam*. <https://kinhtevedubao.vn/dong-gop-cua-khoa-hoc-va-cong-nghie-vao-tang-nang-suat-lao-dong-trong-nganh-det-may-viet-nam-19788.html>



# GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHỆ SỐ

Dương Thị Luyện\*

**Bài viết này đưa ra góc nhìn tổng quan về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp đường bộ trong bối cảnh công nghệ số đang được áp dụng sâu rộng, từ đó đưa ra quan điểm, định hướng và một số giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vận tải đường bộ trong bối cảnh công nghệ số.**

• Từ khóa: hệ thống thông tin kế toán, doanh nghiệp vận tải đường bộ, công nghệ số, giải pháp hoàn thiện.

*This article provides an overview of the accounting information system at road transport enterprises in the context of the widespread application of digital technology, from which it proposes perspectives, orientations, and some solutions to improve the accounting information system at transportation enterprises. in the context of digital technology.*

Key word: accounting information system, road transport enterprise, digital technology, improvement solutions.

Ngày nhận bài: 16/01/2024

Ngày gửi phản biện: 18/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Giới thiệu

Có thể nói, việc nghiên cứu về “Hệ thống thông tin kế toán” ở nước ta đã đi chậm hơn các nước phát triển một bước khá dài. Những năm gần đây, quá trình hội nhập tài chính, kế toán trong khu vực và quốc tế đã chủ động hơn là nhờ có mạng lưới công nghệ phát triển nhanh giúp kết nối dễ dàng và bỏ đi những khó khăn hơn trước. Đối với ngành nghề kinh doanh dịch vụ vận tải là ngành được hưởng lợi nhiều từ cuộc cách mạng chuyển đổi này, tuy nhiên đây cũng là cơ hội và thách thức lớn đối với doanh nghiệp khi chuyển mình để thích nghi dễ dàng hơn, do đó công tác tổ chức kế toán cũng gặp rất nhiều điều chưa được thuận lợi, do đó qua quá trình quan sát, nhận định và tìm hiểu thông qua luận án nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số giải pháp tới doanh nghiệp giúp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán.

## Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp vận tải đường bộ trong bối cảnh công nghệ số

Hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) là cấu trúc mà cơ quan hoặc doanh nghiệp sử dụng để thu thập, tổng hợp, quản lý, lưu trữ, xử lý, truy xuất và báo cáo dữ liệu tài chính - kế toán của mình. Hệ thống thông tin kế toán “tượng trưng cho một loạt các cơ sở (con người và thiết bị), nhằm thu thập các số liệu tài chính trong phạm vi dữ liệu cần thiết cho những người ra quyết định đa dạng trong một giai đoạn cụ thể” (Bednar, 2010). Hiệp hội kế toán Hoa Kỳ (AAA) định nghĩa hệ thống thông tin kế toán là “một hệ thống gồm các thành phần có liên quan với nhau thu thập, lưu trữ, xử lý và báo cáo thông tin tài chính để cho phép ban quản lý, những người dùng khác và các bên bên ngoài đưa ra các đánh giá và quyết định sáng suốt”. Hệ thống thông tin kế toán được cấu thành bởi sáu phần, bao gồm: con người, quy trình và hướng dẫn, phần cứng, phần mềm, dữ liệu, hệ thống kiểm soát. Các thành phần này sẽ đảm bảo cho HTTTKT thực hiện ba chức năng: Thu thập và lưu trữ về các hoạt động của doanh nghiệp, các nguồn lực và nhân sự liên quan, chuyển đổi dữ liệu sang thành thông tin hữu ích cho người sử dụng để đưa ra các quyết định kinh doanh, cung cấp các cách thức kiểm soát và an ninh về tài sản, về thông tin nhằm làm cho dữ liệu luôn sẵn có, chính xác, và tin cậy (Marshall B. Romney và cộng sự, 2012). Chính vì vậy việc sắp xếp và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán là nhiệm vụ hàng đầu mà mỗi doanh nghiệp cần chú trọng trong quá trình xây dựng và vận hành doanh nghiệp nhất là đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ trong bối cảnh công nghệ số như hiện nay.

\* Trường ĐH Kinh tế và QTKD - ĐH Thái Nguyên; email: duongluyen@tueba.edu.vn

Tuy nhiên, thông qua kết quả khảo sát ở các doanh nghiệp vận tải đường bộ cũng cho thấy, do công nghệ còn mới nên còn nhiều công ty sử dụng hạch toán thủ công, lỗi sai sót xảy ra và chỉ thực hiện chuyển đổi số với các chứng từ theo yêu cầu bắt buộc của cơ quan thuế. Quá trình áp dụng công nghệ trong hệ thống thông tin kế toán những hạn chế nhất định về: nguồn lực, phí đầu tư, ứng dụng công nghệ số trong hệ thống thông tin kế toán; thiếu cơ sở hạ tầng công nghệ số trong hệ thống thông tin kế toán; thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn cao, lãnh đạo thiếu hiểu biết, thiếu cam kết...

### ***Sự phát triển của các doanh nghiệp vận tải đường bộ trong bối cảnh công nghệ số***

Hiện nay ở nước ta, vận tải đường bộ đảm nhiệm 94,23% tổng khối lượng vận chuyển hành khách và 77,47% tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa. Vì vậy, ngành vận tải đường bộ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Vận tải hàng hóa đường bộ vốn là ngành nghề truyền thống quan trọng từ xưa đến nay, Theo Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030”. Giao thông vận tải và trong đó có giao thông vận tải đường bộ là một trong tám lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số và nhờ tác động của công nghệ số, dịch vụ vận tải đã có nhiều bước tiến phát triển vượt bậc, có nhiều sáng tạo hơn, do đó các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này luôn yêu cầu tính cơ động và thích nghi cao với thị hiếu thị trường. Ngành dịch vụ vận tải có những thay đổi rõ rệt, ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vận tải đường bộ Việt Nam và Chính phủ đóng vai trò cầu nối đứng ra liên kết các doanh nghiệp, từ đó cũng ảnh hưởng lớn đến hệ thống truyền tải thông tin kế toán tài chính giữa các doanh nghiệp.

Vì vậy trong tương lai, dự đoán kinh doanh dịch vụ vận tải vẫn trở thành một ngành hot, đem lại nguồn thu lớn cho các doanh nghiệp vận tải và đi cùng với cơ hội đó cũng là thách thức làm sao để giải quyết các vấn đề chưa hoàn thiện trong bộ máy hệ thống thông tin kế toán của mỗi đơn vị như: Khi xử lý một lượng lớn dữ liệu từ các giao dịch hàng ngày như quản lý xe, đơn hàng, hóa đơn, chi phí nhiên liệu, và nhiều yếu tố khác. Quản lý và xử lý lượng lớn dữ liệu này đòi hỏi hệ thống mạnh mẽ và hiệu quả; Bảo mật thông tin cũng là một thách thức lớn. Đối với doanh nghiệp vận tải, thông tin về lộ trình, hàng hóa và thanh toán đều cần được bảo vệ chặt chẽ để tránh rủi ro an ninh thông tin; Việc xây dựng và duy trì một hệ thống thông tin kế toán đầy đủ và hiệu quả có thể đòi hỏi chi phí đầu

tư lớn. Doanh nghiệp cần xác định rõ ràng lợi ích kỳ vọng và đảm bảo rằng chi phí đầu tư là hợp lý so với các ưu điểm mà họ sẽ thu được;...

### ***Bối cảnh công nghệ số tác động đến hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vận tải tại Việt Nam***

Với sự tác động của kinh tế số nói chung và công nghệ số nói riêng, tạo ra khá nhiều thay đổi trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Nếu trước đây công tác lưu trữ chứng từ kế toán chủ yếu dưới dạng bản giấy, thì hiện nay đang được số hóa hoàn toàn, hóa đơn giấy đã được thay thế bằng hóa đơn điện tử... Theo thông tin thu thập được thông qua khảo sát của tác giả, có sự đột phá kỹ thuật số trong kế toán và tạo ra một xu thế mới. Các doanh nghiệp vận tải nhỏ và vừa đang thực hiện thay thế dần các công việc của kế toán viên truyền thống đang làm như: nhập bút toán bằng tay, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính năm, phân tích hoạt động tài chính, lập báo cáo quản trị... sẽ được tự động bằng công nghệ đám mây, AI, phần mềm thông tin. Kế toán trong đơn vị vận tải là một trong những lĩnh vực dẫn đầu các ngành về ứng dụng công nghệ thông tin và công việc kế toán ngày càng được hỗ trợ rất nhiều từ công nghệ thông tin (CNTT) do đó mới đảm bảo hiệu suất công việc. Trong giai đoạn tiếp theo, với sự bùng nổ của công nghệ số, lĩnh vực kế toán tiếp tục được tin học hóa một cách sâu sắc. Từ đó, kéo theo quy trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán có sự thay đổi căn bản khi hầu hết các phần hành kế toán đều ứng dụng. Tại giai đoạn nhập liệu, ghi sổ thì trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn... sẽ cho phép bộ phận kế toán xử lý nhanh và đơn giản các nghiệp vụ này, là những người bạn thân thiết, “kề vai sát cánh”, tạo nên hệ thống ghi chép, lưu trữ và quản trị tài sản hoàn hảo. Vì khối lượng khổng lồ của thông tin kế toán mỗi ngày làm kế toán có thể nhầm lẫn trong quá trình đánh giá và phân tích dữ liệu kế toán một cách chính xác. Nhưng từ khi có sự xuất hiện của công nghệ hiện đại, quy trình kế toán trong doanh nghiệp trở nên dễ dàng hơn. Từ đó, cách thức cung cấp thông tin kế toán sẽ có những thay đổi từ thông tin kế toán tài chính đến thông tin kế toán quản trị, những thông tin mà hiện nay thường bị các nhà quản lý coi là quá khô cứng, khó hình dung và khó hiểu, nên thường khiến các nhà quản trị bỏ qua.

Tuy nhiên, thách thức về công nghệ có thể tác động mạnh mẽ đến hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp vận tải đường bộ như: Sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ mới, cũng như sự đa dạng của các ứng dụng và hệ thống, có thể tạo ra thách thức trong việc tích hợp và tương tác giữa các phần mềm

và hệ thống khác nhau. Điều này có thể dẫn đến sự phân tán thông tin và khó khăn trong việc quản lý dữ liệu; Với việc sử dụng nhiều ứng dụng và hệ thống khác nhau, có rủi ro cao về bảo mật thông tin. Doanh nghiệp vận tải cần đảm bảo rằng dữ liệu kế toán quan trọng của họ được bảo vệ chặt chẽ trước các mối đe dọa mạng; Nhiều doanh nghiệp vận tải vẫn sử dụng các hệ thống kế toán cũ không tương thích hoặc không đủ hiệu suất để xử lý lượng lớn dữ liệu và các yêu cầu công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, big data, và máy học; Để sử dụng các công nghệ mới như IoT (Internet of Things) để theo dõi và quản lý vận chuyển, doanh nghiệp cần một hạ tầng mạng mạnh mẽ và ổn định. Tuy nhiên, việc triển khai và duy trì mạng có thể là một thách thức....

## 2. Quan điểm, định hướng hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp vận tải đường bộ trong bối cảnh công nghệ số

Trong bối cảnh công nghệ số đang phát triển mạnh mẽ, HTTKT trở thành một trong những yếu tố quan trọng giúp các doanh nghiệp vận tải đường bộ nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện sự cạnh tranh.

**Thứ nhất**, việc phát triển HTTKT là một trong những bước cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vận tải đường bộ. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, big data, IoT và blockchain đang được áp dụng trong lĩnh vực kế toán để cải thiện quản lý tài chính và tăng cường tính minh bạch - cải thiện hệ thống thông tin kế toán trong ngành vận tải đường bộ.

**Thứ hai**, việc phát triển hệ HTTKT cần phải được thực hiện một cách tích cực và đồng bộ. Các doanh nghiệp cần có chiến lược rõ ràng và đầu tư đủ nguồn lực để triển khai hệ thống thông tin kế toán một cách hiệu quả. Đồng thời, các nhân viên trong doanh nghiệp cần được đào tạo để sử dụng hệ thống thông tin kế toán một cách chuyên nghiệp và hiệu quả.

**Thứ ba**, việc phát triển HTTKT cũng đòi hỏi sự hợp tác giữa các doanh nghiệp trong ngành vận tải đường bộ. Các doanh nghiệp có thể chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và công nghệ để cùng nhau phát triển HTTKT chung và tăng cường tính cạnh tranh.

**Thứ tư**, HTTKT nên cung cấp các công cụ phân tích và báo cáo kịp thời - giúp các doanh nghiệp vận tải đường bộ đưa ra quyết định chiến lược và tối ưu hóa hoạt động kinh doanh. Các báo cáo tài chính, báo cáo quản lý và các báo cáo phân tích khác nên được tạo ra một cách dễ dàng và chính xác từ hệ thống.

**Thứ năm**, HTTKT cần được thiết kế và triển khai với các biện pháp bảo mật thông tin mạnh mẽ. Đồng

thời, nên hỗ trợ tự động hóa quy trình kế toán, giúp giảm thiểu công việc thủ công và tăng cường độ chính xác và hiệu suất.

**Thứ sáu**, việc phát triển HTTKT cũng đòi hỏi sự đầu tư về kinh phí, cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực. Do đó, các doanh nghiệp vận tải đường bộ cần có sự đánh giá thực tế về nhu cầu và khả năng của mình để đưa ra quyết định phù hợp.

**Thứ bảy**, Chính phủ nên có thêm sự hỗ trợ ngoài các Quyết định trước đây để khuyến khích thêm việc phát triển các chiến dịch dịch vụ hệ thống dữ liệu bằng việc phát triển HTTKT.

Để phát triển một HTTKT hiệu quả trong lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ, các doanh nghiệp cần phải xem xét một số vấn đề sau đây:

**Một là**, xây dựng một hệ thống thông tin kế toán tích hợp và đa nền tảng, cho phép các thông tin kế toán và quản lý được chia sẻ và truy cập dễ dàng từ mọi nơi và mọi thiết bị. Việc tích hợp các hệ thống này giúp nâng cao khả năng quản lý, giám sát của doanh nghiệp vận tải.

**Hai là**, áp dụng công nghệ để tự động hóa các quy trình kế toán, từ việc nhập liệu đến xử lý và báo cáo. Điều này giúp giảm thiểu công việc thủ công, tăng cường độ chính xác và tiết kiệm thời gian. Do đó doanh nghiệp nên đầu tư đáng kể vào công nghệ và hệ thống để nâng cao khả năng quản lý và kiểm soát hoạt động vận tải của mình. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối và đám mây có thể giúp các công ty tối ưu hóa quy trình kế toán và cải thiện khả năng dự đoán cũng như quản lý rủi ro.

**Ba là**, các doanh nghiệp cần phải cung cấp đào tạo và nâng cao năng lực thường xuyên để đảm bảo rằng toàn bộ tiềm năng của hệ thống được khai thác hiệu quả bằng cách sử dụng hệ thống thông tin kế toán và công nghệ.

**Bốn là**, các doanh nghiệp cần đầu tư vào các biện pháp bảo mật, như mã hóa dữ liệu và kiểm soát truy cập, để đảm bảo rằng thông tin kế toán của họ không bị xâm phạm.

**Năm là**, sử dụng công nghệ phân tích dữ liệu để tạo ra thông tin quản lý và phân tích chi tiết về hoạt động kinh doanh. Các công cụ phân tích dữ liệu giúp các doanh nghiệp hiểu rõ hơn về hiệu suất vận hành, xu hướng tiêu dùng và cơ hội tăng trưởng.

**Sáu là**, xây dựng mối quan hệ hợp tác với các đối tác và đối tác vận chuyển khác để chia sẻ thông tin và tối ưu hóa quy trình vận chuyển. Sử dụng các nền tảng kết nối, như mạng lưới blockchain, có thể giúp đảm



bảo tính toàn vẹn và minh bạch trong các giao dịch kế toán.

Đánh giá về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán đối với mục tiêu phát triển của các doanh nghiệp vận tải đường bộ khi đưa ra định hướng:

- Tính chính xác và đáng tin cậy;
- Tính minh bạch và kiểm soát;
- Tính linh hoạt và tiện lợi;
- Tính bảo mật và bảo vệ thông tin.

Tóm lại, định hướng phát triển hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vận tải đường bộ trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam bao gồm tích hợp hệ thống, tự động hóa quy trình, bảo mật thông tin, phân tích dữ liệu, hợp tác và kết nối.

### 3. Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp vận tải đường bộ trong bối cảnh công nghệ số

**Thứ nhất**, cần nâng cao năng lực của ban lãnh đạo doanh nghiệp, đồng thời, nâng cao năng lực và tinh thần trách nhiệm của cán bộ kế toán. Có kiến thức cơ bản về hệ quản trị cơ sở dữ liệu đã sử dụng để quản trị cơ sở dữ liệu trong PMKT để thực hiện việc liên kết dữ liệu kế toán với các ứng dụng khác (chủ yếu là Excel). Ở mức độ cao hơn, khi người cán bộ kế toán có đủ kiến thức và kinh nghiệm để tự xây dựng phần mềm kế toán cho DN hoặc tham gia vào đội ngũ những người phát triển HTTT kế toán của DN là đạt được mức lý tưởng.

**Thứ hai**, thiết lập các quy định chặt chẽ, kiểm soát cán bộ kế toán trong quy trình làm việc: Việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ thường chỉ tập trung vào các chỉ số kinh tế - tài chính và kết quả cuối cùng với thói quen tìm lỗi, đổ trách nhiệm, ít chú trọng kiểm tra, kiểm soát toàn bộ hoạt động của tổ chức, lấy ngăn chặn, phòng ngừa là chính. Đây chính là một trong các điểm yếu mà các doanh nghiệp cần khắc phục để nâng cao sức cạnh tranh khi hội nhập nền kinh tế toàn cầu.

**Thứ ba**, trong điều kiện công nghệ thông tin ngày càng phát triển, các doanh nghiệp cần hoàn thiện dữ liệu của hệ thống thông tin kế toán theo hướng tất cả các dữ liệu từ các nguồn khác nhau đều phải được lưu trữ trong các bảng dữ liệu hai chiều (gồm các dòng, các cột).

**Thứ tư**, một số yếu tố quan trọng trong việc hoàn thiện phần cứng trong hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp vận tải có thể kể đến như:

**Máy tính và máy chủ:** Các doanh nghiệp vận tải cần đảm bảo rằng máy tính và máy chủ được sử dụng trong hệ thống kế toán có đủ sức mạnh và tương thích

với các phần mềm kế toán. Máy tính và máy chủ nên có khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng và đáng tin cậy để đảm bảo hiệu suất cao và tránh sự cố hỏng hóc.

**Lưu trữ dữ liệu:** Các doanh nghiệp vận tải cần có các thiết bị lưu trữ dữ liệu phù hợp để lưu trữ các thông tin kế toán quan trọng. Các tùy chọn lưu trữ có thể bao gồm ổ cứng trong máy tính, ổ cứng ngoài, hệ thống lưu trữ đám mây hoặc các giải pháp lưu trữ mạng.

**Máy in và máy quét:** Các doanh nghiệp vận tải cần có các thiết bị máy in và máy quét để in và quét các tài liệu kế toán như hóa đơn, chứng từ và báo cáo. Điều này giúp tiện lợi trong việc gửi và nhận thông tin kế toán và tạo ra bản in vật lý khi cần thiết.

**Kết nối mạng:** Để kết nối các thiết bị và hệ thống kế toán trong doanh nghiệp, cần có một mạng máy tính đáng tin cậy. Mạng này có thể bao gồm mạng cáp, mạng không dây hoặc mạng ảo để chia sẻ dữ liệu và tương tác giữa các thành phần trong hệ thống kế toán.

**Thiết bị ngoại vi:** Các doanh nghiệp vận tải có thể cần sử dụng các thiết bị ngoại vi khác nhau như bàn phím, chuột, máy quét vân tay hoặc máy quét thẻ để thu thập thông tin và tương tác với hệ thống kế toán.

**Thứ năm**, doanh nghiệp cần lựa chọn hoặc thiết kế phần mềm kế toán nhằm hỗ trợ cho công tác kế toán trong quá trình thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp các thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng. Theo đó, mỗi phần mềm kế toán phải bao gồm các thành phần: cơ sở dữ liệu; hệ thống giao diện; hệ thống báo cáo; chương trình và các thành phần khác. Do mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm đặc thù khác nhau nên việc sử dụng các phần mềm kế toán cũng có sự lựa chọn khác nhau.

Và cuối cùng, các doanh nghiệp vận tải cần hoàn thiện hệ thống kiểm soát trong hệ thống thông tin kế toán để đảm bảo tính chính xác, tin cậy và an toàn của thông tin kế toán.

### Kết luận

Việc hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong ngành vận tải đường bộ ở Việt Nam là một hành trình đầy thách thức, nhưng cũng đầy tiềm năng khi áp dụng những giải pháp phù hợp với những điều đang thiếu tại mỗi doanh nghiệp.

### Tài liệu tham khảo:

Dutton, Jane E., Laura Morgan Roberts, and Jeffrey Bednar. "Pathways for positive identity construction at work: Four types of positive identity and the building of social resources." *Academy of management review* 35.2 (2010): 265-293.

Hall, J. A. (2015). *Accounting information systems*. Cengage Learning.

Vũ Bá Anh (2015), " Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin", luận án tiến sĩ- Học viện Tài chính.

# ĐÁNH GIÁ CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ĐỐI VỚI XÁC ĐỊNH CHIẾN LƯỢC LIÊN KẾT DU LỊCH TẠI CÁC TỈNH NAM ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Ths. Nguyễn Thị Thu Phương\* - Ths. Hoàng Thị Hồng Hạnh\*\*  
TS. Nguyễn Văn Hậu\*\*\* - TS. Nguyễn Chí Thiện\*\*\*

Tại Việt Nam, phân tích, đánh giá vai trò của chính quyền cấp tỉnh (CQCT) đối với liên kết du lịch (LKDL) chưa được làm rõ trong các nghiên cứu. Mục đích của bài viết nhằm đánh giá CQCT tại các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng (NDBSH) (bao gồm các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam và Thái Bình) đối với xác định chiến lược LKDL. Bài viết kế thừa khung nghiên cứu của Simpson (2001), theo đó, tác giả sẽ sử dụng 05 nhóm tiêu chí để đánh giá. Kết quả cho thấy, Chiến lược LKDL đã được CQCT xác định phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Tuy nhiên, chưa có chiến lược riêng cụ thể và đảm bảo tính toàn diện cho LKDL, xác định tầm nhìn và giá trị của chiến lược LKDL chưa được xác định đầy đủ, cụ thể, rõ ràng.

• Từ khóa: chiến lược liên kết du lịch, các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng, liên kết du lịch.

In Vietnam, analysis and assessment of the role of the provincial government in tourism linkages has not been clarified in studies. The article aims to evaluate the role of the provincial government in the Southern Red River Delta provinces (including Nam Dinh, Ninh Binh, Ha Nam and Thai Binh provinces) for determining tourism linkages strategies. The article inherits the research framework of Simpson (2001), according to which the author will use 05 groups of criteria for evaluation. The results show that the role of the provincial government has determined the tourism linkages Strategy to be appropriate to the specific conditions of each locality. However, there is no particular strategy to ensure comprehensiveness for tourism linkages. The vision and value of the tourism linkages strategy have not been defined entirely, specifically and clearly.

• Key words: tourism linkage strategy, Southern Red River Delta provinces, tourism linkage.

JEL codes: H7, L83, Z38

Ngày gửi bài: 01/3/2024

Ngày gửi phản biện: 15/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

thông và định hướng nhận thức cộng đồng (Hardy & Beeton, 2001; Dinan & Sargent, 2000; Dredge, 2001; McCool & cộng sự, 2001; Jenkins, 2000). Trudy & cộng sự (2003) cho rằng, chính quyền địa phương cần thực hiện các nhiệm vụ sau: điều chỉnh phát triển du lịch; lập kế hoạch nhằm xây dựng các tiện ích; giám sát sự phát triển và xu hướng du lịch.

Ở Việt Nam, CQCT chịu phần lớn trách nhiệm trong quản lý và phát triển du lịch tại địa phương. Điều này chủ yếu là do mối quan hệ liên kết chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và sự phát triển DL địa phương. Chính quyền cấp tỉnh, với tư cách là bên liên quan và giữ vai trò thúc đẩy du lịch phát triển, do vậy ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong phát triển du lịch, LKDL tại các tỉnh.

## 2. Một số vấn đề về vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với xác định chiến lược liên kết du lịch

Trong phát triển du lịch, tồn tại LKDL là tất yếu khách quan. LKDL được hiểu là hợp tác và phân công giữa các bên liên quan theo những nội dung và hình thức đã được xác định giữa các bên liên quan, để đạt được mục tiêu riêng của mỗi bên, và mục tiêu chung của nhiều bên.

## 1. Giới thiệu

Vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương cần thực hiện liên quan đến du lịch có thể được phân thành 11 loại lớn: Lập kế hoạch chiến lược; Tiếp thị và quảng cáo; Thu thập dữ liệu; Tài trợ; Phát triển kinh tế; Dịch vụ du khách; Ban hành các quy định; Sử dụng đất công; Phát triển nhân lực/phát triển giáo dục, đào tạo; Phát triển các phương tiện và tiện ích giao

\* Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật TW

\*\* Học viện Tài chính; email: hoanghonghanh@hvtc.edu.vn

\*\*\* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Xét theo thực thi chức năng của CQCT, thì CQCT cần phải xây dựng chiến lược LKDL, chức năng này ảnh hưởng đến thực hiện các chức năng sau của CQCT đối với các hoạt động LKDL.

Định hướng chiến lược là thuật ngữ được sử dụng khi hoạt động lập kế hoạch áp dụng cách tiếp cận dài hạn và tổng thể để thiết lập một hướng quan trọng cho sử dụng tài nguyên đang được lên kế hoạch (Schermerhorn, 1996). Trong LKDL, để liên kết tốt nhất các chủ thể trong địa phương nhằm phát triển DL, trước tiên phải xác định mục tiêu, các nội dung cũng như là các nhiệm vụ của LKDL. Đồng thời cần phải xác định các cách thức thực hiện được mục tiêu đó, xác định hệ thống những tiền đề đảm bảo thực hiện mục tiêu, phù hợp với mỗi bước đi của quá trình thực hiện LKDL.

Như vậy, *chiến lược LKDL là một chương trình hành động tổng quát mang tính dài hạn của CQCT xây dựng nhằm đạt được mục tiêu LKDL đã xác định.*

### 3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Cơ sở lý thuyết

Tác giả sử dụng 05 nội dung với 34 thang đo của Simpson (2001) đề xuất, nhằm xác định tiêu chí đánh giá vai trò của CQCT trong xác định chiến lược LKDL, cụ thể:

*Một là*, đánh giá dựa vào quy mô, mức độ, phạm vi các bên liên quan tham gia xác định chiến lược LKDL.

*Hai là*, đánh giá dựa vào khả năng xác định tầm nhìn và giá trị của chiến lược. Theo tiêu chí này, cần đánh giá chiến lược LKDL có xác định được giá trị cộng đồng quan trọng và các đặc điểm lối sống quan trọng tại địa phương hay không; chiến lược có xác định các vấn đề hiện tại quan trọng đối với người dân;...

*Ba là*, đánh giá dựa vào mức độ phân tích tổng thể tình hình. Đánh giá theo tiêu chí này, cần đánh giá chiến lược có xác định hệ động, thực vật của khu vực có liên quan trực tiếp đến DL; chiến lược có đánh giá khả năng phục hồi và/hoặc tính mong manh của môi trường;...

*Bốn là*, tiêu chí về đáp ứng tính toàn diện của mục tiêu chiến lược đề ra. Căn cứ vào tiêu chí này, chiến lược cần phải đề ra các mục tiêu trong thực hiện LKDL, và mục tiêu của chiến lược phải đảm bảo tính toàn diện, khả thi.

*Năm là*, tiêu chí về tính khả thi trong thực hiện của chiến lược LKDL. Theo đó, chiến lược LKDL cần phải có kế hoạch nhằm phân công rõ trách nhiệm của các bên liên quan; có cơ chế xem xét và đánh giá rõ

ràng; có ước tính chi phí tài nguyên; và chiến lược có chỉ ra các phương pháp cụ thể,...

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

*Thứ nhất, nguồn thu thập dữ liệu.*

Tác giả xây dựng phương pháp nhằm thu thập từ: cán bộ quản lý về du lịch tại sở, ban, ngành liên quan đến quản lý, xúc tiến du lịch của địa phương; từ các DN, hộ kinh doanh tham gia vào hoạt động du lịch của địa phương; và từ người dân, khách du lịch tại các điểm đến.

*Thứ hai, cách thức thu thập dữ liệu.*

Thu thập dữ liệu bằng phiếu khảo sát, nội dung phiếu khảo sát bao gồm 02 phần: Phần thứ nhất là khảo sát thông tin cá nhân của các chủ thể được hỏi. Phần tiếp theo, tác giả sử dụng các khung lý thuyết của Simpson (2001) đề xuất để xây dựng nội dung khảo sát.

Các tác giả thực hiện khảo sát bằng hình thức trực tuyến, thông qua hình thức gửi thư mời với phiếu được xây dựng bằng hình thức trực tuyến thông qua tạo Form biểu mẫu khảo sát trên Google. Mẫu nghiên cứu được chọn lọc có chủ ý.

### 4. Kết quả và thảo luận

#### 4.1. Kết quả về mẫu khảo sát

Kết quả về mẫu khảo sát được trình bày tại bảng sau:

**Bảng 1. Tổng hợp kết quả phiếu khảo sát tại các tỉnh Nam ĐBSH**

	Nam Định	Hà Nam	Thái Bình	Ninh Bình
Cán bộ quản lý du lịch của tỉnh	56	72	61	76
Doanh nghiệp, hộ kinh doanh du lịch	120	115	117	128
Người dân, khách du lịch	40	55	60	47
<b>Tổng</b>	<b>216</b>	<b>221</b>	<b>238</b>	<b>251</b>

Nguồn: Tác giả

#### 4.2. Kết quả nghiên cứu

*Thứ nhất, quy mô, mức độ, phạm vi các bên liên quan trong xác định chiến lược LKDL*

Kết quả cho thấy, hầu hết người được hỏi đều khẳng định rằng, CQCT của các tỉnh đã xác định được tầm nhìn dài hạn cho chiến lược LKDL. Và CQCT cũng đã huy động tốt các đơn vị hành chính khác trong địa phương khác (không phải du lịch) tham gia vào quá trình lập chiến lược LKDL.

Có trên 90% những người được hỏi đều thừa nhận trong quá trình xác định chiến lược LKDL tại các địa phương chưa huy động được nhiều bên liên quan tham gia. Nhất là các bên liên quan khá chặt chẽ đối với phát triển du lịch nói chung và thực hiện LKDL



nói riêng như: các tổ chức du lịch khu vực; đại diện của các nhóm du khách hiện tại; cư dân địa phương bình thường.

**Bảng 2. Kết quả về các bên liên quan tham gia xác định chiến lược LKDL (%)**

Trong đó: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

Nội dung đánh giá	Ninh Bình		Hà Nam		Nam Định		Thái Bình	
	1	5	1	5	1	5	1	5
Thời gian của quy trình lập chiến lược, kế hoạch có tính dài hạn	1	83	7	66	9	58	2	62
Các cơ quan trung ương tham gia trực tiếp lập quy hoạch LKDL	75	2	65	9	66	3	68	1
Ý kiến của chính phủ ảnh hưởng đến định hướng chiến lược cuối cùng được chọn	65	9	58	3	59	7	61	8
Các tổ chức du lịch khu vực có liên quan đã tham gia vào quá trình lập chiến lược	78	2	71	8	72	5	74	2
Đại diện của các nhóm du khách hiện tại đã tham gia vào quá trình lập chiến lược	89	1	80	6	81	2	83	2
Các Đơn vị hành chính khác (không phải du lịch) tham gia vào quá trình lập chiến lược, kế hoạch	8	71	7	75	8	55	12	46
Cư dân địa phương bình thường tham gia vào quá trình lập chiến lược	75	5	71	2	72	2	76	4

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

*Thứ hai, về xác định tầm nhìn và giá trị của chiến lược LKDL*

CQCT đã xác định giá trị và tầm nhìn, chiến lược đã bao gồm tầm nhìn cho tương lai phù hợp với các giá trị, thái độ và lối sống của cộng đồng địa phương; chiến lược xác định được giá trị cộng đồng quan trọng tại địa phương.

**Bảng 3. Kết quả về tầm nhìn và giá trị của chiến lược liên kết du lịch (%)**

Trong đó: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

Nội dung đánh giá	Ninh Bình		Hà Nam		Nam Định		Thái Bình	
	1	5	1	5	1	5	1	5
Chiến lược xác định giá trị cộng đồng quan trọng tại địa phương	15	63	21	66	20	58	17	67
Chiến lược xác định các đặc điểm lối sống quan trọng tại địa phương	71	1	65	9	67	16	56	32
Chiến lược xác định các vấn đề hiện tại quan trọng đối với người dân	76	19	68	25	70	28	74	15
Chiến lược đánh giá thái độ của cộng đồng đối với du lịch	69	5	58	20	60	25	65	12
Văn bản quy hoạch đánh giá tổng thể chất lượng sống trong khu vực	82	8	80	3	82	6	68	15
Chiến lược bao gồm tầm nhìn cho tương lai phù hợp với các giá trị, thái độ và lối sống của cộng đồng địa phương	11	71	8	50	10	55	15	42

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Tuy nhiên, CQCT chưa làm tốt các nội dung như: xác định các đặc điểm lối sống quan trọng tại địa phương; xác định các vấn đề hiện tại quan trọng đối

với người dân; đánh giá thái độ của cộng đồng đối với du lịch; và chưa đánh giá tổng thể đối với chất lượng sống trong khu vực của người dân... Trung bình tại các tỉnh, có trên 70% người được hỏi khẳng định như vậy.

*Thứ ba, phân tích thực tiễn khi xác định chiến lược và kế hoạch LKDL*

Thực tiễn, chiến lược LKDL của các tỉnh luôn được tích hợp, xác định trong các quy hoạch, chiến lược và kế hoạch phát triển chung của ngành và trong quy hoạch tổng thể của địa phương (Kết quả khảo sát cũng khẳng định lại vấn đề này, khi trung bình trên 70% người được hỏi tại các địa phương có cùng quan điểm này).

**Bảng 4. Kết quả về phân tích thực tiễn khi xác định chiến lược liên kết du lịch (%)**

Trong đó: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

Nội dung đánh giá	Ninh Bình		Hà Nam		Nam Định		Thái Bình	
	1	5	1	5	1	5	1	5
Chiến lược xác định hệ động thực vật của khu vực	7	65	9	48	11	41	11	37
Chiến lược đánh giá khả năng phục hồi và/hoặc tính mong manh của môi trường	12	59	9	51	13	44	11	42
Chiến lược định lượng lợi ích kinh tế của LKDL đối với địa phương	50	37	45	14	49	9	53	1
Chiến lược LKDL mô tả các điểm du lịch chính trong khu vực	13	54	10	75	14	69	21	65
Chiến lược LKDL đánh giá năng lực hiện tại của nhà máy và cơ sở hạ tầng du lịch tại địa phương	59	8	51	3	55	5	46	2
Chiến lược LKDL đánh giá năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp du lịch tại địa phương và tại Nam ĐBSH	75	7	68	12	59	16	51	25
Lập chiến lược LKDL bao gồm phân tích định lượng về số lượng du khách hiện tại, thời gian lưu trú và chi tiêu của du khách	56	23	45	15	60	11	59	13
Chiến lược LKDL lồng ghép trong các chiến lược du lịch địa phương	7	69	12	39	11	41	1	52

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Mặc dù vậy, tại các tỉnh, chiến lược LKDL của các tỉnh chưa thực hiện được các yêu cầu như: định lượng lợi ích kinh tế của LKDL đối với địa phương; định lượng được khả năng tạo việc làm của hoạt động LKDL; đánh giá năng lực hiện tại của nhà máy và cơ sở hạ tầng du lịch tại địa phương trong LKDL; đánh giá năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp du lịch tại các tỉnh NĐBSH; và phân tích định lượng về số lượng du khách hiện tại, thời gian lưu trú và chi tiêu của du khách.

*Thứ tư, về mục tiêu của chiến lược và kế hoạch LKDL*

CQCT đã xác định được các mục tiêu mang tính chung chung như: mục tiêu chung liên quan đến LKDL trong tương lai, mục tiêu chung liên quan đến

lợi ích kinh tế của LKDL trong tương lai, và các mục tiêu chung liên quan đến bảo vệ môi trường. Kết quả khảo sát cho thấy, trung bình trên 66% người được hỏi trả lời rằng CQCT đã xác định được các mục tiêu trên.

### Bảng 5. Kết quả khảo sát về mục tiêu khi xác định chiến lược LKDL (%)

Trong đó: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

Nội dung đánh giá	Ninh Bình		Hà Nam		Nam Định		Thái Bình	
	1	5	1	5	1	5	1	5
Chiến lược bao gồm các mục tiêu chung liên quan đến liên kết du lịch trong tương lai	5	71	8	53	7	47	1	52
Chiến lược bao gồm các mục tiêu chung liên quan đến lợi ích kinh tế của việc phát triển liên kết du lịch trong tương lai	7	61	6	41	5	48	7	40
Chiến lược bao gồm các mục tiêu chung liên quan đến bảo vệ môi trường	8	49	6	28	5	32	7	50
Chiến lược, kế hoạch bao gồm các mục tiêu rộng rãi liên quan đến các giá trị cộng đồng và bảo vệ lối sống	66	12	56	2	55	1	60	10
Kế hoạch xác định một loạt các kế hoạch thay thế mà nhờ đó có thể đạt được các mục tiêu trên diện rộng	8	24	9	15	8	55	13	38
Kế hoạch đánh giá từng phương án chiến lược trước khi xác định một loạt các mục tiêu cụ thể	45	2	39	6	38	10	43	5
Mục tiêu cụ thể nhằm phân phối công bằng lợi ích kinh tế của LKDL trên toàn địa phương	75	3	65	17	62	9	70	3
Các mục tiêu cụ thể cho hoạt động LKDL trong tương lai được định lượng và đo lường dễ dàng	54	13	45	12	56	9	48	15

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Các mục tiêu khác quan trọng, nhưng chưa được CQCT xác định trong chiến lược LKDL của địa phương, như: liên quan đến các giá trị cộng đồng và bảo vệ lối sống khi thực hiện LKDL, phân phối công bằng lợi ích kinh tế của LKDL trên toàn địa phương, và các mục tiêu cần được định lượng và đo lường dễ dàng. Các tỉnh đều thiếu kế hoạch đánh giá từng phương án chiến lược trước khi xác định một loạt các mục tiêu cụ thể trong thực hiện LKDL.

### Thứ năm, về khả thi của chiến lược LKDL

Hầu hết những người được hỏi đều khẳng định rằng, chưa có các mục tiêu cụ thể được ưu tiên về mức độ cấp bách thực hiện. Và đặc biệt, trong kế hoạch LKDL, chưa có kế hoạch phân công rõ trách nhiệm của các bên liên quan, do vậy ảnh hưởng đến tính khả thi của chiến lược.

Những người được hỏi đều có đồng quan điểm cho rằng: các chiến lược chưa xây dựng được cơ chế xem xét và đánh giá rõ ràng; kế hoạch LKDL cũng chưa ước tính chi phí tài nguyên, chưa chỉ ra các phương pháp cụ thể để phân bổ cho những bên tham gia hợp tác, các tiêu chí này, có đến trên 70% người được hỏi đồng tình.

### Bảng 6. Kết quả về tính khả thi của chiến lược LKDL (%)

Trong đó: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

Nội dung đánh giá	Ninh Bình		Hà Nam		Nam Định		Thái Bình	
	1	5	1	5	1	5	1	5
Các mục tiêu cụ thể được ưu tiên về mức độ cấp bách thực hiện	56	12	60	5	63	16	69	12
Kế hoạch phân công rõ trách nhiệm của các bên liên quan	54	15	61	1	64	5	70	13
Chiến lược có cơ chế xem xét và đánh giá rõ ràng	65	3	58	2	61	13	67	14
Kế hoạch có ước tính chi phí tài nguyên	69	1	62	7	65	5	71	12
Kế hoạch chỉ ra các phương pháp cụ thể theo đó các chi phí đã xác định sẽ được phân bổ cho những bên tham gia hợp tác	53	11	57	10	60	17	62	7

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

### Kết luận

Chiến lược LKDL đã được CQCT xác định phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. CQCT đã xác định được tầm nhìn dài hạn cho chiến lược LKDL. Bên cạnh đó, CQCT đã xác định chiến lược có gắn kết với các giá trị, thái độ và lối sống của cộng đồng địa phương; đã huy động được nhiều bên tham gia vào xác định chiến lược LKDL của tỉnh.

Tuy nhiên, CQCT chưa xác định được các mục tiêu cụ thể được ưu tiên về mức độ cấp bách cần thực hiện; không được xác định được các mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có thể định lượng được, mà có chăng mục tiêu này được xác định chung chung theo mục tiêu phát triển chung của ngành du lịch địa phương; thiếu kế hoạch đánh giá từng phương án chiến lược trước khi xác định một loạt các mục tiêu cụ thể; và đặc biệt vẫn chưa có chiến lược LKDL riêng, độc lập tại các tỉnh.

Bài viết phân tích một trong những chức năng về vai trò của CQCT. Hướng nghiên cứu sẽ trở nên rõ hơn, có giá trị hơn nếu tiếp tục nghiên cứu và làm rõ vai trò của CQCT đối với ban hành chính sách LKDL; tổ chức thực hiện LKDL; và kiểm tra, giám sát, đánh giá đối với LKDL.

### Tài liệu tham khảo:

- Dinan, C. & Sargent, A. (2000), "Social marketing and sustainable tourism - is there a match?", *International Journal of Tourism Research*, 2 (1), 1-14.
- Dredge, D. (2001), "Local Government Tourism Planning and Policymaking in New South Wales: Institutional Development and Historical Legacies", *Current Issues in Tourism*, 4 (2/4), 80-355.
- Hardy, A.L., & Beeton, R.J.S. (2001), "Sustainable tourism or maintainable tourism: Managing resources for more than average outcomes", *Journal of Sustainable Tourism*, 9(3), 168-192.
- Jenkins, J. (2000), "The dynamics of Regional Tourism Organisations in New South Wales, Australia: history, structures and operations", *Current Issues in Tourism*, 3(3), 175-203.
- McCool, S.F., Moisey, R.N. & Nickerson, N.P. (2001), "What Should Tourism Sustain? The Disconnect with Industry Perceptions of Useful Indicators", *Journal of Travel Research*, 40 (2), 124-131.
- Schermerhorn, J.R. (1996), *Management* (5th edn), New York: John Wiley and Son
- Simpson, K. (2001), "Strategic planning and community involvement as contributors to sustainable tourism development", *Current Issues in Tourism*, 4(1), 3-41.
- Trudy, J. Michael, C.S. & Ali.M. (2003), "Emerging tourism planning processes and practices in New Zealand: A local and regional perspective", *Tourism recreation research and education centre*, 56, 1175-5385.
- Hou, L.C, Wu, L.X, Ju, S.L, Zhang, Z.R, Zhu, Y.J, & Lai, Z.Q. (2021), "The evolution patterns of tourism integration driven by regional tourism-economic linkages-Taking Poyang Lake region, China, as an example", *Growth and Change*. 2021;00:1-24

# THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ, NHỎ VÀ VỪA (MSMEs) TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ SỐ

TS. Nguyễn Hồng Hạnh\* - Nguyễn Trường Giang\* - Trương Thị Hà Ninh\*  
Nguyễn Thị Trang Nhung\*

**Bài viết này nhằm mục đích phân tích và đánh giá quá trình phát triển, đặc điểm và thực trạng ứng dụng công nghệ số của các MSMEs tại Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số trong việc tạo lập một nền kinh tế số động, bền vững.**

• Từ khóa: công nghệ số, MSMEs, chuỗi giá trị đổi mới, đổi mới kỹ thuật số.

*This article aims to analyze and evaluate the development process, characteristics and current status of digital technology application by MSMEs in Vietnam, while emphasizing the role of digital transformation in creating digital technology. a vibrant, sustainable economy.*

• Key words: digital technology, MSMEs, innovation value chain, digital innovation.

Ngày gửi bài: 21/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (MSMEs) đóng vai trò trung tâm, chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (Tổng cục Thống kê, 2023), không chỉ góp phần giải quyết các vấn đề xã hội như việc làm và tăng trưởng doanh thu, mà còn đóng góp vào sự đa dạng hóa và sự đổi mới trong nền kinh tế. Tuy nhiên, một thách thức lớn đối với sự phát triển và tích hợp của các doanh nghiệp này vào nền kinh tế số chính là việc chưa nhận thức đầy đủ về giá trị và tầm quan trọng của công nghệ số. Mặc dù khoảng 15% doanh nghiệp lớn đã bắt đầu áp dụng chuyển đổi số nhờ có sự hỗ trợ của bộ phận công nghệ thông tin, nhưng đa số các MSMEs vẫn còn tụt hậu do hạn chế về nhận thức, thiếu nguồn lực tài chính, và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin không phát triển. Vì vậy, bài viết này không chỉ trình bày về thực trạng hiện tại của các MSMEs tại Việt

Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, mà còn phân tích sâu vào những cơ hội và thách thức mà công nghệ số mang lại.

## 2. Quá trình phát triển của các công ty MSMEs tại Việt Nam

Các doanh nghiệp MSMEs được coi là một lực lượng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia khi khu vực này không chỉ là nguồn cung việc làm, mà còn là trung tâm của sự cạnh tranh và đổi mới. Trong các nền kinh tế đang phát triển, MSMEs đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, giảm đói, giảm nghèo, cung cấp việc làm và thu nhập cho lao động ngoài khu vực nhà nước. MSMEs cũng được xem là động lực thúc đẩy cạnh tranh và môi trường kinh doanh, vì khu vực này rất linh hoạt, năng động và sẵn lòng thay đổi hơn so với các doanh nghiệp lớn và đã phát triển ổn định. Các doanh nghiệp này có thể thay đổi cơ cấu của nền kinh tế thông qua sự đổi mới, cung cấp các dịch vụ và sản phẩm trung gian, từ đó tạo điều kiện cho sự chuyên môn hóa mạnh mẽ hơn trong sản xuất.

Tại Việt Nam, các doanh nghiệp nước ta chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm trên 97% số doanh nghiệp cả nước, giải quyết việc làm khoảng 36% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp, thu hút khoảng 32% tổng nguồn vốn, tạo ra doanh thu thuần chiếm khoảng 26% tổng doanh thu thuần của khối doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2023). Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp rất nhỏ, nhỏ và vừa ngày càng được phát triển nhờ chính sách linh hoạt của Chính phủ. Số lượng MSMEs ở Việt Nam đang tăng nhanh chóng, đóng góp phần quan trọng vào sự phát triển toàn diện của đất nước. Cụ thể, các

\* Trường Đại học Ngoại thương, email: hanhnh@ftu.edu.vn



doanh nghiệp này tạo ra hàng trăm nghìn việc làm mới hàng năm, sử dụng lao động xã hội một cách hiệu quả, và đóng góp một phần đáng kể vào GDP và thu ngân sách nhà nước.

**Bảng 1. Thống kê số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập giai đoạn 2016 - 2023**

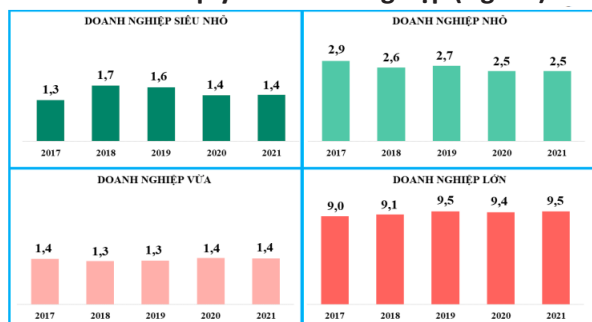
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	110.100	126.859	131.275	138.139	134.940	116.839	148.533	159.294

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

Có thể thấy, kể từ năm 2016, mỗi năm có thêm hơn 100 nghìn doanh nghiệp thành lập mới. Các luật này đã tạo ra cơ chế thông thoáng, hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Doanh nghiệp được tự quyết định về số lượng, hình thức, nội dung của con dấu; được tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm; đồng thời, thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp đã được rút ngắn còn 03 ngày.

Trái với sự gia tăng về số lượng của các MSMEs, lực lượng lao động của các thành phần này có chiều hướng giảm hoặc ổn định trong những năm gần đây. Với doanh nghiệp vừa, lực lượng lao động luôn được giữ ở mức ổn định (1,3 - 1,4 triệu người lao động). Đặc biệt ở doanh nghiệp nhỏ, từ 2,9 triệu người lao động năm 2017 đã giảm xuống còn 2,5 triệu người lao động vào năm 2021. Tuy nhiên, với doanh nghiệp siêu nhỏ, số lượng người lao động có xu hướng gia tăng vào giai đoạn 2018 - 2019 trước khi chứng kiến sự sụt giảm vào những năm tiếp theo.

**Hình 1. Tổng số lượng lao động giai đoạn 2017 - 2021 theo quy mô doanh nghiệp (Người)**



Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp, 2023

### 3. Thực trạng nền kinh tế số tại Việt Nam hiện nay

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2022, quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam đã từng bước phát triển. Đại dịch Covid-19 đã mở ra cơ hội cho sự phát triển của kinh tế số. Một điểm nổi bật trong

giai đoạn này là sự lan rộng của hoạt động mua bán trực tuyến. Năm 2020, hơn 49,3 triệu người tham gia mua sắm trực tuyến, tăng khoảng 51% so với năm 2016; năm 2021 con số này tăng lên 54,6 triệu người và dự kiến năm 2022 sẽ đạt khoảng 57-60 triệu người (Bộ Công Thương, 2022). Năm 2021, Việt Nam nằm trong nhóm 3 quốc gia có tốc độ tăng trưởng thị phần bán lẻ trực tuyến cao nhất trong khu vực Đông Nam Á. Năm 2022, Việt Nam đứng đầu khu vực Đông Nam Á về tốc độ tăng trưởng kinh tế số, với tỷ lệ tăng trưởng 28% so với năm 2021, vượt trội so với các nước như Indonesia, Philippines và Singapore (tăng 22%), Thái Lan (tăng 17%), và Malaysia (tăng 13%).

Việt Nam hiện đang tập trung vào việc thâm nhập vào nền kinh tế số với mục tiêu biến chuyển kinh tế số thành cơ hội lớn để bắt kịp với sự phát triển của khu vực và thế giới. Trong quá trình này, Việt Nam cũng có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp phải nhiều khó khăn.

#### Thuận lợi

**Về phía chính trị và thể chế cho kinh tế số:** Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp phát triển kinh tế số, bao gồm cung cấp tài chính và kỹ thuật, đào tạo nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin, và thúc đẩy việc phát triển hạ tầng kỹ thuật số và các dịch vụ công trực tuyến. Tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng, mục tiêu đến năm 2025 là kinh tế số sẽ chiếm khoảng 20% GDP. Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/3/2022 đã phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

**Về việc xây dựng hạ tầng số:** Việt Nam đã đầu tư để thúc đẩy chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, tạo điều kiện cho sự phát triển của chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Hạ tầng số, bao gồm cả hạ tầng viễn thông băng thông rộng, đã được triển khai để kết nối với mỗi gia đình và cá nhân. Chính phủ cũng đang tập trung vào cải thiện mạng internet, phát triển trung tâm dữ liệu và xây dựng mạng 5G để thúc đẩy phát triển kinh tế số.

**Về phát triển nguồn nhân lực số:** Việt Nam có một dân số lớn, gần 100 triệu người, đứng thứ 15 trên thế giới và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á. Nguồn nhân lực có trình độ từ đào tạo sơ cấp trở lên cũng đang tăng lên, và điều này được coi là một trong những điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

**Khó khăn**

*Thứ nhất*, môi trường thể chế và pháp lý cho kinh tế số vẫn chưa đồng nhất và cụ thể. Nhiều văn bản pháp luật vẫn thiếu sự đồng bộ, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và người tiêu dùng khi thực hiện các giao dịch trực tuyến.

*Thứ hai*, hạ tầng công nghệ thông tin vẫn còn đang ở tình trạng xây dựng riêng lẻ và chưa đảm bảo tính liên tục của dịch vụ. Việc chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa các bộ/ngành vẫn chưa đồng bộ, dẫn đến tình trạng thiếu thống nhất dữ liệu quốc gia.

*Thứ ba*, nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế số vẫn còn hạn chế về số lượng và chất lượng, với nhu cầu về lập trình viên và nhân lực công nghệ thông tin vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ.

#### **4. Thực trạng phát triển của MSMEs tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số**

Theo thống kê của Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương), khoảng hơn 90% doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chưa thực sự hiểu biết về chuyển đổi số và tầm quan trọng của chuyển đổi số, và hơn 70% số doanh nghiệp chưa biết bắt đầu từ đâu. Ngoài hạn chế về mặt nhận thức, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa gặp nhiều khó khăn cản trở quy trình chuyển đổi số, bao gồm vấn đề về tài lực, nhân lực có kỹ năng số, năng lực quản trị, bảo mật thông tin,...

Thêm vào đó, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa ở các vùng xa còn gặp hạn chế về mặt cơ sở hạ tầng internet - “khoảng cách số” - hoặc chi phí vận hành cao hơn ngăn cản họ tiếp cận cơ hội kinh doanh. “Hành trình chuyển đổi số cho các doanh nghiệp này cần được thực hiện khéo léo để đem lại tính hiệu quả cao, song song với việc giảm thiểu rủi ro thất bại và gây tổn thất tài chính vốn đã hạn hẹp của tổ chức.

Theo khảo sát của VCCI khi đánh giá tác động của COVID-19 đến hoạt động của doanh nghiệp và phân tích xu hướng ứng dụng chuyển đổi số để vượt qua khó khăn cho thấy, dịch COVID-19 đã giúp các doanh nghiệp nhận thức và thúc đẩy chuyển đổi số thông qua việc ứng dụng công nghệ số. Theo đó, chỉ trong vòng 6 tháng năm 2021, kết quả đạt được đã bằng gần một nửa số doanh nghiệp chuyển đổi số trong nhiều năm trở lại đây. Đến nay, những doanh nghiệp còn lại cũng đã bắt đầu quan tâm đến chuyển đổi số.

Tỷ lệ các doanh nghiệp lớn ứng dụng các công nghệ số cao hơn, tuy nhiên các doanh nghiệp MSMEs

cũng đã dần bắt kịp kể từ khi COVID-19 xuất hiện. Dù được đánh giá là xu thế tất yếu, tuy nhiên quá trình triển khai chuyển đổi số còn nhiều thách thức. Khảo sát của VCCI cũng chỉ ra chuyển đổi số trong doanh nghiệp còn có nhiều rào cản. Cụ thể, chi phí ứng dụng công nghệ số cao; thiếu cơ sở hạ tầng; sợ rò rỉ dữ liệu cá nhân, doanh nghiệp; khó khăn trong thay đổi tập quán kinh doanh; khó khăn trong việc tích hợp các công cụ công nghệ thông tin; các quy tắc, quy định không phù hợp với số hóa; thiếu cam kết, hiểu biết của người lao động... Bên cạnh đó, nỗi lo về đảm bảo an ninh mạng, an toàn thông tin đã khiến các doanh nghiệp này chùn bước, đánh mất những lợi ích của quá trình số hóa.

**Hạn chế**

*Thứ nhất, hạn chế về công nghệ.* Các số liệu thống kê cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2 đến 3 thế hệ. Thêm vào đó, số doanh nghiệp chủ trọng đầu tư cho khoa học - công nghệ hiện tại không nhiều. Việc đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp còn diễn ra chậm chạp. Theo báo cáo của Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ, hiện Việt Nam đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoảng 1% GDP, trong đó từ Chính phủ chiếm 70%, từ doanh nghiệp chỉ chiếm 30%. Thực tế này cho thấy, mục tiêu đến năm 2020 đầu tư cho khoa học và công nghệ chiếm 2% GDP quốc gia, trong đó 3/4 là đầu tư từ hệ thống doanh nghiệp rất khó thực hiện.

*Thứ hai, hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp, sức cạnh tranh kém.* Trong mấy năm gần đây, khi kinh tế toàn cầu vẫn đang trong giai đoạn phục hồi chậm sau suy thoái, lượng cung hàng hóa nhiều hơn cầu, hầu hết giá nguyên liệu đầu vào của các ngành vẫn cao, trong khi giá bán sản phẩm không tăng dẫn đến sức tiêu thụ giảm sút mạnh, hàng tồn đọng nhiều. Nhiều doanh nghiệp phải chủ động thu hẹp sản xuất, hoạt động cầm chừng.

*Thứ ba, bất cập về trình độ quản lý và chất lượng nguồn lao động.* Theo kết quả điều tra gần đây, có tới 75% lực lượng lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Về trình độ quản lý, cũng theo kết quả điều tra, đa số các chủ doanh nghiệp, ngay cả những người có trình độ học vấn từ cao đẳng và đại học trở lên cũng ít người được đào tạo về kiến thức kinh tế và quản trị doanh nghiệp, các lớp về pháp luật trong kinh doanh..., điều này ảnh hưởng lớn đến việc hoạch định chiến lược phát triển, định hướng kinh doanh và quản lý, phòng

tránh các rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp mình. Tình trạng thực hiện chưa đầy đủ các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi người lao động và giảm đi chất lượng công việc trong khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Thứ tư, quy mô nhỏ, thiếu vốn sản xuất, kinh doanh, chủ yếu dựa vào vốn tự có.** Theo Báo cáo Thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2015 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), trong giai đoạn 2007 - 2015, các doanh nghiệp Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng quy mô ngày càng nhỏ hơn. Lao động bình quân trong doanh nghiệp đã giảm từ 49 lao động năm 2007 xuống chỉ còn 29 lao động năm 2015. Trong đó, doanh nghiệp tư nhân giảm từ 27 lao động năm 2007 xuống còn 18 lao động năm 2015. Báo cáo cũng cho thấy, mặc dù chiếm đến 97% số lượng doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ chiếm chưa đầy 40% tổng nguồn vốn kinh doanh. Các doanh nghiệp gặp khó khăn đặc biệt trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, chỉ có 30% các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được vốn từ ngân hàng, 70% còn lại phải sử dụng vốn tự có hoặc vay từ nguồn khác.

Hệ quả của sự yếu kém này thể hiện rõ nhất chính ở bức tranh ảm đạm về tình hình kinh doanh của khu vực này trong những năm qua. Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ tiếp tục tăng cao từ 30% năm 2007 lên trên 40% năm 2015. Trong khi, hiệu suất sinh lời của các doanh nghiệp cũng giảm từ khoảng 4% năm 2007 xuống còn khoảng 3,6% năm 2015.

## 5. Kết luận và một số hàm ý

Để giải quyết những hạn chế về công nghệ, sản xuất, kinh doanh cũng như nâng cao trình độ quản lý và chất lượng nguồn lao động, các MSMEs cần xác định cụ thể, rõ ràng những mục tiêu chiến lược nhằm sử dụng và tận dụng công nghệ số, tìm kiếm sự hỗ trợ từ chuyên gia, các tổ chức ban ngành cũng như chính phủ, đồng thời liên kết, hợp tác với các đối tác có kinh nghiệm để được hỗ trợ, giúp tận dụng tối đa tiềm năng của công nghệ số trong hoạt động kinh doanh.

**Thứ nhất,** Chính phủ và các tổ chức phát triển có thể đóng vai trò quan trọng bằng cách cung cấp các chính sách ưu đãi tài chính, hỗ trợ tài chính, giảm thuế cho những doanh nghiệp chú trọng vào đầu tư công nghệ mới. Bên cạnh đó, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin sẽ giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và sử dụng công nghệ số một cách hiệu quả.

**Thứ hai,** việc tăng cường kỹ năng số và quản lý cho chủ doanh nghiệp và nhân viên thông qua các khóa đào tạo là hết sức cần thiết. Các doanh nghiệp cũng cần được khuyến khích đổi mới và sáng tạo thông qua việc hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu và phát triển. Việc tạo lập mạng lưới hỗ trợ giữa các doanh nghiệp cũng sẽ giúp chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và nguồn lực về công nghệ.

**Thứ ba,** trong quá trình sản xuất và kinh doanh, việc ứng dụng phần mềm quản lý doanh nghiệp số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh. Bên cạnh đó, việc áp dụng công nghệ tự động hóa và robot trong sản xuất cũng là hướng đi hiệu quả để tối ưu hóa quy trình sản xuất.

**Thứ tư,** việc tiếp cận thị trường thông qua các kênh số như thương mại điện tử và marketing số cũng giúp các doanh nghiệp mở rộng thị trường, tiếp cận khách hàng một cách rộng lớn hơn, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường. Thực hiện những giải pháp này một cách đồng bộ và hiệu quả sẽ giúp các MSMEs ở Việt Nam khắc phục được những hạn chế về công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh trong kỷ nguyên số.

## Tài liệu tham khảo:

- An Huy, 2021, *Chuyển đổi số và cơ hội từ nhóm khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Trang tin điện tử Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh, truy cập tại: <https://thanhuynhphcm.vn/tin-tuc/chuyen-doi-so-va-co-hoi-tu-nhom-khach-hang-la-doanh-nghiep-vua-va-nho-1491877402>.
- Bộ Công Thương, 2022, *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2022*, NXB Công thương.
- Cisco, 2020, Báo cáo "Chỉ số phát triển kỹ thuật số của các doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực châu Á - Thái Bình Dương".
- Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công thương), 2022, *Hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025*.
- Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), 2021, Báo cáo "Đổi mới công nghệ ở Việt Nam - đóng góp của công nghệ vào tăng trưởng kinh tế", truy cập tại: <https://research.csiro.au/aus4innovation/activities/policy-exchange-program/policy-exchange-1/>.
- Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA), 2020, *Khảo sát Ngày Chuyển đổi số Việt Nam 2020*.
- Phạm Thị Kiên, 2022, *Phát triển nguồn nhân lực số trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Công sản, truy cập tại: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825659/phet-trien-nguon-nhan-luc-so-trong-cac-doanh-nghiep-viet-nam-hien-nay.aspx>.
- Phạm Việt Dũng, 2016, *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa - Tạo động lực cho nền kinh tế*, Tạp chí Công sản, truy cập tại: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/42747/phet-trien-doanh-nghiep-nho-va-vua--tao-dong-luc-cho-nen-kinh-te.aspx>.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 2015, *Báo cáo Thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2015*.
- Tổng cục thống kê, 2023, *Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể đóng góp nhiều cho công nghiệp hỗ trợ*.
- Tổng cục Thống kê, 2023, *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Thống kê.
- Tulus T.H. Tambunan, 2019, *Development of MSMEs in Developing Countries Stories from Asia, Africa and Latin*, AkiNik Publications.
- Trần Hoàng Hải & Quỳnh Thị Hà, 2023, *Đặc trưng của kinh tế số và một số giải pháp thúc đẩy kinh tế số ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo Số 11 - tháng 4/2023.
- Tulus Tambunan, 2023, *Sustainable Development Goals and the Role of MSMEs in Indonesia*, OIDA International Journal of Sustainable Development, Số 16 (01), 51-72.
- Thu Hiền, 2021, *Bài toán chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Tạp chí Con số & Sự kiện, truy cập tại: <https://consosukien.vn/bai-toan-chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep-vua-va-nho.htm>



# XÂY DỰNG NGUỒN NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

Ths. Trần Thị Lan\*

*Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ cùng với sự ra đời của Internet vạn vật (IoT), kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển quan trọng, được nhiều quốc gia nghiên cứu, ứng dụng. Kinh tế số là một nền kinh tế được duy trì và phát triển liên tục dựa trên công nghệ số hiện đại. Phát triển kinh tế số được coi là xu thế tất yếu của thế giới. Một trong những yêu cầu đặt ra cho mỗi quốc gia khi phát triển kinh tế số là phải có một đội ngũ nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng phù hợp với loại hình kinh tế mới này. Việt Nam là một nước đang phát triển, được đánh giá có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế số để bứt phá trong tương lai. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của Việt Nam tuy đông nhưng chất lượng chưa cao, trình độ chuyên môn có nhiều hạn chế. Trong bối cảnh đó, việc tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia khác trên thế giới về xây dựng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế số là rất cần thiết. Bài nghiên cứu sẽ tập trung làm rõ đường lối, chính sách của một số quốc gia và vùng lãnh thổ trong quá trình xây dựng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế số, từ đó rút ra những bài học quý báu để Việt Nam tham khảo, vận dụng.*

• Từ khóa: kinh tế số, phát triển kinh tế số, cách mạng công nghiệp 4.0, nguồn nhân lực.

*In the context of the fourth industrial revolution taking place strongly with the advent of the Internet of Things (IoT), the digital economy is becoming an important characteristic and development trend, researched and applied by many countries. Digital economy is an economy that is maintained and continuously developed based on modern digital technology. Digital economic development is considered an inevitable trend of the world. One of the requirements for each country when developing a digital economy is to have a workforce with sufficient knowledge and skills suitable for this new type of economy. Vietnam is a developing country and being considered to have great potential for digital economic development in the future. Although Vietnam's human resources are large, their quality is not high and their professional qualifications are limited. In that context, consulting the experiences of other countries and regions around the world in building human resources to serve digital economic development is extremely necessary. The research will focus on clarifying the guidelines and policies of several countries such as... in the process of building human resources for digital economic development, thereby drawing valuable lessons for Vietnam to refer and manipulate.*

• Key words: digital economy, digital economic development, industrial revolution 4.0, human resources.

JEL codes: A10, J01, J08

Ngày gửi bài: 12/02/2024

Ngày gửi phản biện: 14/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 07/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/5/2024

## 1. Giới thiệu

Nền kinh tế thế giới đang biến đổi một cách sâu rộng dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã thâm nhập vào rất nhiều mặt của đời sống xã hội với đặc trưng quan trọng nhất là quá trình số hóa và xử lý dữ liệu thông minh, làm thay đổi sâu sắc mọi khía cạnh đời sống kinh tế - xã hội toàn cầu. Một nền kinh tế dựa trên nền tảng số đã dần dần hình thành trên thế giới và trở thành nhân tố hàng đầu thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của mỗi quốc gia. Nền kinh tế số (KTS) là cơ hội lớn đối với các nước đang phát triển để thu hẹp khoảng cách với các nước đi trước.

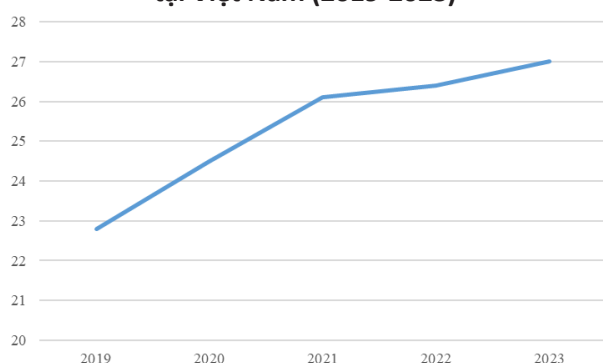
Trong 10 năm qua, KTS Việt Nam đã phát triển nhanh chóng cả nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh. Việt Nam đang ở thời điểm cần có sự đột phá để tăng trưởng nhanh và bền vững. Với quy mô dân số gần 100 triệu người và lượng người dùng Internet đông đảo, độ bao phủ của hạ tầng viễn thông và Internet rộng khắp, Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế số. Theo một nghiên cứu của Đại học Tufts (Mỹ), Việt Nam hiện nay đang đứng ở vị trí 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế

\* Học viện Ngân hàng

số nhanh nhất trên thế giới, đồng thời đứng ở vị trí thứ 22 về phát triển số hóa. Tính đến tháng 1/2023, số người sử dụng Internet ở Việt Nam đã đạt mức hơn 77 triệu người, tương ứng hơn 79,1% dân số cả nước. Các nền tảng mạng xã hội được người dân Việt Nam ưa chuộng chủ yếu đó là Facebook, Zalo, Youtube,...

Tuy có những lợi thế kể trên, Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với những khó khăn trong quá trình phát triển KTS. Trong đó, rào cản đầu tiên đó chính là Việt Nam chưa có một đội ngũ nhân lực đáp ứng được yêu cầu của chuyển đổi số. Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo ở nước ta còn ở mức khá thấp trong giai đoạn 2019 đến 2023 (tham khảo Đồ thị 1). Trong suốt 5 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Việt Nam chưa đạt được đến mức 30% tổng số người trong độ tuổi lao động. So sánh với một quốc gia phát triển trong khu vực là Singapore, trong năm 2022, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có bằng cấp chuyên môn ở Singapore là 62%, trong đó, 41,6% người trong độ tuổi lao động của quốc gia này có trình độ đại học hoặc sau đại học.

**Đồ thị 1: Tỷ lệ lao động qua đào tạo tại Việt Nam (2019-2023)**



Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/lao-dong/>

Đứng trước thách thức này, Việt Nam cần có lộ trình xây dựng đội ngũ nhân lực để phát triển KTS một cách đồng bộ, bền vững. Tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong quá trình xây dựng đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển KTS sẽ vô cùng cần thiết, giúp Việt Nam có những bài học quý báu khi thiết lập các chính sách công về lĩnh vực này.

## 2. Cơ sở lý thuyết về nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế số

### Kinh tế số

KTS là một nội dung đang hấp dẫn nhiều học giả trên thế giới, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử phát triển xã hội của loài người. Nghiên cứu về

KTS được một số các nhà nghiên cứu đề cập đến trong các công trình của họ. Và các khái niệm KTS đã được nhiều học giả trên thế giới đưa ra từ đầu thế kỷ 20 cho đến nay.

Trong nghiên cứu của Tapscott (1996), định nghĩa về KTS chưa được đưa ra trực tiếp. Thay vào đó, tác giả nêu ra KTS như một ý tưởng về thời đại của kết nối trí thông minh. KTS không chỉ được hiểu là máy móc, công nghệ; nó còn là sự kết nối con người dựa trên công nghệ. Công nghệ ở đây được hiểu là tri thức, sự sáng tạo để từ đó hình thành nên những đột phá trong quá trình sản xuất của cải vật chất và phát triển xã hội.

Mesenbourg (2001) cho rằng KTS là nền kinh tế được hình thành từ ba cấu phần, bao gồm: cơ sở hạ tầng kinh doanh số, hoạt động kinh doanh số và thương mại điện tử (TMDT). Trong đó:

- Cơ sở hạ tầng kinh doanh số là phần của tổng số cơ sở hạ tầng kinh tế được sử dụng để hỗ trợ kinh doanh điện tử xử lý và tiến hành TMDT.
- Hoạt động kinh doanh điện tử (e-business) là bất kỳ quá trình nào mà một doanh nghiệp tổ chức tiến hành qua các mạng máy tính trung gian;
- TMDT là giá trị của hàng hóa và dịch vụ được bán qua mạng máy tính trung gian.

Dahlman và cộng sự (2016) định nghĩa KTS là sự hợp nhất của một số mục đích công nghệ với phạm vi các hoạt động kinh tế và xã hội được thực hiện bởi con người qua mạng Internet và các công nghệ liên quan. Hay nói cách khác, KTS bao gồm cơ sở hạ tầng vật lý mà các công nghệ kỹ thuật số dựa vào để hoạt động (đường truyền băng thông rộng, bộ định tuyến), các thiết bị được sử dụng để truy cập (máy tính, điện thoại thông minh), các ứng dụng hỗ trợ (Google, Salesforce) và chức năng có thể cung cấp (IoT, phân tích dữ liệu, điện toán đám mây).

Dyachenko (2020) cho rằng KTS là một hệ thống các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế, nhà nước, cũng như các đối tượng có khả năng tạo ra, tích lũy, xử lý và trao đổi thông tin thông qua CNTT-TT bằng phương tiện mạng.

Từ một số định nghĩa trên có thể thấy rằng: “KTS là toàn bộ các hoạt động kinh tế được vận hành dựa trên nền tảng mạng internet/mạng di động, sử dụng thông tin số hóa như một đầu vào chính của quá trình sản xuất, có khả năng hoạt động liên tục 24/7, kết nối toàn cầu”.

***Nguồn nhân lực cho phát triển KTS***

Từ những định nghĩa kể trên ta có thể thấy rằng KTS là một nền kinh tế tri thức, đòi hỏi một lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng ưu việt so với các loại hình kinh tế trước đây. Trong nền KTS, các cá nhân, tổ chức sẽ tương tác, hoạt động chủ yếu trên không gian mạng, đòi hỏi họ phải trang bị những kỹ năng cần thiết ở môi trường số.

Nguồn nhân lực luôn được xem là một yếu tố tạo nên sự thành công của mọi tổ chức, quốc gia. Nguồn nhân lực là tổng thể số lượng và chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức - tinh thần tạo nên năng lực mà bản thân con người và xã hội đã, đang và sẽ huy động vào quá trình lao động sáng tạo vì sự phát triển và tiến bộ xã hội. Để xây dựng nguồn nhân lực cho phát triển KTS, các quốc gia sẽ cần tập trung cải thiện những khía cạnh sau của đội ngũ lao động:

- Năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số trong quá trình tương tác của các hoạt động kinh tế.
- Khả năng thích ứng trong thời gian nhanh nhất với môi trường lao động và với tiến bộ khoa học công nghệ mới.
- Tác phong kỷ luật và đạo đức trong công việc.
- Khả năng tư duy đột phá trong công việc, hay còn gọi là tính sáng tạo.

**3. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về xây dựng nguồn nhân lực để phát triển kinh tế số*****Hàn Quốc***

Chính phủ Hàn Quốc đã chú trọng đầu tư cho hoạt động giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng sử dụng Internet nói chung cho người dân. Chẳng hạn như dự án giáo dục Internet cho 10 triệu người dân thông qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng Internet cho các trường học giai đoạn 1996 - 2000 để tạo ra hệ thống phát thanh giáo dục nhằm cung cấp chương trình phát thanh giáo dục trên nền tảng Internet.

Bên cạnh đó, Chính phủ cung cấp nhiều chương trình học bổng và liên kết học tập ở các nước tiên tiến, đặc biệt là Mỹ, nhằm khuyến khích nhiều người tham gia học tập về lĩnh vực này ở nước ngoài. Kết quả là, sau khi được đào tạo trở về, những người này đã có đóng góp và ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của Hàn Quốc, như mở ra chuyên ngành mới, giới thiệu ngành công nghiệp mới và dẫn dắt các dự án phát triển quan

trọng. Thêm vào đó, Chính phủ còn có nhiều hoạt động, chương trình nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong giáo dục như: Hỗ trợ và phát triển sách giáo khoa kỹ thuật số; Giáo dục an ninh mạng và chứng nhận chữ ký điện tử; Tăng cường hợp tác toàn cầu để sử dụng công nghệ thông tin trong giáo dục; Hoạt động của Trung tâm quản lý chất lượng học tập điện tử quốc gia... Ngoài ra, Chính phủ có chính sách miễn phí giáo dục công nghệ thông tin cho những người ít có cơ hội tiếp xúc với công nghệ thông tin (người nội trợ, binh lính, người cao tuổi, người khuyết tật và thậm chí là tù nhân) (Talar và Joanna, 2014).

***Thụy Điển***

Xây dựng nguồn nhân lực phục vụ phát triển KTS tại thành phố Kista ở Thụy Điển thành công dựa trên sự hợp tác ba bên gồm: các doanh nhân, các nhà quản lý nhiều kinh nghiệm và các chuyên gia kỹ thuật từ các trường đại học. Từ năm 2008, công nghệ y trở thành một ngành nổi bật của Kista. Công nghệ y tại Kista phát triển nhờ sự kết hợp giữa ICT và công nghệ y. Nghiên cứu và phát triển trong công nghệ y đã thúc đẩy sự tiếp tục phát triển của ICT mà Kista vốn đang có thế mạnh. Nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong lĩnh vực ICT tại Kista có được nhờ sự hợp tác ba bên giữa doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và trường đại học. Viện Công nghệ Hoàng gia KTH là một đối tác chính trong mối quan hệ ba bên là nơi cung cấp các nhân viên có kiến thức và kỹ năng tốt. Viện KTH đặc biệt có tiếng trong đào tạo kỹ sư. Viện có sự liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp lớn, ví dụ như Ericsson, nhằm giúp sinh viên theo học tại đây có cơ hội thực hành ngay tại cơ sở sản xuất. Sự liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo cùng với các chính sách khuyến khích từ phía chính quyền địa phương đã giúp điều chỉnh chương trình, đề cương đào tạo phù hợp với thực tế, đảm bảo các kỹ năng của sinh viên ra trường thích ứng với nhu cầu của thị trường.

***Trung Quốc***

Bên cạnh việc chú trọng vào đào tạo nguồn nhân lực chính quy phục vụ phát triển KTS, Trung Quốc còn thực hiện chương trình nâng cao kỹ năng số cho người dân, đặc biệt là các đối tượng ở vùng xa xôi, khó khăn để mọi người đều có thể tiếp cận với công nghệ số. Hội đồng nhà nước đã đưa ra Kế hoạch băng rộng quốc gia năm 2013 phát triển cơ sở hạ tầng ICT trên toàn quốc gia để thu hẹp khoảng cách số giữa khu vực thành thị và nông thôn. Chính phủ thực hiện Dự án Truy cập tại làng xã nhằm tăng mức



độ truy cập ICT, Chương trình Hỗ trợ thiết bị ICT cho các hộ gia đình nhằm trợ cấp một phần giá các thiết bị sử dụng tại nhà như máy tính, và nhiều các sáng kiến khác. Tính đến thời điểm 2010, tất cả các làng theo hệ thống hành chính và 94% các làng tự nhiên đã có truy cập vào hệ thống điện thoại. Độ phủ di động thậm chí còn lớn hơn. Ở mức tỉnh, một số chính quyền tỉnh đã thực hiện các hành động để hỗ trợ quá trình số hóa nông thôn. Các nỗ lực bao gồm phát triển các trang web hỗ trợ thông tin nông nghiệp, các đường dây nóng dịch vụ thông tin, truyền hình, các khóa học từ xa, cung cấp các điểm đào tạo và truy cập Internet cộng đồng.

Trong nỗ lực của chính phủ Trung Quốc nhằm nâng cao kỹ năng số của người dân các tỉnh khó khăn, Quý Châu và Cát Lâm có thể được kể đến như hai điển hình khá thành công. Ở Quý Châu, chính quyền địa phương đã thiết lập các “trạm dịch vụ thông tin đa chức năng” được trang bị các thiết bị video, máy tính nối mạng Internet tại 77 làng, lượng điện thoại thông minh nhằm cung cấp thông tin cho người dân. Tại Cát Lâm, tỉnh phía đông Trung Quốc, chính quyền địa phương đã hợp tác với các doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương để đưa ra website thương mại điện tử. Nhu cầu về hạt giống, phân bón của nông dân tỉnh sẽ được tổng hợp lại trên trang web, từ đó sẽ cùng nhau mua hàng để đàm phán giá rẻ hơn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cung cấp Internet miễn phí cho người dân tại trụ sở của họ. Những cửa hàng online đã được thành lập tại 700 làng theo hệ thống hành chính tại Cát Lâm và tạo doanh thu khoảng 7,9 triệu đô la giữa năm 2013.

### **Liên minh châu Âu**

Tại châu Âu, các quốc gia đã thúc đẩy các sáng kiến nhằm tăng cường đào tạo về kỹ năng số cho lực lượng lao động, hiện đại hóa giáo dục trên toàn Liên minh Châu Âu, khai thác các công nghệ số cho việc học tập và bồi dưỡng các kỹ năng số. Một chương trình có tên “Châu Âu kỹ thuật số” (Digital Europe Program) ra đời với tổng ngân sách 7,59 tỷ euro sẽ giúp xã hội và doanh nghiệp châu Âu tận dụng tối đa quá trình chuyển đổi kỹ thuật số đang diễn ra [10]. Nó sẽ xây dựng năng lực và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, hỗ trợ mục tiêu tạo ra một thị trường kỹ thuật số duy nhất. Chương trình được thực hiện chủ yếu thông qua hợp tác đầu tư chiến lược và phối hợp với các Quốc gia thành viên trong các lĩnh vực điện toán và dữ liệu tiên tiến, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng, việc tiếp thu và sử dụng tối ưu chúng trong khu vực công và tư nhân, cũng như thúc đẩy trình độ hiểu biết về kỹ thuật số tiên tiến. Chương trình kỳ vọng

sẽ hỗ trợ phát triển nhân lực kỹ thuật số trên khắp các quốc gia châu Âu, với số lao động được đào tạo khoảng hơn 200 nghìn người. Đối với lĩnh vực đào tạo nhân lực số, chương trình này tập trung vào các 3 hoạt động chính:

- Đào tạo Thạc sĩ về công nghệ kỹ thuật số tiên tiến với trung tâm là trí tuệ nhân tạo, mạng và máy tính hiệu suất cao nhằm cung cấp 160 chương trình tổng thể mới, đào tạo 80.000 chuyên gia kỹ thuật số (kỹ năng Công nghệ Thông tin và Truyền thông);

- Khóa đào tạo chuyên ngành ngắn hạn về công nghệ kỹ thuật số tiên tiến cho khoảng 150.000 người tìm việc, người có việc làm, đặc biệt lao động ở doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Tạo lập 35.000 vị trí việc làm trong các công ty hoặc trung tâm nghiên cứu nơi phát triển hoặc sử dụng công nghệ kỹ thuật số tiên tiến - nhằm giúp mọi người có cơ hội học hỏi các kỹ năng của các chuyên gia làm việc với các công nghệ hiện có mới nhất...

### **Singapore**

Đào quốc sư tử là một trong những quốc gia được đánh giá khá thành công trong phát triển KTS. Chia khóa của thành công này là việc chính phủ Singapore tập trung xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ cao phục vụ quá trình số hóa nền kinh tế. Chính phủ Singapore đã tiến hành các hoạt động bao gồm:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp Fintech có trụ sở ở Singapore với gói hỗ trợ khoảng 4,2 triệu đô la Mỹ và 88,2 triệu đô la Mỹ từ Cơ quan tiền tệ Singapore (MAS), Hiệp hội Fintech Singapore (SFA), Tập đoàn AMTD và Quỹ AMTD (gọi chung là AMTD) đã thực hiện một số khoản tài trợ trị giá 4,2 triệu USD (6 triệu đô la Singapore-SGD) và 88,2 triệu USD (125 triệu SGD). Các gói hỗ trợ đối với việc nâng cao năng lực nhân lực gồm: (i) Gói Tài trợ phát triển doanh nghiệp tài trợ lương cho các thực tập sinh đại học ở mức 705 USD (1.000 SGD)/tháng cho mỗi kỳ thực tập. Khoản tài trợ này sẽ hỗ trợ khoảng 120 thực tập sinh trong lĩnh vực Fintech, với thời gian thực tập trung bình từ 3- 5 tháng; (ii) MAS sẽ đưa ra một khoản trợ cấp hỗ trợ đào tạo mới để khuyến khích các tổ chức tài chính và các công ty Fintech tận dụng thời gian ngừng hoạt động trong hoạt động kinh doanh, để đào tạo và nâng cao năng lực cho nhân viên; (iii) MAS tăng gấp đôi mức hỗ trợ tiền lương cho các tổ chức tài chính thuê sinh viên mới tốt nghiệp hoặc công nhân từ các ngành khác và đưa họ vào các chương trình phát triển nhân tài theo Chương trình quản lý liên kết tài chính.

- Trợ cấp cho việc đào tạo lao động về công nghệ tài chính với mức: 10 SGD/giờ đào tạo cho các cá nhân tự tài trợ, 15 SGD/giờ đào tạo cho nhân viên do tổ chức tài chính và Fintech tài trợ. MAS và Hiệp hội IBF đã tăng trợ cấp học phí tham dự các khóa học IBF có liên quan lên 90% (từ mức hiện tại là 50% lên 70%), và mở rộng trợ cấp đến cả nhân viên của các công ty Fintech. Các khoản trợ cấp sẽ được giải ngân trước để giúp giảm bớt thách thức về dòng tiền mà các công ty và cá nhân có thể gặp phải. Hiện trên 400 khóa học được IBF công nhận đã có sẵn trên các kênh học tập điện tử, các kế hoạch đang được tiến hành để mở rộng các dịch vụ ảo nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo trong bối cảnh hiện tại.

#### 4. Bài học rút ra cho Việt Nam về xây dựng nguồn nhân lực để phát triển kinh tế số

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, Đảng ta đã xác định cải thiện chất lượng lao động sẽ là một trong ba trụ cột tạo động lực phát triển đất nước. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của lãnh đạo và cán bộ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số; phổ cập kỹ năng số cho các đối tượng tham gia vào quá trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương. Nhằm thực hiện mục tiêu nêu trên, xây dựng nguồn nhân lực để phục vụ quá trình phát triển KTS sẽ là nhiệm vụ then chốt. Từ kinh nghiệm của các quốc gia kể trên, một số bài học có thể rút ra cho Việt Nam như sau:

**Thứ nhất**, giáo dục và đào tạo là cốt lõi của sự phát triển nguồn nhân lực quốc gia. Các chương trình, sáng kiến đào tạo về công nghệ thông tin, công nghệ mới cần được Chính phủ triển khai, bồi đắp kỹ năng cho đội ngũ lao động hiện tại. Chương trình đào tạo cần được xây dựng dựa trên sự hợp tác giữa nhà trường, các doanh nghiệp sử dụng lao động cũng như các nhà hoạch định chính sách. Sự hợp tác này góp phần giúp chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, giảm thiểu thời gian doanh nghiệp phải đào tạo nhân viên mới.

**Thứ hai**, nâng cao kỹ năng số cho người dân, đặc biệt là tại các khu vực miền núi, hải đảo xa xôi, khu vực nông thôn khó khăn. Được tiếp cận các kỹ

năng số sẽ giúp giảm khoảng cách về khả năng tiếp cận thông tin, giáo dục đào tạo giữa các địa phương vùng khó khăn với các khu vực thành thị sùng túc.

**Thứ ba**, chú trọng phát triển kỹ năng số cho người lao động phải được đưa ra thảo luận gắn liền với những cam kết vị trí việc làm, cải thiện tiền lương và thu nhập.

**Thứ tư**, tập trung nâng cao kỹ năng mới về công nghệ tài chính như một động lực then chốt để đạt được mục tiêu trong chuyển đổi số. Để xác định được yêu cầu đối với các kỹ năng mới về công nghệ tài chính, và rút ngắn khoảng cách cung - cầu, sự hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trường đại học với doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng; đồng thời, vai trò của các bên liên quan trong giáo dục đào tạo, đặc biệt từ doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và từ Chính phủ cần thể hiện rõ hơn.

**Thứ năm**, huy động nguồn tài chính của quốc gia cho phát triển đội ngũ nhân lực phục vụ kinh tế số. Các chương trình hỗ trợ, trợ cấp của chính phủ cần tập trung vào thúc đẩy và khuyến khích tư duy đổi mới, linh hoạt và có lợi cho việc bồi dưỡng nhân tài; khuyến khích xây dựng năng lực và kỹ năng cho nhân viên quản lý; vận động cho cộng đồng học thuật cung cấp các khóa học về chuyển đổi số các ngành kinh tế, kỹ năng số cho lao động trong các lĩnh vực.

#### Tài liệu tham khảo:

- Dahlman, C., Mealy, S. & Wermelinger, M. (2016), *Harnessing the Digital Economy for Developing Countries*, OECD, Paris. <http://www.oecd-ilibrary.org/docserver/download/4adffb24-en.pdf>.
- Dyachenko, O (2020), *The theoretical basis of the digital economy in the strategic planning documents*, E3S Web of Conferences 210, 10004 (2020).
- Mariussen, A., 2003, “Kista from ABC to Science” in Asheim, B. T. and Mariussen, A. (Eds.) *Innovations, Regions and Projects: Studies in new forms of knowledge governance*, pp. 67-88, Nordregio, Stockholm, 2003.
- Mesenebourg, T.L., 2001. *Measuring the Digital Economy*, US Bureau of the Census, Suitland, MD. <<https://www.census.gov/content/dam/Census/library/workingpapers/2001/econ/umdigital.pdf>>.
- Talar, Sylwia & Joanna, Kos-Labędowicz (2014), *South Korea model of development of Internet economy infrastructure*, Research Papers of Wrocław University of Economics, ISSN 1899- 3192.
- Tapscott, D. (1996), *The Digital Economy: Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence*, McGraw-Hill, New York, NY.
- The Fletcher School at Tufts University (2020), *Digital in the time of covid trust in the digital economy and its evolution across 90 economies as the planet paused for a pandemic*.
- WE ARE SOCIAL (2023), *Vietnam digital report 2023*.  
<http://norden.divaportal.org/smash/get/diva2:700459/FULLTEXT01.pdf>  
<https://digital-strategy.ec.europa.eu/en/activities/digital-programme>  
<https://www.statista.com/statistics/1155893/singapore-share-of-labor-force-by-educational-attainment/>  
<https://www.statista.com/statistics/1155893/singapore-share-of-labor-force-by-educational-attainment/>  
<https://www.gso.gov.vn/lao-dong/>